



Tuyển Tập Biên Khảo

NGUYỄN VINH THƯỢNG

2016

Lời giới thiệu

Bài viết của tác giả là những đứa con tinh thần, lớn theo năm tháng, rồi phiêu bạt khắp nơi. Thăng Hai qua Úc, thăng Ba sang Mỹ, con Tư lấy chồng người Canada rồi chôn chân trên xứ lạnh cho đến giờ này... Lớn lên rồi anh em tụi nó chưa được xum họp, sống chung dưới một mái nhà; tội nghiệp! Người cha già nhìn đàn con mà lòng xốn xang; để rồi cuối cùng quyết định xây một mái nhà để con cái về ở chung cùng cha mẹ, và xây riêng một căn phòng dành cho những đứa con mà ông thương yêu nhất. Căn phòng đó chính là quyển sách này.

Giáo sư Nguyễn Vĩnh Thượng bắt đầu sự nghiệp bằng nghề dạy học từ gần nửa thế kỷ nay; nhưng đam mê thật sự của ông là việc nghiên cứu, tìm tòi và biên khảo - từ Triết học đến Phật học, Sử ký, Nhân văn... Đằng sau các tác phẩm của ông là một tấm lòng mến thương thầy cô, trường cũ. Đằng sau các tác phẩm đó còn có một nguyện vọng chia sẻ kiến thức của mình với người khác, và một ý chí kiên cường để giúp ông vượt qua trở ngại của bản thân.

Sách mở đầu bằng một bài nói về ý chí về độc lập của dân tộc Việt nam, dựa theo bài **Bình Ngô Đại Cáo** bằng Hán văn do Nguyễn Trãi viết năm 1428. Gần 600 năm sau, ý chí này vẫn còn và càng được đáng nhắc nhở đến hơn bao giờ hết.

Tác giả tiếp nối với các bài viết có chủ đề liên quan đến Phật giáo, thí dụ như Phật giáo là một triết học hay là một tôn giáo (hay có giáo mà không có tôn?), hay việc dịch kinh Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Hán và sang tiếng Quốc ngữ (một việc làm xuyên thế kỷ và làm sao biết không tam sao thất bản). Rồi tác giả quay về với cội nguồn, tìm hiểu về phong tục của Tết Nguyên Đán và tìm hiểu về nơi chôn nhau cắt rốn với bài “Cao Lãnh, quê tôi”.

Sách khép lại với một bài viết bằng Anh ngữ, như đánh dấu một thời tác giả vừa đến miền đất hứa. Tất cả đều mới lạ đối với bản thân cũng như của người bản địa, tác giả giới thiệu với người bản xứ về văn hoá Việt nam, như một món quà ra mắt của người mới đến.

Đọc Nguyễn Vĩnh Thượng, người ta không thể không nhận ra một điểm đặc biệt là có rất nhiều chi tiết được gói ghém và dồn nén trong một khuôn khổ nhỏ bé của một bài viết. Đôi khi người đọc phải tạm nhảy về phía trước một bước, tạm bỏ qua tiểu tiết, để theo kịp dòng suy nghĩ của tác giả, và sẽ quay về tìm lại các tiểu tiết tạm thời bị bỏ quên.

Nhân danh một người bạn của tác giả từ thuở mới vào trường Petrus Ký, 60 năm về trước, tôi xin trân trọng giới thiệu quyển sách này đến những ai có ý tò mò, tìm đọc sách biên khảo.

Toronto, tháng 7 năm 2016

Nguyễn khắc Phụng

Lời nói đầu

Tuyển tập Biên Khảo này gồm có mười bài viết được tuyển chọn từ năm 1971 đến 2016. Nội dung của các bài biên khảo này không được nhất quán, bởi vì mỗi bài biên khảo có một đề tài khác nhau. Tuy nhiên, trong suốt 45 năm viết lách, khi viết về một vấn đề gì tôi cũng đặt nhận định, suy nghĩ của mình trên nền tảng của triết lý giáo dục: *nhân bản, dân tộc và khai phóng*. Tôi hy vọng độc giả sẽ thưởng thức các bài biên khảo này, trân trọng cảm ơn quý độc giả.

Tôi đặc biệt cảm ơn người bạn thân của tôi, Nguyễn Khắc Phụng, đã dành nhiều thời giờ quý báu của ông để giúp rất đắc lực trong việc trình bày toàn quyển sách: từ việc trang trí bìa sách đến việc sắp xếp các bài trong sách và lưu trữ quyển sách này dưới dạng PDF và EPUB. Thêm vào đó, tôi cũng hết lòng cảm ơn ông đã giúp nhiều ý kiến quý báu về nội dung quyển sách, và hết lòng khuyến khích tôi trong việc hoàn thành *Tuyển tập Biên Khảo* này.

Toronto, 01 tháng 07 năm 2016

Tác giả,

Nguyễn Vĩnh Thượng

Mục Lục

1. [Ý chí về độc lập của dân tộc Việt Nam.](#)
2. [Ảnh hưởng Phật giáo trong pháp luật triều Lý.](#)
3. [Tư tưởng Phật giáo trong Văn tế Thập loại chúng sanh.](#)
4. [Phật giáo như là một triết học hay như là một tôn giáo.](#)
5. [Việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Quốc ngữ.](#)
6. [Việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Hán.](#)
7. [Ý nghĩa ngày Tết Nguyên Đán.](#)
8. [Huyền thoại về trắc nghiệm I.Q.](#)
9. [Cao Lãnh, quê tôi.](#)
10. [A Cross-cultural glimpse of the Vietnamese people in Canada.](#)



Ý CHÍ VỀ ĐỘC LẬP CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

GS Nguyễn Vĩnh Thượng

Lời tác giả: Giảng luận về bài “Bình Ngô Đại Cáo” (曹鶴岱平) (Great Proclamation of Đại Việt Victory over Northern Invaders, translated by Prof. Nguyễn Cao Hách – University of Saigon) của Nguyễn Trãi được viết vào tháng 4, năm 1985, và đã được đăng trên nguyệt san Phổ Thông ở Toronto, Canada, số 12 và 13 vào tháng 4 & 5, năm 1985. Lúc đó, Ông Nguyễn vẫn Tiết làm Chủ Nhiệm, Ông Nguyễn thế Vĩnh làm Chủ Bút. “Bình Ngô Đại Cáo” đã trình bày một cách sâu sắc cái “ý chí về độc lập của dân tộc Việt Nam” (The will to Independence of the Vietnamese, translated by Dr. Nguyễn Thanh Liêm, University of Iowa), đây là một tiềm thức dân tộc đã có từ ngàn năm trong tâm tư của dân tộc ta. “Bình Ngô Đại Cáo” là một áng văn bất hủ chẳng những có giá trị về lịch sử, tư tưởng chính trị mà còn có nhiều giá trị về văn học nghệ thuật của dân tộc Việt Nam nữa.

Dân tộc Việt Nam bị quân Tàu ở phương Bắc thôn tính và cai trị tổng cộng 998 năm, trải qua bốn thời kỳ Bắc thuộc như sau:

- 1. Bắc thuộc lần thứ nhất (111 trước Tây lịch - 39): nhà Triệu, nhà Hán chiếm nước ta.*
- 2. Bắc thuộc lần thứ hai (43- 541): nhà Đông Hán, Đông Ngô, Tào Ngụy, nhà Tấn, nhà Tề, nhà Lương chiếm nước ta.*
- 3. Bắc thuộc lần thứ ba (602- 905): nhà Tùy, nhà Đường chiếm nước ta.*
- 4. Bắc thuộc lần thứ tư (1407- 1427): nhà Minh chiếm nước ta. Bài “Bình Ngô Đại Cáo” đã được tuyên đọc nhân chiến thắng quân Minh của nghĩa quân Việt Nam và Lê Lợi.*

Đọc lại ở Toronto, tháng 10 năm 2013

I. Nguồn gốc áng văn:

Bài Bình Ngô Đại Cáo do Nguyễn Trãi viết bằng chữ Hán vào đầu năm 1428 để bố cáo trước quốc dân về công cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của Bình Định Vương Lê Lợi (1418 – 1427) ngay sau khi đạo quân viễn chinh cuối cùng của nhà Minh do Vương Thông chỉ huy đã triệt thoái về Trung Hoa vào ngày 29 tháng Chạp năm 1427.

Bản dịch ra Việt văn đã được in trong sách Quốc Văn Cụ Thể của Bùi Kỷ do Tân Việt Thư Xả xuất bản năm 1932 tại Việt Nam. Bản dịch của cụ Bùi Kỷ tuy chưa phải là tuyệt hảo, nhưng có

thể nói rằng cho đến nay, bản dịch này có nhiều giá trị hơn nhiều bản dịch khác. Nên chúng tôi đã căn cứ vào bản dịch của cụ Bùi Kỳ để tìm hiểu bài Bình Ngô Đại Cáo.

II. Tiểu sử và Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Trãi

II. A. Tiểu sử:

Nguyễn Trãi hiệu là Úc Trai, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (bây giờ là huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình). Ông sinh ra đời vào năm 1380. Cha là Nguyễn Phi Khanh, mẹ là Trần thị Thái. Nguyễn Phi Khanh vốn là một thầy giáo có sức học uyên bác, thuộc giai cấp dân dã. Trần thị Thái là con gái của vị quan Đại Tư Đồ Trần Nguyên Đán thuộc dòng dõi quý tộc của nhà Trần. Nguyễn Phi Khanh là thầy dạy học của Trần thị Thái, Nguyễn Trãi là kết quả của “mối tình thầy trò” này: cuộc hôn nhân ấy đã vi phạm luật lệ của nhà Trần, nhà Trần chỉ cho phép những người ở trong dòng họ nhà Trần lấy nhau mà thôi. Nguyễn Trãi vốn bẩm chất thông minh lại được sự giáo dục tận tình của thân phụ, nên ông đã trở nên người học rộng biết nhiều, và do đó nên Nguyễn Trãi đã ôm một hoài bão phụng sự cho tổ quốc ngay từ lúc ông hãy còn là niên thiếu.

Năm 1400, Hồ Quý Ly đoạt ngôi nhà Trần, lên xưng vương, và tổ chức ngay một khoa thi đầu tiên, tuyển chọn nhân tài để phục vụ cho triều đại mới. Nguyễn Trãi đã thi đậu kỳ thi Thái Học Sinh (Tiến Sĩ) vào năm này (1400), lúc đó ông được 21 tuổi. Hồ Quý Ly đã bổ nhiệm ông làm Ngự Sử Đài Chánh Chương sau khi ông vừa thi đậu. Năm sau, Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương (1401 – 1407) để làm Thái Thượng Hoàng mà trông nom việc quốc sự. Cũng năm này (1401) Nguyễn Phi Khanh được nhà Hồ bổ Nhậm chức Học Sĩ Viện Hàn Lâm.

Cuối năm 1406, nhà Minh bên Trung Hoa đã xua quân viễn chinh sang đánh chiếm nước ta với chiêu bài “*phạt Hồ, phục Trần*”, lúc đó Nguyễn Trãi được 26 tuổi. Thế giặc ngoại xâm rất mạnh bạo, còn nhà Hồ chưa củng cố uy quyền thật sự vững mạnh, một phần vì không được lòng dân do bởi dân chúng vẫn còn hướng về cựu trào – nhà Trần, một phần vì trong nước có quá nhiều sự chia rẽ, một phần do ở những sự cải cách của Hồ Quý Ly chưa đạt được những thành quả hoàn hảo. Nên chỉ trong vòng có mấy tháng kháng chiến của nhà Hồ thì nước ta đã tràn ngập gót giày của giặc Minh xâm lăng (tháng 6 năm 1407). Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương và hầu hết các quan lại của triều đình nhà Hồ đều bị giặc Minh bắt đem về Trung Hoa. Nguyễn Phi Khanh cũng đã bị bắt đưa về Kim Lăng bên Tàu. Nguyễn Trãi theo cha lên đến tận biên giới là cửa Nam Quan, ông than khóc sùi sụt không nguôi. Thấy thế, Nguyễn Phi Khanh mới dạy Nguyễn Trãi rằng: “*Con phải trở về nước nhà mà lo trả thù cho cha, rửa nhục cho nước. Như vậy mới là con có hiếu. Chứ đi theo cha khóc lóc mà làm gì*”.

Nguyễn Trãi bèn trở về nước, rồi nung chí báo thù cho cha và phục quốc. Trước đại nạn của dân tộc Việt Nam, gia đình của Nguyễn Trãi cũng tan nát: cha ông bị lưu đày qua xứ giặc. Vừa khi trở lại đất nước, Nguyễn Trãi đã bị giặc Minh, đang đô hộ nước ta, bắt giam lỏng ở Đông Quan khoảng 10 năm (1407 – 1418). Trong thời gian này, ông đã luôn luôn bí mật tìm cách liên lạc với những người đồng tâm, đồng chí để bàn phương cách cứu nước, cứu dân. Nguyễn Trãi đã suy

ngẫm nhiều về nguyên nhân thất bại của cuộc kháng chiến của nhà Hồ mà ông đã từng giữ chức vụ cao cấp dưới triều đại nhà Hồ cho đến ngày giặc Minh đánh tan nhà Hồ. Ông cũng đã nghiên cứu về những thất bại của các lực lượng khởi nghĩa chống giặc Minh xâm lược khác để rút ra bài học kinh nghiệm lịch sử: từ những nhóm nghĩa quân lẻ tẻ đã đứng lên chống giặc Minh nhưng đã ngã gục xuống lòng đất mẹ vì sự đàn áp bạo tàn của giặc Minh, đến cuộc kháng chiến tương đối lâu dài hơn của con cháu nhà Trần là Giản Định Đế (1407 – 1409) và Trần Quý Khoách (1409 – 1413), nhưng nhà Hậu Trần cuối cùng cũng bị giặc Minh tiêu diệt. Nguyễn Trãi đã đúc kết những kinh nghiệm thất bại đó, ông đã nghĩ ra một chiến lược mới, đó là “*chiến lược tâm công*” (đánh vào lòng người) để chống lại giặc Minh, và Nguyễn Trãi đã ghi lại trong “*Bình Ngô Đại Cáo*”. Sau đó, Nguyễn Trãi đã cùng với người anh em bà con cô cậu với mình là Trần Nguyên Hãn đi vào căn cứ địa Lam Sơn, thuộc tỉnh Thanh Hoá để dâng bài “*Bình Ngô Sách*” cho Lê Lợi trong lúc cuộc khởi nghĩa Lam Sơn còn trong trứng nước, lúc đó Nguyễn Trãi được khoảng 40 tuổi. Lê Lợi là lãnh tụ đã phát cờ kháng chiến chống giặc Minh xâm lăng trong phong trào khởi nghĩa Lam Sơn từ năm 1418, Lê Lợi đang chiêu mộ anh hùng hào kiệt, nên đã thu dụng Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn.

Nguyễn Trãi được Lê Lợi trọng dụng, được giữ vai trò của một mưu sĩ. Ngày nay ta có thể coi như là một cố vấn tối cao, tham mưu trưởng của Lê Lợi, vừa vạch chiến lược, chiến thuật đánh giặc Minh, vừa đảm nhận tất cả các việc thảo văn thư, thảo mệnh lệnh của các tướng sĩ kháng chiến, và ngay cả việc thảo văn thư ngoại giao để đối đáp qua lại với các tướng lĩnh của giặc Minh. Còn Trần Nguyên Hãn thì được Lê Lợi giao cho chỉ huy quân sự lực lượng kháng chiến Lam Sơn.

Cuộc kháng chiến càng ngày càng đem đến thắng lợi cho “*Phong trào Khởi Nghĩa Lam Sơn*”. Cuối năm 1427, đạo quân cuối cùng của giặc Minh do Vương Thông chỉ huy đã triệt thoái về Trung Hoa theo như điều đã cam kết với nghĩa quân Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo. Việc rút quân của quân đội viễn chinh Trung Hoa hoàn tất vào tháng giêng năm 1428, nước nhà đã được thu hồi độc lập, nhân dân được tự do. Bình Định Vương Lê Lợi liền thiết lập đàn đại tế *Trời Đất* và uỷ thác cho Nguyễn Trãi soạn bài *Bình Ngô Đại Cáo* để bố cáo với quốc dân công cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lăng của *Phong Trào Khởi Nghĩa Lam Sơn* và nhân dân đã đạt được đại thắng. Rồi Lê Lợi truất phế Trần Cao, con cháu nhà Trần được quân Minh cho làm An Nam Quốc Vương trước khi chúng rút về Tàu. Lê Lợi xưng vương lấy niên hiệu là Thuận Thiên, tức là Lê Thái Tổ, đặt quốc hiệu mới là Đại Việt. Nguyễn Trãi là một trong những người có công lao to lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, nên vua Lê Lợi đã ân thưởng cho Nguyễn Trãi: Nguyễn Trãi được ban *Quốc tính* (tức là được lấy họ của vua Lê, được gọi là Lê Trãi), được phong tước *Quan Phục Hầu*, được bổ nhiệm chức *Nhập Nội Hành Khiển* kiêm Thượng Thư Bộ Lại.

Nhưng sau ngày đại thắng giặc Minh xâm lăng không bao lâu, chưa đầy một năm, vua Lê Thái Tổ lại nghe lời gièm pha của bọn nịnh thần đem lòng nghi ngờ và thanh trừng những đại công thần. Bởi thế nên vua Lê Lợi lần lượt thanh trừng những người đã có công lao lớn trong cuộc

kháng chiến chống quân Minh, dĩ nhiên họ là những vị đã từng nằm gai nếm mật với Ông, đã có công đầu trong việc xây dựng đế nghiệp của Lê Lợi để mở đầu cho triều đại nhà Hậu Lê kéo dài 88 năm trời (1428 – 1856), và nhất là tên tuổi và uy tín của các bậc *Khai Quốc Công Thần* ấy đang còn là thời sự nóng hổi của dân chúng ta sau ngày đại thắng giặc Minh xâm lăng. Vua Lê ra lệnh bắt Trần Nguyên Hãn giải về Kinh đô của nước Đại Việt, mặc dầu Trần Nguyên Hãn đã xin về hưu trí sau khi cuộc kháng chiến thành công, ông đã ẩn cư ở làng Đông Sơn, huyện Lập Thạch (nay là tỉnh Vĩnh Phú). Vì quá uất ức nên trên đường bị áp giải về kinh thành, Trần Nguyên Hãn đã tự tử. Rồi Phạm Văn Xảo bị vua Lê Thái Tổ ra lệnh xử tử và tịch thu tài sản. Rồi tới Nguyễn Trãi cũng bị vua Lê Thái Tổ bắt giam năm 1429, sau một năm đại thắng giặc Minh, lúc ấy Nguyễn Trãi được 49 tuổi. Nhưng trước dư luận của toàn dân, qua năm sau (1430), vua Lê Lợi ra lệnh tha cho Nguyễn Trãi. Từ đó trở đi, Nguyễn Trãi đã trải qua nhiều nỗi thăng trầm trên bước đường hoạn lộ của ông. Nguyễn Trãi hẳn đã phải ngao ngán ngậm ngùi cho cái đạo nghĩa vua tôi, cho cái sự đối xử tệ bạc của Lê Lợi:

Chim bay đã hết, cung tốt cất đi,

Thỏ lanh chết rồi, chó săn phải giết.

(Ca dao)

Tháng 5 năm 1433, Lê Thái Tổ thăng hà, con là Lê Nguyên Long lên nối ngôi, tức là Lê Thái Tông. Việc triều chính càng ngày càng bị bọn nịnh thần và gian thần lộng hành. Bọn chúng không ưa những con người khảng khái và có nhiều uy tín với quốc dân như Nguyễn Trãi nên chúng thường hay gièm pha và rắp tâm hãm hại ông. Nhận thấy chính sự rối rắm và phiến hà như thế, nên Nguyễn Trãi đã xin về hưu trí, ông về ẩn cư tại Côn Sơn, thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hằng ngày ông ngao du sơn thủy, đến chùa Côn Sơn mà lắng nghe câu kinh tiếng kệ:

“Bụt ấy là lòng, bụt há cầu”

Nguyễn Trãi (*Mạn Thuật*)

Nhưng định mệnh khắc khe: người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi không tránh được đại nạn. Tháng 9 năm 1442 vua Lê Thái Tông đi duyệt binh ở huyện Chí Linh, nên ghé ngang Côn Sơn để thăm Nguyễn Trãi. Khi vua Lê Thái Tông trở về kinh đô thì lại vót theo một người thiếp của Nguyễn Trãi để hầu hạ cho nhà vua. Bà này vừa trẻ đẹp lại vừa có văn tài tên là Nguyễn Thị Lộ. Trên đường về, Thái Tông đã ghé lại nghỉ đêm tại Trại Vải (tức Lệ Chi Viên) ở làng Đại Lại, huyện Gia Bình (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc) cũng vào tháng 9 năm 1442. Vào nửa đêm đó, vua Lê Thái Tông bị trúng gió chết bất thần bên cạnh nàng Nguyễn Thị Lộ. Cơ hội bằng vàng cho bọn nịnh thần vốn dĩ đã thù ghét Nguyễn Trãi từ trước, chúng hạ độc thủ: bắt giết ngay Nguyễn thị Lộ vì cho rằng nàng đã giết vua Thái Tông và lên án Nguyễn Trãi đã âm mưu xúi giục Nguyễn Thị Lộ giết vua. Sau đó mấy ngày, triều đình nhà Lê tuyên án xử Nguyễn Trãi ”*tru di tam tộc*”. Bản án này không những đã kết liễu cuộc đời của vị anh hùng dân tộc - Nguyễn

Trải – linh hồn của phong trào khởi nghĩa Lam Sơn, mà còn kết liễu cuộc đời của nhiều người trong dòng họ ông nữa. Mãi cho đến năm 1464, hai mươi hai năm sau ngày *vụ án Nguyễn Thị Lộ*, vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497) mới ra lệnh giải oan cho Nguyễn Trãi, rồi ra lệnh khôi phục địa vị và danh dự của ông.

II. B. Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Trãi

Ông đã để lại một sự nghiệp văn chương gồm có các tác phẩm chính sau đây:

A. Những tác phẩm viết bằng chữ Hán:

1. **Ức Trai thi tập:** gồm có hơn 100 bài thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn.
2. **Văn loại:** gồm có những bài: *Bình Ngô Đại Cáo*, *Lam Sơn Thực Lục*, *Vịnh Lăng Thân Đạo Bi Ký*, *Băng Hồ Dị Sử Lục*.
3. **Quân Trung Từ Mệnh Tập:** gồm có 24 bài công văn, bao gồm những thư từ, mệnh lệnh trong quân đội, những thư từ giao thiệp qua lại với các tướng lãnh của giặc Minh xâm lăng (1423 – 1427). Những công văn đã đúc kết nên chiến lược và chiến thuật của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.
4. **Dư Địa Chí** là cuốn sách lược khảo về địa lý nước ta vào năm 1435.

B.- Những tác phẩm viết bằng chữ Nôm:

1. **Gia Huấn Ca** là tập thơ dạy về luân lý, dạy bổn phận của đàn bà và trẻ con ở trong gia đình.
2. **Hỏi Ả Bán Chiếu** đây là bài thơ định mệnh do ông sáng tác khi mới gặp Nguyễn Thị Lộ lần đầu.

Dương Quảng Hàm đã nhận xét về Nguyễn Trãi như sau:

“Nguyễn Trãi không những là một bậc khai quốc công thần đã giúp vua Lê Thái Tổ đánh đuổi quân Minh, để khôi phục lại nền tự chủ cho nước Nam, mà lại là một bậc văn hào buổi Lê sơ đã đem tài học mà trước thuật ra những thi phẩm có giá trị: ông thực là bậc nho gia chân chính vậy.”

(Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Việt Nam: Nha Học Chánh Đông Pháp, 1943.)

Cổ Giáo Sư Dương Quảng Hàm đã nhận xét thật là chí lý! Nhưng u buồn thay! Chính *bậc khai quốc công thần* ấy đã suốt đời hy sinh cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập cho đất nước, đã cứu dân tộc mình thoát khỏi ách thống trị bạo tàn của giặc Minh xâm lăng, rồi lại là người bị lên

án tru di tam tộc do chính cái triều đình nhà Hậu Lê mà ông đã từng đem khối óc và con tim của ông để tạo dựng và phụng sự cho triều đại ấy.

Vinh quang thay! Nhưng cũng đầy khổ đau thay! Một bậc anh hùng dân tộc đã lưu tiếng thơm vào sử xanh muôn thuở: Nguyễn Trãi, người trai thời loạn, đã làm tròn bổn phận của mình là trả thù cho cha và đền nợ nước. Quả thật là:

*“Mỹ nhân tự cổ như danh tướng,
Bất hứa nhân gian kiến bạch đầu”.*

III. Nguyên văn bản dịch tiếng Việt bài *Bình Ngô Đại Cáo* của Bùi Kỳ:

Để giúp độc giả nhận ra các đoạn mạch của áng văn “*Bình Ngô Đại Cáo*” một cách dễ dàng, chúng tôi đã phân chia áng văn ra làm nhiều đoạn với những tiêu tựa.

1. Cương lĩnh của phong trào khởi nghĩa Lam Sơn:

Tượng mảng:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt chỉ vì khỉ bạo.

Như nước Việt ta từ trước,

Vốn xưng văn hiến đã lâu,

Son hà cương vực đã chia,

Phong tục Bắc Nam cũng khác,

Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương.

Dẫu cường nhược có lúc khác nhau,

Song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên:

*Lưu Cung sợ uy, mắt vĩa,
Triệu Tiết nghe tiếng giật mình,
Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô,
Sông Bạch Đằng bắt sóng Ô Mã.
Xét xem cổ tích,
Đã có minh trung.*

2. Tội ác của giặc Minh xâm lăng:

Vừa rồi:

*Vì họ Hồ chính sự phiền hà,
Để trong nước nhân dân oán bạn,
Quân cường Minh đã thừa cơ tứ ngược,
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh,
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ.
Chước dối đủ muôn nghìn khoé,
Ác chưa ngót hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả càn khôn,
Nặng khoá liêm vết không sơn trạch.
Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu,
Nào hó bẫy hươu đen, nào lưới dò chim trả.
Tàn hại cả côn trùng thảo mộc,
Nheo nhóc thay! quan, quả, điều liên.*

*Kẻ há miệng, đưa nhe răng, máu mở báy! no nê chưa chán.
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa.
Nặng nề về những nỗi phu phen,
Bắt bớ mất cả nghề canh cửi.
Độc ác thay! trúc rừng không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay! nước bể khôn rửa sạch mùi,
Lẽ nào trời đất tha cho,
Ai bảo thân dân nhịn được.*

3. Diễn tiến công cuộc bình định giặc Minh xâm lăng của Phong trào giải phóng Lam Sơn:

Phần này chia làm 5 đoạn nhỏ để độc giả có thể thấy rõ ràng diễn tiến lịch sử của cuộc kháng chiến:

3-1 Một ý chí sắt đá:

Ta đây:

*Núi Lam Sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình,
Ngắm non sông, căm nỗi thế thù,
Thề sống chết cùng quân nghịch tặc,
Đau lòng nhức óc, chốc là mười mấy nắng mưa,
Ném mật nằm gai, há phải một hai sớm tối,
Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ.*

Những trần trọc trong cơn mộng mị,

Chỉ bán khoán một nỗi đò hôi.

Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,

Chính lúc quân thù đang thịnh.

3- 2 Bước đầu đẩy gian nan (1418 – 1424):

3-2-a. Chưa được sự hưởng ứng của toàn dân:

Lại ngặt vì:

Tuấn kiệt như sao buổi sớm,

Nhân tài như lá mùa thu,

Việc bốn tâu thiếu kẻ đỡ đần,

Nơi duy ác hiểm người bàn bạc,

Đôi phen vùng vẫy, vẫn dăm dăm con mắt đục đờng,

Máy thuở đợi chờ, luống dằng dặc cỗ xe hư tá.

Thế mà trông người, người càng vắng ngắt, vẫn mịt mù như kẻ vọng dương.

3-2-b. Những cảnh gian nan (1418 – 1420):

Thế mà tự ta, ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chứng nịch,

Phần thì giận hung đồ ngang dọc,

Phần thì lo quốc bộ khó khăn,

Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần,

Khi Khôi huyện quân không một đội.

3-2-c. Lòng kiên gan trì chí (1420 – 1424):

*Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma,
Cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sanh thập tử.*

3-3. Chính nghĩa sáng tỏ dần dần, lực lượng khởi nghĩa Lam Sơn chuyển yếu thành mạnh:

*Múa đầu gậy ngọn cờ phát phối, ngóng vãn nghệ bốn cõi đan hồ,
Mở tiệc quân chén rượu ngọt ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụ tử.
Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi,
Quân giặc nhiều, ta ít mà ta được luôn.*

Dọn hay:

*Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân mà thay cường bạo.*

3-4. Những chiến thắng liên tiếp (1424-1428): thành quả của chiến lược tâm công, và của lực lượng nghĩa quân hùng mạnh:

3-4-a. Giai đoạn trước: từ Chí Linh ra Đông Đô:

*Trận Bồ Đằng sấm vang sét dậy,
Miền Trà Lân trúc phá tro bay,
Sĩ khí đã hăng.
Quân ta càng mạnh.*

Trần Trí, Sơn Thọ mắt vĩa chạy tan.
Phường Chính, Quý An tìm đường trốn tránh.
Đánh Tây Kinh phá tan thế giặc,
Lấy Đông Đô thu lại cõi xưa.
Dưới Ninh Kiều máu chảy thành sông,
Bến Tuy Động xác đầy ngoài nội.
Trần Hiệp đã thiệt mạng,
Lý Lương lại phơi thây.
Vương Thông hết cấp lo lường,
Mã Anh khôn đường cứu đỡ.
Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao,
Ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất.
Tưởng nó đã thay long đổi dạ, biết lẽ tới lui,
Ngờ đâu còn kiếm kế tìm phương, gây mầm tội nghiệt.
Cây mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người.
Tham công một thời, chẳng bỏ bày trò dơ duốc,
Đến nỗi đưa trẻ con như Tuyên Đức, nhàm vò không thôi.
Lại sai đồ nhút nhát như Thanh, Thăng đem dầu chữa cháy.

3-4- b. Giai đoạn sau: ta phá tan viện binh, vây hãm Đông Đô.

Năm Đinh Mùi tháng chín,
Liễu Thăng từ Khâu Ôn tiến sang.

Mộc Thanh từ Vân Nam kéo đến.
Ta đã điều binh thủ hiểm, để ngăn lối Bắc quân.
Ta lại sai tướng chẹn lui, để tuyệt đường lương đạo.
Mười tám, Liễu Thăng thua ở Chi Lăng.
Hai mươi, Liễu Thăng chết ở Mã Yên.
Hai mươi lăm, Lương Vinh trận vong,
Hai mươi tám, Lý Khánh tự vẫn.
Lưỡi dao ta đang sắc,
Ngọn giáo giặc phải lùi,
Lại thêm quân bốn mặt vây thành.
Hẹn đến rằm tháng Mười diệt tặc.
Sĩ tốt ra oai thì hổ,
Thân thư đủ mặt trao nha.
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận, sách không kinh ngạc.
Đánh hai trận, tan tác chim muông.
Con gió to trút sạch lá khô,
Tổ kiến hồng sứt toang đê cũ.
Thôi Tụ phải quì mà xin lỗi,
Hoàng Phúc tự trói để hàng.
Lạng Giang, Lạng Sơn cây chát đầy đồng.
Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước.

*Ghê góm thay! sắc phong vân phải đổi.
Thảm đạm thay! sáng nhật nguyệt phải mờ.
Binh Vân Nam nghẽn ở Lê Hoa, sợ mà mắt mật.
Quân Mộc Thanh tan chung Cầu Trạm, chạy để thoát thân.
Suối máu Lãnh Câu, nước sông rền rì.
Thành xương Đan Xá, cỏ nội đầm đìa.
Hai mặt cứu binh, cắm đầu trốn chạy.
Các thành cùng Khấu, cởi giáp xuống đầu.*

3-5. Thái độ khoan hồng của ta đối với bọn tướng lãnh nhà Minh bại trận. Tính hiếu hòa của nghĩa quân Lam Sơn:

*Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội,
Thề lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh.
Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,
ra đến bể chưa thôi trống ngực.
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa,
về đến Tàu còn đỡ bỏ hôi.
Nó đã sợ chết cầu hoà, mở lòng thu phục,
Ta muốn toàn dân làm cốt, cả nước nghỉ ngơi.*

4. Hướng về phía trước: nhìn vào tương lai huy hoàng của đất nước ta:

*Thế mới là mưu kế thật khôn,
Và lại suốt xưa nay chưa có.*

*Giang san từ nay mở mắt,
Xã tắc từ đây vững bền.
Nhật nguyệt hỡi mà lại minh,
Kiên khôn bỉ mà lại thái.
Nền vạn thế xây nên chắc chắn.
Thẹn nghìn thu, rửa sạch lâu lâu.
Thế là nhờ trời đất, tổ tông khôn thiêng giúp đỡ cho nước ta vậy.*

Than ôi!

*Vẫy vùng một mảnh nhung y, nên công đại định.
Phẳng lặng bốn bề thái vũ, mở hội vĩnh thanh,
Bá cáo xa gần,
Ngỏ cùng nghe biết.*

*** Cước chú:**

Ngô: Khi nhà Hán bên Trung Hoa suy tàn, đất nước Trung Hoa chia làm ba phe: Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô. Sau khi nhà Hán mất, nhà Đông Ngô đã thay thế cai trị nước ta và Hai Bà Trưng (41 – 43) đã khởi nghĩa chống lại chúng. Rồi sau đó, bà Triệu đã khởi nghĩa đánh quân xâm lăng Đông Ngô năm 248, nhưng chỉ chống cự được có mấy tháng thì quân ta thua. Kể từ đó người Việt thường dùng tiếng Ngô để chỉ người Trung Hoa.

Cáo: tờ Cáo là một loại công văn mà nhà vua dùng để ban bố, để thông cáo một công cuộc gì đặc biệt trọng đại, hoặc một biến cố lịch sử nóng hổi, và quan trọng của thời cuộc có liên quan đến toàn thể dân tộc.

Song song với tờ Cáo, còn có tờ **Hịch** thường do các vị Nguyên Soái làm ra để động viên tinh thần quân sĩ mà ra lệnh xuất quân; ví dụ như bài *Hịch Tướng Sĩ Văn* của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, và tờ **Chiếu** thường do nhà vua ban bố ra để làm một chính lệnh mà thi hành một công cuộc gì đặc biệt trọng đại như bài *Chinh Chiêm Thành Chiếu* của vua Lê Thánh Tông. Ngoài ra, theo tập truyền hành chánh, ở nước ta ngày xưa dưới chế độ quân chủ, *Công Văn* còn có các loại sau đây:

- Các quan viên gọi xuống cấp dưới có những tờ **Sứ**, tờ **Tư**.

- Các quan viên gởi xuống lên cấp trên có những tờ **Bẩm**, tờ **Trình**.
- Ở triều đình:
 - Các quan viên cao cấp, bề tôi đệ trình điều gì lên vua thì có những tờ **Tấu**, tờ **Khải**, tờ **Trạng**, tờ **Biểu**.
 - Vua truyền lệnh xuống cho các quan viên thì có tờ **Chế**, tờ **Sắc**, tờ **Lệnh**.

Ngày xưa, ở xứ ta, công văn đều viết bằng chữ Hán bởi vì chúng ta chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa rất nhiều. Mãi tới khi vua Quang Trung (Nguyễn Huệ) đại thắng được quân Thanh vào đầu năm 1798 ở trận Đống Đa, vua liền ban hành sắc lệnh “*bắt buộc các viên quan phải sử dụng chữ Nôm để soạn thảo các công văn*”.

Nhân Nghĩa: **nhân** là lòng thương người, **nghĩa** là những điều mình phải thực hiện theo đúng lương tâm. Theo Nho giáo, *đạo nhân nghĩa tức là đạo làm người*.

Yên Dân: **Yên** là trái nghĩa với loạn lạc, trái nghĩa với nguy nan tức là sự an lành; **dân** là dân chúng, mọi người sống trong một nước. Như vậy, yên dân có nghĩa là giữ cho dân khỏi loạn lạc, khỏi nguy nan.

Sơn Hà: **sơn** là núi, **hà** là sông. Đó là những yếu tố địa lý thiên nhiên cấu tạo nên lãnh thổ của một nước.

Văn Hiến: sách vở, tác phẩm, tư tưởng, học thuật và những nhân vật lỗi lạc trong một thời đại.

Lưu Cung: là vua nước Nam Hán. Ngô Quyền đã đánh bại quân Nam Hán ở tại sông Bạch Đằng (năm 938), đã đem lại nền độc lập và tự chủ cho nước ta.

Triệu Tiết và **Quách Quỳ** đã chỉ huy quân Tống sang đánh nước ta vào đời nhà Lý. Chúng đã bị Lý Thường Kiệt đẩy lui ra khỏi bờ cõi nước ta vào năm 1076.

Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô, sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã: câu này nhắc lại những trận chiến thắng giặc Nguyên (Mông Cổ) dưới thời nhà Trần. Quân ta giết được Toa Đô ở cửa Hàm Tử (năm 1285), đuổi quân Nguyên ra khỏi bờ cõi lần thứ nhất. Rồi sau đó, quân ta bắt sống được Ô Mã Nhi ở trận đại chiến thắng tên sông Bạch Đằng (năm 1287), đuổi quân Nguyên ra khỏi bờ cõi lần thứ hai.

Minh Trưng: chứng cứ rõ ràng.

Thừa cơ tứ ngược: thừa cơ hội để làm điều tàn bạo hết sức.

Quan, Quả, Diên Liên: là những người vô cùng khổ sở trong xã hội. **Quan** là người đàn ông không có vợ. **Quả** là người đàn bà góa chồng. **Diên Liên** là những người không nhà, không cửa, không có nơi nương tựa che thân.

Khoá Liễm: **liễm** là thu góp lại, **khóa** là thuế má. Khóa liễm là thu góp thuế má. Thực dân Minh có chính sách cai trị bóc lột dân ta vô cùng, chúng đặt ra nhiều loại thuế để thu góp tài sản của nhân dân ta vào thời bấy giờ.

Sơn Trạch: **Sơn** là núi, **trạch** là cái hồ nước hoặc sông ngòi hay đầm lầy, hay nhà cửa. Giặc Minh “*vét không sơn trạch*” tức là chúng vơ vét các của cải quý báu, lâm sản, hải sản, thổ sản quý của ta để đem về xứ của chúng.

Tuần kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu: ý nói tuần kiệt và nhân tài hãy còn mai danh ẩn tích, hãy còn ẩn dật, số người xuất hiện hãy còn thưa thớt, ít ỏi. “**Sao buổi sớm**” có nghĩa là buổi sáng sớm các vì sao được thấy thưa thớt ở trên bầu trời; “**lá mùa thu**” có nghĩa là vào mùa thu, lá cây vàng úa và rơi rụng nên lá cây còn lại ở cành cây thật là ít ỏi, đôi khi cành cây trơ trụi không còn một lá nào cả vào mùa thu nữa.

Dục Đông: muốn tiến về phía Đông, ý nói muốn chiếm lấy Đông Đô, đây là Bộ Chỉ Huy đầu não của giặc Minh xâm lăng.

Cỗ xe hư tả: cỗ xe để trống trơn ở bên trái, ý nói sự mong đợi nhân tài cùng ra giúp sức.

Vọng Dương: trông nhìn ra biển không thấy gì cả.

Chứng nịch: **chứng** là cứu vớt, **nịch** là người chết đuối. Chứng nịch là động tác vớt vãi, cấp bách để cứu người chết đuối.

Bách chiết thiên ma: **Bách Chiết** là trăm lần gãy, **Thiên Ma** là ngàn lần mài, ý nói đến nhiều cảnh khổ cực, gian nan, hiểm nguy, tai biến của kháng chiến quân trong thời gian chống giặc ngoại xâm.

Tâm công: là “*đánh vào lòng người*”. Đây là một chiến lược của Nguyễn Trãi đã được viết ra trong sách “*Bình Ngô Sách*” và được đem áp dụng trong thời gian kháng chiến chống quân Minh xâm lăng. Tôi sẽ trình bày chi tiết về chiến lược “tâm công” ở phần bình luận.

Tuyên Đức: là niên hiệu của vua Tuyên Tông, nhà Minh bên Tàu.

Bĩ: là vận số khi xấu, cùng cực.

Thái: là vận số khi tốt, may mắn, sung sướng.

IV. Giảng Luận Áng Văn Bình Ngô Đại Cáo:

Trước khí thế hùng mạnh của lực lượng Khởi Nghĩa Lam Sơn, giặc Minh xâm lăng đành phải cuốn cờ triệt thoái về nước vào cuối năm 1427. Bình Định Vương Lê Lợi – lãnh tụ của Phong Trào Khởi Nghĩa Lam Sơn - liền thiết lập đàn đả tế Trời Đất, rồi xưng vương đặt quốc hiệu là Đại Việt, và uỷ thác cho Nguyễn Trãi soạn thảo bài Bình Ngô Đại Cáo để bố cáo trước quốc dân công cuộc khởi nghĩa của Phong Trào Lam Sơn chống lại giặc Minh xâm lăng và đem lại nền độc lập, thái bình cho đất nước. Bài *Bình Ngô Đại Cáo* có thể coi như là bản *Tuyên Ngôn Độc Lập* (The Declaration of Independence) của nước Đại Việt, đã được Lê Lợi tuyên đọc và phổ biến khắp nước ta vào đầu năm 1428.

Nguyễn Trãi đã thi hành chỉ thị của Bình Định Vương Lê Lợi để soạn bài Bình Ngô Đại Cáo, ông đã nhân danh Lê Lợi, đã đặt cương vị của Lê Lợi vào bài báo cáo này trước quốc dân. Nguyễn Trãi đã gói gắm vào bài Bình Ngô Đại Cáo những tư tưởng chính trị của cấp lãnh đạo của Phong Trào Khởi Nghĩa Lam Sơn. Nhưng thật ra thì Nguyễn Trãi đã đưa vào áng văn bất hủ này những suy tư, những tư tưởng chính trị của chính ông.

Tìm hiểu bài Bình Ngô Đại Cáo (BNĐC) cũng chính là tìm hiểu về tư tưởng chính trị và hành động cứu dân, cứu nước của Nguyễn Trãi đã gắn liền với Lực Lượng Khởi Nghĩa Lam Sơn từ khi Phong trào này hãy còn trong trứng nước cho đến ngày đại thắng giặc Minh để đem vinh quang về cho dân tộc và đất nước.

Nội dung bài BNĐC đã được phân tích ra thành 4 đoạn chính ở phần nguyên văn, chúng tôi sẽ căn cứ vào thứ tự của 4 đoạn này mà bình giảng ;

1. Cương lĩnh của phong trào Khởi Nghĩa Lam Sơn:

Thật ra, không phải đợi đến ngày đại thắng giặc Minh thì các nhà lãnh đạo – hay đúng hơn là Nguyễn Trãi- mới đưa ra cương lĩnh của mình. Chúng ta có thể tìm thấy cương lĩnh của Phong Trào Khởi Nghĩa Lam Sơn (PTKNLS) ở trong nhiều tác phẩm của Nguyễn Trãi, nhất là ở trong *Quân Trung Từ Mệnh Tập*.

Chúng ta nhận thấy có mấy điểm chính yếu sau đây đã làm nền tảng triết lý chính trị của PTKNLS được ghi lại trong BNĐC:

1-a. Nhân nghĩa, yên dân, Khử bạo:

Theo truyền thống đạo lý của Nho giáo thì:

- **Nhân**: nhân có ý nói về mối quan hệ giữa con người với con người như đạo vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng v.v... Theo *Thiều Chửu* (1902-1954), tức Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha, trong quyển “*Hán Việt Từ Điển*”, in lần thứ nhất năm 1942, nhà xuất bản Đuốc Tuệ, Hà Nội, tr.14 thì

nhân là cái đạo lý làm người, con người phải thực hiện cái đạo lý này thì mới gọi là người; yêu người mà không vì lợi riêng cho mình gọi là *nhân*.

- **Nghĩa**: nghĩa là sự gắn bó giữa cá nhân với cộng đồng xã hội. Theo Thiệu Chử, sách đã dẫn, tr. 452 thì nghĩa là sự phải chăng, lẽ phải chăng; định liệu sự vật hợp với lẽ phải gọi là nghĩa.

Vậy đạo lý nhân nghĩa, theo Nho giáo, chính là đạo làm người ở trong cơ cấu xã hội Nho gia.

Dĩ nhiên, Nguyễn Trãi đã tiếp thu quan điểm ấy của Nho giáo, vì đã từ lâu giới trí thức lãnh đạo ở nước ta ngày xưa đã hướng về đạo Nho và coi triết lý đạo đức chính trị của Nho gia như là phương châm cứu nước và dựng nước. Nhưng ở Nguyễn Trãi, ta thấy tư tưởng của ông còn có cái gì vượt lên trên và vượt ra ngoài tư tưởng cố hữu của Nho gia. Ông đã viết:

“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”

và:

“Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,

Lấy chí nhân mà thay cường bạo”

Như vậy, theo Nguyễn Trãi muốn thực hiện lòng *nhân nghĩa* thì cốt ở *yên dân*. Yên là trái với loạn lạc, trái với nguy hiểm. Yên dân có nghĩa là giữ cho dân khỏi loạn lạc, khỏi sự hiểm nguy tức là đem lại cuộc sống an lành và hạnh phúc cho nhân dân. Mà muốn cho *dân được yên* thì phải *khử bạo*. Khử bạo tức là diệt trừ bạo ngược, tham tàn, hung ác của đội quân viễn chinh của giặc Minh đang giày xéo trên quê hương ta:

“Quân điếu phạt chỉ vì khử bạo”

Như vậy, *khử bạo* là diệt trừ thế lực bạo ngược của giặc Minh xâm lăng, là chính nghĩa của PTKNLS, và đường lối chính trị để thực hiện việc khử bạo, để cứu nước, cứu dân rồi xây dựng đất nước chính là lòng *nhân nghĩa* gắn liền với *yên dân*.

Theo Nguyễn Trãi, Nhân là lòng thương người, thương dân. Nhân trái với bạo tàn, với hận thù. Nhân có thể nói đồng nghĩa với từ bi của đạo Phật và bác ái của đạo Chúa:

“Lấy chí nhân mà thay cường bạo”

Nghĩa là tinh thần trách nhiệm đối với mọi người, đối với dân tộc, đối với đất nước. Nghĩa trái với hung tàn, với bất công, với áp bức, với bạo ngược. Nghĩa đồng nghĩa với công bằng, với bình đẳng:

“*Dem đại nghĩa để thắng hung tàn*”

Đến đây tư tưởng “*việc nhân nghĩa cốt để yên dân*” của Nguyễn Trãi được soi sáng. Theo ông thì đó chính là lòng thương dân, muốn cho dân được hạnh phúc ấm no, mỗi ưu tư, lo lắng trước nỗi khổ đau của dân dưới sự thống trị bạo tàn của giặc Minh xâm lăng. Đó là lòng yêu nước, yêu quê hương, yêu tổ quốc, yêu dân tộc của Nguyễn Trãi, và ông chỉ có một con đường là phụng sự cho tổ quốc, phục vụ cho dân tộc.

Phải chăng tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi là một “*ý thức hệ Nho gia đã xoay chiều, đổi hướng*”. Ông đã chuyển hướng tư tưởng “*trung quân ái quốc*” (yêu nước là phải trung với nhà vua) và “*trung thần bất sự nhị quân*” (người tôi trung thành không phục vụ cho hai ông vua khác dòng dõi với nhau) của Nho gia để trở thành “*trung quốc ái dân*” (trung thành với tổ quốc phải là thương dân), là lòng yêu nước, yêu tổ quốc không lệ thuộc vào một chế độ, một chủ nghĩa nào, một triều đại nào của bất cứ nhà vua nào, và phụng sự tổ quốc cũng không có nghĩa là phụng sự cho riêng một dòng dõi nào của vua chúa cả. Đây quả thật là một tư tưởng chính trị rất *cấp tiến* và *táo bạo* ở vào thời đại của Nguyễn Trãi (đầu thế kỷ XV). Xét trong cuộc đời của Nguyễn Trãi ta thấy ông đã thực hiện tư tưởng yêu nước này: ông là con cháu nhà Trần, ông ngoại của ông là Trần Nguyên Đán, vị quan thuộc dòng dõi quý tộc nhà Trần) ra phục vụ cho nhà Hồ - Hồ Quý Ly (năm 1400), Hồ Hán Thương (1401 – 1407) - cho đến khi quân Minh sang xâm lược nước ta. Nhưng dưới chế độ thực dân của nhà Minh, Nguyễn Trãi đã hết lòng yêu nước nên đã khẳng khái từ chối việc hợp tác với giặc ngoại xâm, và rồi ông đã tham gia “Phong trào Khởi Nghĩa Lam Sơn”, khoảng năm 1420, để cứu dân, cứu nước.

Một câu hỏi được đặt ra là Lê Lợi, lãnh tụ của Lực Lượng Khởi Nghĩa Lam Sơn, có đồng tâm nhất trí với lập trường và quan điểm “*yêu nước, yêu dân*” của Nguyễn Trãi hay không? – Căn cứ vào các sự kiện lịch sử thì ta thấy rõ ràng rằng Lê Lợi đã “đồng tâm, nhất trí” với tư tưởng “*yêu dân, yêu nước*” của Nguyễn Trãi trong suốt thời gian kháng chiến cho đến khi mới giành được độc lập cho đất nước, và dĩ nhiên tư tưởng này đã được ghi lại trong BNĐC. Tư tưởng “*yêu nước, yêu dân*” rất cấp tiến này rất có lợi cho Lê Lợi nói riêng và của PTKNLS nói chung. Tư tưởng này xoá nhòa “*lòng hoài Trần*” của dân ta thời bấy giờ để hướng về lòng yêu nước, yêu dân. Do đó, nhân dân sẽ qui tụ dưới ngọn cờ khởi nghĩa của Lê Lợi. Lê Lợi vốn xuất thân là một điền chủ giàu có.

Khi giặc Minh đã rút khỏi đất nước, trước uy thế hùng mạnh của PTKNLS, Bình Định Vương Lê Lợi đã phế bỏ Trần Cao – con cháu nhà Trần, được nhà Minh phong cho làm An Nam Quốc Vương trước khi chúng triệt thoái về nước vào cuối năm 1427 -, và xưng Vương vào đầu năm 1428, đặt quốc hiệu mới là **Đại Việt**. Chưa đầy một năm, sau khi Lê Lợi củng cố uy quyền và đế quyền của mình thì Lê Lợi lại trở về với ý thức hệ Nho gia cổ hữu, tức là trở về quỹ đạo tư tưởng chính trị của Nho gia: “*Trung thần bất sự nhị quân*” và “*Trung quân ái quốc*”. Dĩ nhiên những người có tư tưởng chính trị cấp tiến như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo lần

lượt bị thanh trừng. Khoảng cách giữa Lê Lợi và những tư tưởng chính trị cấp tiến trong thời kháng chiến càng ngày càng xa dần. Thật vậy, Lê Lợi đã đặt một nền tảng vững vàng cho đạo Nho trong suốt thời gian ông trị vì (1428 – 1433) và cho cả các triều đại kế nghiệp theo thể tập của nhà Hậu Lê. Trong lịch sử nước ta, chưa có triều đại nào mà đạo Nho thịnh hành cho bằng triều Hậu Lê (1428 - 1516).

1-b. Nước ta là một nước đã có một nền **Văn Hiến, Một Lãnh Thổ và Một Lịch Sử oai Hùng: Nước ta là một nước độc lập.**

Nguyễn Trãi đã đại diện cho dân tộc ta mà đặt một câu hỏi với nhà Minh rằng tại sao họ lại quên nước ta là một nước có một nền văn hiến lâu đời, có một lãnh thổ rõ rệt, có một lịch sử oai hùng để xem đó như là một bài học lịch sử mà lại xua quân sang xâm chiếm nước ta, và để rồi bị thảm bại đến nỗi phải cuốn cờ triệt thoái về Trung Hoa.

Thật vậy, nước ta là một nước đã có một nền văn hoá từ lâu: từ thời Hồng Bàng mới dựng nước Văn Lang đến thời Nguyễn Trãi đã có bao nhiêu nhân vật lỗi lạc, đã có bao nhiêu tác phẩm, tư tưởng học thuật ra đời, có một phong tục tập quán riêng, có một tổ chức chính quyền riêng, có một lãnh thổ riêng:

*“Nhu nước Việt ta từ trước,
Vốn xưng văn hiến đã lâu.
Sơn hà cương vực đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác”*

Trước bài BNĐC khoảng 352 năm, **Lý Thường Kiệt** cũng đã khẳng định nền độc lập và tinh thần bất khuất cũng như nguyên lý tất thắng của dân tộc ta khi vị tướng lãnh tài ba này đã đánh bại giặc Tống xâm lăng nước ta vào năm 1076. Lý Thường Kiệt đã tuyên đọc bản *“Tuyên ngôn độc lập”* lần thứ nhất của dân tộc Việt Nam vào thời Lý sau khi đuổi giặc ngoại xâm:

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Nhu hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Như đẳng hành khan thủ bại hư.”*

(Lý Thường Kiệt, *Nam quốc sơn hà Nam đế cư*)

Bản dịch tiếng Việt:

*“Sông núi nước Nam, vua Nam ở,
Đã phân định rõ ràng ở trong sách trời.
Có sao lủ giặc bay dám xâm phạm?
Nhất định bay sẽ chuốc lấy sự thảm bại nặng nề.”*

Bài thơ trên của Lý thường Kiệt đã có một giá trị lịch sử siêu việt, nên “*Nhóm Diên Hồng History Foundation*” đã dịch ra tiếng Anh như sau:

Mountains and rivers of the South territories belong to the South Emperor,
Its borders and sovereignty were written in the Book of Heaven.
Any stranger aggressors who dare to invade the land,
Everyone and anyone shall be totally annihilated.

(Lý thường Kiệt, *Nam Quốc Sơn Hà Nam đế cư*, translated by Diên Hồng History Foundation)

Nước ta kể từ thời có lịch sử một cách rõ ràng như từ thời Triệu (207 trước Tây lịch - 111 trước Tây lịch) cho đến thời Nguyễn Trãi, lúc nào cũng có những anh hùng hào kiệt ra giúp dân, giúp nước để bảo vệ nền độc lập cho nước nhà:

*“Dẫu cường nhược có lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.”*

Nhiều võ công oanh liệt hãy còn ghi đậm nét trong lịch sử Việt Nam: một Lý Thường Kiệt đã đánh bại quân Tống, một Ngô Quyền đã đánh bại quân Tàu ở trên sông Bạch Đằng (năm 938), một Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn dưới đời Trần đã dẹp tan giặc Tàu. Chúng ta đã 3 lần đánh bại quân Mông Cổ, vó ngựa của quân Mông rất dũng mãnh, mặc dầu chúng đã từng chiếm Trung Hoa, đã chiếm Tây Bá Lợi Á, chiếm Trung Âu, chiếm Ba Lan, v.v.

Và còn nhiều chiến công to lớn khác, trong một lịch sử oai hùng của dân tộc Việt Nam, với những bằng chứng rành rành trước mắt mà giặc Minh xâm lăng đã không ý thức hoặc đã không chịu ý thức về các bài học lịch sử ấy:

*“Lư Cung sợ uy mắt vĩa,
Triệu Tiết nghe tiếng giạt mình,*

Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô,

Sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã,

Xét xem cổ tích,

Đã có minh trung”.

Lịch sử đấu tranh oai hùng của dân tộc để cứu nước và dựng nước đã là một niềm tự hào dân tộc và là một chất keo sơn đã kết hợp lòng yêu nước của toàn thể dân tộc ta trong công cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, để giành lại nền độc lập cho đất nước: điều tất thắng cho dân tộc, và là điều tất bại cho giặc Minh xâm lăng.

2. Tội ác của giặc Minh xâm lăng:

Năm 1400, Hồ Quý Ly thoán đoạt ngôi của Trần Thiệu Đế (1398-1400) rồi xưng Vương, tổ chức khoa thi đầu tiên; Nguyễn Trãi đã trúng tuyển kỳ thi Thái Học Sinh (Tiến Sĩ) lúc 21 tuổi (năm 1400), và được Hồ Quý Ly bổ nhiệm chức Ngự Sử Đài Chánh Chương. Từ đó Nguyễn Trãi đã tham gia việc chính sự của nhà Hồ cho đến khi nhà Hồ sụp đổ trước gót giày xâm lăng của giặc Minh (năm 1407). Hồ Quý Ly đã *ban hành nhiều cải cách táo bạo* như:

- Chinh đốn võ bị: cải tổ cách tổ chức quân đội, quân cụ, khí cụ.
- Thiết lập “sổ hộ tịch” để kiểm soát dân đinh và rất thuận tiện cho việc tuyển lính để gia tăng quân số.
- Sửa đổi thuế má, hình luật, thi cử.
- Phát hành **tiền giấy**, đây là một cải cách về tiền tệ đầu tiên trong lịch sử kinh tế Việt Nam.
- v.v.

Những cải cách của Hồ Quý Ly đã gặp phải sự phản ứng của dân chúng vì nó va chạm vào những “*lễ thói cũ*” và những “*định chế cũ*” đã có một gốc rễ trong suốt 175 năm trị vì của nhà Trần (1225-1400) với 12 đời vua. Thêm vào đó, với quan niệm “*trung quân ái quốc*” đã gây một tâm trạng “*hoài Trần*” ở trong lòng đa số quần chúng vào lúc bấy giờ. Lòng dân chia rẽ và không phục nhà Hồ:

“Vì họ Hồ chính sự phiền hà,

Để trong nước nhân dân oán hận”

Sử gia Trần Trọng Kim đã nhận xét:

“Xem công việc của Hồ Quý Ly làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài kinh tế như thế, mà giả sử cứ giúp nhà Trần cho có thủy chung thì dầu giặc Minh có thể mạnh đến đâu đi nữa, cũng chưa hẳn dễ đã cướp được nước Nam, mà mình lại được cái tiếng thơm để lại nghìn thu”.

(Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử Lược*, Sài Gòn: Tân Việt, 1971; bản in lần thứ nhất vào năm 1917)

Thấy rõ tình hình chính trị rối rắm của nước ta dưới thời nhà Hồ, cuối năm 1406, nhà Minh nêu chiêu bài “*Phạt Hồ, Phục Trần*” rồi đưa đội quân viễn chinh hùng hổ kéo sang xâm chiếm nước ta. Nhà Hồ chống cự giặc Minh được mấy tháng thì thất thủ (tháng 6 năm 1407). Thục dân Minh đã bắt Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương và nhiều quan lại khác trong đó có thân phụ của Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Khanh lưu đày ở bên Trung Hoa, một số tướng lãnh và quân sĩ khác bị chúng giết. Cái lòng “*giả nhân, giả nghĩa*” của nhà Minh hiện rõ ràng ngay sau khi chúng chiếm đóng xứ ta. Giặc Minh xâm lược liền bắt các quan lại cũ của ta và các kỳ lão dâng lời kiến nghị do chúng thảo sẵn:

“Họ Trần không còn nữa, và đất đai An Nam vốn là đất Giao Châu ngày trước, nay xin đặt quận huyện như cũ”.

(Cửu Long Giang và Toan Ánh, *Người Việt Đất Việt*, Sài Gòn: Nam Chi Tùng Thư, 1967)

Con cháu nhà Trần là Giản Định Đế (1407 – 1409) và Trần Quý Khoách (1409-1413) cũng đã đứng lên khởi nghĩa chống giặc Minh với sự giúp sức của nhiều tướng lãnh tài ba và hết lòng yêu nước như Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Biểu, Đặng Dung, Nguyễn Súng, Nguyễn Cảnh Dị. Nhưng dưới một quân lực hùng hậu của giặc Minh xâm lăng, các cuộc khởi nghĩa này đã bị chúng đè bẹp. Rồi thì Lê Lợi đã phát cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn năm 1418 để đem đến thắng lợi cho nhân dân ta vào cuối năm 1427.

Như vậy, nước ta đã bị giặc Minh xâm lược chiếm đóng 20 năm trời (1407 - 1427). Trong 20 năm đó chúng gây biết bao nhiêu là tội ác. Ta hãy nghe Nguyễn Trãi viết bản cáo trạng về tội ác của giặc Minh xâm lăng trong Bình Ngô Đại Cáo, tuy vẫn tắt nhưng cũng đã vẽ lại được một bức tranh đen tối đầy máu lửa và nước mắt của một giai đoạn lịch sử khổ đau của dân tộc trong suốt 20 năm mất nước:

“Quân cuồng Minh đã thừa cơ tứ ngược,

Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh,

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,

Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.

Chước dối đủ muôn nghìn khố,

Ác chứa ngót hai mươi năm.”

Lịch sử nước ta không phải chỉ được viết nên bởi những vị anh hùng đã oanh liệt chiến đấu chống giặc ngoại xâm, bởi những tấm lòng trung thành của những người dân yêu nước, mà lịch sử nước ta còn được viết bởi những tên gian hùng, bởi những bọn gian tà bán nước cầu vinh, bởi những bọn cướp bóc tài sản, lường gạt công lao, giết hại cả sinh mạng của những người chân thành yêu quê hương, yêu tổ quốc. Bọn gian tà phản phúc này luôn luôn ôm gót giày thực dân để buôn dân bán nước mà cầu danh, cầu lợi, mà vinh than phì da:

“Quân cường Minh đã thừa cơ tứ ngược,

Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh”

Dưới chế độ thực dân nhà Minh, nhân dân ta luôn luôn nom nớp lo âu, sợ hãi và bàng hoàng, sờn óc trước những cảnh cướp bóc tài sản của dân ta, trước cảnh bắt bớ và giết hại những người yêu nước, trước cảnh hãm hiếp dân lành vô tội. Chúng làm cho biết bao nhiêu gia đình tan nát: con xa cha, vợ mất chồng, chồng mất vợ, hoặc có người sống lang thang không cửa không nhà thật là khổ sở:

“Bà nhân nghĩa nát cả càn khôn,

Nặng khoá liềm vết không sơn trạch.

Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống biển mò châu,

Nào hó bẫy hươu đen, nào lưới dò chim trả.

Tàn hại cả côn trùng thảo mộc,

Nheo nhóc thay! quan, quả, diên liên.”

Thêm vào đó, giặc Minh xâm lăng còn áp dụng chính sách thâm độc nhằm tiêu diệt nền văn hiến của nước ta để chúng đồng hoá nước ta với mẫu quốc: chúng ra lệnh tịch thu tất cả sách vở, các chứng tích văn hoá đã được ông bà ta sáng tác từ đời Trần trở về trước, lớp thì chúng tiêu huỷ, lớp thì chúng chở về Kim Lăng ở bên Trung Hoa. Chúng còn bắt dân ta ăn mặc theo chúng, phong tục tập quán phải rập khuôn theo chúng.

Tội ác của giặc Minh xâm lăng quả thật tày trời và đầy dẫy đến nỗi không có sử sách nào chép cho hết được:

“Độc ác thay! trúc rừng không ghi hết tội,

Đơ bản thay! nước bể khôn rửa sạch mùi.”

Nhân dân ta đã sống trong cảnh khổ đau và áp bức cùng cực dưới ách thống trị bạo tàn của giặc Minh xâm lược. Nỗi khổ niềm đau này quả có nhiều ý nghĩa thấm thía cho dân tộc ta:

“Không có sự trưởng thành đáng kính nào bằng sự trưởng thành trong đau khổ. Đúng như lời cổ nhân thường nói” kẻ đau khổ là một sự thiêng liêng ở trên thế gian này”, dân tộc Việt Nam phải là một sự thiêng liêng với nhân loại vì thật hiếm có lịch sử dân tộc nào gian nan khổ ải hơn dân tộc Việt”.

(Doãn Quốc Sỹ, *Người Việt Đáng Yêu*, Sài Gòn: Sáng Tạo, 1965)

Và rồi GS Doãn Quốc Sỹ đã nhận định:

“Hãy dùng đau khổ làm dầu mà thắp lên ngọn lửa tin yêu, bởi quả thật dân mình vì đã kinh qua quá nhiều đau khổ mà có thừa “chất người” để trở thành một trong những dân tộc đáng yêu nhất của nhân loại”.

(Doãn Quốc Sỹ, *sách đã dẫn*)

Khổ đau và áp bức chòng chát do giặc Minh xâm lăng tham tàn gây ra đã biến thành ngọn lửa căm thù giặc ngoại xâm trong lòng của nhân dân ta, trong lòng của nghĩa quân, trong lòng của Lê Lợi, trong lòng của Nguyễn Trãi.

Lòng căm thù giặc Minh xâm lăng đã biến thành sức mạnh vũ bão trong cuộc kháng chiến của toàn dân ta:

“Lẽ nào trời đất tha cho,

Ai bảo thần nhân nhịn được”

3. Diễn Tiến Công Cuộc Bình Định Giặc Minh Xâm Lăng Của Phong Trào Khởi Nghĩa Lam Sơn:

Năm 1413, nghĩa quân nhà Trần bị giặc Minh đánh tan thì toàn dân nước ta đành sống trong căm lạng, trong tủi nhục, trong khổ đau và trong áp bức. Mãi đến năm năm sau, năm 1418, một lãnh tụ khác xuất hiện, đó là Lê Lợi. Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn trong núi rừng Chí Linh, một vùng núi non hiểm trở thuộc miền tây tỉnh Thanh Hoá. Lê Lợi tự xưng là Bình Định Vương:

“Ta đây:

Núi Lam Sơn dấy nghĩa,

Chốn hoang dã nương mình”.

3.1. Một ý chí sắt đá:

Lê Lợi và nghĩa quân trong PTKNLS đã thề sống chết với bọn thực dân nhà Minh cướp nước và bọn tay sai bán nước cầu vinh. Với tinh thần yêu nước cuồng nhiệt, nghĩa quân Lam Sơn thề quyết không đội trời chung với giặc ngoại xâm nhà Minh. Lòng căm thù những tội ác của giặc Minh đã hùng hực bốc cháy trong lòng kháng chiến:

*“Ngắm non sông căm nổi thề thù,
Thề sống chết cùng quân nghịch tặc”.*

Với ý chí bất khuất truyền thống của dân tộc Việt Nam, nghĩa quân thà chết chứ không chịu để cho nhân dân sống trong cảnh tủ nhục của kẻ mất nước. Chính nhờ ý chí sắt đá ấy mà dân tộc ta đã giữ vững được nền độc lập và sự trường tồn của quê hương kinh qua biết bao nhiêu lần bị Trung Hoa xâm lăng.

Nguyễn Trãi, Lê Lợi cũng như mọi nghĩa quân Lam Sơn đều “đau lòng” trước cảnh nước mất nhà tan, đều “quên ăn vì giận”, đem năm “trần trọc”, “băn khoăn”, “nhức óc” vì sự suy tính những phương kế cứu nước, cứu dân trước sức mạnh của quân thù:

*“Đau lòng nhức óc, chốc là mười mấy nắng mưa,
Ném mật nằm gai, há phải một hai sớm tối,
Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ,
Những trần trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi.
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh”.*

3.2. Bước đầu đầy gian nan

Qua những kinh nghiệm sống thực tiễn, ông bà ta đã dạy rằng: “*Vạn sự khởi đầu nan*”. (Tục Ngữ)

Muôn việc đều gặp những gian nan, những khó khăn ở bước đầu. Huống hồ đó là một công cuộc to lớn, một công cuộc khởi nghĩa chống lại giặc ngoại xâm bạo tàn đã đặt một nền tảng vững

mạnh từ năm 1407 đến năm 1419 là năm Lê Lợi bắt đầu nổi lên chống lại giặc cướp nước tham tàn.

3.2.a. Chưa được sự hưởng ứng của toàn dân: nhân tài, anh hùng, hào kiệt còn mai danh ẩn tích:

Năm 1418, Lê Lợi công khai tuyên chiến với giặc Minh xâm lăng. Trong bước đầu kháng chiến chống quân Minh, Lê Lợi sống trong cảnh trợ trợ vì ngoại trừ những gia nhân của ông ra thì nhân tài, anh hùng, hào kiệt chưa có ai ra hợp tác với Lê Lợi cả:

“Tuần Kiệt như sao buổi sớm,

Nhân tài như lá mùa thu”.

Lời kêu gọi nhân tài, chiến sĩ ra hợp tác với PTKNLS của Lê Lợi đã không có tiếng trả lời ưng thuận:

“Mấy thuở đợi chờ, luống đàng đẵng cỗ xe hư tả,

Thế mà trông người, người càng vắng ngắt, vẫn mịt mù như kẻ

vọng dương,

Thế mà tự ta, ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chứng nịch”.

Vì lý do nào mà có hiện tượng nhân tài hào kiệt chưa xuất hiện, trong khi nước ta không có thời buổi nào mà lại thiếu bóng anh hùng để lo việc cứu nước, giữ nước và dựng nước:

“Dẫu cường nhược có lúc khác nhau,

Song hào kiệt đời nào cũng có.”

Chúng ta có thể giải thích hiện tượng nhân tài, hào kiệt, chiến sĩ chưa tham gia PTKNLS của Lê Lợi là bởi những nguyên nhân sau đây: Lê Lợi vốn là một đại điền chủ giàu có, sở hữu một gia trang rộng lớn và có nhiều gia nhân phục dịch trong gia trang của ông. Khi giặc Minh chiếm đóng nước ta vào năm 1407 thì Lê Lợi vẫn cung cấp phẩm vật cho chúng để Lê Lợi yên thân, đến khi Lê Lợi bị giặc Minh cướp bóc tài sản của ông nhiều quá thì quyền lợi vật chất cá nhân của ông bị va chạm nên Lê Lợi mới chống lại giặc Minh vào năm 1418:

“Trẫm đã chịu khinh kiệt cả gia tài để thờ phụng chúng. Vậy mà chúng vẫn đem lòng muốn hại Trẫm, không chịu buông tha! Việc khởi nghĩa thực cũng là bất đắc dĩ mà Trẫm phải làm!”

(Nguyễn Trãi, *Lam Sơn Thực Lục*)

Như vậy việc chống lại giặc Minh chỉ là muốn bảo vệ tài sản, bảo vệ cá nhân của Lê Lợi chứ chưa có một lý tưởng cao quý là giải phóng quốc gia, giải phóng dân tộc:

“Trẫm trước gặp lúc loạn ly, nương mình ở Lam Sơn, vốn cũng mong giữ toàn được tính mệnh mà thôi! Ban đầu cũng không có lòng muốn lấy thiên hạ.”

(Nguyễn Trãi, *Lam Sơn Thực Lục*)

3.2.b. Những cảnh gian nan (1418 – 1420):

Do đó, chính nghĩa cứu nước, cứu dân chưa được sáng tỏ trong PTKNLS thì làm sao được sự hưởng ứng của toàn thể nhân dân ta được.

Bởi thế nên Lê Lợi đã gặp nhiều khó khăn trong công cuộc chống lại giặc Minh vào những năm đầu tiên:

“Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần,

Khi khô huyện quân không một đội”.

Như năm 1419, Lê Lợi bị vây ở núi Chí Linh rất nguy cấp: quân thua, lương hết. May nhờ có một người trong dòng họ là Lê Lai đã liều chết mặc áo mào của Lê Lợi, rồi xung ra trận đánh giáp chiến với giặc Minh. Giặc Minh tưởng lầm là Lê Lợi nên đã vây đánh và bắt giết đi, nhờ vậy mà Lê Lợi thoát chết.

3.2.c. Kiên gan trì chí (1420 – 1424):

Sau trận đại bại ở núi Chí Linh, Lê Lợi may mắn được Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn tìm đến và hợp tác dưới ngọn cờ Lam Sơn. Có nhân tài hào kiệt lần lần ra giúp sức Lê Lợi được động viên tinh thần nên đã cùng toàn thể nghĩa quân kiên gan trì chí chiến đấu để vượt mọi gian khổ trong cuộc kháng chiến trường kỳ để giành độc lập cho quê hương, theo lời dạy của ông bà ta ngày xưa: *“Sống cả quyết không ngã tay chèo”*. (Tục ngữ)

Bởi thế nên, nghĩa quân Lam Sơn bất chấp gian khổ, bất chấp hiểm nguy, bởi vì càng gian khổ thì chiến thắng càng vinh quang:

“Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng,

Bắt trải qua bách chiết thiên ma,

Cho nên ta cố gắng gan bền,

Chấp hết cả nhất sinh thập tử”.

3.3. Chính nghĩa sáng tỏ dần dần:

Qua sự hy sinh của nghĩa quân Lam Sơn và qua cuộc vận động dư luận quần chúng của Nguyễn Trãi bằng chiến lược “*tâm công*” chính nghĩa cứu nước, cứu dân của PTKNLS được soi sáng: từ động lực lúc ban đầu của PTKNLS là bảo vệ tài sản cho Lê Lợi bây giờ động lực được Nguyễn Trãi lý tưởng hoá và chuyển lên một khuynh hướng tốt đẹp và cao cả hơn là bảo vệ tổ quốc, bảo vệ đất nước. Do đó, nhân dân khắp nơi trong nước đã kéo về quy tụ dưới ngọn cờ khởi nghĩa Lam Sơn. Lực lượng khởi nghĩa Lam Sơn đã chuyển yếu thành mạnh, và dĩ nhiên bấy giờ thì tương quan giữa lực lượng Lam Sơn với lực lượng thực dân nhà Minh đã đổi chiều, thay hướng: quân ta từ yếu chuyển sang mạnh, từ thế thủ chuyển sang thế công, từ bại chuyển thành thắng. Toàn quân, toàn dân đồng một lòng diệt quân thù, diệt giặc xâm lăng:

“Mở tiệc quân chén rượu ngọt ngào,

Khắp tướng sĩ một lòng phụ tử”.

Toàn dân, toàn quân đều một lòng, một dạ trung thành với tổ quốc, trung thành với dân tộc:

“Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,

Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ”

(Ca dao)

“Ôi dạ thủy chung của người Việt: chỉ với lòng tin tưởng đó, chúng ta mới cứu được nước khỏi họa diệt vong qua bao cuộc xâm lăng, qua bao phản bội lịch sử”.

(Doãn Quốc Sỹ, *Người Việt Đáng Yêu*, Sài Gòn: Sáng Tạo, 1965).

3.4. Những chiến thắng liên tiếp (1424-1428): thành quả của “*chiến lược tâm công*” và của lực lượng nghĩa quân hùng mạnh:

Kể từ khi Nguyễn Trãi đem dâng quyển *Bình Ngô Sách* cho Lê Lợi, và Lê Lợi đã chấp nhận sách lược bình Ngô ấy rồi thu dụng Nguyễn Trãi vào PTKNLS. Suốt trong thời gian kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Trãi đã giữ vai trò của một mưu sĩ, một cố vấn tối cao, một tham mưu trưởng, ông đã lấy “*Bình Ngô Sách*” làm cẩm nang binh pháp và đem ra áp dụng trong công cuộc kháng chiến Lam Sơn để cứu nước. Trong “*Bình Ngô Sách*”, Nguyễn Trãi đã có một quan niệm căn bản là “*trước hết phải đánh vào lòng người rồi sau mới đánh vào thành quách của địch*”. “*Đánh vào lòng người*” tức là “*tâm công*”, đó là một chiến lược được ông rút tĩa từ kinh nghiệm từ bảy năm ông tham gia việc chính trị dưới đời nhà Hồ (1400 – 1407), và mấy tháng chống giặc Minh xâm lược dưới đời nhà Hồ. “*Chiến lược tâm công*” cũng được đúc kết từ những kinh nghiệm thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh Xâm lăng dưới thời nhà hậu Trần

(1407 – 1413) và những kinh nghiệm thất bại của các cuộc khởi nghĩa tự phát lẻ tẻ để chống lại quân Minh xâm lăng:

“Sách lược thao suy xét đã tinh,

Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ”.

Chiến lược “tâm công” là sự vận dụng tuyệt vời của Nguyễn Trãi về yếu tố “nhơn hoà” trong binh pháp của Tôn Tử ở bên Trung Hoa:

“Này cái đạo dụng binh, phải cốt “nhơn hoà” làm gốc, thiên thời cùng địa lợi thì là phần giúp thêm”.

(Tôn Tử, *Binh Pháp Tôn Tử*, bản dịch tiếng Việt của Ngô Văn Triện, Hoa Kỳ: Đại Nam, 1982)

Chiến lược tâm công có một sức mạnh bằng cả trăm ngàn quân, và đã đem lại nhiều chiến thắng vẻ vang cho dân tộc ta vào thời bấy giờ:

“Ta đây:

Mưu phạt tâm công,

Chẳng đánh mà người chịu khuất”.

Trong binh pháp Tôn Tử ở “Thiên Mưu Công” đã nhận xét như sau:

“Không đánh mà làm khuất phục được quân của người, ấy là người giỏi ở trong những người giỏi”.

(Tôn Tử, *sách đã dẫn*)

- **Chiến lược tâm công** đã được Nguyễn Trãi thực hiện cụ thể vào những chiến thuật sau đây:

1. Đối với nhân dân ta ở trong nước:

Nguyễn Trãi đã tạo một chính nghĩa sang ngời cho PTKNLS để giải phóng đất nước khỏi ách ngoại xâm. Từ trên chỗ đứng đầy chính nghĩa cao cả này, Nguyễn Trãi đã quy tụ, đã tập hợp được những anh hùng, hào kiệt, nhân tài và những chiến sĩ yêu nước. Nói chung, Nguyễn Trãi đã động viên tinh thần yêu nước của toàn dân để tập hợp lại dưới ngọn cờ khởi nghĩa của Lê Lợi, và do đó ông đã tạo một sức mạnh vũ bảo cho lực lượng kháng chiến chống giặc Minh xâm lăng.

Nguyễn Trãi đã rút một kinh nghiệm chính trị dưới thời nhà Hồ (1400- 1407) là nhân dân đều có lòng “hoài Trần” nên nhà Hồ mất lòng dân, và lòng người chia rẽ nên dễ đi đến chỗ mất nước

dưới sự xâm lăng của nhà Minh. Nguyễn Trãi đã làm một công tác “*dân vận*”, tuyên truyền để tạo uy tín cho Lê Lợi, và nhờ đó mọi người dân sẽ hướng về Lê Lợi như là vị cứu tinh của dân tộc. Ông dùng mật ong viết vào lá cây bằng chữ Hán: “Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần”. (Lê Lợi là vua, Nguyễn Trãi là bề tôi), rồi để kiến ăn mật chọt thủng lá cây và lộ ra những nét chữ vừa kể để kích thích lòng dân. Ngày xưa, ông bà ta thường tin vào các điềm lạ, nên Nguyễn Trãi đã đạt được một dư luận tốt trong quần chúng trong việc tuyên truyền này.

Nguyễn Trãi còn kêu gọi những “kẻ bán nước cầu vinh” hãy trở về với dân tộc, trở về với nghĩa quân Lam Sơn.

1. Đối với Tướng lãnh và Binh sĩ của giặc Minh Giặc Minh xâm lăng:

Trong quyển “*Quân Trung Từ Mệnh Tập*”, ta thấy Nguyễn Trãi đã soạn thảo và gửi các văn thư ngoại giao gửi qua lại với các tướng lãnh của giặc Minh xâm lăng như Liễu Thăng, Mộc Thạnh, Vương Thông. Lời lẽ của mỗi bức thư đều được Nguyễn Trãi linh động thay đổi tùy theo cá tính, tư tưởng của từng tên tướng lãnh của giặc Minh. Tựu trung thì nội dung của các bức thư mà Nguyễn Trãi đã soạn ấy đều chứa đựng một việc tuyên truyền cho tướng lãnh và quân sĩ của giặc Minh xâm lược thấy rõ cái “*phi lý*”, cái “*phi nghĩa*” của việc đi xâm lăng của chúng, điều này trái cái đạo lý của Nho gia ở bên Trung Hoa; Nguyễn Trãi cũng dẫn chứng lịch sử oai hùng của dân tộc ta để nhấn nhủ rằng bọn chúng chắc chắn sẽ bị thảm bại. Đặc biệt hơn cả là Nguyễn Trãi đã làm “*tỉnh thức*”, đã làm “*giác ngộ*” một tướng lãnh nhà Minh là Thái Phúc khi Nguyễn Trãi giải thích về cái “*đạo lý nhân nghĩa*” của Khổng Mạnh. Bởi thế nên, Thái Phúc chẳng những không chống lại lực lượng khởi nghĩa Lam Sơn mà còn lại đi vận động với các tướng lãnh nhà Minh khác nên đem quân trở về Trung Hoa, Thái Phúc đã đứng về phía chính nghĩa của nhân dân Đại Việt. Khi Thái Phúc đem quân về Trung Hoa thì ông bị vua Minh bắt xử tử.

Với “*chiến lược tâm công*”, Nguyễn Trãi đã trở thành một chiến lược gia và đã là *linh hồn cho PTKNLS*. Dân tộc ta vào thời bấy giờ quả đã có nhiều may mắn nhờ vào tài ba của Nguyễn Trãi mà thoát được giặc ngoại xâm nhà Minh.

Nguyễn Trãi đã tạo một thế mạnh cho lực lượng khởi nghĩa Lam Sơn nữa:

“Guom mài đá, đá núi cũng mòn,

Voi uống nước, nước sông phải cạn.”

Nghĩa quân Lam Sơn và toàn dân ta vào lúc bấy giờ muôn lòng như một, thề quyết không đội trời chung với giặc Minh xâm lăng. Quân ta đã chuyển từ thế thủ sang thế công và đạt từ chiến thắng này đến chiến thắng khác để cuối cùng đại thắng quân Minh xâm lăng. Rồi những chiến thắng lấy lừng liên tiếp đã đem về thắng lợi cho dân tộc, đã tạo thành những bản “*hùng ca dân tộc*”, và đã làm cho nhân dân ta vào thời bấy giờ vô cùng phấn khởi, vô cùng sung sướng.

3.4.a. Giai đoạn trước: Từ Chí Linh ra Đông Đô:

Những chiến thắng ở các trận Bồ Đằng, Ninh Kiều, Tuy Động đã đưa đến kết quả là Vương Thông phải xin hòa với ta:

*“Trận Bồ Đằng sấm vang sét dậy,
Miền Trà Lân trúc phá tro bay,
.....
.....
Trần Trí, Sơn Thọ mắt vĩa chạy tan.
Phuong Chính, Quý An tìm đường trốn tránh.
Đánh Tây Kinh phá tan thế giặc,
Lấy Đông Đô thu lại cõi xưa,
Dưới Ninh Kiều máu chảy thành sông,
Bến Tuy Động xác ngoài nội.
Trần Hiệp đã thiệt mạng,
Lý Luong lại phơi thây.
Vương Thông hết cấp lo lường,
Mã Anh không đường cứu đỡ.
Nó đã trí cùng, lực kiệt, bó tay không biết tính sao?”*

3.4.b. Giai đoạn sau: Ta phá tan viện binh và vây hãm Đông Đô:

Càng chiến thắng tinh thần nghĩa quân Lam Sơn càng lên cao, tướng lãnh và quân sĩ giặc Minh Xâm lăng càng suy giảm tinh thần.

Nghĩa quân Lam Sơn đã chiến thắng dồn dập ở các trận Chi Lăng, Mã Yên. Quân ta đã thắng và diệt giặc ngoại xâm với “*thế chẻ tre*” kể từ tháng 9 năm Đinh Mùi (1427). Nghĩa quân ngăn chặn và phá tan viện binh của giặc Minh kéo từ mẫu quốc kéo sang:

“Năm Đinh Mùi tháng Chín,

*Liễu Thăng từ Khâu Ôn tiến sang,
Mộc Thanh từ Vân Nam kéo đến,
Ta đã điều binh thủ hiểm, để ngăn lối Bắc quân.
Ta lại sai tướng chẹn lui, để tuyệt đường lương đạo.
Mười tám, Liễu Thăng thua ở Chi Lăng,
Hai mươi, Liễu Thăng chết ở Mã Yên,
Hai mươi lăm, Lương Minh trận vong,
Hai mươi tám, Lý Khánh tự vẫn”.*

Một mặt nghĩa quân Lam Sơn vây thành Đông Đô và hẹn đến ngày rằm năm Đinh Mùi (1407) thì sẽ tấn công chiếm thành:

*“Lại thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến rằm tháng mười diệt tặc”.*

Trận Xương Giang là trận đánh lớn cuối cùng vào tháng mười năm Đinh Mùi (1427) đã đem lại đại thắng cho ta:

*“Đánh một trận sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận tan tác chim muông,
Cơn gió to trút sạch lá khô,
Tổ kiến hồng sứt toang đê cũ.
Thôi Tụ phải quỳ mà xin lỗi,
Hoàng Phúc tự trói để hàng.
Lạng Giang, Lạng Sơn thây chất đầy đồng,
Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước.
Ghê gớm thay! Sắc phong vân phải đổi,*

Thảm đạm thay! Sáng nhật nguyệt phải mờ”.

Giặc Minh xâm lược thua to: một số tướng lãnh của giặc thì “rút lui chiến lược” bỏ chạy về mẫu quốc, một số khác thì xin đầu hàng:

“Bình Vân Nam nghẽn ở Lê Hoa, sợ mà mắt mặt.

Quân Mộc Thanh tan chung Cầu Trạm, chạy để thoát thân.

Suối máu Lãnh Câu, nước sông rền rĩ,

Thành xương Dan Xá, cỏ nội đầm đầ.

Hai mặt cứu tinh, cầm đầu trốn chạy,

Các thành cùng khẩu, cởi giáp xuống đầ”.

Cuối cùng thì nghĩa quân Lam Sơn đã đuổi giặc Minh xâm lãng ra khỏi nước ta vào đầ năm 1428. Toàn dân đương thời quả đầ say sưa với những chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn ở từng trận chiến một, và từng vinh quang một đầ đem đến cho dân tộc sau mỗi chiến thắng. Quả thật tinh thần bất khuất của dân tộc ta, một lần nữa đầ đượ chứng minh trong cuộc khởi nghĩa chống lại quân Minh xâm lãng.

3.5. Thái độ khoan hồng đối với bọn tướng nhà Minh bại trận, đó là tính hiếu hòa của nghĩa quân Lam Sơn:

Sau khi giặc Minh xâm lãng đầ cam kết triệt thoái về Trung Hoa, các nhà lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn đầ cung cấp phương tiện di chuyển cho chúng rút quân về Trung Hoa bằng đường thủy và đường bộ. Ta còn mở lượng khoan hồng đối với bọn tướng lãnh nhà Minh bại trận là không trả thù, không bắt giết hay bắt lưu đày chúng như những ngày đầ chúng đầ đem quân sang xâm lược nước ta dưới đời nhà Hồ: Chúng bắt lưu đày Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương, Nguyễn Phi Khanh - thân phụ của Nguyễn Trầi - và nhiều vị quan cao cấp khác. Đó là do đức hiếu sinh của cấp lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn. Đức hiếu sinh là lòng tôn trọng và bảo vệ sự sống của muôn loài:

“Bắt tướng giặc mang về, nó đầ vẫ đuổi phục tội.

Thể lòng trời đầt bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh.

Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiến thuyền,

Ra đến bể chưa thôi trống ngực.

*Vương Thông, Mã Anh phát cho vài nghìn cổ ngựa,
Về đến Tàu còn đổ bỏ hôi”.*

Lòng khoan hồng này còn có một ý nghĩa chính trị trong chính sách ngoại giao của Nguyễn Trãi là ông muốn giữ thể diện cho giặc Minh xâm lăng vốn là một cường quốc so với nước ta. Lòng khoan hồng này đã ăn sâu vào tiềm thức dân tộc ta thời xa xưa, trước thời Nguyễn Trãi nữa như: vua Lý Thái Tông (1028-1054) đã tha tội chết cho Nùng Trí Cao, vua Lý Thánh Tông (1054-1072) đã không giết vua Chiêm Thành là Chế Củ. Vua Trần Nhân Tông (1279-1298) đã tha tội cho những người Việt gian tà đã cộng tác với giặc Mông Cổ.

Ngoài ra, các nhà lãnh đạo lực lượng nghĩa quân Lam Sơn cũng đã tỏ ra có tinh thần hiếu hoà rất đáng ca ngợi. Mặc dầu, lực lượng nghĩa quân đã hùng mạnh và thiện chiến như vậy, nhưng cấp lãnh đạo - Nguyễn Trãi, Lê Lợi – đã không hiếu chiến mà muốn chấm dứt chiến tranh với giặc ngoại xâm nhà Minh để bảo vệ lực lượng của mình và để cho toàn quân, toàn dân nghỉ ngơi sau 20 năm dài chinh chiến:

*“Nó đã sợ chết cầu hòa, mở lòng thu phục,
Ta muốn toàn quân làm cốt, cả nước nghỉ ngơi”.*

Những nhà lãnh đạo Việt Nam nào mà đi ngược lại với truyền thống khoan hồng và hiếu hoà của cha ông chúng ta trong mấy ngàn năm lịch sử của dân tộc thì chắc chắn họ sẽ bị lịch sử dân tộc ta phê phán gắt gao vậy.

4. Hướng về phía trước: nhìn vào tương lai huy hoàng của đất nước ta.

Trong hai mươi năm kháng chiến chống giặc xâm lăng bạo tàn, có biết bao nhiêu người con yêu nước đã ngã gục và nằm trong lòng đất mẹ. Đất nước được giữ vững nền độc lập, nhân dân được tự do:

*“Giang sơn từ đây mở mặt,
Xã tắc từ đây vững bền.
Nhật nguyệt hồi mà lại minh.
Kiền khôn bĩ mà lại thái,
Nền vạn thế xây nên chẵn chắn,*

Thẹn nghìn thu rửa sạch lâu lâu”.

Nhưng mà than ôi! chiến thắng nào của dân tộc ta mà không kèm theo sự tàn phá, sự hoang tàn, đổ nát còn để lại dấu vết trên quê hương ta. Độc lập, tự do nào mà không trả bằng một giá đắt, bằng biết bao sự hy sinh và gian khổ. Cảnh thái bình nào của đất nước mà không vẫn vương những đau thương và u buồn cho dân tộc ta. Nguyễn Trãi đã khuyên dân ta hãy lật một trang sử mới, hãy vui mừng phấn khởi để nhìn vào một ngày mai rực rỡ của đất nước mà hát “*khúc khởi hoàn âu ca*”:

*“Phẳng lặng bốn bề thái vũ,
mở hội vĩnh thanh”.*

Một nền thái bình thịnh trị mãi mãi như đời vua Nghiêu, đời vua Thuần bên Trung Hoa là ước mơ ngàn năm của dân tộc ta. Và có lẽ Nguyễn Trãi cũng đã hứa hẹn đem hoài bão “duy tân, cải cách” mà phụng sự cho dân tộc, cho tổ quốc sau ngày đại thắng giặc Minh xâm lăng.

*** Về hình thức:**

Bài “*Bình Ngô Đại Cáo*” do Nguyễn Trãi biên soạn bằng chữ Hán theo thể văn tứ lục. Rất tiếc chúng tôi không có bản chính chữ Hán, nên tạm thời tìm hiểu hình thức của áng văn này qua bản dịch chữ Việt của cụ Bùi Kỳ, đây quả là một sự thiếu sót.

Nguyễn Trãi quả là *một nhà thiên tài*, vừa là một tay “văn chương đại bút”, vừa là một nhà chính trị đại tài biết thương dân, yêu nước một cách chân thành, lại vừa là chủ nhân và chứng nhân nóng hổi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống lại quân Minh xâm lăng. Trong thời gian kháng chiến, Nguyễn Trãi đã sát cánh bên Lê Lợi để đem “*khối óc*” và “*con tim*” của ông để điều khiển tình hình chính trị và quân sự của lực lượng nghĩa quân Lam Sơn. Nguyễn Trãi đã gắn liền con người mình với dòng sinh mệnh của cuộc kháng chiến Lam Sơn của dân tộc. Đến khi dân tộc vừa đại thắng quân Minh xâm lăng thì ông được ủy thác biên soạn “*Bình Ngô Đại Cáo*” nên ông đã đem tất cả sự rung động của tâm hồn mình trước cảnh đại thắng quân thù vào áng văn bất hủ này. Do đó, Nguyễn Trãi đã soạn bài BNĐC vừa sắc sảo, chính xác và đanh thép trong lời văn chính luận (nghị luận chính trị), lời và ý dạt dào một tấm lòng yêu nước, thương dân tộc, một tấm lòng bất khuất, sẵn sàng hy sinh cho sự độc lập, tự do và trường tồn cũng như lòng tự hào của dân tộc được vươn lên cao:

- Như khi gọi lại lịch sử oai hùng của dân tộc thì: “*Lưu Cung sợ uy mắt vía*”, “*Triệu Tiết nghe tiếng giạt mình*”.

- Như gây nổi xúc động của dân ta trước tội ác của giặc Minh thì: “*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn*”, “*Bại nhân nghĩa nát cả càn khôn, nặng khóa liêm vét không son trách*”, “*Nheo nhóc thay! Quan, quả, điên điên*”.

- Như nói lên ý chí sắt đá, lòng kiên gan trì chí của cấp lãnh đạo và nghĩa quân Lam Sơn thì: “*Thê sống chết cùng quân nghịch tặc*”, “*ném mật nằm gai*”, “*bách chiết thiên ma*”, “*nhất sinh thập tử*”.

- Như nêu lên chính nghĩa sáng ngời của cuộc kháng chiến Lam Sơn thì: “***Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo***”.

- Như nói cảnh bi hùng trong chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn thì: “*Lạng Giang, Lạng Sơn thây chất đầy đường*”, “*Xương Giang, Bình Than máu trội đổ sông*”.

- Như khi mặt sát, nhục mạ giặc Minh xâm lăng thì: “*Trần Trí, Sơn Thọ mắt vía chạy tan*”, “*Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao*”, “*Đĩa trể ranh như Tuyên Đức (vua nhà Minh), đồ nhút nhát như Thanh Thăng*”.

- Như khi biểu dương sức mạnh của lực lượng kháng chiến Lam Sơn thì: “*Giôm mài đá, đá núi cũng mòn, voi uống nước, nước sông phải cạn*”, “*đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông*”.

- Như khi diễn tả niềm tự hào của dân tộc được vươn lên cao một cách ngạo nghễ trước cảnh cuốn cờ triệt thoái của tàn quân địch: “*Ra đến bể chưa thôi trống ngực*”, “*Về đến Tàu còn đổ bỏ hôi*”.

- Như khi diễn tả sự sung sướng lúc độc lập được thu hồi thì: “*Giang san từ đây nở mặt*”.

- Như khi nhìn vào ngày mai rực rỡ của đất nước thì: “*bốn bề thái vũ, mở hội vĩnh thanh*”.

Kết luận:

Từng chữ, từng chữ một của bài “*Bình Ngô Đại Cáo*”, bản tuyên ngôn độc lập của nước Đại Việt (quốc hiệu nước ta dưới thời Lê Lợi), đã được viết bằng máu và nước mắt không những của chính Nguyễn Trãi, của Lê Lợi, của Lê Lai, của nghĩa quân Lam Sơn mà còn bằng máu và nước mắt của toàn dân ta rờn rã trong hai mươi năm trời bị giặc Minh chiếm đóng.

Ngày xưa - đầu năm 1428 - nhân dân ta từ kinh đô đến xã thôn hẻo lánh đã đọc “Bình Ngô Đại Cáo” với một tâm lòng vô cùng vui mừng, vô cùng phấn khởi. Mọi người dân đều cùng với nghĩa quân Lam Sơn hát khúc khai hoàn, mừng đại thắng. Ai ai cũng vui mừng trong cảnh nước nhà vừa mới thu hồi độc lập, tự do. Mọi người đều ước mơ một tương lai rục rờ cho dân tộc ta trong cảnh thái bình mà ai ai cũng đều được ấm no, hạnh phúc.

Ngày nay, đọc lại “*Bình Ngô Đại Cáo*”, chúng ta cảm thấy tấm lòng yêu nước, thương dân được hâm nóng lại trong lòng chúng ta, và được đưa lên cao để bay vút về tận quê hương đất tổ xa vời vợi. Chúng ta cảm thấy trong lòng một sự sôi sục căm hờn tội ác của giặc Minh xâm lăng. Chúng ta cảm phục ý chí sắt đá và tấm lòng kiên gan bền chí của nghĩa quân Lam Sơn. Chúng ta cảm thấy một niềm tự hào về lịch sử oai hùng của dân tộc ta. Cuối cùng, ý chí phấn đấu cho quê hương của chúng ta được kích thích mạnh mẽ trong ước mơ một ngày mai huy hoàng của đất nước.

Viết xong tại Toronto, 15 tháng 4 năm 1985

trở về Mục lục

Ảnh Hưởng Phật Giáo Trong Pháp Luật Triều Lý

Nguyễn Vĩnh Thượng

Lời tác giả: Bài tiểu luận ”*Ảnh hưởng Phật giáo trong pháp luật triều Lý*” đã được viết vào tháng giêng năm 1971 tại Sài Gòn. Tạp chí *Từ Quang* đã đăng từ số 225 đến 258 (từ tháng 6 đến 9 năm 1974). Tạp chí *Từ Quang* là Cơ quan truyền bá đạo Phật của Hội Phật Học Nam Việt, trụ sở ở chùa Xá Lợi tại Sài Gòn (bên hông trường Gia Long cũ), do cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, cố Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hoá thời Đệ Nhị Cộng Hoà miền Nam, làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Sau khi cụ Mai Thọ Truyền qua đời thì cụ Minh Lạc Vũ Văn Phường làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tôi xin trân trọng cống hiến quý độc giả Đặc San Chánh Giác của Chùa Hoa Nghiêm ở Toronto.

Toronto, ngày 01 tháng 04 năm 1991

NVT

Con người sống qui tụ lại thành một xã hội, và phát triển tập thể này rộng lớn dần dần thành một quốc gia. Mỗi cá nhân trong tập thể đó không thể tự sống riêng mà cũng không thể có tự do hoàn toàn để muốn làm gì thì làm. Cá nhân trong tập thể phải tuân theo một số qui luật mà tập thể đưa ra để lấy nó làm tiêu chuẩn hướng dẫn đời sống của mình, và chính những tiêu chuẩn sống này sẽ giúp cá nhân hòa hợp được giữa cá nhân mình với người khác sống trong cùng một xã hội. Do đó, trong một xã hội nào cũng phải đưa ra một số qui luật để mỗi cá thể sống trong đó tuân theo, và có như vậy thì xã hội mới có một trật tự, mới có một nếp sống tương hợp với tất cả mọi người. Những qui luật của xã hội có thể do một số người có đời sống đạo đức khả kính đưa ra để mọi người lấy đó làm ánh sáng soi tỏ các hành động của mình; nhưng thông thường những qui luật này được thể hiện dưới hình thức những luật lệ xã hội, các luật lệ xã hội này do những người đang nắm vận mệnh của quốc gia đặt ra. Người đang nắm quyền chủ tể của quốc gia bao giờ cũng muốn điều khiển quốc gia theo những định hướng của mình; nhất là bình định những rối loạn trong xã hội, và sau đó có thể cũng cố địa vị, ngai vàng của mình cho được lâu bền.

Khi ban hành một bộ luật, vị chủ tể quốc gia đưa vào đó một quan niệm, một thái độ sống của mình trước cuộc đời, và nói đúng hơn là họ sẽ lấy một căn bản triết lý để làm nền tảng cho bộ luật của mình trước khi ban hành nó. Trong phạm vi bài này, chúng tôi sẽ tìm hiểu và xác định một căn bản triết lý của pháp luật triều Lý. Chúng ta đều biết rằng bất cứ một hệ thống tư tưởng nào, bất cứ một triết lý nào, hay nói hạn hẹp trong phạm vi ta đang nghiên cứu là một bộ luật nào ra đời cũng đều chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử, của xã hội lúc đó. Thật vậy, chính hoàn

cảnh lịch sử sẽ tạo nên một quan niệm cai trị của vị chủ tể để thích ứng và đương đầu với thời cuộc.

Một bộ luật ra đời là do hậu quả của một hoàn cảnh lịch sử, lấy nền tảng qua một căn bản triết lý. Do vậy, chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu hoàn cảnh lịch sử của triều đại nhà Lý, và nguyên nhân ban hành bộ luật nhà Lý; rồi sau đó chúng ta sẽ xác định một căn bản triết lý cho bộ luật của triều đại nhà Lý.

Triều đại nhà Lý kéo dài từ năm 1010 đến năm 1225 trải qua chín vị vua là:

1. Lý Thái Tổ (1010 - 1028)
2. Lý Thái Tông (1028 - 1054)
3. Lý Thánh Tông (1054 - 1072)
4. Lý Nhân Tông (1072 - 1127)
5. Lý Thần Tông (1128 - 1138)
6. Lý Anh Tông (1138 - 1175)
7. Lý Cao Tông (1176 - 1210)
8. Lý Huệ Tông (1211 - 1224)
9. Lý Chiêu Hoàng (1224 - 1225)

Đây là một triều đại đáng lưu ý về mọi phương diện vì nó kéo dài hai trăm mười sáu năm (216 năm), với hai thế kỷ này, nhà Lý đã đặt một nền tảng vững chắc cho chính thể quân chủ và nền độc lập cho nước ta. Có thể nói nhà Lý đã đảm nhiệm một sứ mệnh lịch sử quan trọng trong quá trình tiến hoá của dân tộc Việt-Nam.

Vua Lý Thái Tổ đã sáng lập ra nhà Lý, nguyên là Lý Công Uẩn, thuở nhỏ đã vào sống ở chùa từ năm lên ba, được nhà sư Lý Khánh Vân trụ trì chùa Cổ Pháp nuôi nấng. Khi đến tuổi trưởng thành, ông vào phụng sự nhà Tiền Lê ở Hoa-lư, trong suốt thời gian này ông đem tất cả mọi khả năng để chu toàn các nhiệm vụ, ông có nhiều đức độ đáng kính để đối xử với mọi người nên đã được nhiều người quý mến.

Nguyên Lê Long Đĩnh, vị vua cuối cùng của đời Tiền Lê, tính tình bạo ngược và ác độc. Lòng dân đã oán giận Long Đĩnh và chán ngán nhà Tiền Lê. Năm 1009, Lê Long Đĩnh bị bệnh mất giữa lúc nước nhà đang nguy ngập: nước Tàu lăm le xâm lăng, các phe phái tranh chấp ngôi vị, nhân dân mất niềm tin nơi nhà Tiền Lê. Bởi vậy nên thiền sư Vạn Hạnh và đại quan Đào Cam Mộc đã vận động các triều thần, tôn Lý Công Uẩn lên ngôi vua.

Lên ngôi xong, ngài dời kinh đô từ Hoa-lư là nơi hiểm trở về đất Đại-la mà sau này đổi ra Thăng Long thành, là nơi trù phú rộng rãi và bao quát cả thiên hạ. Do chỗ xuất thân từ cửa chùa, nên Lý Công Uẩn rất hậu đãi và khuyến khích việc khuếch trương đạo Phật; và các vị vua sau cứ tiếp tục truyền nối công việc ấy cho đến năm 1224 khi công Chúa Chiêu Thánh lên ngôi tức là Lý Chiêu Hoàng thì quyền hành đã nằm trong tay của Trần Thủ Độ, để rồi trước thế lực quá mạnh của họ Trần, nhà Lý phải cáo chung từ năm đó.

Với cái nhìn tổng quát trên hai thế kỷ của triều đại nhà Lý, chúng ta nhận thấy nhà Lý đã lãnh hội và rút tía nhiều kinh nghiệm của các triều đại trước, nên các vua nhà Lý đã hết sức củng cố chính quyền trung ương để tạo một nền quản chủ vững chắc, và lập một nền độc lập hoàn toàn đối với Trung-hoa sau hơn một ngàn năm lệ thuộc dưới ách của người Tàu. Sau khi uy quyền đã vững mạnh, nhà Lý bắt đầu mở mang và kiến thiết quê hương xứ sở trong các lãnh vực văn học, tôn giáo, chính trị, kinh tế... Nhà Lý đã kiến tạo một công trình văn hoá vĩ đại và dồi dào cho dân tộc Việt Nam và tạo một niềm tin vào tinh thần tự lập của một dân tộc đang vươn mình lên khỏi sự lệ thuộc của nền văn hoá Trung-hoa. Đồng thời cho thấy một cá tính độc lập của văn hoá Việt-Nam đối với các nền văn hoá Á châu đương thời. Do những đặc điểm này, chúng ta sẽ thấy rõ vì sao mà nhà Lý đã vượt qua được mọi trở ngại và kiến tạo một sự phồn thịnh cho triều đại mình.

Về nội bộ, nhà Lý vẫn phải đối phó với nhiều cuộc nổi loạn, nhất là các cuộc âm mưu tiến chiếm vương quyền. Bất cứ triều đại nào cũng vậy, mỗi ưu tư của nhà cầm quyền là phải đề phòng mọi âm mưu đảo chính, mọi mưu toan lật đổ ngai vàng. Trong suốt triều đại nhà Lý đã xảy ra nhiều cuộc nổi loạn tại vương cung nhằm lật đổ nhà Lý; những cuộc nổi loạn thường xảy ra vào lúc có một vị vua vừa băng hà. Có thể kể cuộc nổi loạn trong Vương triều tiêu biểu nhất là sau khi Lý Thái Tổ vừa băng hà (năm 1028), anh em Vũ Đức Vương, Dực Thánh Vương, Đông Chính Vương đem quân đại náo kinh thành. Nhưng nhờ có Võ Vệ tướng quân là Lê Phụng Hiểu dẹp tan được loạn này và thái tử Phật Mã mới lên ngôi tức vua Lý Thái Tông. Còn trong dân gian thì cũng có một vài cuộc nổi loạn của các người Thổ ở vùng thượng du Cao-bằng, Lạng-son do giòng họ Nùng cầm đầu.

Về đối ngoại, nhà Lý phải đương đầu với nhiều mối lo âu lớn lao là nhà Tống lăm le thôn tính Việt-Nam. Nhờ binh chế Việt-Nam lúc bấy giờ đã tổ chức hoàn bị, và còn có các vị tướng lãnh tài ba là Lý Thường Kiệt đã áp dụng các phép dụng binh đặc sắc để chiến thắng quân Tống trong các trận đánh vào cuối năm 1075 tại Quảng-đông, tại Quảng-tây vào năm 1076. Và nhất là trận đại thắng quân Tống vào cuối năm 1076 khi nhà Tống cử binh sang báo thù, Lý Thường Kiệt đã làm tiêu hao binh lực của Tống, tạo ra một ưu thế cho Đại Việt để nghị hòa với quân Tống. Chúng ta còn thấy mộng mở mang bờ cõi của nhà Lý trong việc chinh phạt Chiêm-thành để mở rộng biên cương về phương Nam, điển hình là các cuộc chinh phạt Chiêm-thành vào các năm 1044, năm 1069, năm 1079 và năm 1082.

Nói tóm lại, chúng ta thấy các vua thuộc triều đại nhà Lý đã phải đối phó với những kẻ nội phản ở vương triều và vài cuộc nổi loạn của bọn người Thổ trong dân chúng, còn bên ngoài thì phải đối phó với nạn ngoại xâm của đế quốc Trung-hoa. Nhưng đồng thời nhà Lý cũng không quên việc mở mang bờ cõi về phía Nam bằng các cuộc chinh phạt Chiêm-thành. Ngoài việc củng cố uy quyền Lý triều nói riêng và của nước Đại Việt nói chung, nhà Lý còn lo kiến thiết xứ sở trong mọi lãnh vực, đặc biệt đáng lưu ý nhất là dưới các triều Vua Thái Tổ (1010 -1028), Thái Tông (1028 - 1054), Nhân Tông (1072 - 1127), Anh Tông (1138 - 1175).

Trên kia chúng ta đã điếm qua những biến cố quan trọng của triều đại nhà Lý về quân sự và chính trị. Như đã biết, vua Lý Thái Tổ xuất thân từ chốn thiền môn nên hết lòng sùng mộ đạo Phật, và với sự hỗ trợ của nhà Sư Vạn Hạnh nên Lý Thái Tổ đã từ chốn Phật đài mà bước vào chính trị để cuối cùng thu giang sơn về tay mình. Do lẽ đó, nên ngài đã đặc biệt ưu đãi và hết lòng phù trợ cho Phật giáo đạt đến chỗ phát triển cao nhất và các vua kế nghiệp vẫn tiếp tục việc tôn sùng Phật giáo. Vua Lý Thái Tổ đã xây gần hai mươi cảnh chùa và sai Nguyễn Đạo Thành sang Tống thỉnh Tam Tạng kinh điển vào năm 1018. Vua Lý Thái Tông đã cho lập chùa Diên Hựu (tức chùa Một Cột) với lối kiến trúc đặc biệt mà hiện nay vẫn còn di tích ở tại Hà-nội. Lý Thánh Tông xây tháp Báo-thiên cao 12 tầng. Lý Nhân Tông đã cho xây trên một trăm cảnh chùa tại các nơi danh lam thắng cảnh khắp nước.

"Nếu ở Trung-hoa, đời Đường là đời Phật giáo được thịnh hành nhất, thì ở Việt-nam, đời Lý là đời Phật giáo được thịnh hành nhất."

(Thích Thiện Hoa, *Phật học phổ thông, khoá V*, trang 51)

Thêm vào đó, triều đình cũng đã thành lập một hệ thống tăng già rộng lớn từ triều đình trung ương ở thành Thăng-Long đến các thôn xóm nhằm mục đích hướng dẫn mọi tầng lớp quần chúng trong nhân dân, và nắm vững nhân tâm. Song song với mặt này, triều đình cần phải sử dụng một lớp người trí thức để giữ việc cai trị và phổ biến những văn thư và các lệnh do triều đình trung ương ban hành. Nhưng số trí thức lúc bấy giờ hiếm hoi, mà các nhà sư phần lớn đều là những người thông thái và hiểu biết hơn cả, nên triều đình còn trưng dụng các nhà sư vào các dịch vụ hành chánh và làm việc như các quan lại. Ngoài công việc này, các nhà sư còn giữ một vai trò quan trọng trong việc giáo dục quần chúng ở khắp mọi nơi trong nước. Do đó, *"mỗi ngôi chùa vào thời ấy là một nơi diễn đàn, một chốn học đường mà số người theo học không những là thường dân mà là cả những công hầu khanh tướng. Mỗi chùa có thể gọi là một trường đại học về tâm học. Ở đó có sự học hỏi nhất luật bình đẳng, không phân biệt sang hèn, già trẻ. Học trò không quản công lao gian khổ, các bậc danh thần như Thái-uy Tô Hiến Thành và Thái-bảo Ngô Hoà Nghĩa cũng phải xin thụ giáo theo lễ, học với thiền sư núi Cao-dã, trải qua mười năm học mới được gặp mặt thầy. Người nào được thầy truyền cho tâm ấn mới là mãn nguyện"*. (Trần Thạc Đức, *Phật giáo Việt-nam và hướng đi nhân bản đích thực*, Sài-gòn 1967, trang 22-23).

Nói tóm lại, các vị cao tăng là tầng lớp trí thức quan trọng trong buổi đầu của thời kỳ độc lập, và tầng lớp này đã gây nhiều uy thế ảnh hưởng đến quần chúng trong xã hội Việt-Nam lúc bấy giờ về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hoá và trong phạm vi riêng biệt, chúng ta có thể nói là Phật giáo đã ảnh hưởng đến pháp luật của nhà Lý rất nhiều. Nói cách khác, luật pháp nhà Lý đã lấy đạo Phật làm nền tảng căn bản cho triết lý của bộ luật đương thời. Ai cũng biết rằng sự ra đời của một bộ luật của một nước về nội dung cũng như hình thức đều tùy thuộc vào chế độ chính trị đương thời của nước ấy. Sự tìm hiểu pháp luật đời Lý sẽ giúp ta thấu triệt được lịch sử của thời đại ấy cũng như mọi khía cạnh khác, là vì luật pháp là sản phẩm riêng của một thời đại và do sự kết thành của những sự kiện lịch sử của dân tộc ta trong giai đoạn đó.

Sau đây chúng ta sẽ xét về nguồn gốc phát sinh luật triều Lý, ảnh hưởng của triết lý Phật giáo đối với luật triều Lý và cuối cùng xét hiệu quả của pháp luật triều Lý sau khi được đem ra áp dụng.

I. Nguồn gốc phát sinh bộ luật triều Lý:

Duyệt qua các sử liệu còn lưu lại, chúng ta thấy những sử liệu về luật pháp triều Lý rất thiếu thốn. Bộ luật triều Lý không còn lưu lại, do đó chúng ta không thể tìm hiểu nội dung cũng như hình thức của bộ luật triều Lý một cách trực tiếp được. Chúng ta chỉ có thể tìm hiểu nội dung cũng như hình thức của bộ luật triều Lý một cách gián tiếp qua các quyển sách còn lưu lại sau đây:

- *Lịch triều Hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, có lẽ được soạn vào khoảng năm 1821. Tác phẩm này cung cấp một nguồn tài liệu rất dồi dào về vấn đề luật pháp của các triều đại.

- *Việt sử lược* của một tác giả khuyết danh dưới đời Trần vào khoảng năm 1377. Đây là một tài liệu xưa nhất do người Việt-nam biên soạn, và cung cấp rất nhiều tài liệu về luật pháp nhà Lý.

- *An-nam chí lược* của Lê Tắc được soạn ra dưới đời Trần vào khoảng năm 1333. Tác phẩm này cũng đã cung cấp nhiều tài liệu về luật pháp đời Lý.

- *Đại Việt Sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên dựa vào Đại Việt Sử Ký của Lê Văn Hưu. Bộ sách này được viết vào cuối thế kỷ thứ 15, có lẽ soạn ra vào năm 1474. Tác phẩm này cũng giúp cho ta nhiều tài liệu đáng lưu ý về pháp luật đời Lý.

- *Khâm-định Việt Sử Thông giám cương mục* do cụ Phan Thanh Giản làm chủ biên, soạn xong vào năm 1859. Đây là tác phẩm sử học do các quan triều Nguyễn hợp soạn, cũng cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu để biết về tinh thần pháp luật triều Lý.

Và trong một số tác phẩm mới viết về triều Lý, đặc biệt đáng lưu ý là quyển Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hãn. Tác phẩm này đã được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1950 tại Hà-Nội và được tái bản lần thứ nhứt vào năm 1967 do Đại học Vạn Hạnh ở Sài-gòn ấn hành với nhiều điểm bổ sung mới mẻ của tác giả. Đây là một tác phẩm trình bày rất rõ ràng và đầy đủ về quá trình lịch

sử ngoại giao và tôn giáo của triều đại nhà Lý; đồng thời tác phẩm này cũng cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu liên quan tới luật pháp triều Lý.

Ngoài ra, các quyển *Dân luật khái luận* và *Cổ luật Việt-Nam* của giáo Sư Vũ Văn Mẫu hiện đang dùng làm tài liệu giáo khoa cho sinh viên Đại học Luật khoa Sài-gòn (năm 1971) cũng đã ghi lại nhiều khảo cứu có giá trị về luật pháp đời Lý.

Theo *Lịch triều Hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú đã chép lại tại quyển số 33, thì nguyên nhân đã khiến cho vua Lý Thái Tông ban hành quyền Hình thư vào năm 1042 như sau:

"Trước các cuộc cải cách quan trọng ở trong nước, các vụ án gia tăng gấp bội, vì vậy các quan giữ việc xử kiện, đã áp dụng luật một cách quá nghiêm khắc, nhiều khi đã trở nên bất công. Tình trạng ấy đã khiến vua Lý Thái Tông phải động lòng trắc ẩn và ra lệnh cho viên quan Trung-thư san định lại luật hình."

Như vậy, vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) đã ra lệnh cho viên quan Trung-thư san định bản Hình-thư bằng cách lấy những luật lệ cũ, châm chước với những phong tục tập quán đương thời để qui định lại các hình phạt và các cách điều tra phạm nhân. Ngoài ra, pháp luật bấy giờ còn định rõ những cấm lệ về việc mua bán nô lệ, sự trừng phạt các tội ăn trộm, tội thông gian với vợ của người khác, tội ăn trộm trâu bò, tội trộm của công. Cho đến đời Lý Thần Tông (1128-1138), triều đình lại hai ba lần hạ những dụ qui định việc mua bán và việc tranh tụng về điền thổ, những dụ này có thể nói là đã mở đầu cho nền luật hộ của Việt-Nam về sau này.

Thêm vào đó, sử liệu cũng đã có ghi chép rằng: *"Vua Lý Thái Tông đã ban hành quyền Hình-thư vào năm 1042"*(Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại Chí*, 1821, quyển 33).

Qua những sử liệu trên, chúng ta nhận thấy rằng mặc dầu quyển Hình-thư không còn lưu lại nữa, nhưng có thể quyết đoán rằng quyển Hình-thư đã được vua Lý Thái Tông ban hành vào năm 1042, và có thể lấy đó làm bộ luật căn bản cho luật pháp triều Lý.

Triều đại nhà Lý đã trị vì trên hai thế kỷ (1010 - 1225), với thời gian cai trị lâu dài như vậy thì tất nhiên phải có một bộ luật để áp dụng. Hơn nữa, lúc ấy văn hoá nước ta đã mở mang và hiện còn lưu lại nhiều bài kệ và bài thơ của các vị thiền sư đời Lý, điều này chứng tỏ là lúc bấy giờ chúng ta đã sử dụng Hán tự để ghi chép. Nói tóm lại, dưới triều đại nhà Lý, dân tộc ta đã có một bộ luật thành văn và pháp luật triều Lý là pháp luật thành văn đầu tiên của dân tộc ta vậy. Đó là một nền pháp luật đã được đem thi hành trên khắp lãnh thổ nước Đại Việt lúc bấy giờ, có thể nói rằng bộ Hình-thư của vua Lý Thái Tông là một điểm son quan trọng trong lịch sử pháp quyền tại nước Việt Nam ta và bộ luật này chứng tỏ rằng bộ máy cai trị của triều đại nhà Lý đã có một cơ cấu khá hoàn bị.

II. Ảnh hưởng triết lý Phật giáo trong pháp luật triều Lý:

Pháp luật thường lấy căn bản triết lý hoặc là pháp trị hoặc là nhân trị.

Đối với *quan niệm pháp trị* thì các nhà làm luật nghĩ rằng con người không có bản tính thiện và con người thường có lòng vị kỷ và vị lợi nên thường gây ra những xáo trộn trong xã hội. Do đó, để giữ trật tự trong xã hội, cần phải áp dụng luật pháp một cách nghiêm minh tức là phải đưa ra những hình phạt cứng rắn để sửa sai các việc vi phạm. Quan niệm pháp trị cho rằng càng nghiêm khắc và công minh thì những kẻ mưu toan phạm pháp sẽ sợ hãi và không dám vi phạm. Do đó trật tự xã hội được ổn định và con người sẽ được hạnh phúc.

Còn đối với *quan niệm nhân trị*, các nhà làm luật tin tưởng rằng con người có một bản tính thiện vốn sẵn có. Do đó chỉ cần tu dưỡng nhân cách và phát triển bản tính thiện ấy thì trật tự xã hội sẽ ổn định. Phái này cho rằng luật pháp là điều thừa và chỉ cần lấy lễ, lấy đạo đức, lấy tình thương để cảm hoá con người là đủ.

Tuy nhiên, chúng ta nhận thấy cả hai quan niệm pháp trị và nhân trị đều có nhiều khuyết điểm khi áp dụng vào trong thực tế của xã hội con người. Chúng ta biết rằng pháp trị là một biện pháp rất cần thiết để tạo lập một trật tự, nhưng nếu áp dụng quá nhiều biện pháp khắt khe và sử dụng nhiều hình phạt cứng rắn thì nhiều khi con người không thể chịu đựng nổi mà đâm ra trở thành những kẻ hung dữ, đó là những mầm mống đi đến chỗ sa đọa và gây ra sự rối loạn trong xã hội. Phái nhân trị thì quá lý tưởng khi chú trọng vào lễ, nhạc để cảm hoá và hướng dẫn con người, nhưng trong thực tế khi áp dụng chính sách nhân trị cũng khó mà đưa đến kết quả tốt.

Có lẽ vì những khuyết điểm của quan niệm nhân trị và quan niệm pháp trị đã nêu trên mà nhà cầm quyền triều Lý đã áp dụng một luật pháp theo con đường chiết trung. Tức là khi thì nhân trị, khi thì pháp trị, tùy theo trường hợp mà áp dụng. Khi áp dụng con đường chiết trung, *luật pháp nhà Lý đã chịu ảnh hưởng sâu xa của triết lý Bát-nhã của Phật giáo*. Triết lý Bát nhã đưa ra quan niệm về trung đạo với quá trình biện chứng *bát bát* để phủ nhận tất cả mọi cực đoan và không chấp nhất vào một quan điểm nào cả. Do đó, triết lý Bát-nhã đã đưa ra quan niệm “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” (Đừng khởi vọng tâm trụ chấp một nơi nào - Kinh Kim Cang). Hơn nữa, việc áp dụng khi thì nhân trị, khi thì pháp trị tùy theo trường hợp của luật pháp nhà Lý, đã cho chúng ta thấy rằng đó là đường lối của Phật giáo trong quan niệm “*Khế lý và Khế cơ*” tức là phải tùy duyên mà áp dụng, tùy theo mỗi hoàn cảnh mà áp dụng những giáo lý cho thích ứng. Việc “*thích ứng với hoàn cảnh*” là một đặc điểm của pháp luật nhà Lý, vì nó không chấp vào tội mà chỉ xét xử tội ấy trong một hoàn cảnh riêng biệt.

Tinh thần chiết trung của luật pháp nhà Lý có thể được soi sáng qua hai vụ xử án như sau:

- Theo *Khâm-định Việt sử Thông giám Cương mục* (được soạn dưới triều Nguyễn), chính biên quyển ba, tờ II chép về luật lệ thời Lý: “*Theo luật lệ định trước: phạm các quan chức, hễ ai bỏ trốn, phạt 100 trượng, thích 50 chữ vào mặt và phải tội đồ. Quân lính đào ngũ mà cướp của cải, đồ vật của người khác, phạt 100 trượng, thích 30 chữ vào mặt. Người giữ trấn hay trại mà bỏ trốn cũng bắt tội như vậy. Quân lính bỏ trốn hơn một năm, phạt 100 trượng, thích*

50 chữ vào mặt. Người nào bỏ trốn không theo xa giá khi vua đi chơi, phạt 100 trượng, thích 10 chữ vào mặt.

Nay định rõ lại điều lệ cấm: quân lính nào bỏ trốn thì khép vào một tội trong ba hạng tội lưu. Kẻ coi ngựa không được sai khiến làm việc cho mình, nếu kẻ nào vi phạm, phạt 80 trượng và bắt đi phối dịch."

Đoạn văn trên cho thấy rõ tinh thần pháp trị trong pháp luật triều Lý.

- Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, quyển 2 chép: “Năm 1038. Lý Thái Tông thân chinh đi đánh giặc và bắt được Tôn Phúc cùng con trưởng là Trí Thông, một đứa con thứ là Trí Cao trốn thoát. Sau khi đem bọn Tôn Phúc về Thăng Long, có xuồng chiếu cho rằng họ Nùng phản quốc nên ra lệnh xử tử.

Đến năm 1041, Nùng Trí Cao trở về chiếm lại đất cũ, đổi tên nước là Đại Lịch, Lý Thái Tông lại thân chinh đi đánh giặc một lần nữa và bắt được Nùng Trí Cao. Nhưng lần này nhà vua lại khoan hồng cho tên phản nghịch, và nói rằng thương tình vì cha là Tôn Phúc và anh là Trí Thông đều bị giết mà tha tội, cho giữ Châu Nguyên như cũ, lại phụ thêm cho 4 động Lô-hoả, Bình-an, Bà châu và Tư-lang nữa.”

Đoạn Văn trên cho thấy rõ tinh thần nhân trị trong luật pháp triều Lý.

Đó cũng là đặc điểm của dân tộc ta là “bên ngoài là lý, bên trong là tình”, lý và tình phải đi đôi với nhau thì việc áp dụng luật pháp mới không gây ra sự bất công quá đáng.

Thật vậy, theo kinh nghiệm thì có nhiều vụ án thật là tế nhị, nếu chỉ căn cứ hoàn toàn vào các bộ luật hiện hành để áp dụng và tuyên án thì thấy tội nhân sẽ gánh chịu những hình phạt e rằng quá nghiêm khắc. Do đó cần phải chọn con đường chiết trung của đạo Phật, tức là ngoài việc căn cứ vào pháp luật hiện hành, còn nên lấy tình thương để quyết định việc tuyên án tội nhân.

Ngoài việc chịu ảnh hưởng tinh thần trung đạo của Phật giáo, luật pháp nhà Lý còn chịu ảnh hưởng sâu đậm của đạo Phật ở các khía cạnh khác như sau:

Đạo Phật quan niệm phải lấy đức **từ bi** làm triết lý hành động trong đời sống đạo đức. Từ bi là một tình thương bao la không phân biệt giai cấp trong xã hội, người theo đạo Phật cần phải thương xót tất cả mọi người khi họ gặp cơn hoạn nạn. Chính lòng từ bi đã giúp cho ta cảm thương được những người đang gặp khốn khổ, và do đó, ta sẽ tìm cách giúp đỡ họ. Các vị Bồ-tát trong Phật giáo cũng đều vì lòng từ bi mà chấp nhận một hạnh nguyện là đi vào cuộc đời lâm than để cứu độ chúng sinh. Do chỗ thấm nhuần tinh thần của đạo Phật về đức hạnh từ bi, nên ta thấy ngay trong việc ban hành bộ Hình-thư, vua Lý Thái Tông đã biểu lộ rõ rệt lòng từ bi của mình đối với phạm nhân, khi thấy nhiều người có thể bị tội oan và phải nhận lãnh những hình phạt nặng nề nên ngài mới sai viên Trung-thư (quan Trung-thư, theo chế độ nhà Tống, là người chuyên dự thảo những kế hoạch để tâu lên vua về mọi việc cải cách, mọi việc tuyển bổ quan lại,

và vận truyền các mệnh lệnh) biên soạn quyển Hình-thư. Cũng theo Đại Việt sử ký toàn thư thì: *“Trước kia, trong việc kiện tụng phiên nhiều, quan giữ hình câu nệ luật văn, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí oan uổng. Vua lấy làm thương xót, sai viên Trung-Thư san định luật lệ châm chước cho thích dụng với thời bấy giờ, chia ra môn loại, biên ra điều khoản, làm sách hình luật của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu.”*

Đại Việt sử ký toàn thư đã cho chúng ta biết rõ rằng sở dĩ Hình thư được ban ra chỉ vì hình luật lúc bấy giờ không được thống nhất; do đó đã đưa đến nhiều hình phạt khắc nghiệt mà hậu quả là các tội nhân phải gánh chịu. Nhà vua cũng rất thương tội nhân, vì họ chỉ là những người lầm lỡ mà phạm tội, chớ đâu có phải hầu hết tội nhân đều muốn gây ra tội ác để gánh chịu hình phạt và ngục tù đâu. Do đó việc ban hành Hình thư là một biện pháp thích nghi để chỉnh đốn lại những hình phạt xử bất công mà nhân dân nước ta lúc bấy giờ phải gánh chịu và hành động này có thể quả quyết là xuất phát từ lòng từ bi mà Đức Phật đã dạy bảo cho hàng Phật tử chúng ta tuân theo vậy.

Lòng từ bi còn được thấy rõ khi vua Lý Thánh Tông cảm thương cho các tội nhân phải chịu cảnh lạnh lẽo và đói khát nơi nhà giam, nên ngài đã truyền lệnh cung cấp đủ thực phẩm và chiếu mền cho họ. Tình thương này quả rất rộng lớn không còn bị ngăn cách bởi một biên giới nào nữa cả. Cũng theo Đại Việt sử ký toàn thư: *“Mùa đông năm Ất Mùi (1055), trời giá lạnh khủng khiếp, Lý Thánh Tông phán với các vị quan lại rằng: Ta ở trong cung kín, sưởi lò than, khoác áo lông mà còn rét run như thế này, ta nghĩ đến tù nhân bị nhốt trong lao chịu đói lạnh khổ sở, chưa biết phải trái ra làm sao. Ăn không đầy bụng, mặc không đủ che thân, vì gió rét nên có kẻ chết không nơi nương tựa. Ta thật lấy làm thương. Rồi vua truyền lấy chiếu cho tù nhân và cho mỗi ngày hai bữa ăn.”*

Thật là một hành động hiếm có đối với các bậc vua chúa dưới thời đại quân chủ chuyên chế. Chúng ta thấy sống trong cung kín, nhà vua được hưởng biết bao nhiêu là tiện nghi dồi dào, nào là ăn những món cao lương mỹ vị, nào là có cung phi mỹ nữ, nào là có kẻ hầu người hạ. Nhưng nhà vua vẫn luôn luôn nghĩ đến hàng thứ dân, nghĩ đến đời sống của người dân coi có được sung túc không? Và ngay cả những tội nhân là kẻ đã gây ra xáo trộn trong xã hội mà vẫn được nhà vua thương xót và lo lắng cả đến việc ăn mặc nữa. Như vậy, vua nhà Lý đã đi sát với đời sống của nhân dân để tìm hiểu đời sống của họ và lo lắng cho họ.

Do chỗ thương xót các tội nhân, nên vua Lý Thánh Tông đã áp dụng nhiều biện pháp khoan hồng, vì ngài nghĩ rằng những kẻ phạm tội phần lớn là vì không hiểu rõ luật lệ nên họ mới phạm pháp. *“Năm 1064, vua Lý Thánh Tông ra ngự ở điện Thiên Khánh xét án, có Đông Thiên công chúa đứng hầu bên cạnh; Thánh Tông chỉ vào con gái yêu mà nói với các quan rằng: Ta yêu con ta, như là cha mẹ dân yêu dân; vì dân không hiểu luật lệ nên mới bắt tội, ta lấy làm thương. Vậy từ rày về sau không kể tội nặng hay nhẹ, các người phải xử một cách khoan hồng cả.”* (Đại Việt sử ký toàn thư). Nhận xét của vua Lý quả thật là xác đáng. Trong thực tế, có nhiều vụ án mà

phần lớn tội nhân khi ra trước vành móng ngựa đã hối tiếc vì mình không hiểu biết luật lệ nên mới phạm pháp.

Ngoài việc khoan hồng trong lúc xử án, nhà vua còn áp dụng các biện pháp đại xá và ân xá tội nhân trong các dịp khánh thành một ngôi chùa, một đền đài. Như năm 1010, cung Thuý Hoa làm lễ xong, xá thuế ba năm cho cả nước, những loại thuế thiếu năm trước đều được xoá bỏ, những tù binh người Mán bắt từ năm Cảnh Thụy (1008 - 1009) đều được phát quần áo và tha cho về quê quán. Trong nhiều trường hợp gặp thiên tai, nhà vua cũng ra lệnh cho ân xá tội nhân. Có năm, xảy ra những hiện tượng thiên nhiên lạ lùng như có sự xuất hiện của những vì sao lạ, nhà vua cũng coi đó là một duyên cớ để ân xá tội nhân. Thậm chí, nhiều khi nhà vua hạ lệnh xá tội một cách rộng rãi, ví dụ như trường hợp năm 1128, những tội nhân ở Đô hộ phủ đều được tha, lại xá tội cho cả 130 người bị biếm truất.

Sự khoan hồng còn được áp dụng đến mức triệt để khi nhà vua tha tội cho những kẻ nổi loạn để lật đổ vương triều nhà Lý. Đó là hành động xoá bỏ hận thù để thực thi chính sách “hoà giải” ngõ hầu cảm hoá được kẻ thù. Đây là một thái độ chính trị rất thích hợp trong hoàn cảnh lịch sử thời bấy giờ, vua Thái Tông đã tha tội chết cho Nùng Trí Cao là tên giặc đã âm mưu lật đổ vương triều nhà Lý (đã dẫn ở trên): “*Đến năm 1041, Nùng Trí Cao ... và Tư Lang nữa*”.

Đối với tên tội phạm là Nùng Trí Cao đáng lẽ ra phải chịu hình phạt tử hình mà nhà vua lại tha tội chết, lại còn phong tước, ban ấn tín và cho thêm vài châu quận nữa, quả là một hành động “hoà giải” tuyệt mức vậy.

Ngoài ra, chúng ta nhận thấy nhà Lý còn tiết giảm các hình phạt xử tử có lẽ để thực thi giới cấm sát sanh trong ngũ giới cấm. Sát sanh là một trong điều mà đạo Phật ngăn cấm. Do ảnh hưởng này mà chúng ta thấy có nhiều vụ án đáng xử tử như vụ án vừa dẫn trên, hoặc những tội sát nhân lại được giảm xuống còn phạt trăm trượng, thích 50 chữ và phải tội.

Nhà Vua còn ấn định việc cho chuộc tội bằng tiền, chỉ trừ tội thập ác thì không được chuộc. Tội thập ác được qui định trong luật của đời Đường bên Tàu mà triều Lý đã dựa theo đó, gồm có mười tội ác như sau:

1. *Mưu phản*: Lật đổ nền cai trị của vua đương thời.
2. *Mưu đại nghịch*: Phá đền đài, lăng tẩm, cung điện của nhà vua.
3. *Mưu bạo*: Phục vụ cho nước địch, làm gián điệp (trong tiếng Hán Việt, bạo có nghĩa là phản quốc đi phục vụ cho nước địch).
4. *Ác nghịch*: Đánh hay giết Ông, Bà, Cha, Mẹ, Tôn thuộc.
5. *Bất đạo*: Vô cớ giết ba người cùng nhà.

6. *Đại bất kính*: Lấy trộm đồ tế lễ trong lăng tẩm, làm giả ấn vua.
7. *Bất hiếu*: Tô cáo hay chửi rủa Ông, Bà, Cha, Mẹ hoặc Ông, Bà, Cha, Mẹ chồng, không phụng dưỡng cha mẹ, tự ý bỏ nhà phân chia tài sản, cưới xin khi có tang Cha Mẹ, vui chơi trang sức trong khi tang chế, được tin Ông Bà và Cha Mẹ chết không chịu tang hoặc Ông, Bà, Cha, Mẹ còn sống mà nói dối là chết.
8. *Bất mục*: Mưu giết hay bán các thân thuộc, đánh hoặc cáo giác chồng, hay các tôn thuộc.
9. *Bất nghĩa*: Giết trưởng cơ quan của mình, giết quan lại tại chức, hoặc thầy dạy học, không để tang chồng, vui chơi bỏ tang phục để lấy chồng khác.
10. *Nội loạn*: Thông dâm với người trong họ phải để tang từ bậc thứ tư trở lên, thông dâm với các vợ bé của Cha hay của Ông, và cả người đàn bà bằng lòng tư thông cũng bị tội.

Trong *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, chính biên, quyển 3 tờ b, đã ghi lại việc khoan hồng đã kể trên như sau: “*Phàm nhân dân, người từ 70 tuổi trở lên, người có nhược tật (bệnh hoạn) và người có họ thân với nhà vua phải để tang nhau từ chín tháng trở lên, nếu phạm tội đều được cho chuộc tội, chỉ trừ người nào phạm vào tội thập ác thì không tha.*”

Đạo Phật đã ảnh hưởng trong pháp luật không những về lòng từ bi, lòng khoan dung mà còn ảnh hưởng về cách đối xử với phạm nhân nữa. Đạo Phật rất tôn trọng giá trị của con người và vì giới cấm nói dối cũng được giữ gìn, nên không bao giờ dám kết tội ai một điều gì khi chưa nắm đủ yếu tố buộc tội; và do chỗ đó nên phải đối xử tử tế với người không có tội. Bởi vậy nên vua Lý Thánh Tông mới xét thấy cảnh khổ của các tù nhân đang bị giam cầm khổ cực trong khi tội vụ chưa xét rõ, và truyền đối đãi với họ rất tử tế: “*Mùa Đông năm Ất Mùi (1055)... mỗi ngày hai bữa ăn.*” (đã dẫn ở trên).

Quan niệm về cách đối xử tử tế với người đang bị giam cầm mà chưa định tội lỗi bằng một phiên xử công khai đã cho ta thấy pháp luật triều Lý *tôn trọng nhân quyền*, đây có thể nói là bước đầu tiên công nhận nhân quyền trong lịch sử nước ta vậy. Quan niệm tôn trọng nhân quyền đã được Bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền công nhận và đã ghi: “*Phàm ai bị cáo về một tội phạm gì đều được đoán coi như là vô tội, cho đến khi tội trạng ấy được chứng minh rõ rệt trong một vụ xử công khai có đủ hết đảm bảo cho bị cáo về quyền bào chữa*”. Quan niệm tôn trọng nhân quyền là một đặc điểm mới mẻ trong pháp luật hiện đại, như vậy chúng ta nhận thấy pháp luật triều Lý đã vượt qua thời đại, đó quả là một đặc điểm đáng lưu ý trong pháp luật nhà Lý. Có thể nói rằng do ảnh hưởng của triết lý Phật giáo về việc tôn trọng nhân phẩm của con người vậy.

Ảnh hưởng Phật giáo còn thấy rõ trong việc áp dụng quan niệm “*Sám hối*” vào chính sách hình sự để xử tội phạm nhận. Sám hối là quan niệm cho rằng một người khi đã phạm phải một lỗi lầm thì có thể ăn năn và cố gắng tìm cách chuộc tội với ước nguyện sẽ không tái phạm nữa. Chính sự hối cải sẽ giúp họ trở về đường ngay nẻo chánh và khiến họ có thể giúp được xã hội gây lại một

trật tự ổn cố hơn. Do quan niệm về sám hối, chính sách hình sự của pháp luật triều Lý đã áp dụng chính sách cải hoá tội nhân, chính sách này được thể hiện một cách rõ ràng nhất qua chỉ thị của vua Lý Thánh Tông về việc xử các tội nhân một cách khoan hồng không kể nặng hay nhẹ: “*Năm 1064,..... một cách khoan hồng cả.*” (đã dẫn ở trên)

Chính sách cải hoá tội nhân là một chính sách mới phát triển ở Âu Mỹ vào thời cận kim. Theo quan niệm của chính sách này thì các phạm nhân được coi như là một nạn nhân của xã hội. Do đó, đối với các phạm nhân, nhà cầm quyền không nên dùng những hình phạt quá nghiêm khắc như thể loại họ ra khỏi xã hội, nhà cầm quyền cần phải xét xử các phạm nhân như là một bệnh nhân cần phải được chữa trị, vì vậy, các sự trừng phạt phải được cân nhắc và ấn định một cách hợp lý và nhân đạo để giúp họ sám hối và hối cải tội lỗi.

III. Hiệu quả của pháp luật triều Lý:

Nói tóm lại, pháp luật triều Lý đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo rất nhiều, nhất là ở các điểm khoan hồng và nhân đạo đối với phạm nhân. So sánh với các nền pháp luật trong thời đại đó, chúng ta thấy các nước phong kiến khác đều áp dụng những hình phạt rất nặng nề và ác nghiệt, nhất là đối với tội phản nghịch chống chế độ của vương quyền đương thời. Trong khi nền pháp luật triều Lý đã áp dụng một nền pháp luật nhuốm đượm một tinh thần rộng rãi và khoan dung. Đó là do sự ảnh hưởng lòng từ bi của đạo Phật, vì như chúng ta đã biết dưới thời Lý, Phật giáo được tôn sùng và ảnh hưởng sâu đậm vào các tầng lớp vua chúa, quý tộc cũng như trong dân chúng. Nhất là trong dân gian, *Phật giáo có ảnh hưởng rất tốt, các hành động phi pháp được giảm bớt, hành vi tàn bạo ít dần, là do những quan niệm từ bi hi xả, và những hành động ăn năn, sám hối tội lỗi vẫn được thực hành luôn luôn trong đời sống hàng ngày.* Do vậy, nên qua các triều đại Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông là những triều đại thịnh trị nhất, mà bằng chứng cụ thể là năm 1054, Lý Thánh Tông đã xuống chiếu đốt bỏ các hình cụ trừng phạt nhân dân, đó là biểu trưng cho một sự ổn định quốc gia mà luật pháp đã giữ một vai trò quan trọng vậy.

Nhờ áp dụng chính sách khoan dung trong pháp luật, nên triều đại nhà Lý đã thu phục được nhân tâm. Thật vậy, trong nhân dân ai ai cũng hướng về Lý triều với lòng khâm phục về chính sách cai trị dân, nên triều Lý đã kéo dài trên hai thế kỷ (1010 - 1225) và trong suốt hai thế kỷ đó đế nghiệp nhà Lý rất vững vàng, nhân dân sống trong cảnh ấm no và an lạc. Do đó, nên khi thời cuộc đổi thay, nhà Trần chiếm ngôi vua của họ Lý vào năm 1225 dưới thời Lý Chiêu Hoàng, triều Lý đã đi vào lịch sử, mà trong quần chúng nhân dân vẫn còn lưu luyến tiền triều; trong dân gian, người dân đã diễn tả tâm trạng lưu luyến ấy qua hai câu ca dao sau đây:

*"Trống chùa ai đánh thùng thùng,
Của chung ai khéo vầy vùng nên riêng."*

(Ca dao)

KẾT LUẬN:

Qua việc tìm hiểu pháp luật triều Lý, chúng ta đã thấy được một quá khứ vinh quang của dân tộc trong suốt thời đại nhà Lý. Triều đại nhà Lý đã cho chúng ta thấy rõ một sinh lực dồi dào của truyền thống dân tộc là sẵn sàng hy sinh để chống lại sự xâm lăng và âm mưu thôn tính đất nước Việt Nam của ngoại bang.

Tinh thần chống ngoại xâm được biểu lộ rõ rệt trong việc Lý Thường Kiệt đem quân đánh ba châu Khâm, Liêm, Ung của Trung hoa mà dân chúng Việt Nam đã khen tặng qua hai câu ca dao sau đây:

"Dem chuông đi đánh xứ người,

Chẳng kêu cũng đánh vài hời lấy danh."

(Ca dao)

Sài Gòn, tháng Giêng năm 1971.

Nguyễn Vĩnh Thượng

Tư Tưởng Phật Giáo trong “Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh” của Nguyễn Du

Lời tác giả: Bài viết này đã đăng trên *Đặc San Kỷ niệm lễ Vu Lan 1989, năm Kỷ Ty, của chùa Hoa Nghiêm ở Toronto, Canada*. Nay tôi đã sửa chữa và bổ túc thêm để cống hiến độc giả.

Toronto, 01 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Vĩnh Thượng

Bài viết “*Tư Tưởng Phật Giáo trong Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh*” của Nguyễn Du sẽ được trình bày như sau:

- I. Lễ Vu Lan và nguồn gốc áng thơ “Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh”.
- II. Tiểu sử và sự nghiệp của Nguyễn Du.
- III. Nguyên văn bài “Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh”.
- IV. Giảng luận bài “Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh”.

* * *

Nhắc đến **Nguyễn Du** (1765-1820) chúng ta thường liên tưởng đến áng văn bất hủ của Đại Thi hào là “Đoạn Trường Tân Thanh” hay “Truyện Kiều”. Hồi năm 1947, Giáo sư Trần Cửu Chấn¹ (1906-1980) lúc đang làm Bộ Trưởng Bộ Quốc Gia Giáo Dục trong Nội Các của Thủ Tướng Chánh Phủ Thiếu Tướng Nguyễn Văn Xuân, đã trình Luận án Tiến Sĩ Văn Chương tại Đại Học La Sorbonne ở Paris, Pháp quốc với đề tài: “Étude critique de Poème Kim Vân Kiều”. Nguyễn Du và Truyện Kiều đã được một cái danh dự vô song khi GS Trần Cửu Chấn đệ trình Luận án Tiến sĩ này trước Hội đồng Giám khảo của Viện Đại Học La Sorbonne. Các học giả, các Giáo Sư Đại Học Pháp quốc và Việt Nam đã viết nhiều bài ca tụng Truyện Kiều và Nguyễn Du cùng tán thán Luận án Tiến sĩ của GS TS Trần Cửu Chấn. Nhà phê bình văn học Cung Giũ Nguyên trong bài “La conscience matheureuse chez Nguyễn Du” đã gọi GS TS Trần Cửu Chấn là Bộ-Trưởng-kiểm Sinh-Viên (Ministre-Étudiant). GS TS Trần Cửu Chấn cũng đã dịch Truyện Kiều ra tiếng Pháp với tựa là “Nouvelle Traduction Français du Kim Vân Kiều” do Imprimerie de l’ Union xuất bản ở Sài Gòn vào năm 1950. Cách đây trên 20 năm tôi có đọc một bài hồi ức của một Giáo sư Trung học ở Mỹ Tho đã nói rằng ông còn giữ quyển sách này. Trước GS TS Trần Cửu Chấn và sau ông đã có nhiều bản dịch Truyện Kiều ra tiếng Pháp, nhưng vào lúc bấy giờ các nhà phê

¹ Xem Cước chú về GS Trần Cửu Chấn ở cuối bài

binh văn học đã đánh giá cao bản dịch này. Vào thập niên 1970, GS Huỳnh Sanh Thông² (1926-2008) đã dịch Truyện Kiều ra tiếng Anh với tựa là: “The Tale of Kiều”, do Đại Học Yale xuất bản tại Hoa Kỳ vào năm 1972. Trước GS Huỳnh Sanh Thông và sau ông đã có nhiều bản dịch Truyện Kiều ra tiếng Anh, nhưng bản dịch này đã và đang được nhiều Sinh viên, Giáo sư và Học giả dùng để nghiên cứu. “The Tale of Kiều” không những được các nhà văn hoá Mỹ nghiên ngẫm để tìm hiểu văn hoá Việt Nam mà các nhà chánh trị Mỹ cũng nghiên ngẫm quyền này nữa.

Bên cạnh “Truyện Kiều”, Nguyễn Du đã sáng tác một tác phẩm có giá trị cao về nội dung và nghệ thuật nữa. Đó là bài “**Văn Tế Thập Loại Chúng Sanh**”(VTTLCS). GS Vũ Thế Ngọc đã dịch bài này ra tiếng Anh với tựa là: “*A Requiem for All Ten Classes of Sentient Beings*”. (nguồn: Internet). Nhà văn/GS Hữu Ngọc trong bài “*Nguyễn Du và Cô hồn Mỹ trên đất Việt*” nhân ngày lễ Chiêu hồn tháng Bảy (nguồn Internet) có đoạn viết như sau:

“Cứ cách vài năm, bác sĩ tâm thần Mỹ Edward Tick lại dẫn một đoàn hơn chục cựu binh sĩ Mỹ đã chiến đấu ở Việt Nam sang nước ta vài tháng để chữa bệnh tâm thần. Họ mất thăng bằng tâm lý, bị day dứt bởi đã tham gia gây tội ác với dân thường. Cách chữa bệnh là để họ tham gia sinh hoạt với nhân dân ta, để họ thấy đất nước này đã hồi sinh, nhân dân ta tha thứ cho họ vì họ cũng là nạn nhân của cuộc chiến. Bác sĩ Tick thường mời tôi thuyết trình cho họ về văn hóa Việt Nam. Tôi nghĩ đến một vấn đề khiến người Mỹ băn khoăn day dứt là binh sĩ Mỹ mất tích ở Việt Nam. Bà bạn Mỹ Christine White, giáo sư Đại học Hawaii, rất xúc động khi được đọc bài Văn chiêu hồn của Nguyễn Du (dịch sang tiếng Anh). Bà bảo: “Tôi mong là thi phẩm viết cách đây 200 năm ấy có thể giúp người Mỹ hiểu chủ nghĩa nhân văn Việt Nam và vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh”.

I. Nguồn gốc áng văn:

“**Văn Tế Thập Loại Chúng Sanh**” có thể được sáng tác sau một trận dịch khủng khiếp (có thể là dịch tả, đậu mùa) đã giết hại hàng ngàn người, cả nước Việt vào lúc ấy nặng nề âm khí; các vị Tăng Ni và Pháp sư ở khắp các chùa đều lập đàn cúng tế, nguyện cầu cho các vong hồn được siêu thăng giải thoát. Theo GS Hoàng Xuân Hãn thì có lẽ Nguyễn Du sáng tác bài VTTLCS trước cả Truyện Kiều, vào lúc ông làm Cai bạ ở Quảng Bình; VTTLCS được sáng tác vào khoảng (1802-1812).

Bài *Văn tế thập loại chúng sanh* còn được nhiều nhà nghiên cứu Văn học Việt Nam đặt cho nhiều tựa khác nhau như “*Chiêu hồn thập loại chúng sanh*”, “*Văn tế chiêu hồn*”, “*Văn chiêu hồn*”, “*Thơ chiêu hồn*”, “*Chiêu hồn ca*”, “*Kinh chiêu hồn*” vì bài này được nhiều vị Tăng Ni và Pháp sư đọc như một bài kinh để gọi cô hồn.

Bài văn này gồm có 184 câu thơ, viết bằng chữ Nôm, theo thể thơ song thất lục bát (hai câu bảy chữ, một câu sáu chữ và một câu tám chữ)

² Xem Cước chú về GS Huỳnh Sanh Thông ở cuối bài

Văn Tế theo tiếng Hán Việt là *tế văn* (祭文), một bài văn dùng để đọc tụng khi cúng tế người đã chết, để tỏ lòng kính trọng, thương tiếc. Trong một số trường hợp đặc biệt văn tế cũng được viết có tính chất khôi hài dùng để cúng tế người sống. Bài văn tế có thể là một bài văn vần, một bài văn xuôi hay một bài văn biền ngẫu (đây là loại văn có nhiều câu đối nhau thành từng cặp). Có sự phân biệt tế nhị giữa văn tế và điệu văn. *Điệu văn*: Điệu là đến thăm, điệu văn là bài văn đọc khi đến viếng người vừa chết, chưa mai táng, để an ủi người thân của người vừa chết, gửi lời thương xót cùng kỷ niệm với người chết.

Vài tựa bài văn tế tiêu biểu:

- Văn tế cá sấu của Hàn Thuyên.
- Văn tế thập loại chúng sinh của N.D.
- Văn tế sống hai cô gái ở Trường lưu của N.D.
- Văn tế trận vong tướng sĩ của Nguyễn văn Thành
- Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn đình Chiểu.
- Văn tế sống vợ của Trần tế Xương.

Thập loại 十類 : nghĩa đen là 10 loại, ở đây có nghĩa là rất nhiều, đủ hết. Trong bài VTTLCS có khoảng trên 14 loại cô hồn khác nhau chứ không phải chỉ có 10 loại mà thôi. Tiếng thập/mười có cùng nghĩa là rất nhiều, đủ hết, hoàn toàn trong các câu: “nhân vô thập toàn”, “mười phân vẹn mười”.

Chúng sanh 眾生 (tiếng Hán) dịch từ tiếng Phạn: Srt. Sattva, Pi. Satta (Av. beings, Pv. êtres, creatures); ý chỉ tất cả sanh vật có mạng sống, còn chưa được giác ngộ và giải thoát, còn sống trong nẻo sanh tử luân hồi. Trong bài VTTLCS, Nguyễn Du dùng chữ chúng sanh chỉ để nói đến con người mà thôi.

VTTLCS là bài thơ nhằm mời gọi các cô hồn được dẫn xuất từ nghi thức cúng thí thực các cô hồn, và cầu nguyện cho các cô hồn này được giải thoát trong dịp **lễ Vu Lan**. *Lễ Vu Lan được cử hành vào ngày Rằm (ngày 15) tháng 7 Âm lịch*. Đây là một trong các ngày lễ trọng thể của Phật giáo và trong phong tục Trung Hoa và Việt Nam. Lễ Vu Lan trùng ngày với Tết Trung Nguyên của Hán.

Chiêu hồn 招魂: mời gọi các cô hồn. Theo quan niệm truyền thống của văn hóa Việt Nam thì “chết” có hai hình thức: Chết bình thường và chết không bình thường. Chết bình thường là chết vì tuổi già, vì bệnh tật. Chết không bình thường là chết do tai nạn, gươm đao, tên đạn, hình thức này là chết bất đắc kỳ tử. Những người chết bất đắc kỳ tử thì linh hồn bị trở thành cô hồn, khi chết không được chôn cất hoặc được chôn cất nhưng không có thân nhân biết, không có ai bảo quản mộ phần, không người thờ cúng. Cũng có những linh hồn khi xuống âm phủ thì bị giữ lại ở chốn địa ngục, không được đi đầu thai vì tội lỗi, nhưng vào ngày rằm tháng bảy âm lịch thì các cô hồn được thả khỏi địa ngục để hưởng tự do trong một ngày, một đêm. Ngày này gọi là ngày

xá tội vong nhân. Theo tập tục truyền thống thì người còn sống với lòng từ bi, nhân ngày này mà mua sắm lễ vật để cúng tế các linh hồn không người thờ phượng. Chiêu hồn là thỉnh mời, kêu gọi các cô hồn đến hưởng lễ vật cúng tế, và thỉnh mời các cô hồn này hãy đến các chùa để nghe các vị Tăng Ni và Phật tử tụng đọc kinh Phật, nhờ đó các linh hồn có thể giải thoát để đi đầu thai hay thoát khỏi kiếp luân hồi.

Lễ hội Vu Lan là lễ nghi của Phật giáo Trung Hoa đã có từ thời Đông Tấn(317-420 Tây lịch) nhưng đến thời Nam-Bắc Triều (420-589 Tây lịch) thì rất thịnh hành:

“*Lễ nghi của Phật giáo thường gọi là Pháp Hội. Pháp Hội đã có từ đời Đông Tấn, nhưng tới đời Nam-Bắc Triều thì rất được thịnh hành. Trước hết có Pháp Hội về “Đản sinh của Đức Phật” vào ngày 8 tháng 4 Âm lịch, gọi là “Quán Phật Hội” hay lễ tắm Phật rất phổ cập khắp các chùa, và hội rước Phật để mọi người được dâng hương tán hoa; rồi đến **hội Vu-Lan-Bồn/ Vu-Lan hội** vào ngày Rằm/15 tháng 7 Âm lịch; “Hội Phật Thành Đạo”/Thành Đạo Hội vào ngày 8 tháng 12 Âm lịch; “Hội Nhập Niết-Bàn/ Niết –Bàn Hội vào ngày 15 tháng 12 Âm lịch. Ngoài ra còn có các Hội như “Bát Quan Trai”, “An cư Kiết Hạ”, “Diên Thọ” v.v..”*

(Thích Thanh Kiểm [1921-2000], *Lịch sử Phật Giáo Trung Hoa, Sài Gòn: nxb Vạn Hạnh, 1965, tr. 106*)

Trong **lễ Vu Lan**, ngày Rằm tháng 7 âm lịch, được thực hiện làm hai phương thức hành lễ khác nhau nhưng cùng chung một ngày: *lễ thí thực* và *lễ báo hiếu*.

Lễ thí thực cho các cô hồn, các vong hồn được mời đến hưởng các lễ vật cúng tế, và các vị Tăng Ni, Phật tử tụng đọc kinh Phật cầu nguyện cho các vong hồn của người chết chưa siêu thoát hay chưa đi đầu thai để họ được siêu thoát. Theo tục lệ trong dân gian thì lễ Vu Lan là ngày giỗ chung cho tất cả các vong linh không ai thờ phượng. Còn ngày giỗ cho một người thì được tổ chức vào ngày người ấy qua đời. Nội dung của VTTLCS là mời gọi các cô hồn đến hưởng các lễ vật cúng tế, và nghe kinh Phật do các vị Tăng Ni và Phật tử tụng đọc để các cô hồn được siêu thoát như phần nghi thức này của lễ Vu Lan.

Lễ Vu Lan còn được gọi là “**lễ Báo hiếu**” căn cứ theo lời Đức Phật Thích Ca giảng dạy trong “**Kinh Vu-Lan-Bồn**”.

Vu Lan (孟蘭) là tiếng Việt Hán, gọi đầy đủ là **Vu-Lan-Bồn** (孟蘭盆) dịch từ chữ Sanskrit: **Ullambana**, có nơi người Trung Hoa phiên âm chữ này đọc theo âm Việt Hán là *Ô-lam-bà-noa* (烏藍婆拏), có nghĩa đen là cái chậu cứu nạn treo ngược, có nghĩa bóng là hồn kẻ chết bị treo ngược ở cõi âm được cứu để giải thoát khỏi cảnh địa ngục, ngạ quỷ (= quỷ đói).

Kinh Vu-Lan-Bồn (Srt. **Ullambana sutra**) do Đức Phật thuyết để khuyên mọi người cầu siêu cho ông bà cha mẹ quá vãng và cầu phước cho cha mẹ còn sống. Vào **ngày Rằm tháng 7 âm**

lịch, các Phật tử ở chùa làm bữa tiệc cúng Đức Phật và chư Tăng Ni để cầu phước cho cha mẹ, đồng thời đọc tụng bài kinh này.

Kinh Vu-Lan-Bồn được dịch ra tiếng Hán từ tiếng Phạn vào thế kỷ III Tây lịch do vị sư tên là *Dharmavaksa* (tiếng Trung Hoa dịch là *Pháp Hộ*) gốc người Ấn Độ. Theo kinh Vu-Lan-Bồn thì ngài *Mục-Kiền-Liên* (Srt. Maudgalyayana) một đệ tử của Đức Phật vừa đắc đạo có phép thần thông, ngài nhớ đến mẹ, ngài bèn ngó xuống cõi âm, thấy mẹ mình là bà Lương Thanh Đề đang bị hành hạ khổ sở, thân thể gầy ốm, đói khát, vì không được cho ăn uống. Mục Kiền Liên đem cơm xuống cõi âm cho mẹ, khi mẹ của ngài vừa mới đưa cơm vào miệng thì cơm hoá thành lửa, nên bà không thể ăn được. Ngài Mục Kiền Liên đến gặp Đức Phật để xin chỉ dạy cách cứu độ mẹ mình. Đức Phật dạy rằng muốn cứu vớt mẹ thì Mục Kiền Liên phải chờ đến ngày rằm tháng 7 âm lịch, lúc ấy, sau mùa kiết hạ, các chư tăng hội đủ trở về thì làm tiệc cúng Phật và đãi các chư tăng, rồi thỉnh cầu các chư tăng hợp lực cầu nguyện cho mẹ của Mục Kiền Liên được giải oan các hành động tham ác của bà trong kiếp trước. Nhờ vậy mà mẹ của ngài Mục Kiền Liên được giải thoát khỏi kiếp ngạ quỷ (= quỷ đói) và được tái sanh về cảnh giới tốt lành. Đức Phật khuyên các đệ tử về sau nên giữ lệ cúng Phật, cúng chư tăng trong ngày Rằm tháng 7 âm lịch để cầu phước cho ông bà quá vãng và hiện tiền. *Kể từ đó, lễ Vu Lan được coi như là ngày “lễ Báo hiếu”*. Theo truyền thống đạo lý người Việt Nam bao giờ cũng nhớ đến công ơn sanh thành và dưỡng dục lớn lao của mẹ và cha.

Nghi thức “lễ Báo hiếu” trong ngày lễ Vu Lan đã chuyển biến dần dần thành nghi thức **“lễ Bông hồng cài áo”** kể từ năm 1962:



“Nói đến tình mẹ trong thi văn của Nhất Hạnh chúng ta không thể không nói đến một đoạn văn bất hủ của thầy là quyển “Bông Hồng Cài Áo”. Đoạn văn này đã làm cảm động nhiều người trẻ tuổi, đã làm biết bao độc giả rung rung lệ. Thật vậy, ai lại không nghẹn ngào khi nghĩ đến mẹ của mình, đến sự hy sinh của mẹ, đến tình thương của mẹ. Đoạn văn này còn gây cho người trẻ tuổi sự ý thức được sự quý giá của bà mẹ bên cạnh mình, và tưởng nhớ đến người mẹ đã khuất bóng. Thiền sư Nhất Hạnh đã viết đoạn văn này vào năm 1962 tại hải ngoại dưới hình thức một lá thư rồi gửi về cho các sinh viên, học sinh Phật tử ở quê nhà. Lúc ấy, đoàn sinh viên học sinh Phật tử tại Sài Gòn đã phổ biến đoạn văn Bông Hồng Cài Áo bằng cách chép tay. Mỗi sinh viên, mỗi học sinh trong đoàn đã tình nguyện chép tay một số bản, tổng số lượng những bản chép tay

này lên đến hàng trăm bản, rồi họ phân phát cho các bạn bè, thân hữu. Kể viết bài này cũng đã chép được vài bản. Mãi đến năm 1964, đoàn văn **Bông Hồng Cài Áo** mới được nhà xuất bản Lá Bối ấn hành lần đầu tiên tại Sài Gòn. Tính đến nay (1985), đoàn văn **Bông Hồng Cài Áo** đã được sáng tác trên hai mươi năm, con số ấn bản lên đến hàng triệu cuốn. Nguyên nhân là bởi đoàn văn này được rất nhiều người ưa thích và nhất là tác giả không giữ bản quyền nên ai cũng có thể in lại. Cùng một ý tưởng diễn tả tình mẹ, và được lấy cảm hứng từ đoàn văn này, một tuồng cải lương và một bản tân nhạc có cùng tựa đề **Bông Hồng Cài Áo** đã được sáng tác vào các năm 1966, 1967 tại Sài Gòn. Năm 1983 tại Hoa Kỳ, các nhà văn Thạch Mai và Helen Coutant đã dịch đoàn văn này ra tiếng Anh dưới tựa đề **A Flower For You** được xuất bản bằng song ngữ Việt – Anh, hình bìa do họa sĩ Võ Đình trình bày có một cánh hoa hồng tuyệt đẹp.

Cũng cùng năm 1962, tại chùa **Xá Lợi**, ở Sài Gòn, trụ sở của **Hội Phật Học Nam Việt**, vào ngày lễ **Vu Lan (rằm tháng bảy âm lịch)**. Đoàn sinh viên học sinh Phật tử đã tổ chức lần đầu tiên lễ **Bông Hồng Cài Áo**. Tất cả những người tham dự buổi lễ đều được gắn hoa hồng trên áo. Người nào còn mẹ thì được cài hoa màu hồng, kẻ nào mất mẹ thì được cài hoa màu trắng. Nghi Thức tổ chức buổi lễ rất đơn giản nhưng thật trang nghiêm, nên đã tạo được một ý thức rất mạnh về tình mẹ con. Bởi vậy buổi lễ này đã làm rung động tận đáy lòng người tham dự, khiến không ai cảm nổi nước mắt. Kể từ năm 1962 trở đi, hàng năm cứ đến ngày Vu Lan là mọi Phật tử đều tổ chức lễ Bông Hồng Cài Áo. Lễ này được quan niệm như là một “Lễ Báo Hiếu” trong các cộng đồng Phật giáo khắp nơi trên đất Việt. Ngày nay, các cộng đồng Phật giáo Việt Nam tại các nước tự do trên khắp thế giới đều lấy ngày lễ **Vu Lan** làm ngày tổ chức lễ **Bông Hồng Cài Áo**. Tất cả mọi Phật tử đều coi đó như là một ngày lễ truyền thống đáng quý của dân tộc ta để tưởng nhớ đến công ơn sinh thành của cha mẹ:

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.
(Ca dao)

Sau này, trong lễ Bông Hồng Cài Áo được tổ chức tại nhiều ngôi Chùa hay tại các Niệm Phật Đường, mỗi người tham dự buổi lễ này đều được cài lên áo hai đoá hoa hồng. Hai bông hồng được kết lại thành một bó: đoá hoa tượng trưng cho cha hơi cao hơn một chút để dễ phân biệt với đoá hoa kia tượng trưng cho mẹ. Cành hoa màu hồng tượng trưng cho cha hoặc mẹ vẫn còn, cành hoa màu trắng tượng trưng cho cha hoặc mẹ đã khuất bóng. Buổi lễ này nói lên tình **cha – mẹ – con**.

(**Nguyễn Vĩnh Thượng**, *Tình Mẹ trong Thi ca Nhất Hạnh*, Toronto: Nguyệt san Làng Văn, số đặc biệt kỷ niệm ngày lễ Vu Lan 1985, tr. 12-13).

Ở phương Tây, có “**Ngày của Mẹ**”(Mother’s day) và “**Ngày của Cha**”(Father’s day).



Ngày của Mẹ:

Ở Mỹ và Canada nhiều người làm lễ chúc mừng “Ngày của Mẹ” vào ngày Chúa nhật thứ hai của tháng 5 (The Mother’s day date in United States and Canada is on the **second Sunday of May** each year). “Ngày của Mẹ” tạo cơ hội để con cái cảm ơn công ơn dưỡng dục của Mẹ. Thiệp chúc mừng, bông hoa, quà cáp hoặc tặng vật do chính tay con làm cho Mẹ để kỷ niệm thí dụ như bức tranh chính tay người con vẽ, đặc biệt các con sẽ mời cha mẹ đi ăn nên các nhà hàng đông nghẹt trong “Ngày của Mẹ”. Các con cái cũng cảm ơn ông bà nội ngoại, kể mẫu, mẹ nuôi. Nếu mẹ qua đời con cái sẽ đến thăm mộ với bông hoa.

Lịch sử “Ngày của Mẹ” ở Mỹ:

Vào khoảng thập niên 1870, Julia Ward Howe (bà sinh tại New York city, ngày 27 tháng 5 1819, mất ngày 17 tháng 10 1910) đã viết “Mothers day Proclamation”, bà dịch ra nhiều ngôn ngữ khác nhau, để vận động cho “Ngày của Mẹ”(Mother’s day) phải được chấp nhận. Bà là người phụ nữ đầu tiên đã cử hành lễ chúc mừng “Ngày của mẹ” một cách chính thức ở Mỹ.

Sau ngày mẹ của bà Anna Marie Jarvis qua đời vào năm 1905, bà Anna Jarvis (sinh tại Webster, west Virginia vào ngày 01 tháng 5, 1864 mất ngày 24 tháng 11, 1948) đã vận động mạnh mẽ để thành lập “Ngày của Mẹ” trong toàn nước Mỹ (National mother’s day in U.S) vào năm 1907. Năm sau 1908 “Ngày của Mẹ” (Mother’s day) được tổ chức ở thành phố Philadelphia tại Andrew’s Methodist Episcopal church”(Grafton, West Virginia) với sự tham dự của 407 trẻ em và các bà mẹ của các em này.

Vào năm 1916, Tổng Thống Mỹ Woodrow Wilson (28 Dec.1856 – 3 Feb.1924) đã ký tuyên bố thành lập “Ngày của Mẹ” (Mother’s day) vào ngày Chúa nhật thứ 2 trong tháng 5 như là một ngày lễ quốc gia để vinh danh các bà mẹ (Second Sunday in May was a national holiday to honor mothers).

Ngày của cha:

Ở Mỹ và Canada, nhiều người làm lễ chúc mừng “Ngày của cha”(Father’s day) vào ngày Chúa nhật thứ 3 trong tháng 6 mỗi năm (The Father’s day date in United states and Canada is on the third Sunday of June each year). Như ngày của Mẹ, ngày của Cha cũng tạo cơ hội để con cái cảm ơn công ơn dưỡng dục của cha. Cũng chúc tụng, bông hoa, quà cáp, tổ chức ăn uống như “Ngày của Mẹ”. Các con cái cũng cảm ơn ông bà nội ngoại, cha kế, cha nuôi. Nếu cha qua đời con cái sẽ đến thăm mộ với bông hoa.



Lịch sử “Ngày của Cha” ở Mỹ:

Vào năm 1910, Sonora Smart Dodd (sinh tại Arkansas vào ngày 18 tháng 2 năm 1882, mất ngày 22 tháng 3, 1978) đã sáng lập “Ngày của Cha” ở Spokane, Washington, và cử hành tại YMCA. Năm 1916, Tổng Thống Mỹ Thomas Woodrow Wilson muốn lễ chúc mừng “Ngày của Cha” trở thành ngày lễ chính thức của quốc gia, nhưng Quốc hội Mỹ không chấp nhận vì e sợ các cơ sở thương mại lợi dụng ngày này để buôn bán.

Năm 1924, Tổng Thống Mỹ John Calvin Coolidge (04 July 1872 - 05 Jan 1933) lại muốn “Ngày của Cha” được công nhận trên toàn xứ Mỹ, nhưng Quốc Hội cũng không chấp nhận.

Năm 1966, Tổng Thống Lyndon Baines Johnson (27 Aug. 1908 - 22 Jan. 1973) lần đầu tiên, với tư cách Tổng Thống **tuyên bố vinh danh các bậc Cha, và chọn ngày Chúa nhật thứ 3 của tháng 6 làm “Ngày của Cha”** (*President Lyndon B. Johnson issued the first presidential proclamation honoring fathers, designating the third Sunday in June as Father’s day*).

Năm 1972, Tổng Thống Mỹ Richard M. Nixon (09 Jan 1913 - 22 Apr. 1994) chính thức ký luật công nhận “Ngày của Cha” là ngày lễ quốc gia vĩnh viễn (permanent national holiday).

Hiện nay, rất nhiều nước trên thế giới cử hành “Ngày của Mẹ” và “Ngày của Cha”, tuy nhiên việc ấn định ngày giờ thì có thay đổi tùy theo mỗi nước.

Tôi ước mong “Ngày của Mẹ”, “Ngày của Cha” và “Ngày Bông hồng cài áo” sẽ trở thành ngày lễ quốc gia (national holiday) ở Việt Nam. Muốn được vậy, chúng ta cần sự vận động tích cực của quý vị Tăng Ni và Phật tử ở trong và ngoài nước.

II. Tiểu sử và sự nghiệp văn chương của Nguyễn Du:

II.A Tiểu sử Nguyễn Du:



Nguyễn Du sống vào thời Lê mạt, Nguyễn sơ ở Việt Nam. Trong thời Lê mạt, hiện tình xã hội thật là đen tối. Ngoài Bắc, Trịnh Sâm lên nắm quyền, say mê Đặng thị Huệ, lập con thứ Trịnh Cán lên làm thế tử, phế bỏ con trưởng là Trịnh Khải, việc này khiến kiêu binh nổi loạn, cướp bóc lung tung, dân tình oán than khiến cho Lê triều đi đến chỗ sụp đổ.

Trong Nam, anh em Tây sơn nổi lên khởi nghĩa. Nguyễn Nhạc xưng vua năm 1778. Nhiều trận đánh ác liệt giữa anh em Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Vua Quang Trung Nguyễn Huệ (1753-1792) đã chiến thắng quân Thanh xâm lược một cách oanh liệt vào cuối năm Kỷ Dậu 1789, nhưng vua Quang Trung mất sớm vào năm 1792, nên triều đại Tây Sơn suy tàn.

Năm 1802, cuối cùng Nguyễn Ánh đã chiến thắng, thu giang sơn về một mối, ông lên ngôi, lấy niên hiệu là Gia Long. Lúc ấy, Nguyễn Du đã được gần 40 tuổi (1765-1802), ông đã chứng kiến nhiều biến cố xảy ra trong thời Lê mạt, những cuộc tranh giành quyền bính, giết chóc, chiến tranh, khói lửa ngập trời:

*“Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.”*
(Nguyễn Du- Truyện Kiều)

Nay đất nước đã thay chủ đôi ngôi, bánh xe lịch sử đã đi qua một giai đoạn mới: sứ mạng lịch sử của nhà Lê đã cáo chung, Nguyễn Ánh- Gia Long bắt đầu viết trang sử mới.

Nguyễn Du (阮攸) (1765-1820) tên chữ là Tố Như (素如) hiệu là Thanh Hiên (淸軒), biệt hiệu là Hồng Sơn Lạp Hộ (鴻山獵戶) sinh năm Ất Dậu 1765, tại làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Cha là Nguyễn Nghiễm (1708-1775) đậu Hoàng giáp (nhị giáp tiến sĩ) làm quan dưới triều Lê, được thăng chức cao nhất là Xuân quận công. Mẹ là Trần thị Tần (1740-1778) người thuộc tỉnh Bắc ninh.

Năm 1776, cha ông qua đời, khi đó ông được 11 tuổi. Năm 1778, mẹ ông qua đời. Nguyễn Du mồ côi cha lẫn mẹ nên được người anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khải đem về nuôi, lớn hơn ông 31 tuổi.

Nguyễn Du tư chất thông minh. Năm 1783, được 19 tuổi, ông thi Hương ở trường Sơn nam, đậu Tú Tài. Ông không ra làm quan dưới thời Tây sơn, mà chỉ ngao du để tiêu khiển. Năm 1802 Gia Long thống nhất sơn hà, và muốn chiêu dụng nhân tài ra giúp chế độ mới. Nguyễn Du được mời ra làm quan. Đường hoạn lộ của ông đã trải qua những chức vụ sau đây:

- 1802: Gia long mời Nguyễn Du ra làm quan triều Nguyễn. Nguyễn Du làm tri huyện Phù Dung (thuộc tỉnh Hưng Yên) rồi được thăng Tri Phủ Thường tín, thuộc trấn Sơn nam thượng (nay thuộc Hà nội).

- 1805-1809: ông được thăng Đông Các Đại Học Sĩ, vào nhậm chức ở kinh đô Phú Xuân.

- 1809-1813: ông được bổ chức Cai bạ (tức là Bố chính) ở Quảng Bình.

- 1813: ông được thăng Cần Chánh Điện Đại Học Sĩ, và được cử làm Chánh Sứ sang triều cống nhà Thanh.

- 1814: đi sứ về, ông được thăng Hữu Tham Chi Bộ Lễ.

- 1820: Gia Long qua đời, Minh Mạng lên ngôi. Nguyễn Du được cử đi làm Chánh Sứ sang nhà Thanh để báo tang và cầu phong, nhưng chưa kịp đi thì ông bị bệnh, mất ngày 16 tháng 9 năm 1820, năm Canh Thìn. Hưởng thọ được 55 tuổi.

Nguyễn Du là vị quan rất thanh liêm, ông sống rất thanh đạm, thậm chí có lúc đau ốm ông không có đủ tiền chạy thuốc men:

"Từ ngày khởi nghĩa Cần Vương thất bại, tiên sinh trốn vào Gia Định không xong, bị giam lỏng ở quê nhà, đã trải qua bao nhiêu khổ cực: Mới ba mươi tuổi, đầu đã bạc, bệnh tật không có thuốc uống, thân thể đau ốm gầy gò, khi nằm phải lấy bó sách mà kê cho khỏi đau xương, mặt mày xanh xao phải nhờ chén rượu mới có nhan sắc, bể nước thì cả ngày không nấu nướng. Nhưng chính trong những năm về ở ẩn quê nhà đó, tiên sinh đã chu du trên 99 ngọn Hồng Lĩnh, ngắm dòng sông Lam, ngó vào mình, rồi nghiền ngẫm về cuộc đời đã trải qua, thương mình, thương người. Đứng trên đỉnh Hồng Lĩnh thương xót lũ chúng sinh vô tội, người nhìn dòng sông Lam thấy:

Bờ hư lử ằm ằm như sấm dữ, sóng lớn trông như có ma quỷ...

Rồi nghĩ rằng:

Ta trông thấy dòng sông Lam, tác lòng thương áy náy, nên sợ lỗ" sẩy chân thời chìm xuống chốn không đáy..."

Và ngạc nhiên hỏi:

Sao mà người thế gian nguy hiểm không biết sợ, kẻ đi sao" cuộn cuộn, kẻ lại còn không sợ".

Và lo hộ mọi người:

Lòng trời vốn hiếu sinh nhưng không được thế mãi.

Và ước vọng:

Muốn xô núi Thiện Nhân, lấp bằng 500 dặm".

(**Doãn Quốc Sỹ và Việt Tử**, *Khảo luận về Đoạn trường tân thanh*", Sài Gòn: Nam Sơn, 1959, tr. 57-58).

II.B Sự nghiệp văn chương:

Sự nghiệp trước tác và sáng tác của Nguyễn Du gồm có các tác phẩm viết bằng chữ Hán và các tác phẩm viết bằng chữ Nôm:

II.B.1 Các tác phẩm viết bằng chữ Hán:

- 1- *Thanh Hiên thi tập* (Tập thơ của Thanh Hiên) gồm 78 bài, viết trước khi ra làm quan triều Nguyễn.
- 2- *Nam Trung tạp ngâm* (Ngâm ca lật vặt lúc ở miền Nam) gồm 40 bài, viết khi ra làm quan ở Huế, Quảng bình và những địa phương ở phía Nam Hà Tĩnh.
- 3- *Bắc Hành tạp lục* (Ghi chép các chuyện lật vặt trong chuyến đi sang phương Bắc/Trung Hoa.) gồm 131 bài thơ, viết trong chuyến đi sứ sang Trung Hoa.

II.B.2 Các tác phẩm viết bằng chữ Nôm:

- 1- *Đoạn Trường Tân Thanh* hay *Truyện Kiều*, gồm có 3.254 câu thơ theo thể lục bát. Nội dung của *Truyện Kiều* dựa theo tác phẩm “*Kim Vân Kiều truyện*” của Thanh Tâm Tài Nhân, Trung Hoa. *Truyện Kiều* viết lại quãng đời lưu lạc của Thuý Kiều, một thiếu nữ có tài sắc vẹn toàn, sau khi bán mình chuộc cha.
- 2- *Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh*.
- 3- *Thác Lời Trai Phường Nón*: được viết theo thể lục bát, gồm có 48 câu. Nội dung là thay lời một chàng trai phường nón làm thơ tỏ tình với cô gái phường vải.
- 4- *Văn Tế Sống Trường Lưu Nhị Nữ*: gồm 98 câu, để bày tỏ nỗi uất hận về mối tình với hai cô gái phường vải khác.

III. Nguyên văn bài “*Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh*”:

Bài VTTLCH hay Chiêu Hồn Ca là một bài thơ gồm có 184 câu, được viết theo thể song thất lục bát. Chúng tôi sẽ ghi chép lại toàn bộ bài thơ này, tuy nhiên để giúp độc giả dễ nhận được văn mạch của bài thơ, tôi xin phân tích áng văn này làm nhiều đoạn nhỏ dựa vào bố cục của bài thơ với những tiêu tựa và ghi đại ý ngắn gọn:

III.A Nhập đề của bài VTTLCS/ Chiêu Hồn Ca: (câu 1-20)

Ở nước ta, vào dịp tiết Trung Nguyên (ngày rằm tháng bảy) quang cảnh buổi chiều Thu thật là buồn bã đã gây nên lòng thương xót chúng sanh ở cõi dương và các chúng sinh bơ vơ ở cõi âm nơi tâm tư của Nguyễn Du:

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt,

Toát hơi may lạnh buốt xương khô,

Não người thay, buổi chiều Thu,

4. *Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô³ rụng vàng.*

Đường bạch dương⁴ bóng chiều man mác,

Dịp đường lê⁵ lác đác sương sa,

Lòng nào lòng chẳng thiết tha,

8. *Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.*

Trong trường dạ⁶ tối tăm trời đất,

³ *lá ngô*: lá cây ngô đồng

⁴ *bạch dương*: một thứ cây mà ngày xưa người ta thường trồng ở bãi tha ma/nghĩa địa

⁵ *lê*: một thứ cây lê cũng thường trồng ở bãi tha ma

Có khôn thiêng phảng phất u minh,⁷

Thương thay thập loại chúng sinh,

12. Hồn đơn phách⁸ chiếc lênh đênh quê người.

Hương khói đã không nơi nương tựa,

Hồn mò côi làn lửa⁹ đêm đen,

Còn chi ai quý, ai hèn.

16. Còn chi mà nói ai hiền ai ngu?

Tiết đầu Thu lập đàn¹⁰ giát thoát,

Nước tịnh bình rưới hạt dương chi¹¹,

Muốn nhờ Đức Phật từ bi,

20. Giải oan, cứu khổ, hồn về Tây Phương¹².

III.B Thân bài của bài VTTLCS/Chiêu Hồn Ca: (Câu 21 - 140):

Nguyễn Du kêu gọi tất cả các vong hồn hãy đến dự lễ cúng thí thực vào ngày rằm tháng bảy.

1. Tráng sĩ giang hồ đã từng vẫy vùng ngang dọc ở cõi đời: (Câu. 21 - 32)

Cũng có kẻ tính đường kiêu hãnh,

Chỉ những lăm cướp gánh non sông,

Nói chi những buổi tranh hùng,

24. Tưởng khi thế khuất¹³ vận cùng mà đau.

Bồng phút đầu mưa sa ngôi lữ¹⁴,

⁶ trường dạ: đêm dài

⁷ u minh: chỗ đen tối, ý chỉ địa ngục

⁸ hồn và phách: hồn và vía

⁹ làn lửa: lang thang

¹⁰ đàn: bàn thờ, điện thờ

¹¹ tịnh bình và dương chi: bình nước Cam lộ và cành dương liễu, Đức Phật Quan Âm thường cầm tịnh bình và cành dương liễu để rải nước Cam lộ

¹² Tây phương: viết tắt “Tây phương cực lạc”

¹³ thế khuất / khuất thế: thất thế

¹⁴ ngôi lữ / ngôi vờ: nhà tan cửa nát

Khôn đem mình làm đĩa thất phu¹⁵,

Giàu sang càng nặng oán thù,

28. *Máu tươi lai láng, xương khô rã rời.*

Đoán vô tự¹⁶ lạc loài nheo nhóc,

Qui không đầu van khóc đêm mưa,

Cho hay thành bại là cơ¹⁷,

32. *Mà cô hồn biết bao giờ cho tan!*

2. Giai nhân tài hoa và bạc mệnh: (Câu 33 - 44)

Cũng có kẻ màn lan trướng huệ¹⁸,

Những cây mình cung quế Hằng Nga,

Một phen thay đổi sơn hà,

36. *Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu?*

Trên lầu cao dưới cầu nước chảy,

Phận đã đành trâm gãy bình rơi¹⁹,

Khi sao đông đúc vui cười,

40. *Mà khi nhắm mắt không người nhật xương.*

Đau đớn nhẽ không hương không khói,

Luống ngẩn ngơ giòng suối rìng sim,

Thương thay chân yếu tay mềm,

44. *Càng nằm càng héo, một đêm một râu.*

3. Các vị quan văn: (Câu 45 - 56)

¹⁵ thất phu: kẻ hèn mọn

¹⁶ vô tự: không con

¹⁷ cơ: thiên cơ, vận mạng, số mạng, thiên mệnh

¹⁸ màn lan, trướng huệ: màn thêu hoa lan, trướng thêu hoa huệ

¹⁹ trâm gãy bình rơi: người đẹp chết bất ngờ

Kìa những kẻ mũ cao áo rộng,

Ngọn bút son²⁰ thác sống ở tay,

Kinh luân²¹ gồm một túi đầy,

48. *Đã đêm Quán Cát, lại ngày Y, Chu²².*

Thịnh mãi lắm, oán thù càng lắm,

Trăm loài ma mô nắm chung quanh,

Nghìn vàng khôn đổi được mình,

52. *Lâu ca, viện hát tan tành còn đâu?*

Kẻ thân thích vắng sau vắng trước,

Biết lấy ai bát nước nén nhang?

Cô hồn thất thểu dọc ngang,

56. *Nặng oan khôn nhẽ tìm đường hóa sinh.*

4. Các Tướng lãnh đã từng là bậc chỉ huy cao cấp trong các cuộc chiến tranh đầy gay go và ác liệt: (Câu 57 - 68)

Kìa những kẻ bày binh bố trận,

Dem mình vào cướp ấn nguyên nhung²³,

Gió mưa sấm sét ùng ùng,

60. *Dãi thây trăm họ làm công một người²⁴.*

²⁰ bút son: bút màu đỏ mà các quan ngày xưa dùng để phê chuẩn

²¹ kinh luân: tài trị dân, trị nước

²² **Quán, Cát:** là hai vị tướng nổi danh của Trung Hoa là Quán Trọng (725 TCN-645 TCN) thời Xuân Thu đời Tấn; và Gia Cát Lượng tức Khổng Minh (181-234) đời Tam Quốc. **Y, Chu:** là hai tướng nổi danh khác, đó là Y Doãn (khoảng 1750 TCN) vào đời Thương; và Chu Công (khoảng 1100 TCN) công thần khai quốc cho nhà Chu (1122 TCN-256 TCN)

²³ *ấn nguyên nhung:* cái phù hiệu mà vị tướng lãnh nhận từ vua phong để làm nguyên soái của đoàn quân

²⁴ *Dãi thây trăm họ làm công một người:* lấy từ ý tưởng của một câu thơ nổi danh của Tào Tông (thuộc đời Đường, khoảng năm 897) là “*Nhất tướng công thành vạn cốt khô*” trong bài thơ: Kỳ Hội tuế, **nguyên văn chữ Hán** như sau:

Khi thất thế, tên rơi đạn lạc,

Bãi sa trường thịt nát máu rơi,

Bơ vơ góc bể bên trời,

64. Năm xương vô chủ biết vùi nơi nao?

Trời thăm thẳm mưa gào gió thét,

Khí âm huyền mờ mịt trước sau,

Ngàn cây nội cỏ rầu rầu,

68. Nào đâu diều té, nào đâu chưng thường²⁵?

5. Kẻ giàu có đầy tiền bạc lúc còn sống, khi chết không đem được đồng xu: (Câu 69 - 80)

Cũng có kẻ tính đường trí phú²⁶,

己亥歲 (僖宗廣明元年) 其一

澤國江山入戰圖，

生民何計樂樵蘇。

憑君莫話封侯事，

一將功成萬骨枯。

Phiên âm Việt Hán:

Kỷ Hợi tuế¹ (Hy Tông Quảng Minh niên) kỳ I

Trạch quốc² giang sơn nhập chiến đồ,

Sinh nhân hà kế lạc tiêu tô³

Bằng quân mạc thoại phong hầu sự⁴

Nhất tướng công thành vạn cốt khô.⁵

Tào Tông

Chú thích và dịch nghĩa:

¹ Kỷ Hợi tuế: năm Kỷ Hợi 879, đời vua Đường Hy Tông.

² Trạch quốc: tên vùng đất Triết Giang/ Giang Nam ở bên Tàu vào thời Cao Biền dẹp Hoàng Sào. Câu này có nghĩa là chiến tranh đã bùng nổ khắp đất Giang Nam.

³ tiêu: là người đốn củi, tô: là người cắt cỏ. Câu này có nghĩa là dân nghèo (làm lụng vất vả) kiếm củi và cắt cỏ để mưu sinh.

⁴ Câu này có nghĩa là: bạn ơi! chớ nói đến chuyện phong hầu (phong khanh, phong tướng) mà làm chi.

⁵ **Nhất tướng công thành vạn cốt khô**: một vị sĩ quan thành công và được vinh thăng làm tướng lãnh thì đã có biết bao nhiêu người lính đã bỏ thân nơi chiến trường.

²⁵ chưng thường: cúng tế mùa Đông và mùa Thu

²⁶ trí phú: làm giàu

Mình làm mình nhịn ngủ kém ăn,

Ruột rà không kể chí thân²⁷,

72. Dầu làm nên, để dành phần cho ai?

Khi nằm xuống không người nhấn nủ,

Của phù vân²⁸ dầu có như không,

Sống thời tiền chảy bạc ròng,

76. Thác không đem được một đồng nào đi.

Khóc ma mướn, thương gì hàng xóm,

Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm,

Ngã ngơ trong quảng đồng chiêm,

80. Nén hương, giọt nước, biết tìm vào đâu?

6. Các học trò nghèo đã từng chạy theo cử nghiệp: (Câu 81 -92)

Cũng có kẻ ráp cầu chữ quý,

Dấn mình vào thành thị lân la,

Mấy Thu lia cửa lia nhà,

84. Văn chương đã chắc đâu mà trí thân?

Đọc hàng quán phải tuần mưa nắng,

Vợ con nào nuôi nắng khem kiêng,

Vội vàng liệm sắp chôn nghiêng,

88. Anh em thiên hạ, lảng giềng, người dưng.

Bóng phần tứ xa chùng²⁹ hương khúc³⁰,

²⁷ chí thân: rất thân

²⁸ phù vân: đám mây nổi và dễ tan biến đi. Của phù vân: tiền của như mây nổi, tức là của cải không bền lâu, có đó rồi mất đó

²⁹ xa chùng: lạc lỏng xa xôi

³⁰ hương khúc: thôn xóm hẻo lánh

Bãi tha ma kẻ dọc người ngang,

Cô hồn nhờ gửi tha phương,

92. *Gió trắng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng.*

7. Những người đi trên biển cả gặp cuồng phong bão táp: (Câu 93 - 96)

Cũng có kẻ vào sông ra bể,

Cánh buồm mây chạy xế³¹ gió Đông,

Gặp cơn giông tố giữa đồng,

96. *Dem thân vùi dập vào lòng kinh, nghệ³².*

8. Những người buôn gánh bán bưng (Câu 97 - 100)

Cũng có kẻ đi về buôn bán,

Đòn gánh tre chín dạn hai vai,

Gặp cơn mưa nắng giữa trời,

100. *Hồn đường phách sá lạc loài nơi nao?*

9. Các chiến sĩ đã bị động viên phải xông pha dưới lằn tên mũi đạn ngoài chiến trường: (Câu 101 - 108)

Cũng có kẻ mắc vào khoá lính,

Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan,

Nước khe com ống gian nan,

104. *Dãi dầu nghìn dặm, làm than một đời.*

Buổi chiến trận mạng người như rác,

Phận đã đành đạn lạc tên rơi,

³¹ chạy xế: chạy xiên chiều gió

³² kinh nghệ: loài cá kinh và loài cá voi

Lập lòe ngọn lửa ma trời,

108. *Tiếng oan văng vẳng tới trời càng thương.*

10. **Các cô gái giang hồ,** buôn phân bán hương đã từng được nhiều kẻ đón đưa: (Câu 109 - 116)

Cũng có kẻ nhờ nhờ một kiếp,

Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa,

Ngẩn ngơ khi trở về già,

112. *Ai chồng con tá biết là cậy ai?*

Sống đã chịu một đời phiền não,

Thác lại nhờ hớp cháo lá đa³³,

Đau đớn thay phận đàn bà,

116. *Kiếp sinh ra thế, biết là tại đâu?*

11. **Kẻ ăn xin:** (Câu 117 - 120)

Cũng có kẻ nằm cầu gối đất,

Dõi tháng ngày hành khát ngược xuôi,

Thương thay cũng một kiếp người

120. *Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan!*

12. **Những tù nhân** đã chịu nhiều cực hình và bỏ thân nơi chốn lao tù: (Câu 121 - 124)

Cũng có kẻ mắc oan tù rạc,

Gửi mình vào chiếu rách một manh,

³³ cháo lá đa: ngày xưa, mỗi khi làm lễ thí thực, để tượng trưng cho việc bố thí được ban bố ra khắp nơi thì chùa chiền dùng lá đa khoanh lại làm cái chén, kẹp đầu các cây nhỏ để cắm hai bên đường đi. Các vị ở trong chùa đổ cháo vào các chén lá đa này, và mời các cô hồn đến hưởng hương vị của cháo

Nắm xương chôn ráp góc thành,

124. *Kiếp nào cõi được oan tình ấy đi?*

13. Các trẻ thơ vừa sinh ra lại qua đời: (Câu 125 - 128)

Kìa những đứa tiểu nhi tám bé,

Lỗi giờ sinh³⁴ lia mẹ lia cha,

Lấy ai bông bẻ vào ra,

128. *U ơ tiếng khóc thiết tha nổi lòng.*

14. Những người chết oan vì các tai nạn khác nhau như: chìm sông, lạc suối, ngã cây, lọt giếng, nước lục, bão tố, lửa cháy, thủy quái, cạp beo, hữu sanh vô dưỡng, tai nạn dọc đường: (Câu 129 - 140)

Kìa những kẻ chìm sông lạc suối,

Cũng có người sẩy cối sa cây,

Có người leo giếng đứt dây,

132. *Người trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành.*

Người thì mắc sơn tinh thủy quái,

Người thì sa nanh sói ngà voi,

Có người có đẽ không nuôi,

136. *Có người sa sẩy, có người khôn thương.*

Gặp phải lúc đi đường lỡ bước,

Cầu Nại Hà³⁵ kẻ trước người sau,

Mỗi người một nghiệp khác nhau,

³⁴ lỗi giờ sinh: sinh ra đời nhằm vào giờ xấu

³⁵ cầu Nại Hà có tiếng Việt Hán là Nại Hà kiều (奈何橋); tương truyền theo sách Phật, đây là cây cầu bắc ngang sông Nại, nối liền giữa địa ngục và trần gian. Các vong hồn phải đi qua được cây cầu này để đi đầu thai. Linh hồn nào còn nhiều tội lỗi thì không đi qua được cây cầu này

140. *Hồn xiêu phách lạc biết đâu bây giờ?*

III.C Kết luận của bài VTTLCS hay Chiêu Hồn Ca:

1. **Nguyễn Du thỉnh mời gọi tất cả các cô hồn** dù đang ở bất cứ nơi nào thì hãy đến dự buổi lễ cúng rằm tháng bảy để **nghe Kinh Phật**: (Câu 141 - 156)

Hoặc là ẩn ngang bờ dọc bụi,

Hoặc là nương ngọn suối chân mây,

Hoặc là bụi cỏ bóng cây,

144. *Hoặc là quán nợ cầu này bơ vơ.*

Hoặc là nương thân từ, Phật tự,

Hoặc là nhờ đầu chợ cuối sông,

Hoặc là trong quăng đồng không,

148. *Hoặc nơi gò đống, hoặc vùng lau tre,*

Sống đã chịu nhiều bề thảm thiết,

Ruột héo khô da rét căm căm,

Dãi dầu trong mấy mươi năm,

152. *Thở than dưới đất, ăn nằm trên sương.*

Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn,

Lặn mặt trời lặn thân tìm ra,

Lôi thôi bồng trẻ dất già,

156. *Có khôn thiêng nhớ lại mà nghe Kinh.*

2. **Nguyễn Du nói với các cô hồn rằng phép Phật thật là nhiệm màu**, triết thuyết từ bi của nhà Phật thật là thâm thúy sẽ giúp các oan hồn rửa thù trừ oán để tỉnh giấc mê mà vượt khỏi cảnh luân hồi: (Câu 157 - 172)

Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ³⁶,

Bóng hào quang cứu khổ độ u³⁷,

Ráp hòa tứ hải quần chu³⁸,

160. Nã phiến rữ sạch, oán thù rửa không.

Nhờ đức Phật thần thông quãng đại,

Chuyển pháp luân³⁹ tam giới⁴⁰ thập phương⁴¹,

Nhơn nhơn Tiêu Diện Đại Vương⁴²,

164. Linh kỳ⁴³ một lá dẫn đường chúng sinh,

Nhờ phép Phật uy linh dững mãi,

Trong giấc mê khua tỉnh chiêm bao,

Mười loài là những loài nào?

168. Gái trai già trẻ đều vào nghe Kinh.

Kiếp phù sinh như hình bào ảnh⁴⁴,

Có chữ rằng: “Vạn cảnh giai không⁴⁵”.

Ai ơi lấy Phật làm lòng,

172. Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.

3. Cuối cùng, Nguyễn Du mời các cô hồn vào chùa để hưởng lễ vật cúng theo tục lệ Phật giáo ngày xưa, và các cô hồn cần nương tựa vào Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng để được cứu độ mà siêu thăng nơi cõi Tịnh Độ: (Câu 173 - 184)

³⁶ Siêu sinh tịnh độ: thoát qua cõi trần để sanh vào đất trong sạch, đó là nơi Phật và Bồ tát ở

³⁷ độ u: dẫn qua khỏi chỗ u tối

³⁸ tứ hải: bốn biển; quần chu: các châu

³⁹ Pháp luân: bánh xe Phật pháp; chuyển Pháp luân: truyền bá Phật pháp giống như quay bánh xe pháp

⁴⁰ Tam giới 三界 (Srt. *triloka*, *traidhātuka*, Pi. *tisso dhātuyo*): ba cõi là: 1. Cõi dục/ dục giới: nơi các thiên và nhân đều có tình dục; 2. Cõi sắc/ sắc giới: nơi các thiên và nhân không còn tình dục, không còn sắc, nơi đây là cõi vui vô cùng

⁴¹ thập phương: mười hướng. Theo sách Phật thì có 4 phương hướng chánh (Đông, Tây, Nam, Bắc), 4 phương hướng giáp (Đông-Tây, Tây-Nam, Nam-Bắc, Đông Bắc) và trên trời, dưới đất = tổng cộng là 10 phương

⁴² Tiêu Diện Đại Vương: là vị thần có mặt chấy đen, vị thần này lo giúp đỡ các vong hồn ở địa ngục

⁴³ linh kỳ: lá cờ linh thiêng

⁴⁴ phù sinh: sống tạm; bào ảnh: bọt và bóng

⁴⁵ vạn cảnh giai không: có nghĩa là muôn ngàn cảnh vật, thiên hình vạn trạng ở trong cuộc đời này đều không có thật, tất cả đều do nhân duyên hoà hợp

Đàn chân tế vâng lời Phật giáo,

Của có chỉ bát cháo nén nhang,

Gọi là manh áo thoi vàng,

176. *Giúp cho làm của ăn đường thẳng thiên.*

Ai đến đây dưới trên ngồi lại,

Của làm duyên chớ ngại bao nhiêu.

Phép thiêng biến ít thành nhiều,

180. *Trên nhờ Tôn giả⁴⁶ chia đều chúng sanh.*

Phật hữu tình từ bi phổ độ,

Chớ ngại rằng có có không không⁴⁷,

⁴⁶ *tôn giả*: ý chỉ bậc tu hành đạo cao đức rộng có lòng từ bi, cứu độ, bố thí chúng sanh

⁴⁷ *có có, không không*: hay “*sắc sắc không không*” là triết lý rất thâm thúy của Phật giáo để diễn tả quan niệm về “*không*” và “*có*”, “*có mà không, không mà có*”. Đó là nền tảng nhận thức của triết học “*Tánh Không*” (Sunyata) của Phật giáo Phát triển (Đại thừa). Trọng tâm tư duy của “*triết học Tánh Không*” được giảng dạy trong **Kinh Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật-đa** (Vajracchedika Prajna Paramita, Av. Diamond Sutra) đọc tắt là **Kinh Kim Cương/ Kim Cang**; và **Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh** (Prajna Paramita Hridaya Sutra, Av. Heart of Perfect Wisdom Sutra) đọc tắt là **Bát-nhã Tâm Kinh**. *Kinh Kim Cương* được Đức Phật giảng dạy rằng không nên trụ chấp vào các tướng, cũng không nên trụ chấp vào các Pháp mà cũng *không “chấp không”*. *Bát-nhã Tâm kinh* là kinh nhật tụng ở chùa, gồm có 260 chữ, kinh này cô đọng các phần tinh túy của bộ Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa gồm có 600 quyển; *Bát-nhã Tâm kinh* cũng dạy về “*triết lý Tánh Không*”, “*Tánh Không*” ý chỉ tất cả các Pháp thế gian đều do nhân duyên mà hợp lại nên không có gì cố định, luôn luôn chuyển biến thay đổi không ngừng, không có tự tánh. Bát-nhã Tâm kinh giúp chúng ta phá chấp, không cố chấp, và còn tiến xa hơn nữa là phá “*cái phá chấp*”: sắc (có) chẳng khác không, không chẳng khác sắc (có). Sắc tức là không, không tức là sắc; trong kinh còn trình bày quá trình biện chứng “*bát bát*” (tám cái không, tám cái phủ định). Hai quyển kinh này không dễ dàng hiểu thấu đáo trong một thời gian ngắn, chúng ta cần phải có nhiều thời gian để nghiên cứu sâu xa hơn nữa. Thật vậy, chính Nguyễn Du đã đọc Kinh Kim Cương cả ngàn lần mà còn có nhiều chỗ ông không hiểu nổi. Kẻ viết bài này cũng không thể hiểu biết hết được nhiều chỗ trong tư tưởng Phật giáo, mặc dầu tôi đã bắt đầu nghiên cứu Phật học từ năm 1964, đã trên 50 mươi năm rồi.

Tiêu Thống (501-531) tức *Lương Chiêu Minh thái tử* là con của vua Lương Võ Đế (502-549), thời Nam Bắc triều ở Trung Hoa, hai cha con đều sùng bái Phật giáo, và nghiên cứu Phật học rất thâm sâu. Lương Chiêu Minh thái tử là vị đã phân đoạn Kinh Kim Cương ra làm 32 phần tức là 32 đoạn, bộ kinh này trước kia không có ai phân chia ra làm chương mục. Vào đầu thế kỷ thứ 6 Dương lịch, Lương Chiêu Minh thái tử đã cho xây *Phân Kinh thạch đài* để làm thư viện quốc gia về Phật học, thư viện này chứa đựng tất cả Kinh, Luật, Luận Phật giáo đương thời, thư viện cũng là trung tâm nghiên cứu Phật học đứng hàng đầu ở Trung Hoa thời bấy giờ. Do đó *Phân Kinh thạch đài* là một cơ sở rất nổi tiếng.

Trong thời gian làm Chánh Sứ ở Trung Hoa (1813-1814), Nguyễn Du đã đến viếng thăm *Phân Kinh thạch đài*. Tại nơi đây, ông đã sáng tác bài thơ “*Lương Chiêu Minh thái tử Phân Kinh thạch đài*” (*Đài đá Phân Kinh của thái tử Lương Chiêu Minh*), bài thơ này đã được ghi lại trong tập thơ chữ Hán “*Bắc Hành tạp lục*” của Nguyễn Du. Trong bài thơ này có hai câu **nguyên văn chữ Hán** như sau:

*Nam mô Phật, nam mô Pháp, nam mô Tăng*⁴⁸,

184. *Độ cho nhất thiết*⁴⁹ *siêu thắng*⁵⁰ *thượng đài*⁵¹.

我讀金剛千遍零
其中奧旨多不明

Phiên âm Việt Hán:

Ngã đọc Kim Cương thiên biến linh,

Kỳ trung áo chỉ đa bất minh.

Dịch nghĩa:

Tôi đọc Kinh Kim Cương có hơn một ngàn lần.

Ý nghĩa uyên thâm trong Kinh này phần nhiều (tôi) không hiểu nổi.

Thi sĩ thiên tài Nguyễn Du, bảm thụ rất thông minh, đã đọc Kinh Kim Cương trên một ngàn lần mà còn chưa hiểu hết cái triết lý uyên thâm của cuốn kinh này, nên ông biết rằng trong các cô hồn có nhiều loại chúng sanh với nhiều căn cơ khác nhau, có nhiều chúng sanh có căn cơ không tới được trung bình thành thử khi nghe đến triết lý “*có có không không*” (triết lý hữu-vô) thì họ không hiểu nổi nên ngại không dám đi vào chùa để nghe Kinh Phật. Nguyễn Du kêu gọi các cô hồn đừng e ngại gì cả, hãy vào chùa nghe Kinh Phật và nương tựa vào Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng thì sẽ được siêu thăng về cõi thanh tịnh: “*Chớ ngại rằng có có không không*”.

⁴⁸ *Nam-mô*: là tiếng phiên âm từ tiếng Pali là Namô (Srt. Namah; Av. Adoration, Blessing; Pv. Vénération à...) có nghĩa là cúi đầu một cách thành kính để chào hỏi, tiếng Việt Hán là chí tâm đánh lễ; còn có nghĩa là quy y, là nương tựa. “*Nam-mô Phật, Nam-mô Pháp, Nam-mô Tăng*”: có thể là “chí tâm đánh lễ chư Phật, các lời dạy của Đức Phật, chư Tăng (chư Ni và Phật tử ở trong chùa); cũng có thể là” hãy nương tựa vào chư Phật, hãy nghe kinh Phật/ lời dạy của Đức Phật, hãy nương tựa vào đức độ của chư Tăng (chư Ni và Phật tử ở trong chùa).

Trong lễ **Quy y Tam Bảo** ở trong chùa, người Phật tử quyết tâm quay về và nương tựa theo Phật, Pháp, Tăng:

- **Quy y Phật**: quay về và nương tựa nơi Đức Phật, Đức Phật là bậc giác ngộ, có đức độ và trí tuệ siêu việt, ánh hào quang của Đức Phật sẽ ngọc đuốc soi sáng đường tu học cho người Phật tử.

- **Quy y Pháp**: quay về và nương tựa nơi lời dạy của Đức Phật để noi theo đó mà tu tập. Pháp bao gồm ba tạng kinh điển là kinh, luật và luận.

- **Quy y Tăng**: quay về và nương tựa nơi chư Tăng, nơi đoàn thể xuất gia. Chư Tăng, đoàn thể xuất gia sẽ thay thế Đức Phật để hướng dẫn người Phật tử hiểu rõ giáo pháp của Đức Phật để tu tập, và truyền bá giáo pháp của Phật

⁴⁹ *nhất thiết*: tất cả

⁵⁰ *siêu thắng*: theo nhà Phật, ý chỉ linh hồn người chết được giải thoát, được siêu thoát

⁵¹ *thượng đài*: lên đài, lên chỗ thờ, lên bàn thờ

IV. Giảng luận áng thơ VTTLCS:

VTTLCS hay Chiêu Hồn Ca của Nguyễn Du là một tác phẩm trình bày trực tiếp tư tưởng Phật giáo và tín ngưỡng Phật giáo trong Đại lễ Vu Lan, ngày Rằm tháng 7 Âm lịch:

**Lòng đại từ, đại bi* của Đức Phật Thích-ca được Nguyễn Du trình bày rất rõ ràng trong Chiêu Hồn Ca. Đây là tình thương bao la đem đến không phải chỉ ở người sống mà còn ở người chết ở cõi âm nữa. Những cô hồn vất vưởng không có ai thờ phụng, được nhà chùa làm lễ thí thực cho họ.

**Triết lý Vô thường* của triết lý nhà Phật về cuộc đời và người đời được Nguyễn Du trình bày một cách dễ hiểu qua mỗi cảnh ngộ của mỗi loại chúng sanh ở trong xã hội của con người: của cải như mây nổi, sắc đẹp thì tàn phai một cách nhanh chóng, công danh địa vị, tranh giành, đấu đá nhau ... rồi cũng không đem theo được cái gì cả một khi đi qua bên kia thế giới. Tất cả chỉ là ảo ảnh. Trước Nguyễn Du, thi sĩ thiên tài Nguyễn Gia Thiều (1741-1798) đã nhận thấy triết lý vô thường của nhà Phật:

*“Tuồng ảo hoá đã bày ra đấy,
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.
Trăm năm nào có gì đâu,
Chẳng qua một năm cỏ khô xanh rì.”*
(Nguyễn Gia Thiều, Cung Oán Ngâm Khúc)

**Tín tưởng phép Phật nhiệm màu:* Nguyễn Du mời gọi các cô hồn vào chùa đánh lễ Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng. Ông kêu gọi các cô hồn hãy lắng nghe kinh Phật và nương tựa vào Tam Bảo để được cứu độ và được siêu thoát về cõi Tịnh Độ.

Mở đầu *Chiêu Hồn Ca* Nguyễn Du đã tả cảnh chiều Thu thật là âm đạm trong tiết Trung Nguyên, để từ đó lấy làm một nhịp cầu thông cảm giữa người trong cõi dương với các linh hồn ở trong cõi âm:

*“Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt,
Toát hơi mây lạnh buốt xương khô,
Nào người thay buổi chiều Thu,
Ngàn lau nhuốm bạc, lá ngô rụng vàng.
Đường bạch dương bóng chiều man mác,
Dịp dường lê lác đặc sương sa,
Lòng nào lòng chẳng thiết tha,*

Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.”

Lòng đại từ đại bi của Nguyễn Du thật là bao la, ông cảm thông đến nhiều cảnh ngộ chết chóc và chính ông cũng đã phác họa ra với những tình cảnh thật là lâm ly và thảm thiết. VTTLCS / Chiêu hồn ca đã trình bày từng hoàn cảnh của mỗi loại chúng sanh như tráng sĩ, quan văn, võ tướng, giai nhân, kẻ giàu, người nghèo, chiến sĩ, kẻ buôn gánh bán bưng, kẻ sang, người hèn và thậm chí đến trẻ mới sơ sinh. Sự cảm thông của Nguyễn Du đối với mọi hạng người vừa kể thật là mãnh liệt. Mỗi cô hồn đều có một hoàn cảnh khác nhau, nhưng họ đều là kẻ bất hạnh ở trong cuộc đời, mặc dầu họ đang ở cõi âm, nhưng Nguyễn Du đã coi họ như còn sống thật trước mắt ông, bởi thế nên Nguyễn Du đã cảm thông một cách sâu sắc đến mọi hoàn cảnh, mọi cảnh ngộ đó và ông đã thể hiện lòng thương của mình đến mọi loại cô hồn ấy.

Trong tất cả các cảnh ngộ ấy có lẽ hình ảnh đã gây cho Nguyễn Du nhiều xúc động mãnh liệt hơn hết chính là hình ảnh của võ tướng sa cơ và hình ảnh của người hồng nhan bạc mệnh. Hai hình ảnh này đã là một chất liệu tư tưởng để ông thai nghén và xây dựng nên *Truyện Kiều*. Thật vậy, có cảnh nào bề bàng và nhục nhã cho bằng cảnh võ tướng sa cơ mà chúng ta đã biết qua trong cảnh Từ Hải ra hàng triều đình ở trong *Truyện Kiều*, còn trong *Chiêu Hồn Ca* ta cũng thấy được nỗi nhục nhã của võ tướng sa cơ:

“Kìa những kẻ bài binh bố trận,

Dem mình vào cướp án nguyên hung,

Gió mưa sấm sét ùng ùng,

Dãi thây trăm họ làm công một người.

Khi thất thế tên rơi đạn lạc,

Bãi sa trường thịt nát máu rơi,

Bơ vơ góc bể bên trời,

Nắm xương vô chủ biết vùi nơi nao”?

Cảnh các chiến sĩ vô danh tử trận ở sa trường cũng không kém phần thương tâm:

“Buổi chiến trận mạng người như rác,

Phận đã đành đạn lạc tên rơi,

Lập lòe ngọn lửa ma trời,

Tiếng oan vắng vắng tới trời càng thương.”

Cảnh giai nhân mệnh bạc cũng là cảnh đã gây nhiều cảm thương và xúc động nơi tâm hồn của nhà thơ lớn Nguyễn Du. Mỹ nhân khi còn sống đã được biết bao kẻ đón người đưa, nhưng khi nhắm mắt rồi thì không có ai hương khói:

*“Trên lầu cao dưới cầu nước chảy,
Phận đã đành trâm gãy bình rơi,
Khi sao đông đúc vui cười,
Mà khi nhắm mắt không người nhật xương.”*

Càng đáng thương hơn nữa là cảnh ngộ của các cô gái giang hồ, *“sống làm vợ khắp người ta,/ Hại thay! chết xuống làm ma không chồng”*. Tình cảnh bi đát này cũng đã được Nguyễn Du viết trong quãng đời *“15 năm đoạn trường của Thúy Kiều”* ở trong *Truyện Kiều*. Trong *Chiêu Hồn Ca*, Nguyễn Du đã tỏ bày nỗi cảm thông và tình thương của mình đối với nỗi cô đơn của các linh hồn của các nàng Kiều:

*“Cũng có kẻ lờ làng một kiếp,
Liều tuổi xanh buồn nguyệt bán hoa,
Ngẩn ngơ khi trở về già,
Ai chồng con tá biết là cây ai?
Sống đã chịu một đời phiền não,
Thác lại nhờ hộp cháo lá đa
Đau đớn thay phận đàn bà,
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?”*

Nguyễn Du cũng không quên nghĩ đến những người cự phú, và thông cảm cho hoàn cảnh của họ: khi còn sống bạc tiền vung vít nên có nhiều kẻ tới lui thăm hỏi, đến khi chết rồi chẳng những không đem theo được đồng nào mà lại còn chẳng được ai đoái hoài tới:

*“Khi nằm xuống không người nhấn nhủ,
Của phù vân đâu có như không,*

Sống thời tiền chảy bạc ròng,

Thác không đem được một đồng nào đi."

Tình đồng cảm của Nguyễn Du đã đạt tới mọi hạng người ở trong xã hội cõi dương và giờ đây là những linh hồn đang cô đơn không có nơi thờ phượng. Tác giả còn dò dào tưởng tượng đến những hình ảnh của các cô hồn ấy đang chấp chờ ở trong thế giới bên kia, thế giới của cõi âm, các cô hồn ấy hoặc là đang ở "bụi cỏ bóng cây" hoặc "án ngang bờ dọc bụi"... Lũ cô hồn ấy chỉ sống và hoạt động về đêm, vào lúc mà âm thịnh dương suy. Nguyễn Du đã diễn tả sinh hoạt của các chúng sinh bơ vơ nơi cõi âm ấy làm cho chúng ta không khỏi có cảm giác thấy rùng rợn khủng khiếp và ớn lạnh nơi xương sống, hoặc nổi da gà vì sợ sệt:

"Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn,

Lặn mặt trời lặn thân tìm ra,

Lôi thôi bông trẻ dất già,"

Với lòng từ bi mà Đức Phật đã dạy, Nguyễn Du đã không khinh miệt, đã không sợ hãi hoặc hắt hủi những cô hồn bơ vơ, vất vưởng nơi cõi âm ấy mà **ông muốn mời thỉnh họ hãy về nghe Kinh Phật** nhân ngày Rằm tháng bảy:

"Có khôn thiêng nhớ lại mà nghe Kinh."

Toàn bài thơ cúng tế *Chiêu Hồn Ca* tác giả đã trình bày về các chúng sinh, cô hồn, ở cõi âm, tuy nhiên tác giả cũng gián tiếp nói về thân phận của các hạng người ở cõi dương, tức là trong cái xã hội đương thời đang diễn ra trước mắt ông. Nguyễn Du sống vào thời Lê mạt, thời Tây Sơn, thời Nguyễn Anh, đó là thời chiến tranh loạn lạc, tên đạn toi bời đã gây ra biết bao nhiêu cảnh chết chóc đau thương và gây bao cảnh khổ đau cho con người ở trong thời loạn ấy. Đó chính là đề tài để ông viết lên áng thơ *Chiêu Hồn Ca*. Thật vậy:

*"Trong một thời dài non sông gió lốc, binh loạn liên miên, quan quân chiến trận nhọc nhằn, mạng người cỏ rác, máu chảy thành sông, xương phơi đầy đồng, mùa màng dở dang, nghề nghiệp phế bỏ, dân gian phải ra phu ra lính, rồi thiên tai hạn hán mất mùa đói kém, triều đại liên tiếp đổi thay. Các họ hàng quyền quý đắp đổi nhau trút đổ tàn tạ lớp lớp tang thương. Nhất là cảnh bệnh dịch, phu phen, mất mùa, đói khổ, người chết như rạ một ám ảnh tai ách thường xuyên ở đời Lê mạt... Chính những thảm cảnh ấy đã là nguồn văn, nguồn ý nung nấu thành *Chiêu Hồn Ca*".*

(**Phạm Văn Diêu**, *Việt Nam Văn Học Giảng Bình*, Sài Gòn: Tân Việt, 1960, tr. 50).

Thi sĩ thiên tài Nguyễn Du đã ý thức về thực tại khổ đau của kiếp người, của chúng sinh không những ở cõi sống mà còn ở cõi chết nữa. Ý niệm về thực tại khổ đau của người đời và đời người là một nền tảng triết lý căn bản của Đạo Phật, ý niệm khổ đau đã được Đức Thích Ca giảng dạy

trong bài thuyết pháp đầu tiên của Ngài cho năm anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển (Deer Park). Do chỗ ý thức về sự hiện hữu của khổ đau trong cuộc đời, hay đúng ra là trước sự khổ đau của kiếp người đang diễn ra trước mắt ông, nên Nguyễn Du đã cảm thông được mọi nỗi khổ đau của các chúng sinh ở cõi chết và gián tiếp ở cõi sống. Ông đã đem tình thương của mình để thỉnh mời, dẫn dụ, vỗ về các linh hồn cô đơn nơi cõi âm lại nghe Kinh Phật. Tác giả đã thể hiện lòng từ bi trong triết lý đạo đức của Đạo Phật. **Từ** là lòng thương yêu rộng lớn, không phân biệt kẻ thù và không phân biệt người thân kẻ sơ để đem lại niềm vui cho tất cả mọi người và mọi vật. Ở đây, Chúng ta thấy Nguyễn Du đã tiến tới chỗ không phân biệt chúng sinh ở cõi sống và chúng sinh ở cõi chết. Ông đều đem đến tình thương cho tất cả chúng sanh như trong bài *Chiêu Hồn Ca*. Chúng ta đã thấy rõ tác giả đã không hắt hủi và cũng không sợ hãi lánh xa các cô hồn đang bơ vơ ở cõi chết, ông mời gọi linh hồn này sau khi nghe Kinh Phật thì có thể tỉnh mê để siêu thăng vào cõi Tịnh độ, thoát khỏi vòng luân hồi. Còn **Bi** là sự tôn trọng sự sống và quyền sống của mọi người và mọi vật, còn gọi là đức hiếu sinh. Nguyễn Du viết:

“Nhờ phép Phật uy linh dững mãnh,

Trong giấc mê khua tỉnh chiêm bao.

Mười loài là những loài nào?

Gái trai già trẻ đều vào nghe Kinh.

Kiếp phù sinh như hình bào ảnh,

Có chữ rằng “Vạn cảnh giai không”

Ai ơi lấy Phật làm lòng,

Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi”.

Nguyễn Du thỉnh mời các cô hồn hãy vào chùa đánh lễ Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng, nương tựa vào hồng ân của Đức Phật, vào lòng đại từ, đại bi của quý Tăng Ni, quý Phật tử ; và lắng nghe chư Tăng, chư Ni và chư Phật tử niệm kinh Phật. Lời dạy của Đức Phật trong kinh sẽ giúp các cô hồn tỉnh thức để ăn năn, sám hối mà được siêu thoát, được giải thoát khỏi cảnh nạ quỷ (quỷ đói) và được đi đầu thai:

“Phật hữu tình từ bi phổ độ,

Chớ ngại rằng có có không không,

Nam-mô Phật, nam-mô Pháp, nam-mô Tăng,

Độ cho nhất thiết siêu thăng thượng đài”.

Nguyễn Du muốn đem cái giáo lý “sắc sắc, không không” của nhà Phật mà gây sự tỉnh thức cho các cô hồn ở cõi âm và gián tiếp gây sự tỉnh thức cho con người ở cõi dương.

Kết Luận:

VTTLCS / Chiêu Hồn Ca đã chuyên chở tư tưởng Phật giáo nhất là tín ngưỡng của đạo Phật trong ngày đại lễ Vu Lan, một trong các ngày lễ lớn nhất của Phật giáo. Nguyễn Du quả thật là con người của tư tưởng Phật giáo, và của tín ngưỡng đạo Phật.

Nếu xét cuộc đời trong sáng như pha lê, và cuộc đời đạo đức đáng kính của ông, chúng ta có thể ca tụng Nguyễn Du chính là một Đại Thiên Sư bên cạnh Đại Thi Hào. Đại Thiên Sư với nghĩa là chưa có Thiên Sư nào vượt qua được một người có tâm đạo và đời sống đạo đức đáng kính như Nguyễn Du.

Thật vậy, Nguyễn Du đã “ngộ” được Tánh Không (Sunyata) của Phật giáo Phát Triển/ Đại thừa. Trong thời gian làm Chánh Sứ ở Trung Hoa (1813-1814), Nguyễn Du đã đến viếng thăm Phân Kinh thạch đài (đài đá Phân Kinh). Khi tới đài đá Phân Kinh, ông chỉ thấy còn lại di tích hoang tàn đổ nát, thư viện Phật giáo nổi tiếng vào thế kỷ thứ VI không còn một cuốn kinh sách nào cả. Nguyễn Du chợt “**ngộ**” được triết lý Tánh Không của kinh Kim Cương và Bát-nhã Tâm Kinh: ”Kinh mà “**không có chữ**” (**vô tự**) mới thật là chân kinh”. Nguyễn Du đã chứng được ”thân Không”, “tâm Không”, “tánh Không”, tất cả các Pháp đều không, kể cả Phật Pháp cũng Không:

Nguyên văn chữ Hán:

及到分經石臺下
終知無字是真經.

Phiên âm Việt Hán:

*Cập đảo Phân Kinh thạch đài hạ,
Chung tri vô tự thị chân kinh.”*

Dịch nghĩa:

Hôm nay đến dưới chân đài đá Phân Kinh,

*Tôi mới hiểu rằng Kinh mà “không có chữ” mới là **chân kinh**.*

(Nguyễn Du, Phân Kinh thạch đài của Lương Chiêu Minh thái tử)

Con người Nguyễn Du và sự nghiệp văn chương của ông quả thật đã, đang và sẽ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam nói chung, và của Phật giáo đô Việt Nam nói riêng vậy.

Bài viết lần đầu tại Toronto, kỷ niệm lễ Vu Lan 1989, Kỷ Ty, ngày 01 tháng 08 năm 1989.
Bài viết đã sửa chữa và bổ túc thêm tại Toronto, kỷ niệm lễ Vu Lan 2010, Ất Mùi, ngày 01 tháng 08, năm 2015.

Nguyễn Vĩnh Thượng

Cước chú:

- **GS TS *Nicola Trần Cửu Chân*** (1906-1980) sanh ngày 20 tháng 10 năm 1906 tại Sóc Trăng:

- Tiến sĩ Văn chương (Docteur ès lettres) tại Đại học La Sorbonne, Paris, Pháp, vào năm 1948.

- Năm 1947: Bộ Trưởng Bộ Quốc Gia Giáo Dục trong Nội các của Chính Phủ Thiệu Tướng Nguyễn Văn Xuân. Vào ngày 8 tháng 10 năm 1947, Hội nghị Nam Kỳ đồng thanh cử Thiệu Tướng Nguyễn Văn Xuân đứng ra thành lập một “Chánh Phủ Lâm Thời Nam Phần Việt Nam”:

Thủ Tướng: Nguyễn Văn Xuân

Phó Thủ Tướng: Trần Văn Hữu

Các Bộ Trưởng: Bộ Giáo Dục: Trần Cửu Chân, vân vân.

Sau đó, từ ngày 27 tháng 5 năm 1948 đến ngày 14 tháng 7 năm 1949, Thiệu Tướng Nguyễn Văn Xuân giữ chức Thủ Tướng Lâm Thời của Quốc Gia Việt Nam.

-Huân chương về Văn hoá của Viện Hàn Lâm Pháp quốc: “Médaille de la langue Française de l’Académie Française.

-Từ năm 1952 đến 1980 (năm qua đời): thành viên của Hàn Lâm Viện Pháp, Paris.

- 1954-1955: Giám Đốc Trường Quốc Gia Hành Chánh, Sài Gòn.

[Trường Quốc Gia Hành Chánh được thành lập vào ngày 7 tháng 4 năm 1952 tại Đà Lạt, trực thuộc Bộ Quốc Gia Giáo Dục Sài Gòn. Ông Nguyễn Văn Quý làm Giám Đốc từ 1952-1954. Ngày 22 tháng 8 năm 1954, trường này được cải tổ: trực thuộc Phủ Thủ Tướng. Ngày 9 tháng 8 năm 1955, trường này được dời về Sài Gòn, và được đổi danh hiệu là Học Viện Quốc Gia Hành Chánh trực thuộc Phủ Thủ Tướng. GS TS Vũ Quốc Thông làm Viện trưởng từ 1955 -1963, vân vân.]

- Khoảng các năm cuối thập niên 1950 đến các năm đầu thập niên 1960: Thầy Trần Cửu Chân mở các lớp dạy Pháp Văn từng nhóm ở nhà riêng của Thầy ở đường Nguyễn Cư Trinh, Sài Gòn. Thầy đã có quan niệm nhân sinh giống người xưa là: “Tiên vi quan, thoái vi Sư”.

- 1964-1975: Giáo sư Văn chương, Pháp văn và Việt văn, tại Phân khoa Văn học và khoa học nhân văn, viện Đại Học Vạn Hạnh, Sài Gòn.

- 1973-1975: Khoa trưởng Phân khoa Văn học và Sư phạm thuộc Viện Đại Học Cao Đài Tây Ninh.

GS TS Trần Cửu Chấn đã qua đời ngày 12 tháng 12 năm 1980, hưởng thọ được 74 tuổi.

Các tác phẩm đã xuất bản:

- Luận án Tiến sĩ Văn chương trình tại Đại Học La Sorbonne, Paris, Pháp: “Étude critique de Poème Kim Vân Kiều”, Sài Gòn: Imprimerie de l’Union, 1948.
- Nouvelle Traduction Française du Kim Vân Kiều, Sài Gòn: Imprimerie de l’Union, 1950.
- Essais sur la Littérature Vietnamienne, tome I, Sài Gòn: Imprimerie de l’Union, 1950.
- Les Grandes Poétesses du Viet Nam, Imprimerie de l’Union, 1950.
- Étude critique et littéraire du Poème Lục Vân Tiên, Sài Gòn, 1953.
- Le Future Bachelier, Sài Gòn, 1953.
- Cung Oán Ngâm Khúc, Bình chú, loạt bài viết trong Văn Hoá tập san.
- Les Message d’Extrême Orient, Bruxelles, Belgique, 1971.
- Đoạn Trường Tân Thanh tân khảo, trọn bộ 5 quyển, Sài Gòn: Trung Tâm Học Liệu.
- Le ”Truyện” dans la Littérature Vietnamienne, Sài Gòn: Nha Văn Hoá.

Các tác phẩm chưa xuất bản:

- Nouvelle Traduction Française du Lục Vân Tiên.
- Nouvelle Traduction Française du Cung Oán Ngâm Khúc.
- Nouvelle Traduction Française du Chinh Phụ Ngâm Khúc.
- Essais sur la Littérature Vietnamienne, tome II.
- Cung Oán Ngâm Khúc bình chú.
- Chinh Phụ Ngâm bình chú.
- Lịch sử Văn học Việt Nam.
- Anthologie de la Poésie Vietnamienne.

- **GS Huỳnh Sanh Thông** (1926-2008) sinh ngày 15 tháng 7 năm 1926 tại Sài Gòn. Ông là cựu học sinh Lycée Petrus Trương Vĩnh Ký.

Năm 1945, ông tham gia phong trào tranh đấu giành độc lập cho Việt Nam. Sau đó ông bị chế độ Pháp bắt. Ông đã tìm cách trốn qua Hoa Kỳ và xin tị nạn chính trị vào năm 1948 tại Ohio.

Năm 1951, ông tốt nghiệp ngành Kinh tế tại Đại học Ohio, Hoa Kỳ. Ông là học giả chuyên nghiên cứu về văn học Việt Nam. Ông đã làm Giảng viên Việt ngữ ở Foreign Service Institute thuộc Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ ở Washington, DC.

Năm 1957-1972: ông giảng dạy môn Văn chương Việt ở Đại học Yale.

Vào thập niên 1960 ông về Việt Nam, làm việc cho Việt Tân Xả VNCH trong một thời gian ngắn rồi trở lại Hoa Kỳ tiếp tục dạy ở Đại học Yale.

Từ năm 1981 đến 1990: ông làm Giám đốc Yale South East Asian Refugee Project.

GS Huỳnh Sanh Thông qua đời vào ngày 17 tháng 11 năm 2008 tại New Haven, Connecticut, Hoa Kỳ, hưởng thọ được 82 tuổi.

Các tác phẩm đã xuất bản:

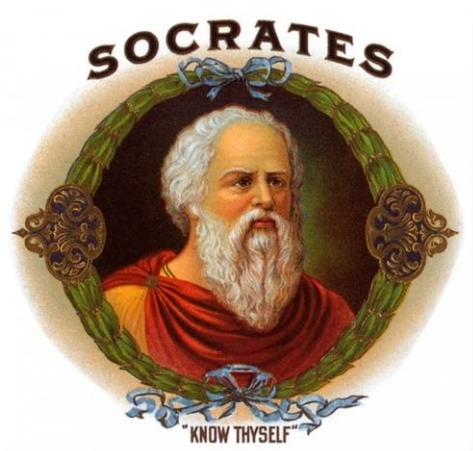
- Tự điển Việt Anh, do Center for Applied Linguistics xuất bản năm 1968.
- Introduction to Spoken Vietnamese, viết chung với Robert B. Jones, do American Learned Societies xuất bản năm 1957.
- Bản dịch tiếng Anh của Truyện Kiều của Nguyễn Du: “**The tale of Kieu**” do Đại học Yale xuất bản năm 1972, bản dịch này rất nổi tiếng, được tái bản nhiều lần.
- Spoken Vietnamese, viết chung với Robert B. Jones, do Spoken Languages Services xuất bản năm 1979.
- Bản dịch tập thơ “Hoa Địa Ngục” của Nguyễn Chí Thiện: “Flowers from Hell”, do Đại học Yale xuất bản năm 1984.
- An Anthology of Vietnamese Poems: from the Eleventh through the Twentieth Centuries (Tuyển tập Thi văn Việt Nam từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 20) do Đại học Yale xuất bản năm 1996.

Phật Giáo Như Là Một Triết Học Hay Một Tôn Giáo

Nguyễn Vĩnh Thượng

Trước khi xác định Phật Giáo như là một hệ thống tư tưởng triết học (Buddhism as a philosophy) hay như là một tôn giáo (Buddhism as a religion), chúng ta sẽ tìm hiểu triết học là gì? và Phật giáo là gì?

I. Triết học là gì?



Triết học (philosophy) là một từ có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ đại: philosophia (tiếng phiên âm theo Anh văn), có nghĩa là lòng yêu mến sự hiểu biết. Nói rộng hơn, triết học là những quan niệm, tư tưởng, thái độ của một cá nhân hay một nhóm người siêu việt.

Hai chữ Triết học (哲學) đã xuất hiện ở Trung quốc và Việt Nam từ ngày phong trào văn hoá Âu Tây du nhập vào khoảng cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20. Trước đó, người Trung quốc thường dùng hai chữ Đạo học (道學).

Theo lối chiết tự trong Hán văn thì chữ Triết (哲) gồm có bộ thủ (手/扌) gốc ở chữ thủ (手) là cánh tay, chữ cân (斤) là cái rìu, với chữ khẩu (口) là cái miệng; cả 3 chữ ấy hội ý lại thì có nghĩa là phân tích để biết. Như vậy, triết học có nghĩa là đi tìm chân lý bằng cách phân tích sự vật.

Ở Ấn độ, các nhà tư tưởng dùng chữ “Anviksiti-vidya” (= khoa học tìm tòi khảo cứu) có nghĩa tương đương với chữ “triết học”. Còn có một danh từ đồng nghĩa là “Tarkacastra” (= sự hiểu biết căn cứ vào suy luận). Còn chữ “Darsanas” có nghĩa là quan điểm, cách xem xét của một hệ thống triết học đặc biệt, “Darsanika” (philosopher) là triết gia, là người được nhiều người khác biết đến qua hệ thống triết học của vị đó. Ngày nay người Ấn độ thường dùng chữ “Tattvavidya-castra (= sách nói về khoa học chân lý) để chỉ chữ triết học.

Chữ Đạo (道) trong Đạo học là con đường để chỉ dẫn cho con người hiểu được ý nghĩa của cuộc sống ở đời, để thích ứng với cuộc sống, và cũng để cải thiện cuộc sống.

Triết học là một nỗ lực nghiên cứu cái căn bản, cái tổng quát của các vấn đề để đi tới chỗ tận cùng, đến chỗ không thể nào tiến thêm được nữa, đến cái nền tảng của vấn đề.

Trong việc nghiên cứu triết học, chúng ta đi tìm chân lý, sự thật của các vấn đề, của các quan niệm về bản chất của sự hiện hữu thực tại, sự tồn tại của tri thức, của luân lý, của lý tính và của mục đích của người đời.

Trong tiếng Việt, có sự phân biệt:

1. *Triết lý* là một thái độ sống của con người trước cuộc đời, như vậy ai cũng có triết lý nghĩa là có một thái độ sống của mình đối với người khác, không người nào có thể tránh khỏi triết lý; tiếng cuộc đời bao gồm hai yếu tố:
 - a. *người đời*: con người ở đời với những người khác trong xã hội.
 - b. *đời người*: ý nghĩa của cuộc đời.
2. *Triết học* là sự học hỏi, sự nghiên cứu về triết lý, sự suy tư, suy nghĩ về triết lý. Do đó, các vấn đề của triết học không thể tách rời khỏi những con người sống trong xã hội.

Triết học có 3 đặc điểm:

- a. Suy tư triết lý là những suy nghĩ, nghiên cứu về một hệ thống tư tưởng từ một điểm bắt đầu để đi đến kết luận.
- b. Suy tư triết lý là suy nghĩ về một thực tại, một cái gì tồn tại có trước khi ta suy nghĩ về nó.
- c. Suy tư triết lý là một suy nghĩ có ý thức, đòi hỏi phải nhìn trực tiếp vào một vấn đề, một đối tượng với một thái độ phản tỉnh (reflective attitude) tức là chúng ta phải biết xếp đặt các suy nghĩ thành một hệ thống, từ phân tích cho đến tổng hợp. Có ý thức phản tỉnh, chúng ta mới đạt được sự thức tỉnh (awakening), mới đạt được giác ngộ (enlightenment).

Trong cuộc sống hằng ngày, có những chuyện xảy ra khiến chúng ta phản tỉnh. Thí dụ như kinh nghiệm về thất bại, về hoạn nạn là chuyện khiến ta phản tỉnh: ý thức về cuộc đời đau khổ, và suy nghĩ đi tìm nguyên nhân của sự khổ đau đó, hoặc tìm cách diệt cái khổ sở đó, hoặc có những dự định vươn tới những cái tốt đẹp hơn trong tương lai.

Thất bại thường xảy ra trong hoàn cảnh có sự liên hệ giữa một người hay nhiều người với người khác. Thất bại hoặc hoạn nạn có thể có các hình thức sau đây:

1. Thất bại trên đường học vấn, thi cử: không thể tiếp tục học vì một nguyên nhân nào đó, hoặc thi rớt mặc dầu hết sức cố gắng học tập.
2. Thất bại trên đường buôn bán, làm ăn lỗ lã, đường công danh sự nghiệp.

3. Thất bại trên đường tình duyên và gia đạo: bị người yêu hay người phối ngẫu lừa gạt, sang ngang.

4. Thân thể có khuyết tật vì bẩm sinh hoặc vì tai nạn, bệnh hoạn.

5. Hoạn nạn trước một biến cố nào đó trong cuộc đời: ví dụ: trước cơn gió lốc của cuộc cờ chính trị hoàn cầu, chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam đã sụp đổ vào ngày 30 tháng tư năm 1975. Dĩ nhiên những người thuộc phe chiến thắng, phe cộng sản ở miền Bắc Việt Nam, đã rất vui mừng, rất hồ hởi vì họ chiếm được một kho tàng chiến lợi phẩm to tát ở miền Nam. Nhưng đại đa số đồng bào ở miền Nam đã bước vào một ngõ rẽ mới mà trước mắt là sự khốn khổ, sự khổ đau so với những ngày bình yên hạnh phúc mà họ đã hưởng được trước đây.

Bên thắng cuộc đã bỏ tù, tịch thu tài sản, đày đọa người dân bên thua cuộc, đẩy họ đi vào cảnh khốn cùng, khổ sở. Nhiều người đã mất hết tài sản mà họ đã làm lưng cực khổ suốt đời. Nhiều người đã phải lìa bỏ quê hương, lìa bỏ vợ con, lìa bỏ chồng con để đi tìm tự do bằng cách vượt biển hoặc bằng cách đi đường bộ, họ đi tìm cuộc sống tự do trong cái chết. Thắng thắn mà nói trong cuộc chiến tranh ủy nhiệm ở Việt Nam, nói khác đi, là cuộc chiến tương tàn, nòi da xáo thịt đã kéo dài hơn 30 năm thì gia đình nào từ Bắc chí Nam cũng đều có người thân, có bà con họ hàng, bạn bè hoặc ở phía bên này, hoặc ở phía bên kia. Như vậy thì ai cũng có người thân, có bà con họ hàng, có bạn bè bị đi tù đày dưới chế độ Cộng sản, có người chịu kham khổ, có người đã chết trung ngục tù, hoặc vượt biên, bỏ xứ ra đi và có thể chết trước những cơn sóng to gió lớn ngoài biển cả. Nói tóm lại, đại đa số nhân dân Việt Nam là nạn nhân của chủ nghĩa Cộng sản, của chế độ độc tài tàn bạo, của các nhà lãnh đạo cuồng tín.

Đứng trước sự thất bại, trước hoạn nạn, con người có thể có thái độ, có triết lý về cuộc đời khác nhau:

1. *Chấp nhận*: con người cho rằng tại số trời, tại định mệnh đã an bài: “Học tài thi phận”, “mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”.
2. *Coi như một bài học kinh nghiệm*: con người cho rằng thất bại là một kinh nghiệm sống có ý nghĩa nhờ đó mình có thể vươn lên sự thất bại để đi đến sự thành công trong tương lai. Người quân nhân thua trận có thể cho rằng: “can cường trong chiến bại”.
3. *Không thể chịu đựng*: con người đâm ra chán đời, thấy cuộc đời là phi lý. Do đó, con người hoặc phản kháng lại cuộc đời, hoặc đi tu, hoặc tự tử, hoặc rời khỏi quê hương đi tìm tự do v. v.

4. *Đi tìm cái thành công trong sự thất bại*: con người cho rằng ý nghĩa của cuộc đời không phải chỉ ở chỗ thành công hay thất bại mà ở nơi sự cố gắng, ở nơi nỗ lực phấn đấu và chiến đấu không ngừng: “Đừng lấy thành bại mà luận anh hùng”.

Các thí dụ trên cho thấy rằng triết lý là một thái độ sống gắn liền với con người, triết lý không là một ý niệm vượt khỏi con người. Còn triết học là một nhận thức về ý nghĩa của cuộc đời. Tuy nhiên ở nhiều nơi, triết lý và triết học được sử dụng đồng nghĩa, thí dụ như “triết lý Phật giáo = triết học Phật giáo”(Buddhist philosophy), triết lý giáo dục (philosophy of education) v.v.

Nghiên cứu triết học thì đòi hỏi sự học hỏi về các tư tưởng, các quan niệm với sự suy nghĩ hết sức cẩn thận và phân xét về các vấn đề phức tạp ấy. Chúng cần có một số hành trang, một số kiến thức căn bản để học hỏi các lập luận của các triết gia như tìm hiểu những định nghĩa về các từ ngữ mà các triết gia đã sử dụng, những lập luận của họ để bảo vệ quan điểm của họ, cùng với sự phê phán, về các lý luận của chính triết gia đó hoặc sự phê phán của các vị khác về các lý luận, các biện minh của các triết gia này.

Triết học Tây phương đã được phân chia ra nhiều lãnh vực chính như sau:

1. **Siêu hình học (Metaphysics)** là tiếng có nguồn gốc từ Hy Lạp cổ xưa là meta-physica (meta= bên kia, physica= vật lý, vật hữu hình). Siêu hình học có mục đích khảo sát bản chất căn bản của sự hiện hữu, sự tồn tại (being). Siêu hình học là một trong những tác phẩm triết học của Aristotle (Hy Lạp, 384 tr. C.N). Siêu hình học gồm có hai ngành chính là:

- a. *Vũ trụ luận (Cosmology)* là tiếng có nguồn gốc từ Hy Lạp là Kosmos = thế giới, logia= nghiên cứu về. Vũ trụ luận là khoa nghiên cứu về thế giới, vũ trụ để tìm hiểu nguồn gốc, sự tiến hoá, thay đổi trải qua nhiều thế hệ, và số phận của vũ trụ. Việc khảo cứu về vũ trụ đã có một lịch sử lâu dài liên quan đến khoa học, triết học, thuyết bí truyền của một nhóm người, và của một tôn giáo. Vũ trụ luận nghiên cứu các vấn đề chính yếu sau đây: - Vũ trụ vạn vật phát sinh từ đâu.-Tính chất của vũ trụ vạn vật như thế nào: tĩnh hay động, thường hằng hay vô thường, luôn luôn chuyển biến. Vũ trụ vạn vật có khởi thủy, có chấm dứt không.

- b. *Bản thể luận (Ontology)* là khoa nghiên cứu về thực tại, về bản chất của sự tồn tại, sự hiện hữu.

2. **Nhận thức luận (Epistemology)** hay tri thức luận có mục đích nghiên cứu về nhận thức hay tri thức (knowledge) và sự phán đoán niềm tin của tri thức. Nhận thức luận nghiên cứu các vấn đề chính yếu sau đây:

- a. Nguồn gốc của tri thức, của cái biết.
- b. Khả năng và giới hạn của tri thức.
- c. Bản chất của tri thức.

d. Biểu chuẩn của chân tri: cái biết thật, biết đúng và nguyên do của lầm lẫn.

3. **Luận lý học (Logic)** là môn học có mục đích xác định những động tác của trí tuệ hướng đến sự nhận thức chân lý, xem động tác nào đúng, động tác nào không đúng. Luận lý học giúp ta đi tìm cái chân, cái đúng.

4. **Đạo đức học** hay **Luân lý luận (Ethics)** hay **Nhân sinh quan (the way of life)**:

Theo nghĩa rộng, đạo đức học là môn triết học nghiên cứu về những qui luật giúp con người hành động theo một con đường tốt nhất để sống ở đời.

Theo nghĩa hẹp, đạo đức học là hệ thống tư tưởng, hay quy luật về đạo đức của một triết gia, một nhóm người, một tôn giáo. Đạo đức học thường có liên hệ với môn triết lý chính trị (political philosophy) là môn khảo cứu về việc cai trị và mối liên hệ giữa các cá nhân, các gia đình, các nhóm người đối với các cộng đồng xã hội kể cả một quốc gia, một đất nước.

5. **Thẩm mỹ học (aesthetics)** là môn học nghiên cứu về cái đẹp (beauty) trong các ngành nghệ thuật: văn chương, hội họa, điêu khắc, kiến trúc v. v. Việc phán đoán hay cảm nhận về cái đẹp thì thay đổi theo cá nhân, có tính cách chủ quan, và thay đổi theo không gian và thời gian. Thẩm mỹ học luôn tôn trọng quan niệm về cái đẹp của các trường phái khác nhau. Thẩm mỹ học không đứng về quan niệm này để đả phá quan niệm khác liên hệ đến cái đẹp. Thẩm mỹ học giúp đi tìm cái đẹp, cái mỹ. Chân-Thiện-Mỹ là những mục tiêu mà con người hướng tới.

6. **Triết lý về ngôn ngữ (philosophy of language)** là một môn học khám phá bản chất, nguồn gốc và sự sử dụng của ngôn ngữ.

7. **Triết lý giáo dục (philosophy of education, educational philosophy)** là môn học có đối tượng hoặc là lãnh vực học tập của triết học ứng dụng, hoặc là lãnh vực nghiên cứu tư tưởng của một trong các nhà tư tưởng về học thuyết giáo dục của họ, và khảo sát các định nghĩa, mục đích và ý nghĩa của giáo dục trong khoa sư phạm, phương pháp giảng dạy, chính sách giáo dục, chương trình giáo khoa cũng như việc khảo sát tiến trình học tập của học sinh, sinh viên. Nói cách khác, triết lý giáo dục của một quốc gia là một khuôn mẫu cho chính sách giáo dục của quốc gia đó nhằm đào tạo những con người, những công dân trong nước được phát triển một cách toàn diện về khả năng phê phán của trí tuệ và về phẩm giá, tư cách đạo đức để tạo nên con người hữu dụng cho xã hội với một nhân cách rất tốt.

Triết lý giáo dục của chế độ Việt Nam Cộng Hòa ở miền Nam Việt Nam trước 1975 là một triết lý siêu việt lấy **nhân bản, dân tộc và khai phóng** làm căn bản cho chính sách giáo dục ở miền Nam. Trong bài “**Về một nhà giáo dục thời VNCH: GS TS Nguyễn Thanh Liêm, Nhà Văn hóa, Giáo dục, Nhân bản Việt Nam**” của NVT trong quyển “*Kỷ niệm về GS TS Nguyễn Thanh*

Liêm, Văn Đàn Đồng Tâm xuất bản tại California, USA có đoạn như sau: “**Triết lý giáo dục của Việt Nam Cộng Hòa:**” Thầy Nguyễn Thanh Liêm đã tiếp nối các nhà lãnh đạo giáo dục Miền Nam Việt Nam để phát huy một triết lý giáo dục siêu việt. Tôi xin trích dẫn đoạn văn trình bày cái triết lý giáo dục của VNCH như sau:

1. Thứ nhất: Giáo dục Việt Nam là **giáo dục nhân bản** (humanistic education). Nhân là người hay con người, bản là căn bản. Trong lãnh vực triết lý, thuyết nhân bản chủ trương con người có địa vị quan trọng trong đời sống trên thế gian này. Thuyết nhân bản lấy con người làm gốc, lấy cuộc sống của con người trong cuộc đời này làm căn bản chứ không nhắm đến linh hồn hay cuộc đời nào khác ngoài thế giới mà loài người đang sống trong đó. Theo thuyết này, con người có giá trị đặc biệt của con người, cao cả hơn tất cả các giống sinh vật khác trên đời này. Chỉ có con người mới có văn hóa, có những hoạt động có suy tư, có sáng tạo, làm cho cuộc sống của con người có tiến hóa luôn từ xưa đến giờ. Nhân bản cũng chỉ tính cách linh thiêng của con người khác hơn mọi loài vật khác. “Nhân linh vạn vật” và con người phải được tôn trọng bởi tính linh thiêng đó. Con người tự nó là một cứu cánh chứ không phải là một phương tiện. Triết lý nhân bản chấp nhận có những khác biệt giữa các cá nhân nhưng không chấp nhận dùng sự khác biệt đó để đánh giá con người và không chấp nhận sự kỳ thị hay phân biệt giàu nghèo, địa phương, tôn giáo, chủng tộc v.v. Với triết lý nhân bản, con người có giá trị của con người như nhau và mọi người đều có quyền được hưởng những cơ hội đồng đều về giáo dục.
 2. Thứ hai: Giáo dục Việt Nam là **giáo dục dân tộc** (nationalistic education). Giáo dục tôn trọng giá trị truyền thống của dân tộc trong mọi sinh hoạt liên hệ tới gia đình, nghề nghiệp và quốc gia. Giáo dục phải bảo tồn và phát huy được những tinh anh hay những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc. Dân tộc Việt Nam có mặt trên thế giới này từ bao nhiêu ngàn năm trước. Dân tộc đó có tiếng nói riêng của nó từ bao đời. Dân tộc tính đó trong văn hóa cần phải được các thế hệ biết đến, bảo tồn và phát huy, để không bị tan biến hay tiêu trầm trong những nền văn hoá khác.
 3. Thứ ba: Giáo dục Việt Nam là **giáo dục khai phóng** (liberal education). Tinh thần dân tộc không nhất thiết phải là bảo thủ, không nhất thiết là phải đóng cửa. Ngược lại, giáo dục phải mở rộng, tiếp nhận những kiến thức khoa học kỹ thuật tân tiến trên thế giới, tiếp nhận tinh thần dân chủ, phát triển xã hội, giá trị văn hoá nhân loại để góp phần vào việc hiện đại hoá quốc gia xã hội, làm cho xã hội tiến bộ tiếp cận với văn minh thế giới “ (Nguyễn Thanh Liêm, “**Giáo dục ở Miền Nam Tự Do trước 1975**” Đồng Nai Cửu Long xuất bản, Santa Ana 2006, trang 24,25.
8. **Triết học của Tôn giáo (Philosophy of Religion):** là sự nghiên cứu có tính triết lý về ý nghĩa và bản chất của tôn giáo; bao gồm những sự phân tích các quan niệm, niềm tin tôn giáo cùng với những điều luật, những lập luận và những điều thực hành của truyền thống tôn giáo.

Thường thì triết học tôn giáo giới hạn sự nghiên cứu vào các tôn giáo hữu thần (Theistic religions). Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu gần đây có phạm vi rộng rãi hơn, có tính toàn cầu nên đã nghiên cứu các truyền thống tôn giáo vừa hữu thần vừa không phải là hữu thần (Non-theistic religious traditions). Nhiều công trình nghiên cứu còn mở rộng hơn và có tính đa dạng, có đối tượng nghiên cứu các tư tưởng gia Đông và Tây cùng với những thuyết lý như thuyết bất khả tri (agnostics) thuyết bi quan và thuyết vô thần nữa. Triết học của tôn giáo đi tìm những lãnh vực chính của triết học và các môn liên hệ như thần học (theology) sử học, xã hội học, tâm lý học và các khoa học tự nhiên.

Ở Tây phương, chủ đề chính của môn triết học tôn giáo có trọng tâm giới hạn vào sáu đề mục như sau:

- a) Ngôn ngữ và niềm tin tôn giáo.
- b) Tính đa dạng của tôn giáo.
- c) Quan niệm về Thượng đế / Trời hay thực tại tuyệt đối.
- d) Những tranh luận bảo vệ hoặc chống lại sự hiện hữu của Thượng đế.
- e) Những vấn đề liên quan đến tội ác và khổ đau.
- f) Những phép lạ và sự nhiệm màu của tôn giáo.

9. Triết Học của Lịch sử (Philosophy of History)

Sử học là môn học nghiên cứu về quá khứ trong tất cả các hình thức của quá khứ. Triết học của lịch sử khảo sát nhiều nền tảng có tính lý thuyết của sự thực hiện, sự áp dụng, các hậu quả xã hội của lịch sử và luôn cả sự biên soạn lịch sử.

Thứ nhất, triết học của lịch sử sử dụng những lý thuyết tốt nhất trong các ngành triết học như Siêu hình học, Nhận thức luận và Đạo đức luận để đưa ra những vấn nạn về bản tánh của quá khứ và làm sao ta hiểu được quá khứ dù cho quá khứ đã xảy ra một cách ngẫu nhiên hoặc quá khứ đã được hướng dẫn bởi vài nguyên tắc nào đó, làm sao giải thích hay diễn tả một cách hay nhất về các biến cố của quá khứ, làm sao giải thích biến cố lịch sử này có liên hệ đến biến cố lịch sử khác, làm sao thẩm định cho đúng lời của các nhân chứng và các chứng cứ.

Thứ hai, vì có liên hệ với các ngành nghiên cứu khác, triết học của lịch sử điều nghiên các vấn đề như là một thành phần cá biệt, sử học chú trọng vào cái cá biệt hơn là cái tổng quát. Các chuyển biến của lịch sử thường do những người thực hiện theo động lực nội tại hơn là những lực thuần túy bên ngoài. Các đối tượng lịch sử không còn có thể quan sát một cách trực tiếp, nhưng được nghiên cứu một cách gián tiếp bởi những chứng cứ, bằng chứng. Những vấn đề và nhiều sự việc quá khứ phải được nghiên cứu và thảo luận theo tính chất phê phán của triết học.

Nói cách khác, triết học của lịch sử là môn học nghiên cứu các khía cạnh lý thuyết của lịch sử trong hai ý hướng chính: thông thường các nhà nghiên cứu phân biệt ngành phê phán triết học của lịch sử với ngành triết thuyết của lịch sử:

Phê phán triết học của lịch sử (critical philosophy of history) là lãnh vực lý thuyết của các quy luật có tính kinh viện (trường ốc) của lịch sử, đối đầu với các vấn nạn như bản chất của các chứng cứ lịch sử, mức độ có thể xảy ra một cách khách quan của các biến cố lịch sử v.. v.

Triết thuyết của lịch sử (speculative philosophy of history) là một lãnh vực của triết học nêu lên ý nghĩa xây ra một cách ngẫu nhiên của lịch sử phát triển của con người, của nhân loại.

Vài nhận định có tính cách triết lý của sử học:

I. Ngày xưa, người Ấn độ ít chú trọng đến lịch sử biên niên, ngay cả việc ghi lại các sự kiện lịch sử theo thời gian cũng không được giữ gìn, họ đã để thất lạc. Người Ấn độ ngày xưa chỉ chú trọng đến nội dung các tư tưởng tôn giáo, các học thuyết mà thôi. Bởi thế nên, các nhà nghiên cứu lịch sử triết học Ấn độ đã gặp khó khăn trong việc xác định niên biểu của các triết gia, các tư tưởng tôn giáo ở trong thời thượng cổ và trung cổ để xác định ảnh hưởng cũng như sự tiến hoá của tư tưởng Ấn độ một cách chính xác. Cố Hoà Thượng Thích Thanh Kiểm đã viết trong lời tựa của quyển “Lược sử Phật giáo Ấn độ” như sau: *“Trong khi biên soạn cuốn sử này, chúng tôi đã vấp phải sự khó khăn nhất, đó là vấn đề “niên đại”. Vì các bộ sách dùng để tham khảo, về niên đại xảy ra ở các thời đại, thì mỗi sách nói mỗi khác, chỉ nói phỏng chừng, như “vào khoảng năm ấy, thế kỷ ấy”, vậy nên khó thể mà quyết định được đích xác. Đó thực là một khuyết điểm lớn trong việc chép sử, rất mong độc giả lưu ý.”*

(Thích Thanh Kiểm, Lược sử Phật giáo Ấn độ, Sài Gòn, 1963, tr. 12).

[Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm (1921- 2000) đã là Chánh Đại Diện kiêm Trụ Trì Chón Tổ đình Vĩnh Nghiêm cho đến ngày viên tịch (1973 - 2000), chùa Vĩnh Nghiêm là ngôi chùa lớn nhất Sài Gòn. Ngài nguyên là GS TS môn Phật học tại Viện Cao Đẳng Phật Học Sài Gòn và Viện Đại Học Vạn Hạnh (1964 - 1967)].

Trong khi đó, người Trung Hoa từ thời xa xưa đã chú trọng đến việc ghi chép các sự kiện lịch sử theo thứ tự thời gian. Người ghi chép sử có thể là một người bình thường, hoặc là một vị quan, hay là một nhóm các vị quan ở triều đình phụ trách.

Vào đời Vua Hán Võ Đế (156 tr. CN – 87 tr. CN) thuộc nhà Tây Hán (202 tr. CN – 9 sau CN) có quan Thái Sử Tư Mã Thiên (145 tr. CN – 86 tr. CN) đã hoàn thành bộ “Sử Ký” vào năm 97 tr. CN, lúc ấy ông giữ chức Trung Thư Mệnh. Thật ra bộ sử này do Tư Mã Đàm cùng với con là Tư

Mã Thiên cùng biên soạn, sách có tên là “*Thái Sử Công Thư*”, người đời gọi tắt là “*Sử Ký*”, ngày nay thường gọi là lịch sử. “*Sử Ký - Tư Mã Thiên*” là một công trình ghi chép việc toàn quốc nước Tàu từ đời Hoàng đế (khoảng 2698 tr. CN) đến đời Hán Vũ đế (156 tr. CN – 87 tr. CN), một lịch sử kéo dài gần 2000 năm.”*Sử Ký- Tư Mã Thiên*” là một công trình ghi chép rất to tát, phương pháp chép sử cho đến ngày nay, từ Đông sang Tây, đều cho là rất có giá trị. Sách *Sử Ký* này không những chỉ ghi chép các sự kiện lịch sử xảy ra, các hành vi của Vua Chúa mà còn ghi chép cả các ngành văn hoá như triết học, văn học, lễ nhạc ... Tư Mã Thiên còn đưa ra những nhận định của ông về các chuyện đã xảy ra theo quan điểm đức lý của Khổng Mạnh.

Vào đời Đường (618 - 907), việc ghi chép sử được giao cho một nhóm người cùng góp sức biên soạn như các bộ sử: Tấn, Tống, Tề, Lương, Tần, Ngụy, Chu, Tề. Kể từ đây, việc chép chính sử được giao cho một nhóm người như là một thông lệ.

2. Có những sự kiện lịch sử được tái diễn trở lại:

Vào năm 1279, Hốt Tất Liệt (Khubilai Khan - 1215- 1294) là cháu nội của Thành Cát Tư Hãn (Chinghis Khan – 1162 - 1227) đã đem quân Mông Cổ đánh bại nhà Nam Tống (1127 - 1279), thống nhất Trung quốc, thành lập triều Nguyên, đóng đô ở Yên Kinh (tức Bắc Bình), thống trị một vùng đất rộng lớn gồm nội địa nước Tàu, Mãn Châu, Mông Cổ, Tây Tạng, Trung bộ Á -tế-á, Cao ly.

Quân Mông Cổ rất hiếu chiến, võ nghệ cao cường nhất là việc cưỡi ngựa để giao chiến rất giỏi. Nhưng văn hoá người Mông Cổ rất thấp kém so với nền văn hóa của người Hán. Cho nên người Mông Cổ, trong thời gian trị vì nước Tàu từ năm 1279 đến năm 1368, đã chịu ảnh hưởng văn hóa Hán tộc ở nhiều mặt như: xã hội, giáo dục, tư tưởng, văn nghệ, kinh tế v.v.. Văn hóa Hán tộc đã cải tạo người Mông Cổ, đã giúp họ văn minh hơn và không còn thuần túy giữ tính háo chiến của giống dân du mục lúc mới chiếm nước Tàu.

Trong lịch sử cận đại của Việt Nam, vào ngày 30 tháng năm 1975, chính quyền VNCH Sài Gòn bị sụp đổ, chính quyền Cộng sản Hà nội thắng trận và thống trị cả nước từ lúc đó. Tương tự như việc văn hóa Hán tộc đã ảnh hưởng người Mông Cổ, văn hóa miền Nam VNCH, bên thua cuộc, cao hơn văn hóa miền Bắc XHCN, cho nên sau khoảng 40 năm cai trị miền Nam, người miền Bắc đã chịu ảnh hưởng của văn hóa miền Nam ở nhiều phương diện như cách ăn mặc, văn nghệ, kinh tế v.v., mặc dầu ngay từ những ngày đầu mới chiếm chính quyền Sài Gòn, bên thắng cuộc đã đốt hết sách vở của miền Nam nhằm mục đích xóa sạch nền văn hóa phương Nam. Có thể đây sẽ là đề tài của nhiều luận văn cho các nhà nghiên cứu sử học.

Cần phân biệt “*triết học của lịch sử*”(philosophy of history) với “*lịch sử của triết học*” (history of philosophy). Lịch sử triết học là các tư tưởng triết học trải qua thời gian: thời thượng cổ, thời

trung cổ, thời cận đại, thời hiện đại. Thí dụ: “Lịch sử triết học Tây phương”, “Lịch sử triết học Đông phương”, “Lịch sử triết học Ấn độ”, “Lịch sử triết học Trung quốc”, “Lịch sử triết học Phật giáo” v.v.

10. Triết lý chính trị (political philosophy): là môn khảo cứu về việc cai trị và mối liên hệ giữa các cá nhân, các gia đình, các nhóm người đối với các cộng đồng xã hội kể cả một quốc gia, một đất nước.

Trong triết học Trung Hoa, tư tưởng triết lý chính trị có một địa vị quan trọng. Kẻ sĩ là người có sứ mạng trị dân, trị nước, nên các triết gia thường đưa ra nhiều lý luận chính trị với nhiều giải pháp cứu dân, cứu nước trước cơn loạn lạc, binh biến.

Các nhà Nho thường muốn nhập thế, làm chính trị: trị dân, trị nước với ước mơ đất nước được thái bình, thịnh trị như dưới thời các vua Nghiêu, vua Thuần v. v. Triết lý chính trị căn bản của Nho giáo là: *“tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”*.

Khổng Tử (551-479 tr. CN) đã dạy rằng: *“Vua phải làm tròn bổn phận của vua, rồi bề tôi mới làm tròn bổn phận của bề tôi, dân mới làm tròn bổn phận của dân”*. Triết lý đạo đức chính trị này đã được giảng dạy và nhồi nhét vào đầu óc kẻ sĩ, người dân Trung Hoa trong suốt khoảng trên 2000 năm, kể từ đời Hán (206 tr. CN - 219 sau CN) tới đời Thanh (1644 - 1911). Trong lịch sử Trung Hoa, ta thấy lời dạy của Khổng Tử chỉ được áp dụng có một chiều: kẻ dưới, thứ dân thì bắt buộc phải làm tròn bổn phận của họ chứ người trên có bao giờ làm tròn bổn phận của họ đâu: hầu hết các ông Vua đều say mê tử sắc, dâm loạn, tàn ác, hại dân, hại nước và ngu xuẩn. Thành thử đa số nhân dân vẫn sống trong cảnh lầm than; những lời nói nhân ái, lo cho dân chỉ là những tiếng ở đầu môi chót lưỡi của người trên. Bởi thế nên, các triết gia Trung Hoa ở vào thời nào họ cũng muốn đặt lại vấn đề, cũng muốn xét lại việc trị nước để nhân dân bớt khổ hơn, họ đưa ra một triết lý chính trị, một giải pháp chính trị mới cho việc trị nước, cứu dân.

11. Triết học của luật pháp (Philosophy of law) là một ngành của triết học và luật học (jurisprudence) nhằm nghiên cứu những câu hỏi căn bản về luật pháp và những hệ thống pháp luật như: Luật pháp là gì?; Các tiêu chuẩn của hiệu lực của pháp lý là gì?; mối tương quan giữa luật pháp và đạo đức là gì?; nền tảng đạo đức của các bộ luật?...

Dĩ nhiên, triết học còn có nhiều lãnh vực, nhiều ngành khác nữa mà chúng ta không liệt kê hết ở đây.

Nói tóm lại, triết học là một ngọn hải đăng để soi sáng và làm nền tảng cho tất cả mọi môn học.

II. Phật giáo là gì?

“Phật giáo truyền vào Việt Nam ở cuối thế kỷ thứ nhất sang đầu thế kỷ thứ hai của Tây lịch. Phật giáo truyền vào nước ta bằng hai đường: một là từ Ấn độ truyền trực tiếp vào bằng đường biển do các thương nhân và tăng sĩ Ấn độ; hai là bằng đường bộ từ Trung Quốc. Cách phiên âm chữ Phạn “buddh” còn để lại hai cách như sau: lối phiên âm trực tiếp từ Ấn độ đọc là Bụt (Buddh), ở miền quê xứ Bắc Việt Nam thường phát âm theo lối này; cách phát âm từ chữ Hán Việt truyền từ ngõ Trung quốc đọc là Phật (Buddh).”

*Nguyễn Vĩnh Thượng, **Tư tưởng Phật giáo trong văn học đời Lý**, Hiện Đại: 1996, Toronto, Canada.*

Phật (佛) là âm Việt-Hán, do người Trung Hoa phiên âm từ chữ Phạn Buddh.

Phật giáo (佛教) là những niềm tin và thực hành căn cứ vào những lời dạy của Đức Phật.

Phật (Buddh, Anh văn: Buddha) có nghĩa là bậc đã giác ngộ (the awakened one or the enlightened one). Phật, hay Giác giả hay Thế Tôn là danh hiệu tôn xưng (the reverend title, very respected title) về đức độ của Phật. Ngài là một con người lịch sử (the historical person) đã khám phá con đường giải thoát (the path to nirvana) cách chấm dứt khổ đau (the cessation of suffering) và truyền bá những khám phá này cho nhân loại để họ cũng có thể đạt được sự giải thoát.

Phật còn có một danh hiệu khác là Thích-Ca Mâu-Ni (Shakya –Muni) có nghĩa là bậc trí tuệ (Muni) trong bộ tộc Thích-Ca (Shakya). Ngài có tên chính là Cù-Đàm Tất-Đạt-Đa (Siddhartha Gantama) nên còn gọi là Phật Cù-Đàm (Gautama Buddha). Ngài là bậc giác giả đã khai sáng ra đạo Phật. Đức Phật đã sanh sống và thuyết giảng giáo lý của Ngài ở miền Đông -Bắc Ấn Độ. Phật giáo (Buddhism) là những niềm tin và thực hành căn cứ trên những lời giảng dạy của Ngài.

Siddhartha Gautama (Cù-Đàm Tất -Đạt -Đa) ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch (khoảng 624 trước C.N-544 trước C.N) ở vùng Đông -Bắc xứ Ấn Độ và xứ Nepal. Cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sẽ được trình bày trong bài “*Cuộc đời của Đức Phật*”.

Vào khoảng thập niên 1950 và 1960 ở Bắc Mỹ (Hoa kỳ và Canada) Âu châu, Úc châu, từ Buddhism (Phật giáo)hãy còn xa lạ với đại chúng. Tuy nhiên, trước đây rất lâu, các học giả, các giáo sư tây phương đã trước tác nhiều tác phẩm khảo cứu Phật giáo rất có giá trị, và nhiều bản dịch các kinh điển nhà Phật ra các thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, giúp cho các nhà khảo cứu tư tưởng triết học Phật giáo không thông thạo Sanscrit và Pali. Đã có nhiều tín chỉ (course) về triết học Đông phương, trong đó có triết học Phật giáo được giảng dạy ở các đại học Âu Mỹ.

Có rất nhiều học giả và giáo sư đại học Tây phương đã có những đóng góp to lớn cho việc truyền bá tư tưởng triết học Phật giáo như:

- Edward Joseph Thomas (Anh, 1869-1958) với tác phẩm “The History of Buddhist Thought, 1933” (Lịch sử tư tưởng Phật giáo)...
- Louis de La Vallee- Poussin (Bỉ, 1869-1938) với “L’Abhidharmakosa de Vasubandhu (1923-1931) (A-Tì- Đạt-Ma- Câu-Xá luận của Ngài Vasubandhu)” ...
- Christmas Humphreys (Anh, 1901-1983) với “Buddism, 1951” (Phật giáo) ...
- Edward Conze (Anh, 1904-1979) với “Buddhism, Its Essence and Development, 1951” (Tinh hoa và sự phát triển của Phật giáo) ...
- Daisetz Teitaro Suzuki (Nhật, 1870-1966) với “Essays in Zen Buddhism, 1949”(Thiền Luận) ...
- Allan Watts (Anh, 1915-1973) với “The Way of Zen,1957” (Thiền Đạo) ...
- Walpola Palula (Sri Lanka, 1907-1997) với “What the Bhuda taught” (Đức Phật đã dạy những điều gì) ...
- Triết gia Arthur Schopenhauer (Đức, 1788-1860) là một triết gia Tây phương đầu tiên đã chú tâm nghiên cứu Phật giáo, và còn nhiều vị khác nữa...

Về phía đại chúng thì ngày nay ở Tây phương, từ ngữ “**Buddhism**” được thấy đề cập trong các buổi đối thoại bình thường, trên đài truyền hình, nhiều tiệm sách đã bày bán các sách Phật giáo. Đạo Phật đã trở thành một phần của văn hoá của Tây phương. Nhất là sau cuộc chiến tranh ở Việt Nam, sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, với làn sóng tị nạn và di dân của người Á châu (Việt, Miên, Lào, Trung hoa), các người di dân này đã mang văn hóa Phật giáo đến vùng đất mới, họ xây dựng nhiều chùa, nhiều niệm Phật đường, thế hệ di dân thứ nhất thường qui tụ lại thờ kính Phật theo văn hoá từng dân tộc (ethnic group).

Nhiều vị tăng sĩ Á châu và giáo đoàn của các vị tăng này đã được người Tây phương biết đến như:

2.1 Ngài **Tenzin Gyatsa** (1935 -) là vị Dalai Lama thứ 14 của Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhism):

Tương truyền, Phật giáo đã được du nhập vào Tây Tạng vào thế kỷ thứ 3 sau CN. Nhưng theo sử liệu thì Phật giáo đã chính thức thâm nhập vào Tây Tạng vào thế kỷ thứ 7 CN, dưới thời Vua Songtsen Gampo, trị vị từ năm 605-650 CN. Vua này có 2 bà vợ: một là công chúa Bhrikuti Devi xứ Népal, hai là công chúa Văn Thành, cháu gái vua Đường thái Tông (635-638) xứ Trung Hoa. Cả hai bà đều rất mộ đạo Phật, nên họ đã khẩn cầu nhà Vua cho Phật giáo thâm nhập vào xứ Tây Tạng. Trong lịch sử phát triển đạo Phật ở Trung Hoa và ở Việt Nam, phụ nữ là những người hộ pháp nhiệt thành và đặc lực nhất, nhờ lòng mộ đạo nhiệt thành của họ nên rất nhiều chùa chiền Phật giáo đã được xây cất không những có kiến trúc hoành tráng mà số lượng còn hơn các Văn Thánh miếu của Khổng giáo nữa.

Vào hậu bán thế kỷ 14 sang đầu thế kỷ 15, Đại sư Tsongkhapa (1359 – 1419), vị lãnh đạo tôn giáo tối cao, đã canh tân **Phật giáo Tây Tạng**, còn gọi là **Lạt-Ma giáo**, đây là quốc giáo của Tây Tạng. Lạt-Ma giáo được truyền vào phía Bắc Trung Hoa, Mông Cổ từ đời Minh (1368-1644). Kể từ năm 1575, Đại sư Tsongkhapa đặt ra hai vị lãnh đạo tối cao cho Lạt-Ma giáo là:

1. **Dalai Lama** (Đạt-lai Lạt-ma) có nghĩa là vị Lama có tâm hồn bao la như biển cả, (Dalai= biển cả, ocean), (Lama = tối thượng sư, vị sư sống đời độc thân (celebrate priest)). Vị này ngự tại Giáo đền ở Lhasa để hành xử thế quyền, được coi như là hoá thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát (re-incarnation of Avolokitesvara). Sau khi Dalai Lama chết thì Panchen Lama (Ban-thiền Lạt – Ma) tìm người thay thế trong số các trẻ em vừa mới sanh sau cái chết của Dalai Lama vì họ tin rằng đó là hoá thân của vị Dalai lama này, và ngược lại. Vị Dalai Lama thứ nhất là Gedun Drupa (1391 – 1474).

2. **Panchen Lama** (Ban-thiền Lạt –ma) có nghĩa là đại học giả (great scholar), vị này chủ quản đời sống tâm linh, nắm giữ thần quyền, được coi như là hoá thân của Đức Phật A-di-đà (Amitabha Buddha).

Năm 1910, nhà Thanh đem quân xâm chiếm Tây Tạng. Tuy nhiên năm sau thì nhà Thanh sụp đổ, nhân đó vị Dalai Lama thứ 13 Thupten Gyatso (1876 – 1933), đã trị vì từ 1895, tuyên bố độc lập cho đất nước Tây Tạng, đuổi quân đội ngoại xâm nhà Thanh ra khỏi xứ. Tây Tạng hưởng được độc lập thực sự từ 1912 đến 1950.



(Nguồn: Internet)

Vị Dalai Lama thứ 14 Tenzin Gyatso (1935-) lên thay thế. Năm 1949, Mao Trạch Đông chiến thắng ở Trung quốc, Mao cho quân tái chiếm Tây Tạng. Năm 1950, chánh phủ Tây Tạng tôn vinh Đức Dalai Lama thứ 14 làm nhà lãnh đạo xứ Tây Tạng, lúc ấy Ngài được 15 tuổi. Suốt thập niên 1950, Mao đã dần dần áp đặt chủ nghĩa xã hội trên đất Tây Tạng. Vào ngày 10 tháng 3 năm 1959, Dalai Lama thứ 14, lúc ấy Ngài được 23 tuổi, đã giả dạng thường dân và đã cùng với một số ít người tùy tùng trốn qua Ấn độ. Từ đó Ngài sống cuộc đời lưu vong và chưa bao giờ có cơ hội trở lại quê hương của mình.

Đức Dalai Lama đã đem đến cho phong trào tranh đấu Phật giáo thế giới một đức lý xã hội của Phật giáo dân thân (Social Ethics of Engaged Buddhism).

Năm 1988, Đức Dalai Lama tuyên đọc “**Giải Pháp Trung Dung**”(Middle Way Approach) để giải quyết cuộc tranh chấp giữa Trung quốc và Tây Tạng tại **Quốc Hội Liên Bang Âu Châu (European Parliament)** ở Strasbourg, Pháp quốc. “Giải Pháp Trung Dung” được Ngài lấy từ “*Bài thuyết pháp đầu tiên*” của Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni cho 5 người đệ tử đầu tiên của Ngài.

Con đường trung đạo là con đường ở giữa hai cực đoan: một là lối tu khổ hạnh (asceticism), hai là cuộc sống tự thỏa mãn trong dục lạc (self indulgence). Quý vị có thể đọc diễn văn chính trị này một cách chi tiết hơn ở www.dalailama.com/messages/middleway-approach, accessed Jan.30,2013.Theo “*giải pháp trung dung*” của Ngài, thay vì Tây Tạng đòi độc lập hoàn toàn từ Trung Quốc thì giờ đây: Tây Tạng muốn được tự do về các việc nội trị như tôn giáo, văn hoá, giáo dục, kinh tế, y tế và môi trường qua một chính phủ được dân bầu một cách dân chủ; còn Trung Quốc thì lo việc ngoại trị: ngoại giao và quốc phòng. Theo Ngài Dalai Lama, với giải pháp trung dung, thì cả Trung Quốc và Tây Tạng đều được hưởng lợi ích chung.

Nhưng tiếc thay, các nhà lãnh đạo Trung Quốc không để ý tới “*Giải pháp trung dung*” của Ngài Dalai Lama. Càng ngày Trung Quốc càng vi phạm nhân quyền, và đã đàn áp nhiều cuộc phản kháng bất bạo động ở Tây Tạng. Ở hải ngoại, Dalai Lama tiếp tục đi bôn ba vận động sự ủng hộ cho Tây Tạng ở khắp nơi. Cộng đồng các quốc gia tự do dân chủ ở Âu Châu, Bắc Mỹ, Úc Châu đều ủng hộ lời kêu gọi của Ngài.

Năm 1989, Ngài được trao giải thưởng Nobel về hoà bình (**Nobel Peace Prize**). Năm 2007, Ngài được trao huy chương vàng của Ngành Lập Pháp Hoa kỳ (**U.S Congressional Gold Medal**).

Đức độ đáng tôn kính của Đức Dalai Lama thứ 14 đã được cả thế giới khâm phục, từ các vị lãnh đạo các nước dân chủ cho đến mọi người dân ở Bắc Mỹ/ Hoa kỳ và Canada, Anh, Pháp, Đức, Úc ..., nên có rất nhiều người đã cải đạo sang Phật giáo Tây Tạng, hay Lạt-Ma giáo, rất đông.

* * *

- 2.2 - Thích Thiên Ân (Việt Nam, 1926-1980) với “Zen Philosophy, Zen Practice,1980” (Triết học Thiền và Thiền thực tập) ...
- 2.3 - Thích Nhất Hạnh (Việt Nam 1926--) với “The heart of the Buddha’s Teaching, 1999” (Trọng tâm các lời Phật dạy)...
- 2.4 - Ở Tây phương ngày nay, có nhiều tác phẩm có tính cách đại chúng viết về Phật giáo như sau:
 - The light of Asia,1879, poem by Edwin Arnold (Anh, 1832-1904)
 - Buddha, Manga series từ1972 đến1983 by Osamu Tezuka.
 - Shiddharta (Tiểu thuyết của Hermann Hesses viết bằng tiếng Đức, 1922). Tiểu thuyết này được dịch ra nhiều thứ tiếng, trong đó có bản dịch tiếng Việt rất nổi tiếng “Câu chuyện của dòng sông” do Phùng Khánh và Phùng Thăng dịch, Sài Gòn 1966. Phùng Khánh, sau này xuất gia là Sư cô Thích nữ Trí Hải, đã viết và dịch thuật nhiều sách Phật học rất có giá trị, đã viên tịch ở Việt nam.
 - Phim ảnh: - Little Buddha, 1994 film by Bernado Bentolucci.
 - Truyền hình: - Buddha (T.V series 2013, mythological drama).

- Nhạc – Keiruna Nadee, 2010 Oratorio by Dinesh Subasingle v.v.

Cách đây trên 2500 năm, ở Đông phương, đạo Phật phát xuất từ Ấn Độ, đã truyền bá sang nhiều xứ khác như Népal, Tây Tạng, Sri Lanka, Thái lan, Miến Điện, Miên, Lào, Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam v...v... Tư tưởng triết học Phật giáo đã ảnh hưởng sâu đậm vào các lãnh vực văn học, nhân sinh quan, âm nhạc, kiến trúc v.v. của các xứ này.

Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo thường đưa lên câu hỏi: “**Phật giáo là một tôn giáo hay là một triết học?**” (Is Buddhism a religion or a philosophy?).

Chúng ta sẽ trả lời câu hỏi trên lần lượt như sau:

1. Phật giáo như là một tôn giáo:

Nếu hiểu tôn giáo hay đạo (religion) là niềm tin tuyệt đối vào Thượng đế (God), là đấng sáng tạo (creator) ra vũ trụ, và có nhiều quyền lực toàn năng để người theo đạo đó tôn thờ thì ở Tây phương có các đạo như Đạo Thiên Chúa/Công Giáo (Catholicism), Đạo Cơ Đốc (Christianity), Đạo Do Thái (Judaism), Đạo Hồi (Islam). Các đạo này là đạo thờ có một Thần hay gọi là các tôn giáo độc thần (monotheistic religions). Còn ở Ấn Độ thì có Ấn Độ giáo (Hinduism) thờ nhiều thần hay đạo đa thần (polytheistic religion). Như vậy Phật giáo không được coi là một tôn giáo, bởi vì:

- Phật giáo không tin có Thượng đế (God), không tin có Đấng Sáng Tạo (creator) ra vũ trụ và kiểm soát số phận định mệnh của nhân loại.

Đức Phật là một *con người lịch sử* (historical person). Ngài không bao giờ tự xưng mình là Thượng đế, không bao giờ tự xưng mình là Đấng Sáng Tạo ra vũ trụ.

Phật giáo không chấp nhận ở đức tin mù quáng và tuyệt đối. Phật giáo khuyên mọi người đừng thụ động chấp nhận những điều gì bạn đã đọc hay nghe, và cũng đừng tự động phản đối các điều đó ngay. Người nghiên cứu đạo Phật cũng như người Phật tử cần phải dùng trí tuệ của mình để phán đoán các điều ấy.

Đức Phật đã từng dạy:

“Đừng chấp nhận bất cứ ta nói một cách thụ động và dễ dàng bởi vì đó là lời ta nói ra, bởi vì đệ tử kính trọng ta, nhưng đệ tử phải suy xét, phán đoán các điều ấy. Sau khi khảo sát các lời dạy của ta, nếu đệ tử thấy đó là điều đúng thì mới thực hành, còn nếu không đúng thì đừng nghe và làm theo.”

Nếu hiểu tôn giáo là niềm tin vào đạo lý và sự thực hành các nghi lễ, tục lệ và tổ chức của một nhóm người, của một tổ chức thì Phật giáo là một tôn giáo cũng như các tôn giáo khác như đạo Thiên Chúa, đạo Do Thái, đạo Hồi, Ấn Độ giáo v...v...

2. Phật giáo như là một Triết học:

Nghiên cứu triết học nhằm giúp ta phán đoán và đi tìm chân lý, đi tìm sự thật. Điều này không có nghĩa là lúc nào ta cũng tìm được sự thật, nhưng có điều chắc chắn rằng mục đích của chúng ta là đi tìm sự thật.

Nói cách khác, nếu hiểu triết học là sự yêu mến trí tuệ giác ngộ thì Phật giáo là một triết học, bởi vì Phật giáo đã hướng dẫn ta nhận thức sáng suốt về các hành động và tư tưởng của ta; giúp ta phát triển trí tuệ giác ngộ, sự hiểu biết chân lý.

Ở trong quyển Anguttara Nikaya (Tăng nhất tập) có đoạn ghi lời Đức Phật như sau: “Đừng tin tưởng những điều gì dựa vào tập quán, những bài văn viết lưu truyền lại. Đừng tin những gì được nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Đừng tin tưởng những điều gì do các bậc thánh nhân, giáo chủ nói lại. Ngay cả đừng tin tưởng vào những điều mà thầy học của mình, tôn sư của mình nói ra. Điều quan trọng là chúng ta phải kiểm nghiệm những lời nói, những điều do các bậc nêu trên dạy, ta phải nhận rõ đâu là chỗ đúng, đâu là chỗ sai, đâu là điều có lợi cho mình, cho kẻ khác. Các đệ tử hãy lấy đó làm tiêu chuẩn sống ở trong cuộc đời này”.

Lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng như của các nhà tư tưởng Phật giáo sau này đều chú trọng đến sự khảo sát nghiên cứu điều gì cũng hết sức kỹ lưỡng, hợp lý. Đây chính là những điều cơ bản của các triết gia Tây phương, triết gia Ấn Độ làm nền tảng cho các lý luận của mình. Như vậy, Phật giáo được coi như là một triết học, do đó Đức Phật được kính trọng như là một triết gia lớn (the Great Philosopher)/ một nhà tư tưởng lớn (the Great thinker). Triết gia là người theo đuổi chân lý (Philosopher goes in pursuit of truth) đã khám phá được chân lý và truyền bá chân lý này cho người khác.

Để nghiên cứu Phật giáo như là một triết học, chúng ta sẽ nghiên cứu các tư tưởng tôn giáo có trước khi Đức Phật ra đời và có cùng thời với Đức Phật, các lời dạy của Đức Phật, các lý thuyết triết học và các lý luận của các luận sư Phật giáo sau ngày Đức Phật nhập Niết bàn. Như vậy, chúng ta sẽ không đi sâu vào việc tìm hiểu các giới luật của tăng đoàn (Buddhist monastic order of Sangha) gồm có Tăng và Ni. Chúng ta cũng không đi sâu vào các bài viết có tính đại chúng (popular writing) nhằm soạn giảng các bài học luân lý cho các thánh giả bình thường. Dĩ nhiên, chúng ta sẽ không tìm hiểu các kiến trúc, điêu khắc, tranh vẽ Phật giáo ở đây. Các điều này đã được trình bày trong các bài viết hay trong các sách khác. Chúng ta sẽ tìm hiểu lời dạy của Đức Phật và sự khai triển lời dạy này bởi các luận gia Phật giáo. Những phán đoán thuần lý và lý luận

của các vị này, những kết luận về quan điểm của họ. Từ đó, chúng ta sẽ nhận rõ chân lý của lời Phật dạy.

Trong lời dạy của Đức Phật mà các nhà tư tưởng Phật giáo thường dựa vào quan niệm về thế giới tự nhiên thì có điểm không đúng với khoa học tự nhiên ngày nay. Thí dụ như quan niệm các vật thể thông thường như đá, bàn ghế đều do bốn nguyên tử khác nhau cấu thành: đất, không khí, nước và lửa (earth, air, water, fire). Trong triết học cổ đại của Hy Lạp cũng có quan niệm tương tự. Các triết gia ngày xưa, gọi nước là một yếu tố, họ đã nghĩ rằng chỉ có một chất căn bản là chất lỏng. Ngày nay, có sự phân biệt giữa nước (H₂O) với rượu, ethyl (ethyl alcohol) trong hai loại này có yếu tố lửa (fire element) ở mức độ khác nhau. Hơn nữa, vật chất được cấu tạo bởi nhiều yếu tố hơn là 4 yếu tố trên. Ngay cả yếu tố màu sắc (color) cũng không do 4 yếu tố trên cấu thành.

Như vậy, triết lý Phật giáo có bị lỗi thời trước quan niệm của khoa học về thế giới tự nhiên hay không?

Tôi xin trả lời rằng triết lý Phật giáo vẫn là tư tưởng đáng tôn trọng. Thật vậy, khi nghiên cứu triết học cổ đại của Hy Lạp, triết gia Aristotle (Hy Lạp 384 Công nguyên -322 CN) tin rằng trái đất là trung tâm của vũ trụ (the earth is the center of the universe). Ngày nay, chúng ta biết điều này là sai lầm, nhưng Aristotle vẫn được tôn trọng là một triết gia quan trọng trong lịch sử triết học Tây phương. Trong việc nghiên cứu triết học cổ đại, chúng ta sẽ bỏ qua những phần trái với kiến thức khoa học hiện đại và chúng ta sẽ chú trọng vào các phần còn lại.

Khi nghiên cứu “*Phật giáo như là một triết học*”, chúng ta sẽ nghiên cứu các lãnh vực triết học chính yếu của Phật giáo như sau: **Vũ trụ luận, Nhận thức luận, Nhân minh luận hay luận lý học, Luân lý luận hay Đạo đức học, Giải thoát luận hay con đường giải thoát của đạo Phật.**

Chúng ta thấy có nhiều nơi sử dụng danh từ “*Phật giáo*” và “*Phật học*”(Buddhist studies) gần như đồng nghĩa. Tuy nhiên hai danh từ này có chỗ phân biệt tế nhị: *Phật giáo* ý chỉ yếu tố tôn giáo của đạo Phật, còn *Phật học* ý chỉ yếu tố triết học, sự nghiên cứu về đạo Phật, về học thuyết của đạo Phật.

* * *

Trong suốt 45 năm thuyết pháp, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã không viết một chữ nào về các lời giảng dạy của Ngài. Tương tự như vậy, các Triết gia Trung Hoa sống đồng thời với Thích Ca như Khổng tử, Lão tử cũng đã không để lại một chữ viết nào về các lời dạy của các Ngài. Lời dạy của Thích Ca được truyền khẩu qua nhiều thế hệ. Khoảng 500 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn thì Giáo đoàn (Sangha) mới bắt đầu tập hợp lại các lời dạy của Ngài, và ghi lại các lời dạy này trong các cuốn Phật kinh (Sutra) căn cứ vào ký ức của các bậc trưởng thượng. Những lời

nói trong kinh văn có nhiều nơi khó hiểu, đôi khi hầu như không thể hiểu được vì các bản văn ghi lại quá giản lược, và chỉ trở nên dễ hiểu, chỉ trở nên một tư tưởng triết học thâm sâu nhờ sự soi sáng bằng các bài bình giảng văn chương, các bài nghị luận triết học của các bậc học giả có trí tuệ, các vị này còn tìm hiểu và khai phá những ý tưởng thẳm sâu ẩn tàng trong các kinh điển ấy.

Đạo Phật không lưu lại một kinh điển do chính Thích Ca Mâu Ni viết bằng một văn tự nào; đây có thể là một ưu điểm, và có thể là một may mắn cho tư tưởng Phật giáo. Điều này giúp cho tư tưởng Phật giáo không bị dính chặt vào văn tự, nhờ thế các nhà diễn giải, các luận sư đã làm rục rỗng, và đã điểm tô Triết học Phật giáo thành rừng Triết học đầy kỳ hoa dị thảo. Do đó, khi nghiên cứu tư tưởng Phật giáo, người học Phật cần đem sự hiểu biết, trí tuệ của mình để có thể thấu hiểu cái triết lý thâm sâu và siêu việt này.

Đạo Phật lúc mới đầu là một triết học, nhưng dần dần dân tộc Ấn độ biến đạo Phật thành một tôn giáo. Rồi tôn giáo này được truyền bá qua các nước Á Châu như Tây Tạng, Trung Hoa, Sri Lanka, Miến Điện, Đại Hàn, Việt Nam, Nhật Bản ... và các nước Tây phương như Anh, Pháp, Đức, Hoa Kỳ, Canada, Úc ... Ngày nay với sự phát triển vượt bậc, đạo Phật đã trở thành một trong những tôn giáo lớn của thế giới. Đạo Phật đứng hàng thứ tư sau Cơ đốc giáo, Hồi giáo và Ấn độ giáo. Triết lý siêu việt của đạo Phật đã trở thành một trong những đỉnh cao tư tưởng của lịch sử triết học Đông phương cũng như Tây phương. Phật giáo đã vượt ra khỏi một tôn giáo và là một tư tưởng triết học.

Toronto, 10 Nov. 2014.

Nguyễn Vĩnh Thượng

[trở về Mục lục](#)

Việc Phiên Dịch Kinh Điển Phật Giáo Ra Chữ Quốc Ngữ

Nguyễn Vĩnh Thượng



Lời tác giả: Việc biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những chỗ sai sót, chúng tôi ước mong được sự lượng thứ của các bậc cao minh. Những sự sửa sai và bổ khuyết của quý vị độc giả để bài viết này được đầy đủ và hoàn hảo hơn trong lần viết lại; đó quả là niềm vinh hạnh cho chúng tôi.

NVT

Có hai Đại Tạng Kinh được truyền đến Việt Nam:

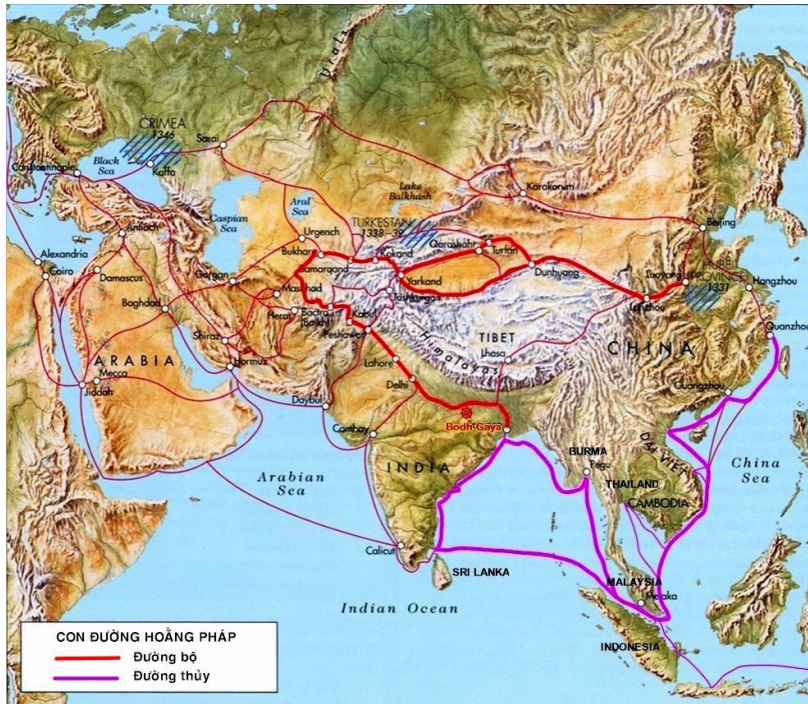
- *Tam Tạng Kinh* (Tipitaka) tiếng Pali thuộc Phật giáo Nam phương được truyền đến Việt Nam do Phật giáo Nguyên Thủy từ Sri Lanka.
- *Đại Tạng Kinh* (大藏經) tiếng Hán dịch từ tiếng Sanskrit và các thổ ngữ khác của Ấn độ, Phật giáo Bắc phương truyền đến Việt Nam từ Trung quốc.

Việc phiên dịch các Đại Tạng Kinh điển ra chữ Quốc ngữ rất giúp ích cho Tăng Ni, Cư Sĩ, Phật tử và các nhà nghiên cứu Phật học vì nhờ bản dịch họ có thể đọc và hiểu dễ dàng tư tưởng triết học Phật giáo khi trình độ đọc chữ Pali và chữ Hán của họ còn kém.

Bài viết này sẽ trình bày:

- I. Tóm lược lịch sử Phật giáo Việt Nam.
- II. Tiến trình việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Quốc ngữ.

I. Tóm lược lịch sử Phật giáo Việt Nam



(Nguồn: bản đồ Con Đường Hoàng Pháp của Thư viện Hoa Sen website)

Phật giáo truyền vào Việt Nam vào khoảng năm 189 CN theo *con đường biển* (sea route) hay còn gọi là *con đường hồ tiêu* (spice route), gọi như vậy là vì các ghe tàu chở các đồ gia vị từ Ấn Độ, Nam dương đến Giao châu (Bắc phần hiện nay) rồi đem các đồ gia vị qua Trung quốc để bán. Trên ghe tàu, họ thường thỉnh theo các tăng sĩ để cầu an, nhân cơ hội đó các vị tăng sĩ này đến Giao châu để truyền bá Phật giáo.

Phật giáo còn truyền đến Giao châu bằng con đường bộ từ Trung quốc, Phật giáo truyền từ Ấn Độ đến Trung quốc bằng con đường bộ gọi là *con đường tơ lụa* (silk route), gọi như vậy là vì con đường bộ này là nơi buôn bán, trao đổi hàng tơ lụa của Trung quốc với các gia vị của Ấn Độ, các thương gia Ấn cũng có các tăng sĩ Phật giáo đi theo để cầu an và cũng nhân cơ hội đó để truyền bá Phật giáo. Khoảng thế kỷ III CN, ở Giao châu có khoảng 500 tăng sĩ. Bộ kinh “*Tứ Thập Nhị Chương*” và khoảng 15 bộ kinh khác đã được lưu hành tại đây.

Giai đoạn đầu trong lịch sử nước ta, thời Bắc thuộc và các triều đại Đinh, Lê, Lý và Trần là giai đoạn cực thịnh của đạo Phật. Vào thời Lý, Phật giáo là Quốc giáo. Đã có nhiều vị Đại Sư từ Giao Châu sang giảng kinh bên Tàu:

- *Khang Tăng Hội* (Kang Seng-Hui): cha Ngài sống ở Ấn Độ, rồi đi tới Giao chi (Bắc Việt Nam bây giờ) buôn bán. Khi Ngài lên 10 tuổi thì cha mẹ mất, Ngài đã xuất gia cầu đạo,

chuyên nghiên cứu kinh Phật. Năm 247 CN Ngài đến thành Kiên nghiệp thuộc vùng thống trị của Ngô Tôn Quyền. Vua Tôn Quyền xây chùa để làm nơi phiên dịch kinh điển. Ngài Khang Tăng Hội đã là vị giáo sĩ Phật giáo vào buổi ban đầu của Phật giáo ở đất Giao Châu. Ngài đã dịch các bộ kinh như: - *Lục độ tập kinh*, - *Tập thí dụ kinh*, *Chú thích bộ Pháp kính kinh*, *Đạo thụ vương kinh*. Rất nhiều người theo Ngài để học Phật pháp, trong số các tăng sĩ đó có Ma-la-kỳ- vực (Marajivaka), Thiên Hữu (Kalyanaruci). Sau đó, Ngài Mậu Bác từ bên Trung Quốc sang để tiếp tục phát huy đạo Phật.

Khoảng năm 580 CN Sư Ấn Độ Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) đến truyền đạo, được coi là Sư tổ của Thiền tông Việt Nam. Khoảng 820, sư Trung Quốc Vô Ngôn Thông đến lập một phái Thiền Tông khác.

Theo cố Hòa Thượng Thích Mật Thể trong *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược* (xuất bản năm 1943 tại Hà Nội), thì có thể trên đường qua Trung Quốc truyền đạo, các cao tăng Ấn Độ đi bằng đường biển đã ghé qua và dừng chân lại ở Giao Châu để nhờ các vị cao tăng Việt Nam trong việc dịch kinh điển ra chữ Hán, hỏi ấy các vị cao tăng Việt Nam rất thông thạo chữ Hán. Cũng có thể vài tông phái Phật giáo từ phương Nam tới đã để lại các bài thuyết pháp hoặc kinh điển trước khi đi qua Trung quốc để truyền đạo. Nhưng sau thời Bắc thuộc, dưới các triều đại thời độc lập, triều đình và dân ta học Phật đều hướng về phương Bắc: - Lê Ngoạ Triều (986 – 1009) sai Minh Sưông sang nhà Tống (960 – 1279) thỉnh Đại Tạng Kinh/ Tam Tạng Kinh Điển - Lý Thái Tổ (1010 – 1028) cũng sai Nguyễn Đạo Thành sang Tống thỉnh Đại Tạng Kinh.

Triều đình đã đặt ra sắc phục cho tăng ni, đã cử nhiều vị cao tăng làm Quốc sư, Thái sư. Chùa chiền, tháp Phật mọc lên khắp nơi.

Từ đó, trong chùa, tu viện và giới nghiên cứu Phật học đều đọc kinh sách của Tàu và đã mời nhiều vị cao tăng Trung Quốc qua thuyết pháp Phật. Năm 1069, dưới thời vua Lý Nhân Tôn, Thiền sư Trung quốc Thảo Đường sang lập chùa Khai Quốc (Thăng Long) một trường phái của Thiền Tông. Thảo Đường đã đứng đầu trong tư tưởng Phật học đời Trần.

Đến đầu đời Trần, Thiền sư Trung Quốc Tiêu Dao sang truyền tâm ấn cho Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Quốc Tảng (1252-1313), Ngài là sư tổ của Thiền phái Trúc Lâm ở Việt Nam. Ngài đã truyền tâm ấn cho vua Trần Nhân Tôn. Trần Nhân Tôn truyền tâm ấn cho Pháp Loa thiền sư, Pháp Loa thiền sư truyền tâm ấn cho Huyền Quang thiền sư. Ba vị này được coi là *Trúc Lâm tam tổ*.

Các chùa chiền, Phật học viện, các nhà nghiên cứu Phật học đã dùng kinh sách chữ Hán từ bên Tàu truyền sang. Mãi tới đầu thế kỷ 20, trong phong trào chấn hưng đạo Phật, mới có nhiều kinh sách được dịch từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ.

Bên cạnh đạo Phật, đạo Nho và đạo Lão cũng được truyền sang nước ta, cả 3 đạo cùng nhau phát triển và kết hợp lại một tinh thần tổng hợp, tam giáo hoà đồng trong suốt giai đoạn cuối đời Lý

sang đời Trần, sau đó tuy đạo Nho dần dần được phát triển, nhưng đạo Phật vẫn được sùng bái. Các vị Sư ngoài việc tinh thông Phật pháp họ còn rất tinh thông Nho giáo và Lão giáo. Họ rất am tường và cũng thực hành đạo lý của Nho giáo: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín; và cũng có một đời sống tiêu dao thoát tục của Lão giáo. Các Sư cụ ở chùa là bậc đáng kính.

Năm 970, thời nhà Đinh (968 - 980), triều đình phong thiền sư Ngô Chân Lưu làm Tăng Thống. Qua năm sau Vua thăng chức Thiền sư lên làm Quốc sư, và ban cho hiệu là Khuông Việt.

Trong thời Tiền Lê (980 - 1009), triều đình cử Sư sang Trung quốc thỉnh bộ Đại Tạng Kinh bằng chữ Hán.

Thời Lý (1010 - 1225) là thời hưng thịnh của đạo Phật. Thiền sư Vạn Hạnh, đang làm Tăng Thống cho vua Lê, đã đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua lấy hiệu là Lý Thái Tổ năm 1010. Đạo Phật đã là Quốc giáo dưới thời Lý.

Lý Thái Tổ (1010 - 1028) đã cử Nguyễn Đạo Thành sang Tống thỉnh Đại Tạng Kinh.

Năm 1049, vua Lý Thái Tông cho xây chùa Diên Hựu, tiếng Hán Việt là Diên Hựu tự (延祐寺), thường gọi là **Chùa Một Cột**, tiếng Hán Việt là Nhất Trụ tháp (一柱塔).

Năm 1070, Lý Thánh Tông cho xây *Văn Miếu* (文廟) để thờ Chu Công, Khổng Tử, và thất thập nhị hiền. Năm 1075, vua Lý Nhân Tông cho lập *Quốc Tử Giám* (國子監) để đào tạo Nho sĩ. Cũng năm 1075, vua Lý Nhân Tông cho mở khoa thi tam trường (thi Hương, thi Hội và thi Đình) để tuyển chọn người bác học ra làm quan. Vua Nhân Tông đã khai sáng ra thể lệ thi cử ở Việt Nam. Năm 1086, triều đình nhà Lý cho mở khoa thi để tuyển chọn bậc thâm cứu Nho học để làm việc tại Viện Hàn Lâm mới lập.

Vào đời Trần (1225 - 1400), vua Trần Nhân Tông (1279 - 1293) đã sáng tác hai áng văn tuyệt tác là *Khoá hư lục* và *Thiền tôn chỉ nam*. Sau khi trị vì được 15 năm, Trần Nhân Tông đã nhường ngôi, và lên chùa Vân Yên ở núi Yên Tử để tu thiền, thâm nhận nhiều đệ tử. Ngài là sư tổ của phái thiền Trúc Lâm.

Năm 1253, triều đình nhà Trần cho mở Viện Quốc Học ở Kinh đô, để cử các danh Nho về Kinh đô giảng Nho học: Tứ thư, Ngũ kinh.

Từ cuối đời Trần, Phật giáo bắt đầu suy giảm, Nho giáo bắt đầu hưng thịnh. Nước ta lúc bấy giờ đã có một đội ngũ đông đảo Nho sĩ tinh thông Hán học do đó đạo Nho càng ngày càng phát triển. Các nhà Nho bắt đầu bước lên võ đài chính trị để trở tÀI kinh bang tế thế.

[Ở đây, tôi xin được mở ngoặc để nói đến một *quan điểm mới về thời điểm* xây dựng Văn Miếu và thành lập Quốc tử Giám:

Trong cuộc “*Hội thảo 1000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long*” vào ngày 21 tháng 01

năm 2009 tại Việt Nam, Tiến sĩ người Nga Alexey Polyakov; thuộc Trung tâm Việt Nam học, Viện Á Phi, Đại học Moskva ở Liên bang Nga; đã đưa ra một quan điểm mới (trước đây TS Alexey Polyakov đã có bài viết: “*Sur la date de construction du Van Mieu*” đăng trong Etudes Vietnamiennes, No. 3, Septembre 1991): *ngày xây cất Văn Miếu và thành lập Quốc Tử Giám không thể xảy ra vào triều đại nhà Lý, tức là vào thế kỷ thứ XI*. Theo Polyakov thì chỉ có quyển “*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*” (ĐVSKTT) của Ngô Sĩ Liên, được bắt đầu soạn vào năm 1247 theo lệnh của vua Lê Thánh Tông, *đời hậu Lê*, mới ghi Văn Miếu và Quốc Tử Giám được xây cất và được thành lập dưới triều Lý. Việc này không thấy ghi ở cuốn “*Việt Sử Lược*”, còn có tên là *Đại Việt Sử Lược*, tác giả: khuyết danh, viết bằng chữ Hán vào *thời nhà Trần*. Đây là một cuốn lịch sử biên niên của Việt Nam còn lưu truyền đến ngày nay. Việt Sử Lược có bản dịch ra chữ Quốc ngữ với các lời chú thích của GS Trần Quốc Vượng, do nhà xuất bản Văn Sử Địa xuất bản ở Hà Nội năm 1960. Vào đời Trần, còn có bộ “*Đại Việt Sử Ký*” (ĐVSK) do nhà sử học Lê Văn Hưu (1230 -1322) biên soạn. Đây là bộ quốc sử đầu tiên của Việt Nam. Rất tiếc bộ sử này *không còn* nhưng sử gia Ngô Sĩ Liên đã dựa vào đó để soạn bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.

TS Polyakov còn nhận định rằng: thế kỷ XI là thời cực thịnh của triều Lý tức là thời cực thịnh của Phật giáo. Phật giáo là Quốc giáo. Các nhà trí thức và quan lại trong triều đình nhà Lý rất ít người xuất thân từ Nho giáo, nên việc thành lập Văn Miếu và Quốc Tử Giám ở giai đoạn này thì không hợp lý. Ông còn lý luận rằng Ngô Sĩ Liên trong ĐVSKTT đã viết rằng thái tử Lý đến học ở Văn Miếu sau khi Văn Miếu được xây dựng, nhưng lúc bấy giờ thái tử Lý mới có 4 tuổi. Theo ĐVSKTT của Ngô sĩ Liên: “*Vào mùa Thu tháng 8 năm Canh Tuất, tức năm Thuận Vũ thứ 2 đời Lý Thánh Tông, Văn Miếu được xây, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ Phối, vẽ tượng Thất Thập Nhị Hiền, bốn mùa cúng tế, Hoàng Thái Tử đến đấy học*”.

Có hai quyển sử sau này là “*Việt Sử Thông Giám Cương Mục Khảo Lược*” của Ký Xuyên hiệu là Nguyễn Thông (1827 - ?), bản chữ Hán chép tay, viết xong vào năm 1877 vào thời Nguyễn, được dịch ra chữ Quốc ngữ bởi Đỗ Mộng Khương, và được Lê Duy Chường hiệu đính, do NXB Văn Hoá Thông Tin xuất bản năm 2009 tại Hà Nội, và quyển “*Việt Nam Sử Lược*” của Trần Trọng Kim viết bằng chữ Quốc ngữ, xuất bản năm 1919 tại Hà Nội cũng viết rằng: “*Đời vua Lý Nhân Tông, niên hiệu Thái Ninh thứ 4 (1075), mở khoa thi tam trường để lấy người văn học vào làm quan. Kỳ thi ấy là kỳ thi đầu tiên ở nước ta, chọn được hơn 10 người, Thủ Khoa là Lê Văn Thịnh...*”

Tóm lại TS Alexei Polyakov đã có một lý luận rất mới mẻ để nói lên quan điểm của mình. Để đánh giá quan điểm này một cách chính xác, chúng ta cần có sự nghiên cứu sâu sắc thêm các sử liệu và các di chỉ khảo cổ.

Trong bài viết này tôi đã căn cứ vào *Việt Sử Lược* của Trần Trọng Kim, nên đã cho rằng Văn Miếu và Quốc Tử Giám được thành lập vào đời Lý. Tôi đồng ý rằng thời Lý có rất ít nhà Nho làm quan, các vị cao tăng là thành phần tinh hoa của triều đình nhà Lý, họ được cử nhiều chức

vụ cao cấp trong triều đình, họ là những vị rất tinh thông Hán học. Nhưng với tinh thần phóng khoáng và rộng mở, các Sư cũng đã tiếp đón đạo Nho, đạo Lão để hoà hợp thành tam giáo đồng nguyên, thành thử việc thành lập Văn Miếu và Quốc Tử Giám cũng có thể xảy ra dưới thời Lý. Tuy nhiên quan điểm của chúng tôi cũng có thể duyệt lại nếu có nhiều lý luận thuyết phục hơn.

Tôi cũng xin ghi thêm vài sử liệu và bài viết có thể giúp thêm việc thảo luận về việc xác định ngày thành lập Văn Miếu, Quốc Tử Giám:

*An Nam Chí Lược 安南志略 (Sơ lược về An Nam/Việt Nam) của Lê Tắc (? - ?), đây là một tư sử tức là quyển sử do tự Lê Tắc viết mà không phải do lệnh của triều đình, sách sử do các sử quan viết theo lệnh của triều đình gọi là chính sử, bộ sách sử này được viết bằng văn xuôi chữ Hán vào năm 1335 tại Trung quốc (vào đời Trần ở Việt Nam, vào đời Nguyên ở bên Tàu), nội dung sách ghi chép hỗn hợp về địa lý, lịch sử, văn hóa, v.v. của An Nam viết từ thời bắt đầu đến cuối đời Trần, bộ sử này gồm có 20 quyển, nhưng quyển thứ 20 bị thất lạc, nay chỉ còn 19 quyển:

Bản dịch tiếng Quốc ngữ do Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam, 1960

Lời giới thiệu của L.M Cao Văn Luận, Viện Trường Viện Đại Học Huế, 22 tháng 4 năm 1960.

Nhà xuất bản: Viện Đại Học Huế, 1961

Chuyển sang ấn bản điện tử bởi: Công Đệ, Doãn Vượng, Lê Bắc, 2001

Nguồn: Viện Việt Học website, Trang Nhà Quảng Đức website đăng lại.

Hiện nay ở Việt Nam đã có bản dịch mới, được hiệu đính và chú thích, được xuất bản gồm cả phần chữ Hán và chữ Quốc ngữ.

Trong *quyển đệ thập nhị* viết về gia thế **họ Lý** bắt đầu từ Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) đến Hạo Sâm (Lý Huệ Tông) không thấy đề cập tới *Văn Miếu* và *Quốc Tử Giám*.

Trong *quyển đệ thập tam* viết về gia thế **họ Trần** bắt đầu từ Trần Thừa ... Trần Ích Tắc ... đến Trần Kiện cũng không thấy đề cập tới *Văn Miếu* và *Quốc Tử Giám*.

Khi viết bộ sử này, Lê Tắc đã đứng trên lập trường của người Tàu mà nhìn lịch sử của An Nam. Bởi thế nên có nhiều học giả và nhiều nhà nghiên cứu lịch sử người Việt lên án ông Lê Tắc, có vị đã có nhiều lời phê bình rất gắt gao. Nhưng cũng có nhiều ý kiến ôn hoà, phóng khoáng và rộng mở hơn thì cho rằng mặc dầu Lê Tắc làm quan cho triều đình nhà Nguyên, sống đời sống lưu vong ở bên Tàu mà còn nghĩ đến cố hương thì đó là một điều đáng quý; và rằng Lê Tắc làm quan cho nhà Nguyên nên ông phải viết sử An Nam theo lập trường, theo quan điểm của người Tàu nhất là quyển sử được viết trên đất Trung Quốc. Vượt qua các lời lên án cực đoan, *chúng ta phải công nhận rằng đây là một bộ sử được biên soạn rất công phu và khoa học bởi một vị quan có học vấn uyên bác, sách có rất nhiều giá trị, đó là một tài liệu lịch sử đáng quý*. Bộ sử cho biết lịch sử Việt Nam từ lúc khởi nguyên đến đời cuối Trần, và mối bang giao giữa Việt Nam và Trung quốc vào giai đoạn ấy. Có một điều nhỏ cần ghi lại là cứ mỗi lần sứ thần Việt Nam đi triều cống triều đình Tàu thì họ cũng “*lợi quá*” như là một phần thưởng đối với chư hầu trung thành,

nhiều khi của lợi quả gồm có đồ vật và tiền bạc nhiều hơn đồ triều cống. Nhiều sách Tàu cũng có nói đến việc lợi quả đối với các chư hầu khác vào thời xưa.

Bộ sử **An Nam Chí Lược** đã được sưu tập trong cả ba bộ sách lớn được coi như là “*Bách Khoa toàn thư Trung Quốc*”, và đã được nhiều danh sĩ khen ngợi trong các Lời Tựa, đã được Tứ Khố Toàn Thư giới thiệu và xuất bản nhiều lần ở Trung quốc. Bộ sử này với ấn bản Văn Lang đã được lưu trữ ở Thư Viện Tokyo, Nhật Bản; một bản sao ở British Museum, ở London, nước Anh; thư viện ở Pháp; và ở nhiều thư viện lớn ở Việt Nam.

* **Đại Việt lịch triều đăng khoa lục của Nguyễn Hoàn**, danh sĩ đứng đầu Quốc Sử Viện cuối đời Lê, chép danh sách và tiểu sử của những người đậu đại khoa (Trạng nguyên/Tiến sĩ, Bảng nhãn, Thám hoa) theo thứ tự các khoá thi từ **1075 đời Lý Nhân Tông** đến **1787 đời Lê mạt**. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, do Tạ Thúc Khải dịch ra chữ Quốc ngữ, được xuất bản bởi Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1962.

* Bài “**Những người có công kiến tạo Văn Miếu-Quốc Tử Giám**” đã viết:

“Song song với Phật giáo, nền Nho giáo chủ yếu phục vụ cho việc đào tạo nhân tài đã được các vị vua nhà Lý chú trọng. Người có công đầu tiên khi đưa Nho giáo vào đời sống của người dân Việt chính là vị vua Lý Thánh Tông với công xây dựng Văn Miếu là nơi thờ Khổng Tử - người thầy sáng lập ra nền Nho học. Ngoài Văn Miếu ở kinh thành Thăng Long, ở các địa phương cũng có nhiều nơi lập ra để thờ Khổng Tử được gọi là Văn chỉ.

Nhận thấy sự cần thiết có một đội ngũ tri thức giúp sức cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, vua Lý Thánh Tông (1023 - 1072) sau khi lên ngôi lúc 31 tuổi đã cho xây dựng Văn Miếu vào năm 1070, làm nơi thờ các thánh hiền đạo Nho. Ông cũng là người mở khoa thi “Minh kinh bác học” đầu tiên để tuyển chọn nhân tài.

Vua Lý Nhân Tông (1066 - 1128) tức Lý Càn Đức, con trưởng của Vua Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ý Lan, lên ngôi lúc mới 6 tuổi đã kế nghiệp sự nghiệp đào tạo nhân tài quốc gia của vua cha. Ngay từ nhỏ ông đã được chú trọng dạy dỗ về cả trí thức văn chương lẫn đạo làm vua. Ông là vị vua chú trọng về văn hóa, giáo dục, mở các cuộc thi kén chọn nhân tài, và đặc biệt ưu đãi, trọng vọng các bậc thiền sư. Năm Ất Mão (1075) vua cho tổ chức một khoa thi Tam trường, là khoa thi chọn người giỏi đầu tiên ở nước ta và tiến sĩ Nguyễn Văn Thịnh đỗ đầu nhưng không được gọi là Trạng Nguyên vì phải đến năm 1247 vua Trần Thái Tông mới đặt ra học vị Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Tiếp liền năm sau (1076), vua cho lập Quốc Tử Giám và bổ nhiệm những người khoa bảng văn học vào dạy. Ban đầu nơi đây là nơi dạy học cho các hoàng tử, công chúa, con quan lại và sau đó mở rộng thu nhận cả những học trò giỏi trong thiên hạ.”

(Nguồn: *Thăng Long-Hà Nội website* đăng ngày 23 tháng 5 năm 2012, ký tên Người Hà Nội)]

Trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh (1528 - 1802) lấy sông Gianh, nằm trên địa phận tỉnh Quảng Bình bây giờ, làm biên giới:

- Chúa Trịnh ở đàng ngoài/ miền Bắc đã hỗ trợ Phật giáo để lấy lòng dân Bắc hà, nhiều ngôi chùa được trùng tu.

- Chúa Nguyễn ở đàng trong/ miền Nam cũng hỗ trợ Phật giáo để lấy lòng dân. Chúa Nguyễn Hoàng đã cho xây dựng Chùa Thiên Mục/ Thiên Mục Tự (天姥寺) ở Huế vào năm 1601.

Khi Gia Long thống nhất đất nước, mở đầu cho triều Nguyễn (1802 - 1945), thì các tăng sĩ chỉ được triều Nguyễn cho chức *Trụ trì*, giữ chùa và lo việc cúng tế. Nhà Nguyễn đã phong chức “*Hoà Thượng*” cho các vị tăng có đức độ. Tuy nhiên dưới thời Nguyễn, giới luật ở chùa không còn được giữ nghiêm minh như trước. Nhiều vị Sư đã trở thành thầy cúng, còn nhiều tín đồ Phật giáo thì xem Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni như là một vị thần linh để phù hộ họ, họ có thể mua lòng Phật bằng các lễ vật đem đến chùa để cúng dường và mua lòng các tăng sĩ bằng cách cúng tiền bạc hay lễ vật quý giá cho họ để được phước.

“Đến cuối thế kỷ 19, với sự đô hộ của Pháp, tình thế lại càng lụn bại. Trong gần tám chục năm trời, Phật giáo vừa bị Thiên Chúa giáo cạnh tranh ráo riết, vừa bị nhà cầm quyền nghiêm khắc hạn chế: nào lập Tăng tịch để kiểm tra, nào bắt buộc cất chùa phải xin phép trước, nào hạn chế việc nhà chùa mua sắm đất đai hay thu nhận tài sản của thập phương hỷ cúng, v.v. Nản chí, các nhà tu hành chân chính tìm chốn ẩn tu, để mặc cho bọn “thầy đám” múa gậy vườn hoang. Vì tham lợi, bọn này làm cho tình thế hỗn tạp, như đã nói ở phía trước, càng ngày càng trầm trọng, khiến cho khách bàng quan phải đau lòng trước cảnh tượng một đạo kỳ kỳ quái quái, trong đó thần bí, phù chú, tà tín, đa thần xáo trộn như một cuộn chỉ rối, không phương gỡ ra.”

(Mai Thọ Truyền, *Phật giáo Việt Nam*, Sài Gòn: 1965, Thư viện Hoa Sen Website ở Hoa Kỳ đăng lại)

II. Tiến trình việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Quốc ngữ:

Đến năm 1920, do ảnh hưởng của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung quốc được phát động bởi Đại sư Thái Hư, Phật giáo Việt Nam đã phát động phong trào chấn hưng Phật giáo trên toàn quốc, cùng khắp ba miền của đất nước: Bắc, Trung và Nam. Năm 1931, *Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật học* được thành lập ở Sài Gòn, sau đó *Hội Lương Xuyên Phật học* cũng được thành lập ở miền Tây Nam phần. Năm 1932, *Hội Phật học Trung Việt* được thành lập tại Huế. Năm 1934, *Hội Phật giáo Bắc Việt* được thành lập tại Hà Nội. Các Hội Phật học này do sự đóng góp công sức của Tăng Ni, Cư sĩ với mục đích văn hồi giới luật, chinh đốn cửa thiền, đào tạo tăng ni. Các Hội này đã xuất bản nhiều tạp chí để truyền bá tư tưởng triết học Phật giáo và vận động các bậc túc nho, tăng sĩ, cư sĩ phiên dịch các kinh văn chữ Hán ra chữ Quốc ngữ để mọi người dễ đọc, dễ hiểu và dễ học hỏi Phật pháp. Lúc ấy *Tịnh độ tông* vẫn tiếp tục thịnh hành trong đại chúng nhờ phép tu tịnh độ dễ thực hành còn *Thiền tông* thì ảm đạm, nhưng vào hậu bán thế kỷ 20 và sang đầu

thế kỷ 21 thì *Thiền tông* được phục hồi và phát triển vượt bậc chẳng những ở Việt Nam mà còn ở các nước Tây phương nữa: Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Canada...

Khi nói đến các kinh điển Phật giáo được dịch ra tiếng Việt thì chúng ta đều nghĩ rằng các bản dịch của kinh điển được dịch ra chữ **Quốc ngữ**, một chữ loại chữ ghi âm tiếng Việt bằng mẫu tự tiếng La-tin (Latin alphabet).

Như đã nói trên, hưởng ứng lời kêu gọi chấn hưng Phật giáo vào năm 1920, có rất nhiều tạp chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ đã được xuất bản vào tiền bán thế kỷ 20, vào hậu bán thế kỷ 20 cho đến nay thì số tạp chí Phật giáo được xuất bản vô số kể ở Việt Nam cũng như ở hải ngoại.

Các tạp chí Phật giáo đã xuất bản vào tiền bán thế kỷ 20 thường có nội dung như sau: - dịch một kinh Phật,- dịch các bài thuyết pháp của Đại sư Trung quốc như Thái Hư v.v., - chuyện cổ tích Phật giáo, - các câu chuyện về tiền thân Đức Phật v.v.

Vài thí dụ về các tạp chí từ Nam ra Bắc:

1. *Từ Bi Âm* (1932 - 1943): xuất bản sớm nhất ở Sài Gòn, *Kinh Kim-Cang Bát-Nhã* do Trí Độ dịch từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ.
2. *Viên Âm* (1934 - 1944): xuất bản ở Huế, *Kinh Lăng nghiêm* và *Kinh Ưu Bà Tắc Giới* do Tâm Minh dịch. *Luận Đại Thừa Khởi Tín* do Trí Quang dịch.
3. *Đuốc Tuệ* (1935 - 1941) của Chùa Quán Sứ ở Hà Nội: *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh* và *Quan Thế Âm Bồ-tát Phổ môn* do Viên Quang dịch. *Kinh Hối Quá, Phương pháp tại gia học Phật, Tội nghiệp báo ứng giáo hoá địa ngục kinh* do Nguyễn Thượng Cần dịch. *Kinh Trường A-hàm*, quyển 7, do Trí Hải dịch. *Giảng giải kinh Bát Đại nhân giác* (bài thuyết pháp của Đại sư Trung quốc Thái Hư) do Thiệu Chửu dịch.

Trong hiện tại, Tam tạng kinh tiếng Pali đã được dịch ra tiếng Quốc ngữ gần hết, gồm có 5 bộ kinh Nikaya, đã được ấn loát. Có nhiều trang web đã đăng lên Internet. Độc giả có thể đọc các bản kinh Việt dịch này trên các trang web như: Thư Viện Hoa Sen ở Hoa Kỳ, Trang Nhà Quảng Đức và Chùa A-di-đà ở Úc Châu, Tam Tạng Pali Việt v.v.

* **Kinh Tạng Pali, các bản dịch** (trích dẫn từ trang web *Tam Tạng Pali Việt*):

- * Kinh Trường Bộ - Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.
- * Kinh Trung Bộ - Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.
- * Kinh Tương Ưng Bộ - Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.
- * Kinh Tăng Chi Bộ - Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.
- * Kinh Tiểu Bộ I (Tiểu tụng, Pháp cú, Phật tự thuyết, Phật thuyết như vậy, Kinh tập) - Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.

Các bản dịch Kinh Tiểu Bộ II đến Kinh Tiểu Bộ X dưới đây không nên được xếp vào KINH TIỂU BỘ của TAM TẠNG PĀLI vì không phải là bản dịch trực tiếp từ CHÁNH TẠNG PĀLI thuộc truyền thống Phật giáo Theravāda ở các quốc gia Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Campuchia, v.v. Xin so sánh với văn bản song ngữ ở [Trang Ôn Cổ Tri Tân](#).

* Kinh Tiểu Bộ II (Thiên cung sự, Ngạ quỷ sự) - *Gs Trần Phương Lan dịch.*

* Kinh Tiểu Bộ III (Trưởng lão tăng kệ, Trưởng lão ni kệ) - *Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.*

* Kinh Tiểu Bộ IV (Chuyện Tiền thân, 1-120) - *Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.*

* Kinh Tiểu Bộ V (Chuyện Tiền thân, 121-263) - *Hòa thượng Thích Minh Châu và Giáo sư Trần Phương Lan dịch.*

* Kinh Tiểu Bộ VI (Chuyện Tiền thân, 264-395) - *Hòa thượng Thích Minh Châu và Giáo sư Trần Phương Lan dịch.*

* Kinh Tiểu Bộ VII (Chuyện Tiền thân, 396-473) - *Giáo sư Trần Phương Lan dịch.*

* Kinh Tiểu Bộ VIII (Chuyện Tiền thân, 474-520) - *Giáo sư Trần Phương Lan dịch.*

* Kinh Tiểu Bộ IX (Chuyện Tiền thân, 521-539) - *Giáo sư Trần Phương Lan dịch.*

* Kinh Tiểu Bộ X (Chuyện Tiền thân, 540-547) - *Giáo sư Trần Phương Lan dịch.*

* Hạnh Tang (Kinh Tiểu Bộ) - *Tỳ khuru Thiện Minh dịch.*

* Hạnh Tang (Kinh Tiểu Bộ) - *Tỳ khuru Indacanda (Trương Đình Dũng) dịch.*

(**Nguồn:** *Tam Tạng Pali & Chú Giải, Hệ Phái Theravada-* Nguyễn Thuý website:

http://www.tamtangpaliviet.net/VHoc/VHoc_Web.htm)

Những kinh điển chữ Hán căn bản như A-di-đà, Phổ môn, Kim cang, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Bát-nhã tâm kinh, Niết bàn v.v. đều đã được dịch và lưu hành rộng rãi. Từ cuối thế kỷ thứ 20, dưới làn sóng tị nạn của người Việt ở các nước Tây phương như Hoa kỳ, Canada, Pháp, Úc, Đức... nên ở hải ngoại có rất nhiều Tăng Ni, Cư sĩ và Phật tử đã nỗ lực dịch thêm nhiều quyển kinh. Nhờ sự tiến bộ về phương tiện thông tin trong thời đại Internet càng giúp cho việc phổ biến các bản dịch càng rộng rãi hơn. Tuy nhiên tính đến nay, chúng ta chưa có một bản dịch Đại Tạng Kinh chữ Hán ra chữ Quốc ngữ đầy đủ và hoàn hảo.

Lịch sử Phật giáo Trung quốc cho thấy rằng nhờ có được Đại Tạng Kinh bằng chữ Hán nên người Tàu đã học Phật pháp mà không cần phải học tiếng Sanskrit. Có nhiều đại sư, cao tăng Trung quốc không hề biết tiếng Phạn mà vẫn thâm cứu Phật pháp và còn trước tác về Phật học nữa. Ví dụ như trường hợp Lục Tổ Huệ Năng đã trước tác “*Pháp Bảo Đàn Kinh*” trong khi sức học của Ngài rất khiêm tốn. Bởi thế nên việc phiên dịch Đại Tạng Kinh từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ thật là cấp thiết, bởi vì các bậc trưởng lão, các cư sĩ, các Phật tử tinh thông chữ Hán dần dần qua đời như: Thích Khánh Anh, Thích Thiện Hoa, Thích Trí Tịnh, Thích Đồng Minh, Thích Trí Nghiêm, Thích Đức Niệm, Thích Mãn Giác, Đoàn Trung Còn, Mai Thọ Truyền v. v... Số người vừa tinh thông chữ Hán vừa thâm cứu Phật học dần dần bớt đi.

Duyệt qua các bản dịch, chúng ta thấy có nhiều bộ kinh được nhiều người cùng dịch như Kinh Kim cang, Bát-nhã tâm kinh, Kinh Lăng nghiêm, Kinh Pháp cú v.v. trong khi có nhiều cuốn kinh khác chưa được dịch ra (Nguồn: *Mục Lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt* của Nguyễn Minh Tiến). Có nhiều vị vừa dịch ra, vừa tự in và ấn tống các cuốn kinh này, lòng nhiệt tình thực đáng

tán thán. Các vị dịch giả độc lập, làm việc với tư cách cá nhân thì có rất nhiều, tôi xin trích ra một số vị như sau:

- *Quý Tăng Ni*: Khánh Anh, Trí Tịnh, Trí Thủ, Tâm Châu, Đức Niệm, Chánh Lạc, Hành Trụ, Minh Lễ, Nhất Hạnh, Như Điền, Quảng Độ, Thanh Từ, Trí Nghiêm, Tuệ Sĩ, Trí Hải, Linh Quang, Viên Đức, Thiên Tâm v.v.
- *Quý Cư sĩ, Giáo sư và Học giả*: Đoàn Trung Còn, Mai Thọ Truyền, Hạnh Cơ/Nguyễn Hữu Lợi, Lê Đình Thám, Cao Hữu Đính, Phạm Kim Khánh, Nguyễn Hồng, Nguyễn Minh Tiến, Trúc Thiên, Tuệ Nhuận, Trần Phương Lan, Hoàng Phong, Bình AnSon, Ngô Tăng Giao v.v.

Bên cạnh các dịch giả độc lập với nỗ lực làm việc có tính cách cá nhân còn có nhiều tổ chức, đoàn thể đã kết hợp lại nhiều người để dịch Đại Tạng Kinh chữ Hán ra chữ Quốc ngữ như sau:

1. *Hội đồng phiên dịch Kinh điển* được thành lập vào năm 1973 ở miền Nam do Hoà Thượng Thích Trí Tịnh làm Chủ tịch. Hội đồng này làm việc trong khoảng thời gian từ 1973 đến 1975, đã dịch được các kinh điển như sau:
 - *Trường A-hàm* và *Tap A-hàm* do Thích Thiện Siêu, Thích Trí Thành và Thích Tuệ Sĩ dịch.
 - *Trung A-hàm* và *Tăng Nhất A-hàm* do Thích Thanh Từ, Thích Bửu Huệ, Thích Thiên Tâm dịch.
 - *Đại Bát-nhã* do Thích Trí Nghiêm dịch.
 - *Kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật*, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, *Kinh Đại Phương quảng Phật*, *Hoa Nghiêm*, bộ *Đại Bảo Tích* do Thích Trí Tịnh dịch.
2. *Hội đồng chỉ đạo phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh Việt Nam* được thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2003 do Hoà Thượng Thích Minh Châu làm chủ tịch. Chúng ta chưa thấy thành quả của Hội đồng này, phần lớn các vị tăng trong Hội đồng này đã viên tịch như Thích Minh Châu, Thích Trí Tịnh v.v. và nhiều vị khác thì tuổi đã quá cao.
3. *Ban phiên dịch Pháp Tạng Phật giáo Việt Nam* do Thích Đồng Minh thành lập vào năm 2002 với sự cộng tác của nhiều Tăng Ni và Phật tử ở Nha Trang và ở Hoa kỳ, Canada, Pháp, Úc... Ban phiên dịch này đã dịch được nhiều sách Phật học nhiều hơn là các kinh điển trong Đại Tạng Kinh. Ngài Thích Đồng Minh đã viên tịch.
4. *Linh Sơn Pháp Bảo Đại tạng kinh* do Thích Tịnh Hạnh sáng lập vào năm 1994, gồm có 150 cao tăng, học giả, cư sĩ. Theo công bố thì năm 2004, Ban dịch thuật đã hoàn tất *Đại Tạng Kinh tiếng Việt*. Nhưng không thấy đăng trên trang web của *Giáo hội Phật giáo Linh Sơn Thế Giới* một bản kinh nào cả.
5. *Tuệ Quang Foundation website* do BS Trần Tiến Huyền sáng lập, ông có sáng kiến dùng software dịch Đại Tạng Kinh từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ. Nhưng tới nay các bản dịch chưa hoàn toàn được hiệu đính, sửa chữa và nhuận sắc.
6. *Ban phiên dịch Việt ngữ của Vạn Phật Thánh Thành* do cố Đại sư Trung quốc Tuyên Hoá thành lập tại Hoa Kỳ, đã dịch một số kinh điển từ tiếng Tàu ra tiếng Việt.

Ngày nay, các kinh điển Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ đã được đăng trên các trang web Phật học, và các sách giấy được phát hành khắp nơi ở Việt Nam và ở các cộng đồng Phật giáo hải ngoại như:

- *Phật học viện Quốc tế*: địa chỉ 9250 Columbus Ave., North Hills, CA 91343, USA do cố Hoà Thượng Thích Đức Niệm làm Viện Trưởng.
- *Thư viện Hoa Sen* website www.thuvienhoasen.org do Cư sĩ Tâm Diệu làm Trưởng ban biên tập, ở USA.
- *Trang nhà Quảng Đức* website do Hoà Thượng Thích Nguyên Tạng làm Trưởng ban biên tập, ở Australia. Trang web này có mục [Đại Tạng Kinh](#).
- *Chùa A-di-đà* website, www.chuaadida.com do Thượng Toạ Thích Nguyên Trục làm Trưởng ban biên tập ở Australia. Trang web này có chuyên mục [Tam Tạng Kinh Điển](#) và [Thư Viện Sách](#).
- *Rộng mở tâm hồn* website www.rongmotamhon.net do cư sĩ Nguyễn Minh Tiến làm chủ biên, ở tỉnh Bà-Rịa, Vũng Tàu, Việt Nam. Vị Cư sĩ này muốn theo gót Đại sư Trung quốc Đạo An (314 – 385) nên đã và đang tiến hành soạn Mục Lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt. Tính đến ngày 12 tháng 9 năm 2014, ông đã thu thập được 676 tên kinh đã dịch, gồm có 2603 quyển đã dịch trong số đó có nhiều bản dịch trùng lập do nhiều dịch giả khác nhau, ví dụ như Kinh Kim Cang, Bát-nhã tâm kinh, Kinh Pháp Cú, Kinh Lăng Nghiêm v. v. Ông Tiến còn lập danh sách các kinh chữ Hán chưa được dịch ra chữ Quốc ngữ (xem thêm tin cập nhật về bộ sách Mục Lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt của Cư sĩ Nguyễn Minh Tiến ở cuối bài này).
- Một kho tàng kinh sách điện tử được chứa đựng trên trang web: Thư viện điện tử Phật giáo tiếng Việt [Vietnamese Buddhist Electronic Text (VNBET)] <http://Vnbet.com>
- *Kinh Phật tiếng Việt* website do Cư sĩ Nguyễn Thuận làm chủ biên.
- *Đại Tạng Kinh Việt Nam* website, chủ biên ẩn danh.
- *Tạng thư Phật học* website, chủ biên ẩn danh.

Còn rất nhiều trang web Phật giáo khác ở Việt Nam và hải ngoại đã đăng các Kinh Phật Việt dịch. Chúng ta đang sống trong thời đại Internet (Internet age) nên độc giả có thể vào Internet để kiểm các kinh Phật cần tìm hiểu.

III. Kết luận

Tam tạng kinh Pali của Phật giáo Nam truyền đã được dịch ra chữ Quốc ngữ gần hết, và các kinh đã dịch xong được ấn loát.

Đại tạng kinh chữ Hán của Phật giáo Bắc truyền từ Trung quốc đã được dịch và hiệu đính gần hết. Một thời gian nữa thì có thể ấn hành nếu có đủ phương tiện tài chánh.

Hy vọng trong tương lai, các Tăng Ni, Cư sĩ và Phật tử tinh thông Hán văn và Phật học có thể tiếp tục dịch ra chữ Quốc ngữ bộ **Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh** của Nhật Bản thì kho tàng kinh điển Phật giáo Việt Nam sẽ rất là phong phú.

Năm 1924, dưới triều đại *Đại Chánh* (1912 - 1926), hai vị Bác sĩ người Nhật là Cao Nam Thuận và Độ Biên Hải Húc đã cùng với nhiều học giả khác bắt đầu biên soạn bộ **Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh**"(大正新修大藏經), còn gọi là **Đại Chánh Tạng** hay **Đại Chánh Bản**. Đây là một Đại Tạng Kinh viết bằng chữ Hán đã thu thập nhiều tác phẩm, kinh điển Phật giáo nhất từ xưa đến nay. Đại Tạng Kinh này được đánh giá là hoàn hảo nhất, và được truyền bá rộng rãi trên thế giới. Đến năm 1934 thì bộ Đại tạng kinh này được hoàn thành, và được chính *Hội Đông-Kinh Đại Chánh Nhất Thiết Kinh* của các học giả này ấn hành.

Đại Chánh Tạng có nội dung gồm 4 phần:

1. *Chánh Biên*: gồm các thu thập tất cả các dịch phẩm Kinh, Luật, Luận và các bài viết về Phật học ở Trung quốc, Đại Hàn và Nhật Bản.
2. *Tục Biên*: gồm các thu thập những tác phẩm Phật giáo của Nhật Bản, các tư liệu khảo cổ ở Đôn Hoàng tại Trung quốc, và cả các tác phẩm, kinh điển bị nghi ngờ là ngụy tạo.
3. *Đồ Tượng*: gồm các thu thập về Mật giáo do các Pháp sư Nhật Bản học hỏi từ các Pháp sư Tàu, và sau đó họ tự phát triển thêm.
4. *Chiêu Hòa Pháp Bảo Tổng Mục Lục*.

Hai vị Bác sĩ Nhật Bản nói trên còn soạn một quyển sách: **Mục Lục Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh**. Mục lục này giúp cho các nhà nghiên cứu Phật học dễ dàng tra cứu nội dung của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh.

Hiện nay Phật giáo Đài Loan đang sử dụng bộ Đại Tạng Kinh này, và còn đăng lên Internet toàn bộ Đại Tạng Kinh này.

Bản viết lần thứ nhất, Toronto, ngày 07 tháng 12 năm 2015

Bài viết có sửa chữa và bổ túc, Toronto, ngày 07 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Vĩnh Thượng

* Cập nhật ngày 02 tháng 2 năm 2016: *Trang Nhà Quảng Đức* website vừa chuyển điện thư của Cư sĩ Nguyễn Minh Tiến đến tôi về việc xuất bản quyển *Mục Lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt* của ông: *Sách này được in trên khổ giấy lớn (16 x 24 cm), dày 672 trang, đóng bìa cứng, cung cấp thông tin về hơn 1.300 bản kinh Việt dịch gồm hơn 4.000 quyển, của gần 200 dịch giả đóng góp trong hơn 50 năm qua. Sách sẽ phát hành ngay sau Tết Nguyên Đán, không thấy nói giá bán.*

**** Tài liệu tham khảo chính yếu:**

1. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Hà Nội, 1941.
tái bản lần thứ 10 bởi Trung Tâm Học Liệu trực thuộc Bộ Giáo Dục VNCH, Sài Gòn, 1968.
2. Mai Thọ Truyền, *Phật Giáo Việt Nam*, Sài Gòn: Hội Phật Học Nam Việt, Chùa Xá Lợi, 1965. đăng lại trên Thư Viện Hoa Sen Website, Hoa Kỳ.
3. Nguyễn Minh Tiến, *Góp sức Xây dựng Đại Tạng Kinh tiếng Việt*, Hoa Kỳ: Thư Viện Hoa Sen Website, 2014.
4. Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược*, Hà Nội, 1943. tái bản bởi Nhà xuất bản Minh Đức ở Đà-Nẵng và Sài Gòn, 1960.
5. Thích Thiện Hoa, *Triết lý Đạo Phật hay Đại Khái Kinh Lăng Nghiêm*, Chợ Lớn: Hội Phật Học Phổ Thông - Ban Hoằng Pháp, 1955.
6. Thích Thiện Hoa, *Năm mươi năm Chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Sài Gòn: 1971. tái bản bởi Phật Học Viện Quốc tế ở California, Hoa Kỳ, 1990.
7. Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Hà Nội, 1928. tái bản bởi Trung Tâm Học Liệu trực thuộc Bộ Giáo Dục VNCH, Sài Gòn, 1971.

Việc Phiên Dịch Kinh Điển Phật Giáo Ra Chữ Hán

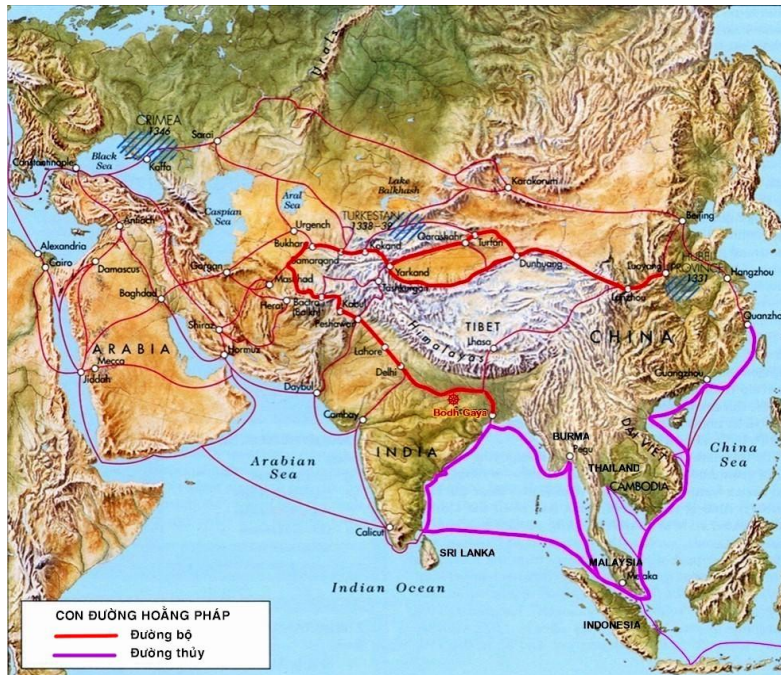
Nguyễn Vĩnh Thượng



Lời tác giả: Việc biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những chỗ sai sót, chúng tôi ước mong được sự lượng thứ của các bậc cao minh. Những sự sửa sai và bổ khuyết của quý vị độc giả sẽ giúp bài viết này được đầy đủ và hoàn hảo hơn trong lần viết lại; đó quả là niềm vinh hạnh cho chúng tôi.

NVT

Vào đầu thế kỷ 12, quân Hồi giáo đã xâm chiếm Ấn-độ, với bản chất tàn bạo họ đã tàn sát các Tăng Ni, Phật tử, đốt sạch các Kinh điển Phật giáo, phá hoại các đền chùa Phật, họ cũng cướp bóc tài sản và tàn phá những gì không thuộc Hồi giáo. Phật giáo đã bị tiêu diệt nơi xứ Phật. Nhưng may mắn thay cho đạo Phật, dưới triều đại vua Asoka vào thế kỷ thứ 3 trước CN, Phật giáo đã được truyền qua xứ Sri Lanka/Tích Lan, Miến điện... Rồi đến khoảng thế kỷ 1 CN, Phật giáo được truyền đến Giao Châu/Việt Nam, Trung quốc, Phù Nam, Cao Ly, Nhật bản... Tam tạng kinh của Thượng Toạ Bộ/ Phật giáo Nguyên Thủy được truyền qua Sri Lanka, các kinh điển Mật giáo được truyền sang Tây tạng; Tam tạng kinh của Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo Phát triển/Phật giáo Đại thừa đã được truyền sang Trung quốc. Kho tàng Phật điển ở Trung quốc vô cùng đồ sộ. Mãi đến thế kỷ thứ 18, quân Hồi dần dần suy yếu. Sau đó Ấn độ trở thành thuộc địa của Anh quốc, Phật giáo mới bắt đầu phục hồi trở lại. Vào thế kỷ 19, các vị trong phong trào phục hồi đạo Phật ở Ấn độ đã mượn Đại tạng Kinh Phật giáo chữ Hán để dịch ngược lại chữ Sanskrit, và quý vị này cũng thỉnh Tam tạng kinh Pali từ Sri Lanka. Như vậy việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Hán đã giúp ích cho việc phục hồi Phật giáo ở Ấn độ.



(Nguồn: bản đồ Con Đường Hoàng Pháp của Thư viện Hoa Sen website)

Bài viết này sẽ được trình bày như sau:

- I. ***Phật giáo truyền đến Trung Hoa từ Ấn độ qua con đường tơ lụa và con đường hồ tiêu.***
- II. ***Những khó khăn bước đầu trong việc dịch thuật Kinh điển Phật giáo ra chữ Hán:***
 - Ngôn ngữ Trung Hoa và Ấn độ hoàn toàn khác nhau. Quan niệm triết học cũng khác xa.
 - Chữ *cách nghĩa* của “Phật giáo Ko-I” (Ko-I Buddhism).
 - Những lý thuyết dịch thuật của các đại sư: Đạo An (312 – 385) [xem thêm chi tiết ở III.-3: Thời đại nhà Tấn], Cưu-ma-la-thập (Kumarajiva, 344 – 413) và Huyền Trang/ Tam Tạng Pháp Sư (600 – 664) [xem thêm chi tiết ở III.-6: Thời đại nhà Đường].
- III. ***Quá Trình việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Hán và sự phát triển của Phật giáo ở Trung Hoa:***

Các sự kiện lớn đáng chú ý:

 - **Kinh Tứ Thập Nhị Chương** được dịch ra tiếng Hán đầu tiên vào thế kỷ I.
 - **Chùa Bạch Mã:** ngôi chùa Phật giáo đầu tiên ở Trung Hoa được vua Minh Đế (58 – 75), thời Hậu Hán, xây cất vào năm 68 CN ở phía Đông thành Lạc Dương (tỉnh Hà Nam

ngày nay).

- **Đạo An** đại sư đã cải họ **Thích** (釋, **Shih**) làm họ mới cho mình, và đã làm tiền lệ cho các Tăng Ni Bắc Truyền/ Đại Thừa.

- Phật giáo Trung Hoa đã trải qua **5 lần Pháp nạn** tính đến cuối đời Mãn Thanh (1911).

- **Tư Tưởng Mạt Pháp.**

- **Vào đời Đường** (618 – 907):

- **Đại Tạng Kinh** (大藏經, Av. Great Storehouse Scripture) được hoàn thành.

- **Thiền học Trung Hoa** đã phát triển với **Pháp Bảo Đàn Kinh** của chính Đại sư Trung Hoa là Ngài Lục tổ **Huệ Năng**.

- **Vào đời Minh** (1368 – 1661), kỹ thuật ấn loát phát triển, Đại Tạng Kinh được in 4 lần với 4 ấn bản khác nhau.

- **Vào đời Thanh** (1662 – 1911): **Tục Tạng Kinh** (續藏經, Supplement to Tripitaka) được khắc in.

IV. **Kết Luận:**

Công việc dịch thuật Tam Tạng giáo điển ra chữ Hán ở Trung Hoa:

- đã kéo dài khoảng 1.900 năm, và đã được hầu hết các triều đại bảo trợ.
- đã làm giàu thêm khoảng 35.000 từ (words) cho tiếng Hán cổ.
- đã giúp tư tưởng Phật giáo được tuyên bá dễ dàng và rộng rãi trong giới trí thức và trong đại chúng.
- đã giúp Phật giáo giải phóng địa vị xã hội của người phụ nữ Trung Hoa ra khỏi quan niệm “*phân biệt Nam Nữ*” của Nho giáo.

Phụ lục: Các Đại Tạng Kinh chữ Hán ở Đại Hàn/Cao Ly và Nhật Bản.

I. Phật giáo truyền đến Trung Hoa từ Ấn độ

Phật giáo được truyền đến Trung Hoa vào khoảng thế kỷ 1 trước Công Nguyên do hai con đường: đường bộ và đường biển.

A. Đường bộ còn gọi là **con đường tơ lụa** (ti từ chi lộ 絲綢之路, silk routes): đây là con đường giao thông buôn bán giữa Trung Hoa và các nước ở phía Tây Trung Hoa được vua Võ Đế đời Tiền Hán cử Trương Phiên khai phá vào khoảng thế kỷ thứ 2 trước CN. Con đường này có hai trục lộ: một trục lộ ở phía Bắc và một trục lộ ở phía Nam.

1. **Con đường phía Bắc:** Trục lộ phía Bắc phát khởi từ Đôn Hoàng, Ngọc Môn rồi nương theo chân núi Thiên Sơn, qua các nước Hami (Y Ngô), Turfan (Cao Xương), Karashar (Yên Kỳ), Kucha (Khâu Tư), Turfan (Cô Mặc), Ush (Ôn Túc) đến Kashgar (Sở Lạc) nối liền trục lộ phía Nam để đi tới Ấn độ.

2. **Con đường phía Nam:** Trục lộ phía Nam bắt đầu từ Đôn Hoàng và Ngọc Môn thuộc địa phận Trung Hoa, rồi nương theo chân núi Côn Lôn qua các nước Lop Nor, Khotan (Vu Điền), Yarland (Xa Sa) đến Kashgar (Sở Lạc). Từ Kashgar vượt qua núi Thông Lĩnh để đi tới phía Bắc Ấn độ.

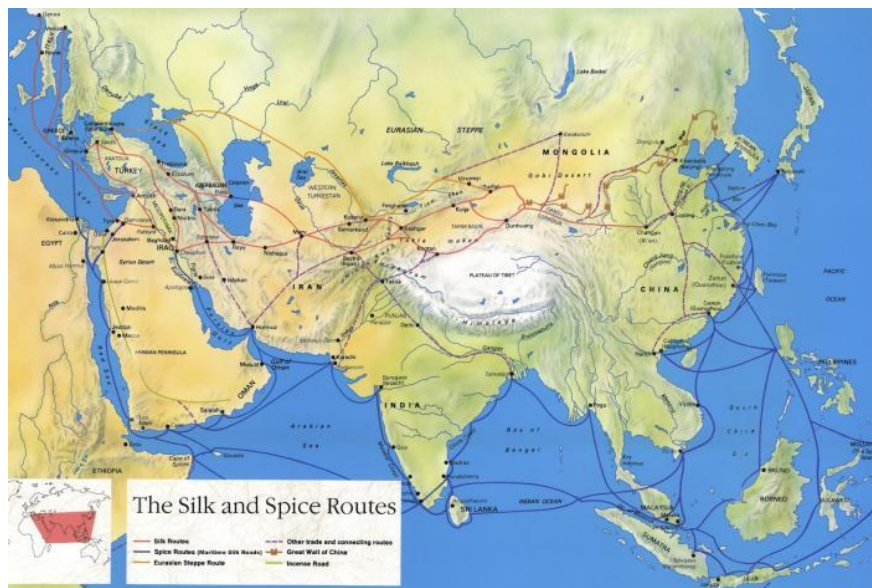
Giữa hai con đường bộ nói trên, còn có con đường **Nhập Trúc Cầu Pháp** (nghĩa là đi qua Ấn độ để học trực tiếp về Phật Pháp và thỉnh các Kinh Phật bằng chữ Phạn) do các Đại sư Trung quốc mở đường. Con đường này bắt đầu từ Đôn Hoàng, qua Lop Nor, tới Karashar, xuyên qua bãi sa mạc Taklamakan rồi tới Khotan để hợp với con đường phía Nam. Ngài Chu Sĩ Hành (203-282, người nước Ngụy thời Tam Quốc) sau khi xuất gia đã quyết chí đi Ấn độ để tìm nguyên bản tiếng Phạn của kinh Phật. Chu Sĩ Hành là vị sư đầu tiên đã mở con đường “**Nhập Trúc Cầu Pháp**”; sau đó có Ngài Pháp Hiển (khoảng 340 (?- ?) ... đã đi theo con đường này để đi thỉnh kinh Phật ở Ấn độ.

Cả 3 con đường đều qua các vùng núi non hiểm trở và sa mạc khô cằn.

B. Đường biển (hải lộ 海路, sea routes) còn gọi là **con đường hồ tiêu** (hương liệu chi lộ 香料之路, spice routes: hồ tiêu chi lộ 胡椒之路): đây là con đường giao thông bắt đầu từ hải cảng thuộc tỉnh Quảng Đông, qua Giao Châu/Bắc Việt Nam bây giờ và các đảo ở phía Đông Nam rồi tới Ấn độ, Sri Lanka ... Châu Âu. Đường thủy vừa nhanh chóng vừa bớt gian nan, nên các vị sư Ấn độ thường dùng để đi truyền bá Phật giáo đến Trung Hoa.

Thường thường thì mỗi chuyến di chuyển hàng hoá, đi buôn bán, các thương gia hay thỉnh mời các vị sư đi theo để cầu an trên đường đi, do đó các Ngài có cơ hội truyền bá Phật Pháp.

[Tôi xin mở ngoặc ở đây để tìm hiểu thêm về *con đường tơ lụa* và *con đường hồ tiêu*:



(Nguồn:Internet, <http://en.unesco.org/silkroad>)

***Con đường tơ lụa (Silk Routes):**

Trung Hoa là nước đầu tiên biết cách trồng dâu nuôi tằm, lấy kén ươm tơ, dệt lụa vào khoảng thế kỷ thứ ba. Nơi sản xuất tơ lụa nhiều nhất là Phúc Châu, Hàng Châu, Tô Châu.

Vào thế kỷ 2 trước Công Nguyên, vua Hán Vũ Đế đã sai Trương Khiên khai mở con đường đi về phía Tây đến miền Bắc Ấn độ. Lúc ấy con đường này chưa có tên là con đường tơ lụa, mãi về sau này con đường này mới được đặt tên là con đường tơ lụa, phát xuất từ việc Trung Hoa di chuyển tơ lụa đi bán cho các nước ở phía Tây Trung Hoa. Mặc dầu tơ lụa là hàng hoá chính, nhưng cũng có nhiều hàng hoá khác, nhiều sản vật khác được trao đổi giữa các nơi trên trục lộ này, giữa hai miền Đông và Tây của Châu Á.

Con đường tơ lụa có chiều dài khoảng 6.467 km bắt đầu từ Trung hoa: Phúc Châu, Hàng Châu, Bắc Kinh qua Mông Cổ, Ấn độ, Afghanistan, Kazakhstan, Persian (nay là Iran/ Ba Tư), Iraq, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, vùng Địa Trung Hải (Mediterranean Sea) và đến tận Âu Châu. Đây là trục lộ nối liền Đông và Tây của lục địa Châu Á với Âu Châu. Rất nhiều hạng người sử dụng con đường này, nhiều nhất là các thương gia rồi đến các tu sĩ, tăng sĩ, các khách đi hành hương, các kiếm khách giang hồ rày đây mai đó, các cư dân ở các đô thị dọc theo con đường này.

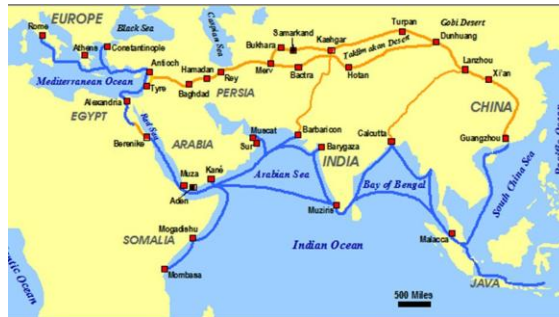
Ngoài việc thương mại, *Con đường tơ lụa* còn là nơi giao lưu văn hoá, tôn giáo như các tôn giáo: *Zoroastrianism* (Hoả Giáo, đạo thờ lửa, người sáng lập là Zoroastre, ở miền Đông Iran từ thế kỷ III đến thế kỷ VII thì bị Hồi giáo thay thế vì Ai Cập chiếm Iran vào thế kỷ VII); *Manichaeism*

(Ma-ni giáo, người sáng lập là Mani ở xứ Iran vào thế kỷ III sau CN); *Buddhism* (Phật giáo); Hinduism (Ấn độ giáo); *Judaism* (Do Thái giáo, tiếng Hebrew là Yehudah); *Christianity* (Cơ đốc giáo) và Islam (Hồi giáo) [Các đạo thờ Chúa gồm có đạo Do Thái, đạo Kitô/Kitô giáo/Thiên chúa giáo (“Kitô” là tiếng Hán việt phiên âm từ chữ Khristos trong tiếng Hi Lạp, nghĩa là “Đấng được xức dầu”, dịch từ chữ Messiah trong tiếng Hebrew. “Kitô” để chỉ Giêsu, người Tin Lành thường dùng chữ “Christ”. “Kitô hữu” (Christian) có nghĩa là “người có Chúa Kitô hiện hữu (ở trong)”, hay “người thuộc về Chúa Kitô”), đạo Hồi đều có chung một ông tổ là Abraham. Ông Abraham là người Do Thái, sinh trưởng tại thành phố UR thuộc đế quốc Babylon (hiện nay thuộc phía Nam Iraq, gần biên giới với Kuwait) vào khoảng năm 2000 trước CN.

*Giao lưu văn hoá giữa **Trung Hoa với các nước phương Tây** (Hy Lạp, La Mã, Ai Cập, Iran, Ấn độ):

1. *Văn hoá Trung Hoa chuyển sang Tây phương:*

- Cách trồng dâu nuôi tằm, kỹ thuật dệt tơ lụa.
- Kỹ thuật luyện sắt để chế tạo binh khí và nông cụ.
- Các cây đào, cây sơn và kỹ thuật làm đồ sơn.
- Về y học: dược tính của các cây cỏ, kỹ thuật luyện thuốc.
- 4 phát minh lớn từ thời cổ xưa ở Trung Hoa cũng được truyền sang các nước ở phương Tây và các nước láng giềng như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam như:
 - a. *Kỹ thuật làm giấy* đã ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 2 trước CN.
 - b. *Kỹ thuật in ấn*: mực được phát minh từ đời Hán, kỹ thuật khắc chữ trên tấm ván /khắc ván và nguyên lý in trái.
 - c. *Kim chỉ Nam*: vào thời chiến quốc người Tàu đã sáng chế ra miếng sắt có từ trường thiên nhiên dùng để chỉ hướng, gọi là *từ Nam*. Vào cuối đời Đường, người Tàu đã phát minh ra Kim chỉ Nam. Vào đời Tống, kim chỉ Nam đã trở thành nghi khí định phương hướng cho các thầy phong thuỷ sử dụng.
 - d. *Thuốc nổ*: vào khoảng đầu đời Đường, một loại thuốc gồm hợp chất: lưu huỳnh + diêm tiêu + than được dùng làm thuốc trị ghẻ lở và khử trùng, chống ôn dịch. Do rủi ro trong lúc pha chế hoặc do tích trữ không thích nghi đã gây nhiều hỏa hoạn, các nhà bào chế thuốc đã ghi lại nguyên nhân các vụ hỏa hoạn để phòng ngừa sau này. Thuốc này được đặt tên là *hỏa dược* (thuốc lửa). Vào cuối đời Đường, hỏa dược được chế biến thành *hỏa khí*, hỏa khí được dùng làm vũ khí trong chiến tranh. Đến đời Tống, hỏa khí được phát triển mạnh trong các trận chiến.



• Silk Roads: The Indians contributed a major source of cotton into the trade route. Along the Silk Roads, Buddhism and Hinduism spread to East Asia and Southeast Asia.

(nguồn: Internet, bản đồ *Silk Roads*)

2. Văn hóa Tây phương chuyển sang Trung Hoa:

- Cách nuôi ngựa và kỹ thuật tác chiến trên lưng ngựa. Trung Hoa đã mua hàng đàn ngựa từ phương Tây. Lạc đà cũng được sử dụng để di chuyển hàng hóa qua sa mạc.
- Cây nho, hành Tây ...
- Ngọc thạch. Kỹ thuật pha chế pha lê, tối tân hơn ở Trung Hoa, cũng đã đến từ Ấn độ, Ai Cập.
- Âm nhạc: nhạc, điệu múa, kịch cũng đã từ Tây vực truyền vào Trung Hoa. Vào thời Đường, nhạc khúc phương Tây đã ảnh hưởng đến việc sáng tác ra “*Khúc Nghệ Thường Vũ Y*” nổi tiếng.
- Hát xiếc ở Tây vực cũng đã truyền vào Trung Hoa.
- Nghệ thuật điêu khắc, đắp tượng, kiến trúc các hang động đã từ Ấn độ, Hy Lạp, Trung Á, Iran truyền vào Trung Hoa.

Trường An (長安, Chang'an) là kinh đô của nhà Hán (206 tr. CN – 220 CN), đã là nơi mà các thương gia Trung Hoa tập trung tư lự và các hàng hoá khác để di chuyển về miền Tây qua *Con đường tơ lụa*; đây cũng là nơi tập trung các hàng hoá từ miền Tây (Ấn độ, các nước Trung Á ở dọc theo con đường này) về Trung Hoa. Lạc đà đã là một phương tiện vận chuyển chính yếu.

Như đã nói, vào thời xa xưa, *Con đường Tơ Lụa (Silk Routes/Roads)* chưa có tên này. Mãi đến giữa thế kỷ XIX, nhà địa chất học (geologist) người Đức *Baron Ferdinand Von Richthofen* mới đặt tên cho mạng lưới giao thông này cái tên là *Die Seidenstrasse (Silk Roads/routes)*.

Vào tháng 6 năm 2014, UNESCO đã chọn con đường từ Trường An đến Đại Sơn (大山, Tian Shan), con đường này đã là hành lang của *Con đường tơ lụa*, như là một di sản của thế giới (a World Heritage Site). Đại sơn gồm có nhiều dãy núi lớn ở Trung Á, có ngọn cao nhất được 7.439 mét.

Con đường Hồ Tiêu (Spice routes):

Như đã trình bày ở trên, đây là con đường thuỷ mà các thương gia Ấn độ di chuyển các đồ gia vị

như tiêu, cà-ri, quế, ớt, gừng v. v... và trái cây, da thú, đồ vật làm bằng gỗ, các loại đá quý (cẩm thạch, hột xoàn) v.v. để bán. Con đường này bắt đầu từ hải cảng Quảng Đông bên Trung Hoa đi qua Giao Chỉ, các đảo ở phía Đông Nam, phía Đông Ấn độ, Sri Lanka ... đến Âu Châu.]

II. Những khó khăn bước đầu trong việc phiên dịch Kinh điển Phật giáo ra chữ Hán.

Việc phiên dịch kinh điển Phật giáo lúc đầu đã gặp nhiều khó khăn do những lý do chính sau đây:

A. Trước nhất là **ngôn ngữ Trung Hoa và Ấn độ hoàn toàn khác nhau**, trong khi các ngôn ngữ ở vùng Trung Á thì có nhiều điểm tương tự với Ấn độ. Ngôn ngữ Trung Hoa thì giản dị, ngắn gọn, thực tiễn, còn ngôn ngữ Ấn độ thì có tính bóng bẩy, trừu tượng. Từ ngữ Trung Hoa không có một hệ thống văn phạm cứng nhắc, còn từ ngữ Ấn độ có những qui tắc văn phạm được qui định rõ ràng.

B. **Quan niệm triết học thì cũng khác xa.** Trung Hoa chú trọng vào gia đình, giá trị đạo đức của con người thì lấy gia đình làm căn bản, còn Phật giáo thì chủ trương mở rộng ra khỏi ranh giới của gia đình, của quốc gia, của chủng tộc. Đạo phật chủ trương luân lý từ bi cho tất cả mọi người. Trung Hoa thì chú trọng vào đời sống thực tiễn (hành động) đi tìm một giải pháp cho một xã hội tốt đẹp hơn, còn Phật giáo thì không những chỉ chú trọng đến cuộc đời mà ta đang sống mà còn lo nghĩ đến một thế giới mai sau một khi con người qua đời.

Do chỗ khác biệt về văn hoá và triết học giữa Trung Hoa và Ấn độ nên vào buổi sơ khai của việc dịch thuật kinh điển Phật giáo từ tiếng Ấn độ sang tiếng Trung Hoa, các dịch giả tiên phong đã gặp khó khăn, và nhiều khi không thể tìm ra được những chữ, những ý niệm tương đương cho từ ngữ Trung Hoa. Thêm vào đó, như đã trình bày ở trên, cách diễn tả những suy nghĩ, cách diễn tả những tư tưởng cũng khác nhau giữa hai ngôn ngữ.

Có những chữ không tìm được chữ tương đương trong tiếng Trung Hoa, các dịch giả đã phiên âm từ tiếng Sanskrit như:

- *đà-la-ni* phiên âm dharani, nghĩa là thần chú, chân ngôn; - *sát-na* phiên âm ksana, nghĩa là đơn vị thời gian ngắn nhất;
- *niết-bàn*, đầy đủ chữ là *niết-bàn-na* phiên âm nirvana (tiếng Sanskrit, Pali: nibbana);
- *thuần-nhã-đa* phiên âm sunyata, sau này dịch là hư không, chơn không, tánh không;
- *Phật* đầy đủ chữ là *Phật-đà* phiên âm Buddha (tiếng Sanskrit, tiếng Pali: Buddha, nghĩa là bậc đã giác ngộ và giải thoát hoàn toàn);

- *La-hán* đủ chữ là *A-la-hán* phiên âm Arahāt (tiếng Sanskrit, Pali: Arahant);
- *Bồ-tát*, đầy đủ chữ là *Bồ-đề-tát-đỏa* phiên âm Bodhisattva;
- *Đạt-ma* phiên âm Dharma nghĩa là giáo pháp của Đức Phật, Chánh pháp;
- *Tăng*, đầy đủ chữ là *tăng-già* phiên âm Samgha (tiếng Sanskrit, tiếng Pali: Sangha) nghĩa là nam giáo sĩ Phật giáo, còn có nghĩa là Giáo hội/giáo đoàn Phật giáo;
- *ni* hay *ni cô* đủ chữ là *Ti-kheo-ni* phiên âm Bhikkhuni (tiếng Pali), nữ giáo sĩ Phật giáo.

Có nhiều địa danh, tên cây cối, thú vật không được biết ở Trung Hoa cũng được phiên âm từ tiếng Sanskrit như:

- núi *Lăng-già* phiên âm núi Lanka (ở nước Tích Lan/Sri Lanka), *Kinh Lăng-già* dịch Lankavatara;
- *Ba-la-nại* phiên âm chữ Varanasi (tiếng Sanskrit) là thành phố lớn ở Ấn độ, xưa là Benares nay là Varanasi, ở gần thành phố này có vườn Lộc Uyển (Deer park, vườn Nai) đã là nơi Đức Phật Thích-ca giảng bài thuyết pháp đầu tiên (là Kinh Chuyên Pháp Luân/ Dhammacakkappavattana Sutra) cho năm anh em ông Kiều-trần-như (Srt. Kaudinya, Pa. Kondanna) nghe;
- *Ca-tỳ-la-vệ* phiên âm Kapilavastou (tiếng Sanskrit, Pali: Kapilavattu) là thủ đô, nơi vua Tịnh Phạn (Pali: Suddhodana) đóng đô, nơi sinh trưởng của Thái tử Tất-đạt-đa (Srt. Siddhartha, Pali. Siddhatta) trước khi thành Phật, nay thuộc phần đất của nước Népal;
- cây *đà-la* phiên âm cây tala/ tara (cây có cùng họ với cây cọ, không có cành, chỉ có lá ở ngọn như cây dừa, cây cao);
- lá *bối-đà-la* dịch pattra, lá cây tala dùng để chếp kinh điển Phật giáo ngày xưa; người Tàu gọi ngắn là *bối diệp* (lá bối);
- cây *ba-ba-la* phiên âm cây pippala là nơi Đức Phật Thích-ca ngồi thiền và đặc quả vị Phật, sau này còn gọi là *Bồ-đề thọ* (cây Bồ-đề);
- chim *ca-lăng-tần-già* phiên âm karavinka (tiếng Sanskrit), đây là một loài chim ở Ấn độ có tiếng hót ví von, tạo nên âm thanh vi diệu, thường được ví với lời giảng Pháp của chư Phật, trong kinh A-di-đà có tả cảnh nước Cực-lạc, và có nói đến chim ca-lăng-tần-già ca ngâm các bài Pháp, khiến cho chúng sanh ở cõi trần khi nghe đến đều niệm Phật, niệm Pháp và niệm Tăng.

Thêm vào đó, từ thời xa xưa, các dịch giả Trung Hoa, ngay cả Đại sư Huyền Trang (玄奘, khoảng 602–664), đã quan niệm rằng *thần chú* / *chân ngôn* (mantra, dharani) là ngôn ngữ bí mật của chư Phật, chứa đựng mật nghĩa bí ảo vi diệu nên không thể dùng văn tự để giảng nghĩa và dịch ra được. Hành giả chỉ cần tụng hay niệm với lòng thành, câu thần chú sẽ giúp loại trừ những chướng ngại, gia tăng những ân huệ và che chở cho người tụng niệm. Nên các dịch giả chỉ phiên âm từ tiếng Sanskrit, rồi các dịch giả Việt Nam cũng đã phiên âm lại từ tiếng Hán Việt ra chữ

Quốc ngữ. Nhưng vào khoảng cuối thế kỷ XX, các dịch giả đã có khuynh hướng tìm ý nghĩa ẩn tàng, sâu xa của thần chú để chú giải và dịch ra nhằm mục đích giúp Phật tử hiểu được phần nào ý nghĩa của câu thần chú trong khi tụng niệm như vậy tốt hơn là chỉ tụng niệm thuộc lòng mà không hiểu gì hết. Thí dụ như:

Cố Hoà Thượng Thích Đức Niệm, Cựu Viện Trưởng Phật Học Viện Quốc Tế ở California, Hoa Kỳ, đã giải nghĩa câu thần chú duy nhất trong Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh (Prajna paramita hridaya Sutra), viết ngắn lại “Tâm Kinh”, rồi Ngài dịch ra Chữ Quốc ngữ:

Yết Đé Yết Đé Ba La Yết Đé Ba La Tăng Yết Đé Bò Đè Tát Bà Ha

“Đi! Đi! Đến bờ bên kia! Đại chúng đều đi! Nguyên mau chóng thành tựu đạo quả Chánh giác!”

(Thích Đức Niệm, *Tâm Kinh Yếu Giải*, North Hill: Phật Học Viện Quốc Tế, CA, USA, 1998, tr. 193)

a- Nguyên văn tiếng Sanskrit của câu thần chú trên là:

Gate Gate Pāragate Pārasaṃgate Bodhi Svāhā

b- *Phiên âm* câu thần chú này ra chữ Hán bởi các dịch giả Tàu:

揭帝 揭帝 般羅揭帝 般羅僧揭帝 菩提 僧莎訶

c- *Phiên âm* câu thần chú ra chữ Quốc ngữ theo âm Hán Việt:

Yết Đé Yết Đé Ba La Yết Đé Ba La Tăng Yết Đé Bò Đè Tát Bà Ha

d- *dịch* ra chữ Quốc ngữ:

“Đi qua, đi qua, đi qua bờ bên kia, đã đi đến bờ giác ngộ! thật lành thay!”

e- *Giải thích* theo ngôn từ của câu thần chú:

- *gate*: yết-đé= đi qua.
- *paragate*: ba-la-yết-đé= đi đến bờ bên kia.
- *Parasamgate*: ba-la-tăng-yết-đé= đã đi qua tới bờ bên kia hoàn toàn, hoặc đại chúng cùng nhau đi qua bờ bên kia.
- *bodhi*: sự giác ngộ.
- *svaha*: tán thán từ có nghĩa là ngợi khen, tiếng reo lên vì vui mừng hoặc vì đã đạt được ước nguyện.
- *bodhi svaha*: đến bờ giác ngộ! thật lành thay!

Đức Dalai Lama thứ 14, Tenzin Gyatso, đã chú giải và dịch câu thần chú trên như sau:

“In Sanskrit,..., *gate gate* means “go, go”, *paragate* means “go beyond”, *parasamgate* means “go totally beyond”, and *bodhi svaha* can be read as “be rooted in the ground of enlightenment”. Thus, the entire mantra itself can be translated as “Go, go, go beyond, go totally beyond, be rooted in the ground of enlightenment”. We can interpret this mantra metaphorically to read “Go to the other shore”, which is to say, abandon this shore of samsara, unenlightened existence, which has been our home since beginningless time, and cross to the other shore of final nirvana and complete liberation”.

(The Dalai Lama, *Essence of the Heart Sutra*, translated and edited by Geshe Thupten Jinpa, Boston: Wisdom Publications, 2002, p. 130-131)

Dịch:

“Trong tiếng Sanskrit,..., *gate gate* nghĩa là “hãy đi, hãy đi”, *paragate* nghĩa là “hãy đi qua bên kia”, *parasamgate* nghĩa là “hãy đi hoàn toàn qua bên kia”, và *bodhi svaha* có thể đọc như là “hãy được cắm rễ/an trụ vào trong lòng đất giác ngộ”. Chúng ta có thể giải thích câu thần chú này một cách ẩn dụ bằng cách đọc ngắn lại: “Hãy đi qua bờ bên kia”, có nghĩa là hãy rời bỏ bờ bên này của vòng sinh tử luân hồi, của một hiện hữu chưa được giác ngộ mà nó đã là ngôi nhà của chúng ta từ vô thủy đến nay, và hãy đi qua bờ bên kia của cứu cánh Niết bàn và của sự giải thoát hoàn toàn”.

Mặc dầu gặp các khó khăn nhưng các dịch giả tiền phong đã cố gắng vượt bực. Trong khi nghiên cứu triết lý Phật giáo thì họ cũng đi tìm những thuật ngữ của *Lão Tử* (老子) trong *Đạo Đức Kinh* (道德經) như: chữ *đạo* (道) để dịch chữ dharma (lời dạy của Đức Phật, sau này dịch là Pháp).

Đôi khi dùng chữ của Nho gia như: *giới luật* (界律) để dịch chữ sila.

Phần lớn các kinh điển Phật giáo dịch ra tiếng Hán vào thời ban đầu đều dùng từ ngữ của Lão giáo nên được gọi là “**Phật giáo Ko-i**” (Ko-i Buddhism). Ko-i có chữ Hán là 格義 (chữ Hán Việt: *cách nghĩa*). **Chữ cách nghĩa** là chữ phiên dịch Phật điển mượn từ thuật ngữ của Lão giáo để thuyết minh và lý giải Phật giáo. Thí dụ như thuật ngữ **vô vi** (無爲) của Lão tử trong *Đạo Đức Kinh* được sử dụng để dịch chữ *asaṃskṛta* (tiếng Sanskrit, Pali *asaṅkhata*). Tuy nhiên chữ vô vi trong tư tưởng triết học của Lão tử có ý nghĩa khác hơn chữ vô vi trong tư tưởng triết học Phật giáo:

Vô vi dịch theo nghĩa đen là “không làm gì”. Nhưng theo *thuyết vô vi của Lão tử* thì:

道常無為而無不為

Đạo thường vô vi nhi vô bất vi

dịch: “Đạo vĩnh cửu không làm gì mà không có gì là không làm được”.

Như vậy, *vô vi* không có nghĩa là không làm gì nhưng có nghĩa là không làm gì trái với tự nhiên, phải làm những gì hợp với tự nhiên, tức là phải sống theo tự nhiên; ví như sự vận hành của mặt

trời mặt trăng và các hành tinh khác, hay sự sống chết, sinh lão của động vật, thực vật đều do phép tự nhiên chi phối một cách thích hợp. Nói cách khác, chúng chẳng bị điều kiện hoá (unconditioned) tức là chúng chẳng bị các điều kiện khác như thời gian, không gian cùng với các hiện tượng của vũ trụ làm thay đổi.

Về phép xử thế, theo Lão tử, vô vi là không cạnh tranh, không ganh đua mà phải khiêm tốn, bỏ thân mình ở sau mà thành ra thân mình ở trước, bỏ thân mình ra ngoài mà thành ra thân mình còn mãi. Khi mình không tranh giành với ai thì không ai tranh giành được với mình. Vô vi còn có nghĩa là tiết chế lòng dục, không ham muốn, không chuộng những vật hiếm có, phải biết đủ là đủ:

見素抱朴，少私寡欲，絕學無憂。

Kiến tố bào phác, thiểu tư quả dục, tuyệt học vô ưu.

dịch: "Hãy thể hiện sự trinh nguyên và ôm giữ sự chất phác; hãy bớt tư lợi và giảm ham muốn; hãy dứt tuyệt học vấn (cái biết) ắt không còn lo âu".

Theo tư tưởng triết học Phật giáo thì vô vi là không có ý niệm, không có nhân duyên tạo tác, không sinh không diệt, không biến đổi, không tạo ra bốn tướng: sanh, trụ, hoại, diệt. Vô vi chỉ thể tánh Niết bàn, thật tướng. Trái lại là hữu vi tức là cái có sắc tướng. Theo Phật giáo tất cả các sự vật trong vũ trụ đều chia ra làm 2 loại: a. *Các pháp hữu vi* (conditioned things): là tất cả sự vật biến đổi theo điều kiện; b. *Các pháp vô vi* (unconditioned things): là tất cả mọi sự vật bất biến, thường hằng, chẳng sanh chẳng diệt.

Khi người Trung Hoa đã thấu hiểu triết lý Phật giáo một cách sâu xa hơn thì các dịch giả đã loại bỏ dần các "chữ cách nghĩa" mà dùng thẳng các thuật ngữ Phật giáo để dịch Phật điển. Đại sư Đạo An (314 – 385 tr. CN) đã học hỏi triết lý Phật giáo từ các vị sư đến từ Ấn độ nên Ngài đã có khả năng dịch thẳng các kinh Phật mà không dùng chữ "Phật giáo Cách nghĩa". Bởi vậy nên Ngài đã cực lực phản đối việc dùng chữ "Phật giáo cách nghĩa".

Công việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ở Trung Hoa bắt đầu khoảng thế kỷ thứ I sau Công Nguyên và tiếp tục xuyên suốt gần hai ngàn năm lịch sử nên có rất nhiều thuật ngữ Phật giáo Trung Hoa đã được chuyển hoá từ các bản dịch khác nhau của cùng một cuốn kinh Phật, sự thay đổi này tùy thuộc vào thời gian, tùy thuộc vào trình độ Phật học của dịch giả. Bởi vậy nên các nhà nghiên cứu Phật học Trung Hoa đã chia lịch sử phiên dịch của Tàu ra làm 3 giai đoạn để qui định bản dịch kinh đó thuộc vào giai đoạn nào:

a. *Các bản dịch cổ đại/rất xưa* (ancient translations) là các bản kinh được dịch trước Ngài Kumarajiva (Cưu-ma-la-thập, 344 – 413): dùng chữ cách nghĩa, phiên âm thẳng nhiều tiếng

Sanskrit, do đó kinh văn dịch khó hiểu.

b. *Các bản dịch xưa/cựu* (old translations) là các bản kinh được dịch ở trong khoảng thời gian kể từ Ngài Kumarajiva bắt đầu dịch [năm 401 vua Hậu Tần là Diên Hưng (394 – 416) rước Ngài về Trường An để dịch Phật điển] đến năm 645 là năm Ngài Huyền Trang (玄奘, 600 – 664) bắt đầu dịch. Theo Ngài Kumarajiva thì các bản dịch cần chú trọng việc chuyển đạt ý kinh, lược bỏ các chỗ lặp đi lặp lại. Trong kinh điển Phật giáo được truyền lại từ thời Đức Phật (khoảng năm 500 trước CN) thì các bài pháp thoại thường có nhiều câu hỏi, hỏi đi hỏi lại, và giải đáp chỉ có một vấn đề trong kinh.

c. *Các bản dịch mới/tân* (new translations) bao gồm các bản dịch của Ngài Huyền Trang, và tất cả các bản dịch sau này. Ngài Huyền Trang chủ trương không lược bỏ chỗ nào, dịch sát bản gốc của kinh mặc dầu bản kinh gốc có rườm rà, có chỗ lặp đi lặp lại.

Sự phân chia các giai đoạn trên chỉ có tính cách tương đối vì các bản dịch mới vẫn dùng những thuật ngữ xưa của Ngài Cưu-ma-la-thập. Ngày nay, các dịch giả dịch kinh Phật nhiều khi dùng những chữ dịch khác nhau cho cùng một thuật ngữ Phật giáo trong kinh Phật. Với khuynh hướng mới, và với tầm hiểu biết sâu rộng hơn, các dịch giả đã dùng nhiều từ ngữ hằng ngày để giúp đại chúng dễ hiểu hơn không như những bản dịch thời ban đầu đọc rất khó hiểu đối với ngay cả người trung bình.

III. Quá trình việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Hán và sự phát triển của Phật giáo ở Trung Hoa:

Công việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ở Trung Hoa đã trải qua gần 2.000 năm. Các bản kinh dịch ra chữ Hán đã được truyền bá qua Cao Ly/Triều Tiên dưới thời đại Tam Quốc (372 – 668), và sau đó được truyền bá qua Nhật Bản dưới thời vua Nhật Bản Asuka khoảng năm 552 sau CN. Sau này khi Phật giáo Trung Hoa trải qua các kỳ Pháp nạn, kinh điển bị thất lạc hoặc bị thiêu đốt, chùa chiền bị phá hủy, cho đến lúc có phong trào phục hưng Phật giáo dưới triều đại nhà Tống (960 – 1126) người Tàu phải thỉnh lại các Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng từ Triều Tiên và Nhật Bản.

Những người di dân đến Trung Hoa từ Trung Á (Central Asian Immigrants), sau khoảng vài thế hệ thì họ không còn hiểu ngôn ngữ mẹ đẻ như tiền nhân của họ, nên nhu cầu dịch các kinh Phật ra tiếng Trung Hoa dần dần xuất hiện.

1. Thời nhà Hậu Hán (25 -219):

Lưu Tú quyết tâm phục hồi chế độ nhà Hán, ông được các tướng lãnh tôn lên ngôi Hoàng đế tức là vua Quang Võ nhà Hậu Hán, đóng đô ở Lạc Dương (tỉnh Hà Nam ngày nay). Vua Minh Đế là vị vua thứ nhì của vương triều này.

1.a. Phật giáo thời vua Minh Đế (58 – 75) nhà Hậu Hán, khoảng thế kỷ thứ I sau CN, lần đầu tiên hai Ngài Ca-diếp-ma-đăng (Kasyapamatanga, ? - 73 CN) và Trúc- Pháp- Lan (Dharmaraksa, ? - ?) đã dịch “**Kinh Tứ Thập Nhị Chương**”(The Sutra in forty two sections): nội dung kinh này gồm các lời dạy luân lý, không có nhiều thuật ngữ Phật giáo chuyên môn, bản dịch dùng những từ ngữ thông thường nên người bình thường có thể đọc dễ dàng. Vua Minh Đế rất tôn kính và hậu đãi hai ngài, vua cho xây **chùa Bạch Mã** vào năm 68 CN ở phía Đông thành Lạc Dương (tỉnh Hà Nam ngày nay), đây là ngôi chùa Phật đầu tiên ở Trung Hoa, là nơi để hai ngài làm cơ sở phiên dịch Phật điển.

Khoảng năm 147 CN, vào đời vua Hoàn Đế, cuối đời Hậu Hán, Ngài An-Thế-Cao (Arsakes, ? - ?) đến từ nước Parthia, tức Iran ngày nay, đã dịch các bộ kinh như “*Tứ Đế Kinh*”, “*Chuyển Pháp Luân Kinh*”, “*Bát Chánh Đạo Kinh*” ..., Ngài Chi-Lâu-ca-sám (Lokaraksa, 147 - ?) từ nước Đại Nhục Chi đến Trung Hoa khoảng năm 178 đã dịch các kinh điển của Phật giáo Đại thừa /Phật giáo Phát triển: “*Kinh Thủ Lăng Nghiêm*”, “*Kinh Bát-chu Tam-muội*”, “*Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình-Đẳng Giác*” ...

1.b. Phật giáo thời vua Hán Linh Đế, cuối đời Hậu Hán, **vị sư người Hán đầu tiên** phiên dịch kinh điển Phật giáo là **Nghiêm Phật Điều** (嚴佛條): có nam cư sĩ An Huyền, người nước An Tức đến du lịch ở Lạc Dương, đã cộng tác với sư Nghiêm Phật Điều cùng dịch “*Kinh Pháp Cảnh*”, “*Kinh A hàm*”.

2. Thời đại Tam Quốc (220 – 265):

Nhà Hậu Hán mất ngôi, nước Trung Hoa chia thành 3 nước nhỏ: **Ngụy** (220 – 265), **Thục** (221 – 263) và **Ngô** (222 – 280).

- Năm 220, Tào Tháo (155 – 220), một Đại tướng quân của vua Hiến Đế, mất; con là Tào Phi (187 – 226) ép vua Hán Hiến Đế nhường ngôi, và lập nên nước Ngụy, vẫn đóng đô ở Lạc Dương. Nhà Ngụy có 5 đời vua, trị vì được 46 năm.

- Năm 221, Lưu Bị (162 – 223), thuộc dòng dõi nhà Hán, quyết tâm khôi phục nhà Hán, khi hay tin Tào Phi tiếm ngôi nhà Hán, bèn xưng đế, đóng đô ở Thành Đô (tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), lập nên nước Thục, đó là Chiêu-liệt-đế. Nhà Thục có 2 đời vua, tổng cộng được 43 năm.

- Năm 222, Tôn Quyền (182 -252) chống lại nước Ngụy và cũng không phục tùng nước Thục, bèn chiếm vùng Giang Nam (phía Nam sông Dương Tử) lập nên nước Ngô, đóng đô ở Kiến Nghiệp (Nam Kinh ngày nay), đó là Ngô-đại-đế. Nhà Ngô có 4 đời vua, trị vì được 51 năm.

- Năm 263, nước Ngụy tiêu diệt nước Thục, **chấm dứt thời Tam Quốc**, bây giờ chỉ còn nước Ngụy và nước Ngô.

- Năm 265, Tướng của nhà Ngụy là Tư Mã Viêm (236 – 290) giết vua cuối cùng của nhà Ngụy, lên ngôi vua tức Tấn Võ Đế, lập nên nhà Tấn, vẫn đóng đô ở Lạc Dương.

Trong thời Tam Quốc chỉ có 2 nước Ngụy và Ngô hỗ trợ Phật giáo:

2.a. Phật giáo thời nhà Ngụy (220-265), có Ngài Đàm-ma-ca-la (Dharmakala) đến từ Ấn độ dịch bộ kinh: *Tăng kỳ giới bản* (giới luật), *Cao Tăng truyện*. Rồi đến Ngài Đàm-đế (Dharmatrata) cũng từ Ấn độ phiên dịch “*Đàm Vô Đức Yết Ma*” (ghi cách tác pháp cụ giới). Hai ngài đã truyền giới luật Phật giáo lần đầu tiên ở Trung Hoa.

Chu Sĩ Hành (周士行, 203-282), người ở tỉnh Hà Nam, là **người Trung Hoa đầu tiên thọ giới luật**. Ngài là người Tàu đầu tiên mở đường “*Nhập Trúc Cầu Pháp*” để thỉnh kinh Phật chính gốc chữ Phạn, Ngài cho rằng các bản dịch kinh Phật hiện có nhiều nghĩa lý khó hiểu.

2.b. Phật giáo thời nhà Ngô (222 – 280): Ngô Tôn Quyền rất trọng dụng các tăng sĩ có tài:

Khương Tăng Hội (?– 280): cha Ngài sống ở Ấn độ, rồi đi tới Giao Chỉ (Bắc phần bây giờ) buôn bán. Khi Ngài lên được 10 tuổi thì cha mẹ mất, Ngài đã xuất gia cầu đạo, chuyên nghiên cứu kinh Phật. Năm 247, Ngài đến thành Kiến Nghiệp thuộc vùng thống trị của Ngô Tôn Quyền. Vua Tôn quyền cho xây chùa để làm nơi phiên dịch kinh điển cho Ngài. Khương Tăng Hội đã là vị truyền bá Phật giáo vào thuở ban đầu ở đất Giao Chỉ. Ngài đã dịch các bộ kinh như: “*Lục độ tập kinh*”, “*Tạp thí dụ kinh*”, chú thích bộ “*Pháp Kính kinh*”, “*Đạo Thụ Vương kinh*”. Rất nhiều người theo Ngài để cầu học Phật Pháp.

3. Thời đại nhà Tấn (265 – 420):

3.a. Phật giáo thời đại Tây Tấn (265 – 316): sau khi diệt nước Ngụy vào năm 265, lập nên nhà Tấn; năm 280 Tấn Vũ Đế diệt nhà Ngô, thống nhất đất nước, sử Tàu gọi đây là thời đại Tây Tấn. Trong thời đại này, các Đại sư vẫn tiếp tục dịch kinh điển Phật giáo.

3.b. Phật giáo thời đại Đông Tấn (317-420): Tây Tấn suy yếu, nên năm 316, bộ tộc Hung Nô từ phương Bắc tràn xuống đánh phá và tiêu diệt nhà Tây Tấn. Hung Nô chiếm vùng **Giang Bắc** (tức phía Bắc sông Trường Giang), thành lập nước Triệu, sử Tàu gọi là Tiền Triệu.

Lúc ấy, Tư Mã Duệ, thuộc hoàng tộc Tây Tấn, đem quân lui về **Giang Nam** (tức phía Nam sông Trường Giang), tự xưng vua, lập nên vương triều Đông Tấn, đóng đô ở thành Kiến Khang (Nam Kinh ngày nay). Sử Tàu coi Vương triều Đông Tấn là chính thống, còn phía Bắc thì các dân tộc Ngũ Hồ tranh giành chia nhau tới 16 tiểu quốc, sử Tàu gọi là “*Ngũ Hồ Thập Lục Quốc*”. Sử Trung Hoa gọi chung thời này là Đông Tấn Liệt Quốc.

Phật giáo phát triển mạnh ở 2 vùng Giang Bắc và Giang Nam:

- Các Đại sư đã dịch hầu hết các Kinh, Luật, Luận của Phật giáo Nguyên thủy/Theravada.
- Bốn bộ kinh trọng yếu của Phật giáo Đại thừa/Phật giáo phát triển cũng được dịch ra chữ Hán,

tuy chưa dịch được trọn vẹn các quyển kinh, sau này các Đại sư khác đã tiếp tục hoàn tất: *Bát-Nhã, Pháp Hoa, Niết-Bàn, Hoa Nghiêm*.

Ngài **Phật-đồ-Trùng** (Buddhasimha, 232 – 348) cũng đến từ Ấn độ, là một vĩ nhân của Phật giáo đương thời. Ngài chuyên việc giảng giáo lý của Đức Phật, và đức độ để thu phục mọi người, Ngài không có phiên dịch một bộ kinh điển nào cả. Ngài thâm nhận rất nhiều đệ tử, một trong các đệ tử xuất sắc nhất là Đạo An.

Đạo An (道安, 312 – 385) cải đổi họ là Thích: Ngài là người tỉnh Hà Bắc, xuất gia lúc 12 tuổi, rất thông minh. Ngài đã hiểu thấu đáo các lời giảng của thầy mình là Ngài Phật-đồ-Trùng. Ngài đem những điều mình đã học để giảng lại đại chúng.

Trong lúc loạn lạc vào thời Hậu Triệu, Ngài cùng đệ tử là Tuệ Viễn cùng với 500 người đi về phương Nam, tới Tương Dương (tỉnh Hồ Bắc), Ngài trụ trì tại chùa Đàn Khê. Rất nhiều người kéo đến để học tập Phật Pháp, tiếng tăm của Ngài đã lừng lẫy khắp nơi.

Vua Phù Kiên nghe biết tiếng Đạo An, muốn mời Ngài về phụ chính nên đem 10 vạn quân tiến đánh Tương Dương để đón Ngài về Tràn An. Ngài là một nhân vật rất quan trọng vào thời ấy. Ngài ở Tràn An được 15 năm, ngoài việc chuyên tâm hoằng dương Phật giáo, Ngài còn làm phụ chính cho vua Phù Kiên. Hàng ngàn người theo học với Ngài. Ngài viên tịch vào năm 385, thọ được 72 tuổi.

Như đã nói trên, Đạo An là vị tăng Trung Hoa đã phản đối lối dịch *cách nghĩa (ko-i)*, Ngài chủ trương phải dùng thuật ngữ Phật giáo để dịch kinh Phật, không dùng từ ngữ của Lão giáo để tránh sự lẫn lộn giữa hai tôn giáo. Ngài Đạo An đã đưa ra lý thuyết về dịch thuật (theory of translation) kinh điển Phật giáo ra chữ Hán:

1. Ngài Đạo An nhấn mạnh đến sự kiện dễ làm mất nguyên nghĩa khi phiên dịch, đó là thuyết *Ngũ thất bản (五失本, the Five Forms of Loss)*:

- a. Do văn pháp khác nhau nên văn từ giữa nguyên ngữ (Sanskrit word) và Hán ngữ bị đảo ngược (thay đổi thứ tự của chữ, changing the word order)
- b. Văn thể của nguyên điển thì chất phác (plain style) trong khi Hán ngữ thì súc tích.
- c. Nguyên điển thường có nhiều câu lập đi lập lại, khi dịch ra chữ Hán thì phải cắt bỏ những câu trùng lặp.
- d. Trong nguyên điển thường xen lẫn lời chú giải, trong bản dịch chữ Hán thì phải cắt bỏ những lời chú giải, và tóm tắt lại.
- e. Trong nguyên bản kinh điển, khi đã nói xong một sự việc nào rồi, và khi bước sang sự việc kế tiếp lại thường hay lặp lại những điều đã nói ở phía trước, nên bản dịch Hán văn phải cắt bỏ chỗ nhắc lại.

2. Ngài Đạo An còn mở rộng ra thêm lý thuyết về dịch thuật để đề cập đến sự khó khăn của việc phiên dịch qua thuyết ba sự kiện khó khăn: *Tam bất dị* (三不易, the theory of Three Difficulties):

a. Đức Phật đã thuyết pháp cho những người nghe bằng ngôn ngữ và phong cách của người đương thời, nhưng với thời gian và không gian thay đổi thì quả thật rất khó để dịch cho độc giả hoặc thính giả đương thời.

b. Sự phiên dịch quả rất khó đối với các pháp âm vi diệu (the words of a saint) ra những từ ngữ phàm phu và để cho thích hợp với phong tục của kẻ hậu thế.

c. Các kinh văn được truyền tụng từ kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất rồi kinh văn này đã trải qua các lần ghi chép, hiệu đính lại bởi các bậc cao tăng và của môn sinh của họ trải qua nhiều thế hệ thì việc phiên dịch cho đúng ý nghĩa thật là khó để không tránh khỏi sai lầm.

Ngài là vị tăng Trung Hoa đầu tiên đã viết những bản “*sớ giải*” để giải thích ý nghĩa của kinh điển Phật giáo, và viết các luận văn để làm rõ nghĩa giáo lý của tông phái mình.

Ngài là vị tăng sĩ Trung Hoa đầu tiên đã phát minh ra phương pháp mới để giúp cho người đọc có một cái nhìn bao quát đối với số lượng văn điển khổng lồ bằng việc biên soạn tên tuổi của dịch giả và đề mục kinh sách mà họ đã dịch ra chữ Hán từ bản dịch đầu tiên cho đến lúc Ngài soạn mục lục này. Ngài và các đệ tử của Ngài đã sưu tập trong toàn nước Tàu được khoảng 500 đến 600 bản kinh đã dịch để biên soạn “*Mục lục kinh điển*” (a catalogue of all sutras). Ngài duyệt và sắp xếp các bản dịch ấy thành quyển “*Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục*” (綜理眾經目錄), biên soạn vào năm 374, gọi tắt là “*Đạo An Lục*”. Bộ mục lục kinh điển của Đạo An này rất có giá trị. Rất tiếc bộ mục lục này không còn, nhưng Ngài Lương Hựu, đời Lương Võ Đế (464 – 549) đã căn cứ vào “*Đạo An lục*” mà soạn ra bộ “*Xuất Tam Tạng Ký Tập*” nên đã giúp chúng ta biết về bộ “*mục lục kinh điển*” của Đạo An. Đây là một công trình vĩ đại của Đạo An: có rất nhiều bản kinh dịch mà Đạo An đã sưu tầm được đã không có tựa kinh. Thường thì kinh gốc ở Ấn độ không có đề tựa ở đầu kinh sách mà chỉ viết tựa của quyển kinh ở trang sách cuối cùng; trong trường hợp trang cuối cùng bị thất lạc thì cái tựa kinh cũng bị thất lạc luôn. Đối với những quyển kinh không có tựa, Đạo An đã đặt một tựa mới căn cứ vào nội dung của cuốn kinh này. Thêm vào đó, có nhiều bản kinh gốc từ Ấn độ không có phân chia từng chương, từng mục mà các bản dịch trước đã giữ nguyên như vậy thì Đạo An phân chia thành từng chương, từng mục; ví dụ như kinh Pháp Hoa (Lotus Sutra) đã được chia làm 28 chương trong 8 quyển sách nhỏ, trong khi bản chính ở Ấn độ chỉ được chia thành từng chương.

Vào thời Đạo An, có rất nhiều kinh điển Phật giáo Đại thừa/Phật giáo Phát Triển đã được dịch ra. Do uy tín và kiến thức uyên bác về Phật học, nhiều dịch giả đã nhờ Đạo An viết lời tựa cho bản

dịch, Ngài đã rất vui lòng để dành thời giờ để viết các lời tựa cho các bản dịch cần sự giới thiệu của Ngài.

Đạo An đổi họ Thích, và đã làm tiền lệ cho các Tăng Ni Bắc truyền/Đại thừa:

Đạo An đã quy định nhiều quy tắc có ảnh hưởng đến nếp sống của Tăng Ni trong giáo đoàn Phật giáo Trung Hoa.

Từ trước cho đến thời Đạo An, khi các sư vừa xuất gia thì họ thường đổi họ thành họ của vị bổn sư của mình, hoặc lấy tên nơi sinh của mình làm họ mới. Ví dụ: họ “An” là sư gốc nước An-túc (Parthia), họ Khang của sư gốc Khang-cư (Soghdiana), họ Trúc của sư gốc Ấn Độ v.v. Thầy của Đạo An là *Trúc-Phật-đồ-Trùng*, nên Ngài cũng lấy họ Trúc, nên có tên là “*Trúc Đạo An*”. Nhưng Ngài đã có một sáng kiến mới về việc đổi họ cho chính mình:

Nguyên Thái tử Siddhartha, họ là Gautama, thuộc đẳng cấp thứ hai / đẳng cấp chiến sĩ và hoàng tộc trong xã hội Ấn độ lúc bấy giờ. Cha là Suddhodana, vua của thị tộc Shakya (âm VH, Thích-ca) ở trong nước Kosala, thủ đô là Kapilavastu, có nơi nói Suddhodana là tộc trưởng dân cư của thị tộc Shakya (an elected chief of the Shakya clan), Kapilavastu là một phần đất của xứ Népal ngày nay, ở dưới chân núi Hymalaya (âm VH, Hy-mã-lạp-son).

Thái tử Siddhartha đã xuất gia và cuối cùng vào ngày mùng 8 tháng 12 âm lịch, lúc ấy Ngài được 35 tuổi, Siddhartha bỗng nhiên tỉnh ngộ (attained- enlightenment) sạch hết phiền não. Kể từ đó, Siddhartha Gautama được các đệ tử dùng danh hiệu tôn xưng về đạo đức của Ngài là **Buddh** (phiên âm thẳng bằng tiếng Việt: **Bụt**, âm VH: **Phật**, đầy đủ chữ là **Phật-đà**) tức là *bậc giác ngộ* (Awakened one, Enlightened one) thường được gọi một cách tôn kính là Đức Phật, một danh hiệu tôn xưng đầy kính trọng (reverend title, very respectful title). Ngoài danh xưng Buddha (âm VH: **Phật**, phiên âm tiếng Việt: **Bụt**) Ngài còn có một danh hiệu tôn xưng khác nữa là Shakya Muni (Thích-ca Mâu-ni) (Shakya: bộ tộc Shakya, Muni: bậc trí tuệ, người sống ẩn dật; Shakya Muni là bậc trí tuệ của thị tộc Shakya (the sage of the Shakya, his tribe or clan). Chúng ta thường kính trọng gọi là “*Đức Phật Thích-ca Mâu-ni*”. Ngài còn có một danh hiệu tôn xưng khác là *Đấng Thế Tôn* (Srt. Tathagata).

Bộ tộc của Đức Phật (Buddha’s clan) là Shakya, người Trung Hoa phiên âm là Shih ca (釋迦) âm Việt Hán là Thích-ca. Đạo An rất tôn kính Đức Phật nên muốn lấy bộ tộc của Đức Phật làm họ cho mình. **Đạo An quyết định lấy vần đầu tiên của bộ tộc Shakya là Sha** (Trung Hoa đọc là **Shih**, chữ Hán viết là 釋, phiên âm Việt Hán là **Thích**) **làm họ mới cho mình**. Tên mới đầy đủ của Ngài là **Thích Đạo An** (Shih Tao An, 釋道安). Từ đó trở thành tiền lệ, các Tăng Ni thuộc hệ phái Bắc truyền/Đại thừa thường cải họ là Thích khi họ đi xuất gia. Tuy nhiên cũng có nhiều vị Tăng Ni cũng không muốn lấy họ Thích làm họ mới cho mình. Ví dụ như (Trần) Huyền Trang (Tam Tạng Pháp sư), Thái Hư đại sư ... Ở Việt Nam cũng có nhiều vị Tăng Ni cũng

không cải đổi ra họ Thích: Vạn Hạnh, Khuông Việt, Không Lộ, Viên Chiếu... trong thế kỷ thứ 20 Hòa Thượng Hành Trụ thường đề tên là Sa môn Lê Phước Bình... Như vậy việc lấy họ Thích không phải là một quy luật bắt buộc áp dụng chung cho tất cả các Tăng Ni. Ở Việt Nam, vào năm 1943, lần đầu tiên chúng ta thấy một vị Sư đã lấy bút danh trên quyển sách “*Việt Nam Phật Giáo Sử Lược*” với Phật danh là *Thích Mật Thể*. Chính Ngài Thích Mật Thể đã phát động phong trào lấy họ Thích trong tăng chúng Việt Nam. Từ giữa thế kỷ thứ 20 đến nay, các Tăng Ni đều thích lấy họ Thích để chứng tỏ sự tôn kính Đức Phật, để được mọi người tôn kính mình, và để được phân biệt với hàng cư sĩ và hàng Phật tử. Tuy nhiên vẫn còn nhiều vị Tăng Ni vẫn dùng Pháp danh, Phật hiệu do vị bổn sư của mình đặt ra khi quy y Tam Bảo, hoặc lấy một bút danh khi viết sách chớ các vị không xưng mình là họ Thích.

Đối với hệ phái Theravada/ Phật giáo Nguyên Thủy thì các vị tu sĩ thường đề trước Pháp danh là *Tỳ-kheo* (Pali: **bhikkhu**, Sanskrit: bhikṣu) cho nam tu sĩ, *Tỳ-kheo Ni* (Pali: **bhikkhunī**, Sanskrit: bhikṣuṇī) cho nữ tu sĩ.

Từ trước cho tới thời Đạo An, nếp sống và cách ăn mặc của các Tăng Ni không có gì khác với người thường. Đạo An lại đặt ra Tăng chế để làm quy luật cho giáo đoàn: khi đã xuất gia thì phải theo Tăng chế này. Ngài còn quy định tăng phục cho Tăng Ni Trung Hoa dựa theo tăng phục của các vị tăng sĩ Ấn độ, qua thời gian và không gian, tăng phục này cũng có thay đổi.

Cru-ma-la-thập (Kumarajiva, 344-413): là người nước Kucha (Khâu-Tur), ở Ấn độ, lên 7 tuổi đã đi xuất gia. Lúc đầu theo học Trường A-hàm, Trung A-hàm; sau học thêm Tăng Nhất A-hàm, Luận A-tỳ-đàm, Thập Tụng Luật (Sarvastidin Vinaya), Trung đạo Luận (Madhyamaka Sastra), Bách Luận (Shatika Sastra) và Thập nhị môn Luận (Dvadashamukha Sastra). Như vậy lúc đầu Ngài học giáo lý Phật giáo Nguyên thủy rồi sang thâm cứu giáo lý của Phật giáo Đại thừa/ Phật giáo Phát triển. Năm 20 tuổi, Ngài thụ đại giới. Thanh danh của Ngài truyền khắp vùng Trung Á và tới tận Trung Hoa. Vua Phù Kiên (trị vì: 357-385) dưới thời Tiền Tần nghe tiếng và mến mộ đức hạnh của Ngài, nên liền sai tướng Lữ Quang đem quân đánh chiếm Kucha để bắt Ngài đem về nước vào năm 383. Lữ Quang đánh chiếm được Kuchan, đón được Ngài Cru-ma-la-thập, nhưng đi về được nửa đường thì nhà Tiền Tần bị Diêu Trành cướp ngôi vào năm 384, lập nên nhà Hậu Tấn. Lữ Quang bèn chiếm Lương Châu, tự xưng Vương, đóng đô ở Cô-Tàng năm 386, lập một nước riêng là Hậu Lương, và đem Ngài về Cô-Tàng. Diêu Trành mất, con trai là Diêu Hưng lên nối ngôi (trị vì: 393-415) sai quân đi đánh Hậu Lương, hạ được Lữ Quang, rồi rước Ngài La-Thập về Trường An năm 401 dưới đời Hậu Tấn. Vua Diêu Hưng trọng dụng Ngài, tôn vinh Ngài làm “*Quốc sư*”, và lập một đạo tràng để Ngài điều khiển ban dịch thuật kinh điển Phật giáo: mỗi bản dịch sơ thảo đều được các cao tăng trong tăng đoàn duyệt qua, hiệu đính, nhuận sắc sao cho bản dịch được lưu loát, loại bỏ các chỗ trùng hợp, lập đi lập lại. Do đó các bản dịch của Ngài La Thập và các tăng sĩ của Ngài rất có giá trị.

Ngài đã chủ biên và các cộng sự viên đã phiên dịch hầu hết các kinh điển của Phật giáo Đại thừa/Phật giáo Phát triển, các bộ chính như sau:

- *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh*;
- *Tiểu phẩm bát-nhã ba-la-mật kinh*;
- *Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh*;
- *Diệu Pháp Liên hoa kinh*;
- *Duy-ma-cật sở thuyết kinh*;
- *A-di-đà kinh*;
- *Đại trí độ luận*;
- *Trung luận*;
- *Thành thực luận* v. v.

Những kinh điển do Ngài La Thập dịch thuật đã đóng góp một tầm quan trọng cho Phật giáo Trung Hoa.

Như đã trình bày ở trên, phong trào “*Nhập Trúc Cầu Pháp*” – đi đến Ấn độ để học hỏi Phật Pháp một cách trực tiếp và để thỉnh nguyên bản tiếng Phạn của kinh Phật bắt đầu từ Ngài Chu Sĩ Hành đời Tam Quốc. Có nhiều vị Tăng đã tiếp tục phong trào này, nổi tiếng nhất là Ngài Pháp Hiển, Trí Nghiêm (602 – 668), Bảo Vân. Các Ngài đã vượt qua sa mạc mênh mông, nắng cháy, phải trèo đèo vượt suối đầy gian khổ. Có nhiều bạn đồng hành đã bệnh chết giữa đường, có người chịu khổ cực không nổi nên đã trở về Trung Hoa. Duy ba Ngài vừa kể đã đến được nước Thiên Trúc/Ấn độ và đem được nhiều nguyên bản tiếng Phạn về.

Pháp Hiển cùng với Giác Hiền dịch “*Đại Bát Nê Hoàn Kinh*” và “*Ma-ha Tăng Kỳ Luật*”. Đặc biệt Ngài Pháp Hiển đã ghi lại du ký trên đường “*Nhập Trúc Cầu Pháp*” trong cuốn “*Phật Quốc Ký*”, còn gọi là “*Pháp Hiển Truyện*” có một giá trị ngang hàng với bộ “*Tây Vực Ký*” của Ngài Huyền Trang vào đời Đường. Đây là hai bộ du ký giúp chúng ta nghiên cứu về tình trạng Phật giáo Ấn độ và địa lý Ấn độ, đời sống ở phía Tây Trung Hoa. Ngài Trí Nghiêm và Ngài Bảo Vân đã thỉnh và dịch *Kinh Phổ Diệu*, *Tứ Thiên Vương*.

Srimitra (Thi-lê-mật-đa-la) đến Trung Hoa khoảng 307 – 312, đời Tấn đã phiên dịch các kinh điển như “*Không Tước Vương kinh*”, “*Quán Đỉnh kinh*” v.v.

Về mặt tín ngưỡng, vào thời này Phật giáo Trung Hoa đã phát triển và thành lập nhiều tông phái đặc biệt là Tịnh Độ tông:

Tịnh Độ Tông (淨土宗) hay **Tịnh thổ tông (淨土宗, Pure Land Buddhism)**, có khi được gọi là **Liên tông (蓮宗)**:

Ngài **Tuệ Viễn (慧遠)** hay Huệ Viễn (**慧遠**, 334 – 416) đã khai sáng Tịnh Độ Tông với **tín ngưỡng Phật A-di-đà**. Năm 402, Ngài Tuệ Viễn lập ra “*Bạch Liên Xã*” ở Lu Sơn. Nơi đây thực hiện phép tu Tịnh Độ: Tăng Ni, Cư sĩ, Phật tử tập trung trước tượng Phật A-di-đà, và nguyện cầu được vãng sanh về miền Tịnh Độ.

Tông phái này có mục đích hoằng truyền pháp môn vãng sanh nơi cõi tịnh độ (pure land) của Đức Phật A-di-đà. **Vãng sanh (往生)**: vãng nghĩa là đi qua, vãng sanh là đi qua khỏi sự sống tức là chết. **Tịnh độ = tịnh thổ (淨土, pure land)**: tịnh là trong sạch, thanh tịnh (pure); độ = thổ (土, land) là cõi, nước, nơi; tịnh độ là một cõi thanh tịnh, cõi trong sạch. Vãng sanh nơi cõi tịnh độ nghĩa là sau khi chết/sau khi kết thúc cuộc sống hiện tại thì đi đến một cõi thanh tịnh, an vui hơn ở cõi ta-bà này. Nhiều luận sư đã thuyết minh rằng thật ra không phải chỉ cầu cho sau khi chết / vãng sanh để được đến cõi tịnh độ mà hành giả phải niệm Phật, giữ tâm thanh tịnh, không bị vọng động, vượt qua các phiền não, thực hiện đầy đủ phước đức thì hành giả sẽ đạt được cõi tịnh độ, cõi cực lạc ngay nơi cuộc đời hiện tại này. Khi đó hành giả có nguyện cầu về đời sống tương lai: sau khi vãng sanh thì đến cõi cực lạc, cõi thanh tịnh thì chắc chắn sẽ không có gì trở ngại.

Tịnh Độ Tông (Pure Land Buddhism) được phổ biến và có nhiều đệ tử ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Người tín đồ cần phải có lòng thành và tin tưởng nơi sức mạnh cứu độ của Đức Phật A-di-đà, tức là người tín đồ chỉ cần trồng cây một tha lực từ Phật A-di-đà. Các Phật tử tu hành theo phái này chỉ cần chú tâm niệm: “*Nam-mô A-di-đà Phật*” (*Namo Amitabha*) nhằm mục đích chế ngự tâm ý cho tâm ý không bị vọng động, có câu: “*tâm vượn, ý mã*” là ý chỉ tâm và ý luôn luôn bị lay động không ngừng như khi luôn chuyển từ nhánh cây này qua nhánh cây khác, và ngựa thì chạy không ngừng nghỉ. Nhờ tin vào tha lực, vào sự hỗ trợ của Phật A-di-đà, hành giả rất dễ dàng thực hiện được phép tu này.

Tịnh Độ Tông căn cứ vào 3 bộ kinh và một bộ luận:

1. *Kinh vô Lượng Thọ* (Srt. Sukhavati-Vyuha Sutra, Av. Infinite Life Sutra): nói về tiền thân của Đức Phật A-di-đà.
2. *Kinh A-di-đà* (Srt. Amitabha Sutra, Av. Amitabha Sutra): diễn tả thế giới cực lạc đầy trang nghiêm, nơi đó Đức Phật A-di-đà thuyết pháp..
3. *Kinh Quán Vô Lượng Thọ* (Srt. Amitayurdhyana Sutra, Av. Amitayur Meditation Sutra) trình bày các nét đặc trưng của Tịnh Độ Tông, phép quán tưởng niệm Phật, phẩm hạnh của Phật A-di-đà, Bồ tát Quan Âm, Bồ tát Thế chí.

Bộ luận: *Vãng Sanh Tịnh Độ Luận* là bộ luận tóm tắt về ý nghĩa của ba bộ kinh trên, do Ngài Thế Thân (Vasubandhu) viết.

Trong thời đại Đông Tấn này, có những bộ kinh, luận quan trọng của Phật giáo được phiên dịch:

-Ngài Cưu-ma-la-thập dịch *Kinh Bát-nhã, Đại Trí Độ Luận, Trung luận*.

- Ngài Đàm-vô-sấm (Dharmarakasa) dịch *Kinh Đại Bát Niết Bàn*.

-Ngài Giác Hiền dịch *Kinh Hoa Nghiêm*.

4. Thời đại Nam - Bắc triều (420 – 589):

Năm 420, **Lưu Dụ**, một tướng lãnh của Vương triều Đông Tấn ở Giang Nam, nổi lên cướp ngôi, lập nên nhà Tống ở Giang Nam, sử Tàu gọi là **Lưu Tống**.

Trong khi đó, chính quyền Ngũ Hồ ở Giang Bắc thì suy yếu; lúc bấy giờ có Thát-bạt-Khuê thuộc giống rợ Tiên Ti (ở miền Bắc tỉnh Sơn Tây) quật khởi, thành lập **nước Ngụy** năm 386, sử Tàu gọi là **Hậu Ngụy**, đó là vua **Đạo-Võ-Đế**. Vua kế vị là Minh-Nguyên-Đế. Hai vị vua này hết lòng bảo hộ Phật giáo, nên Phật giáo rất thịnh đạt. Qua tới đời vua thứ ba là **Thái-Võ-Đế**, vua này đã diệt các nước nhỏ khác, thống nhất miền Giang Bắc năm 439. Lúc đầu Thái-Võ-Đế cũng tiếp tục bảo hộ Phật giáo. Nhưng về sau nghe lời dèm pha của hai Đại thần là Nhà nho Thôi Hạo và Đạo sĩ Khâu Khiêm Chi với ý muốn tiêu diệt Phật giáo, nên vua lần lần cũng lơ là với Phật giáo.

Vào năm 445, Cái-Ngô nổi loạn ở tỉnh Thiểm Tây, vua Thái-Võ-Đế thân chinh đi dẹp loạn. Khi tới Trường An, quân lính khám phá vũ khí cất giấu trong một cái chùa ở Tràng An, vua nghi ngờ các tăng sĩ ở chùa này thông đồng với Cái-Ngô để làm loạn. Vua ra lệnh giết sạch các tăng sĩ này. Lại thêm quân lính còn khám phá ra nhiều chùa có chứa rượu, có chùa lại có các phòng ốc bí mật ở dưới địa đạo của chùa, các đại thần tâu vua rằng đây là nơi ăn chơi, truy lạc của Tăng sĩ với phụ nữ thượng lưu. Do đó các Đại thần tâu vua Thái-Võ-Đế rằng không những phải trừng phạt các Tăng sĩ ở Trường An mà còn phải trừng trị toàn thể các Tăng sĩ ở toàn lãnh thổ. Nên năm 446, Vua hạ chiếu chỉ phá bỏ Phật giáo: chùa chiền bị tịch thu, Tăng Ni phải hoàn tục. Nhiều Tăng Ni đã lên tận núi rừng để ẩn lánh.

Đây là **Pháp Nạn lần thứ nhất vào đời vua Thái Võ Đế của nhà Hậu Ngụy**.

Cũng may, sau khi vua Thái Võ Đế băng hà, con là Văn-Thánh-Đế nối ngôi đã ra chiếu chỉ phục hưng Phật giáo.

Vu-Văn-Giác khởi quân diệt vua Đế-Vĩ của nhà Bắc Tề vào năm 577, tự lên ngôi vua, đó là **Chu-Hiếu-Mân-Đế**. Vua kế vị là Minh-Đế. Vu-Văn-Hộ là em của Vu-Văn-Giác giết vua Minh-Đế rồi cũng tự lên ngôi. Sau đó **Chu-Võ-Đế** giết Hộ, cũng tự xưng Vua. Dưới thời vua Chu-Võ-

Để thế nước được chấn hưng nên trở nên hùng cường. Vua Chu-Võ-Đế bèn diệt nhà Bắc Tề để thống nhất phương Bắc vào năm 576, sử Tàu gọi là **thời Bắc Chu**.

Sử Tàu coi hai vương triều trên đều thuộc chính thống, và gọi giai đoạn lịch sử này là thời đại Nam-Bắc triều.

Pháp nạn lần thứ hai: Phật giáo và Đạo giáo đều bị phế bỏ do hai Đại thần là Vệ-Nguyên-Tung và Đạo sĩ Trương-Tân chủ trương, **dưới đời vua Chu-Võ-Đế:**

Năm 567, Vệ-Nguyên-Trung dâng lên vua Chu-Võ-Đế một dự án: phá huỷ tất cả chùa chiền, rồi chỉ lập nên một ngôi chùa lớn với tên là “*Bình Đẳng Viên Tự*”. Chùa này sẽ là nơi quy tụ hàng vạn dân, *Vua/Hoàng đế là Như Lai*. Vua chưa thể quyết định ngay vì còn phải họp với các Đại thần, Cao tăng, Danh Nho, Đạo sĩ, Đại nhân; nhưng cũng chưa có quyết định dứt khoát.

Năm 570, Vua lại tiếp tục triệu tập một hội nghị nữa. Hội nghị đã xếp thứ bậc của 3 tôn giáo như sau: *Nho giáo* đứng ở bậc nhất, *Đạo giáo* ở bậc nhì và *Phật giáo* đứng ở bậc ba.

Năm 574, lại có kỳ họp giữa các Cao Tăng và Đạo sĩ. Sau kỳ họp này vua Chu-Võ-Đế quyết định hạ chiếu chỉ phế bỏ cả hai đạo Phật giáo và Đạo giáo: chùa chiền bị phá huỷ, tượng Phật bị đập phá, tài sản của chùa bị tịch thu. Đã có 3.000.000 Tăng Ni phải hoàn tục, rất nhiều vị phải ẩn trốn nơi rừng sâu.

Sau khi diệt xong nhà Bắc Tề, năm 577, vua Chu-Võ-Đế đã hạ lệnh phế bỏ Phật giáo ở Bắc Tề.

Năm 578, Vua Chu-Võ-Đế băng hà, con là Tuyên Đế lên ngôi. Năm 579, Vua Võ-Tuyên-Đế ra chiếu chỉ hạ lệnh phục hưng Phật giáo và Đạo giáo.

Trong thời đại Nam-Bắc triều này, công việc phiên dịch và trước tác kinh sách Phật giáo đã rất thịnh đạt, mặc dầu Phật giáo đã trải qua **hai lần Pháp nạn**.

Ngài **Bodhiruci** (Bồ-đề-lưu-chi, 562 – 727) đến Trung Hoa từ Ấn độ. Ngài đã dịch nhiều kinh điển, chủ yếu là các bộ: *Thập địa kinh luận*, *Phật danh kinh*, *Nhập Lăng-già kinh*, *Vô lượng thọ kinh luận*, v. v... bộ luận: *Vãng sanh tịnh độ luận*. Tịnh độ tông Nhật Bản tôn Ngài làm Sư tổ.

Ngài **Bodhidharma** (Bồ-đề-đạt-ma, ? – 535) đến Trung Hoa vào năm 520. Ngài là khai tổ của phái Thiền Tông ở Trung Hoa. Ngài đã đem phép bí truyền “tâm ấn” cho đệ tử là Tuệ Khả làm tổ thứ hai của Thiền tông.

Tư Tưởng Mật Pháp:

Phật giáo đã được sự hỗ trợ của triều đình Trung Hoa, nhiều tăng sĩ đã được các vua trọng dụng,

họ đã được cử các chức vụ cao cấp ở trong triều đình, được hưởng bổng lộc. Giới tăng lữ được đại chúng kính trọng và cúng dường nhiều phẩm vật: đất đai, tiền bạc, v. v... Quyền lực và danh lợi đã làm giao động đời sống đạo đức của số đông tu sĩ Phật giáo thời bấy giờ. Khi tự viện trở nên giàu có thì đa số tăng lữ bị biến chất, càng ngày họ càng bị tha hoá, trở nên xa hoa, rơi vào con đường truy lạc mà điều thường mắc phải là nữ sắc. Tăng sĩ đã quay lưng lại với lý tưởng và con đường giải thoát mà Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã dạy.

Trước tệ nạn trong cửa thiền nói trên, phong trào “*Tư tưởng mạt pháp*” nổi lên và được nhiều người hưởng ứng. Họ lên án gay gắt sự sa đọa, truy lạc của tu sĩ Phật giáo và tổ chức giáo đoàn. Họ lên án các Tăng sĩ tạo ra các điều dị đoan, tà đạo để kiếm lợi lạc từ người mê tín. Họ còn tiến xa hơn và cho rằng phần lớn hàng xuất gia vào thời họ đều là tội nhân trong cửa Phật, nên cần phải loại trừ những bọn tội nhân đó ra khỏi Phật Pháp, ra khỏi cửa thiền là hợp với ý muốn nguyên thủy của Đức Phật. Nói khác, họ chán ghét cảnh chùa chiền bị thế tục hoá. Nhằm để cảnh tỉnh các tín đồ Phật giáo, phong trào “*Tư tưởng mạt pháp*” nhấn mạnh là đại chúng Phật giáo đang sống trong thời mạt pháp, họ chia lịch sử Phật giáo ra làm 3 giai đoạn:

1. Thời **Chánh Pháp** (正法) là thời đại sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn kéo dài tới 500 năm, giáo Pháp của Ngài vẫn còn tồn tại.
2. Thời **Tượng Pháp** (象法) hay **Tượng giáo** (象教) là thời kỳ bắt đầu sau khi thời Chánh Pháp chấm dứt, kéo dài khoảng 1000 năm, giáo Pháp của Đức Phật vẫn còn tương tự với thời *Chánh Pháp*.
3. Thời **Mạt Pháp** (末法) là thời kỳ giáo Pháp của Đức Phật đi đến chỗ suy vi, kéo dài khoảng 10.000 năm. Chúng ta đang sống vào thời *Mạt Pháp*.

Phong trào “*Tư tưởng Mạt Pháp*” đề nghị cần có những vị cao tăng thực đức, các cư sĩ, các tín đồ tu hành chân chính, đầy đủ đức độ cùng nhau chinh đốn những tệ nạn làm bại hoại Phật Pháp, làm bại hoại cửa thiền; nên nghiêm khắc trong vấn đề thọ giới: cần phẩm chất đạo đức hơn là số lượng. Thêm vào đó, để việc bảo vệ Phật Pháp được hiệu quả, cần đòi hỏi một **sự phản tỉnh** của Tăng sĩ, cư sĩ, Phật tử và đại chúng để cùng nhau tự chinh đốn giáo đoàn.

Có 4 tông phái đã hưởng ứng phong trào “*Tư tưởng Mạt Pháp*” mà ra đời để chấn hưng Phật giáo:

1. *Tam giai giáo* của Ngài Tín Hành.
2. *Tân tam luận tông* của Ngài Cát Tạng xuất hiện vào đời Tùy.
3. *Tịnh độ giáo* (phát triển) của Ngài Đạo Xước và Thiện Đạo
4. *Hoa Nghiêm tông* của Ngài Tôn Mật xuất hiện ở đời Đường.

Từ đó Phật giáo được hưng thịnh trở lại. Cố Hoà Thượng Thích Thanh Kiểm đã nhận định:

“Phật Pháp thịnh hay suy là do nơi người hoằng đạo, chứ đâu phải cục hạn ở thời kỳ Chánh Pháp hay Mạt Pháp.”

(H.T Thích Thanh Kiểm, *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Sài Gòn: Vạn Hạnh, 1965, tr. 97)

Tình trạng giáo đoàn Phật giáo ở thời đại Nam-Bắc Triều (420 – 589) đã được Cố Hoà Thượng Thích Thanh Kiểm ghi chép như sau:

“Giáo Đoàn Truy Lạc.- Giáo đoàn của Phật giáo tuy tới chỗ cực thịnh như trên đã kể, nhưng đó cũng là nguyên nhân cho truy lạc. Giáo đoàn ở Bắc Triều, số Tăng Ni lên tới 2.000.000, những người thành tâm vì Phật Pháp đi xuất gia thì ít, mà những người vì lợi dụng hoàn cảnh được miễn phu phen, tạp dịch, thuế khoá, rồi đi xuất gia lại nhiều. Chân tà trở thành hỗn độn, phần nhiều chỉ tham danh cầu lợi, không có ý chí cao thượng của người xuất gia, nên giáo đoàn dần dần bước vào giai đoạn truy lạc. Về việc xây cất chùa viện thì quá ư nguy nga lộng lẫy, làm sút kém cả nền tài chánh của quốc gia, vì thế nên đã có lệnh hạn chế việc xây cất chùa tháp. Hai thời kỳ phá Phật ở thời đại Bắc Triều cũng là do nguyên nhân truy lạc của giáo đoàn đã gây ra một phần nào.”

(Thích Thanh Kiểm, *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Sài Gòn: Vạn Hạnh, 1965, tr. 105)

5. Thời đại nhà Tuỳ (589 – 618):

- Năm 581, Dương Kiên, tể tướng nhà Bắc Chu, cướp ngôi vua Bắc Chu, tự lên ngôi Hoàng Đế, lập nên nhà Tuỳ.

- Năm 589, nhà Tuỳ đem binh tiêu diệt nước Trần ở phía Nam, thống nhất toàn bộ Trung Hoa, chấm dứt thời đại Nam - Bắc Triều. Nhà Tuỳ trị vì được 38 năm thì bị nhà Đường tiêu diệt.

Nhà Tuỳ đã hỗ trợ Phật giáo, nên đạo Phật đã được phục hưng sau 2 lần Pháp nạn.

Công việc phiên dịch và trước tác đã được nhiều Đại sư Ấn độ và Tầu thực hiện rất tốt. Đặc biệt có Đại sư Ấn độ Ti-ni-đa-lưu-chi, đã dịch một quyển kinh ở Trung Hoa, rồi Ngài đi qua Việt Nam dịch thêm một quyển kinh nữa.

6. Thời đại nhà Đường (618 – 907):

Vào đầu thế kỷ thứ 7, nhà Tuỳ suy nhược, nhiều cuộc nổi loạn chống lại triều đình ở khắp nơi.

Năm 618 Đường quốc công Lý Quyên dẹp được các nhóm nổi loạn, chấm dứt nội chiến rồi đem quân tiến đánh Trường An, tiêu diệt nhà Tuỳ, tái thống nhất Trung Hoa, lên ngôi hoàng đế, được tôn xưng là Đường Cao Tổ, lập nên nhà Đường, vẫn đóng đô ở Trường An.

Sau một thời hưng thịnh thì nhà Đường đi vào mặt vận (823 – 907): nội loạn nổi lên. Các vua Võ Tôn/g, Hy Tôn/g, Chiêu Tôn/g đều do hoạn quan lập nên. Bọn hoạn quan coi vua như môn đệ, chúng giết hại kẻ hiền tài, buôn quan bán ngục, đục khoét công quỹ, bạo tàn vô số kẻ; các đại thần, công khanh, tướng quốc đành cúi đầu dâng lệnh hoạn quan.

Lần Pháp nạn thứ ba này là do sự xung đột giữa Đạo giáo và Phật giáo: Kể từ giữa đời Đường trở về sau, nhiều đại thần muốn duy trì Đạo giáo và phế bỏ Phật giáo. Lại thêm giáo đoàn Phật giáo bị suy thoái, nhiều tệ đoan xảy ra, một số Tăng Ni thì trục lợi, tham lam, chứa chấp tài sản, truy lạc. Năm 842, vua Đường-Võ-Tôn/g (841 – 847) nghe lời Đạo sĩ Triệu Quang Chân nên ra lệnh thanh lọc giáo đoàn Phật giáo. Vua ra lệnh các Tăng Ni nào không giữ giới luật của Phật thì bắt buộc phải hoàn tục, tài sản bị tịch thu.

Năm 844, Vua Đường-Võ-Tôn/g tiến tới biện pháp mạnh hơn: bắt phá huỷ các chùa nhỏ và Tăng Ni ở chùa này phải hoàn tục.

Năm 845, vua hạ lệnh ở trong hai kinh thành Tràng An và Lạc Dương, mỗi nơi chỉ để lại 4 ngôi chùa và 30 vị Tăng Ni. Còn ở các Châu, các Quận thì mỗi nơi để lại một ngôi chùa và 20 Tăng Ni ở Châu lớn, 10 Tăng Ni ở Châu trung bình, 6 Tăng Ni ở Châu nhỏ. Những chùa khác đều bị tiêu huỷ hoặc bị sung công làm nơi hội họp cho công chúng, các Tăng Ni còn lại phải hoàn tục. Theo lịch sử Phật giáo Trung Hoa thì có 446.000 ngôi chùa lớn nhỏ bị phá huỷ, 260.000 Tăng Ni bị buộc phải hoàn tục.

Năm 846, Đường-Võ-Tôn/g băng hà. Vua Đường-Tuyên Tôn/g lên nối ngôi, vua liền ra chiếu chỉ phục hưng Phật giáo.

Trong kỳ Pháp nạn này, rất nhiều kinh điển Phật giáo vừa bị thất lạc vừa bị thiêu đốt. Sau kỳ Pháp nạn này, Phật giáo bị suy vi, vận mệnh của nhà Đường cũng đi xuống rồi bị diệt vong. Vào thời vua Đường-Võ-Tôn/g, bọn hoạn quan chuyên quyền và tàn ác, ngay cả vua Võ-tôn/g cũng do bọn hoạn quan đưa lên, nên chúng ta có thể suy đoán rằng chắc bọn hoạn quan đã chủ mưu phá Phật.

Nhà Đường trị vì được 290 năm, trải qua 20 đời vua. Đời vua cuối cùng là vua Ai Đế, Tướng quốc Toàn Trung đã ép vua Ai Đế nhường ngôi cho ông, ông lên ngôi là vua Thái Tổ nhà Hậu Lương năm 907.

Nhận định về kỳ Pháp nạn này, cố Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm đã dạy:

“Đó cũng là một thức tỉnh cho những Phật tử chân chính biết nhận rõ sứ mạng cao cả Hoàng pháp của mình, để đưa Phật giáo vào địa vị sẵn có của nó”.

(Thích Thanh Kiểm, *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Sài Gòn: Vạn Hạnh, 1965, tr. 184)

Thời Đường Phật giáo rất hưng thịnh, tương tự như thời Lý ở Việt Nam, chỉ trừ một lần Pháp nạn dưới thời Đường-Võ-Tôn/g (trị vì: 841 – 846). Các vị vua khác kể cả nữ hoàng Võ Tắc Thiên (trị vì: 684 – 705) đều hết lòng tôn sùng và bảo hộ Phật giáo.

Vào thời Đường, *việc phiên dịch và trước tác các kinh sách Phật giáo rất khởi sắc*. Đại sư Trung Hoa Huyền Trang là nhà đại phiên dịch, Ngài có nhiều tư tưởng mới mẻ, và đã đưa ra một lý thuyết về phiên dịch kinh điển đáng ghi nhớ. Thêm vào đó còn có 2 đại dịch giả như Ngài Nghĩa Tịnh và Bất Không.

Ngài Huyền Trang (玄奘, 600 – 664): người Lạc Dương (tỉnh Hà Nam), họ Trần. Cha là quan đầu tỉnh đời Tuỳ Dạng Đế (trị vì 604 – 618). Ngài xuất gia lúc 13 tuổi, ở chùa Tịnh Độ. Ngài đi chu du nhiều nơi ở Trung Hoa để tìm thầy học đạo. Nhưng Ngài muốn nghiên cứu sâu rộng về giáo nghĩa của đạo Phật nên Ngài quyết chí “*Nhập Trúc Cầu Pháp*”. Năm 629, Ngài lên đường đi tới Ấn độ, trải qua rất nhiều gian nan và nguy hiểm. Ngài đã tới được chùa Nalanda (Na-lan-đà), đây là tu viện chính của **Phật giáo Đại thừa/ Phật giáo Phát triển**, nơi quy tụ nhiều cao tăng có kiến thức uyên bác về đạo Phật, do Ngài Silabhadra (Giới Hiền) chỉ đạo. Huyền Trang đã xin làm đệ tử Ngài Giới Hiền để học hỏi về Duy thức học (Yogacara). Sau đó Ngài tiếp tục chu du nhiều nơi ở Ấn độ, Ngài sưu tầm được nhiều kinh văn bằng tiếng Phạn, trong đó có nhiều kinh luận của **Thượng Toạ Bộ/ Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo Đại thừa/ Phật giáo Phát triển** và các **sách triết học của các triết gia, các kinh sách của các tôn giáo khác**. Thêm vào đó, Ngài còn thỉnh nhiều tượng Phật và xá lợi Phật. Năm 645, Ngài trở về Tráng An. Thời gian “*Nhập Trúc Cầu Pháp*” của Ngài ở Ấn độ kéo dài tới 17 năm trời.

Vua Đường Thái Tôn/g đón Ngài về, và thiết lập *Viện Phiên Dịch*, có tầm vóc quốc gia, ở chùa Từ Ân để Ngài phiên dịch các kinh, luật, luận. Ngài trông nom một **Ban phiên dịch** được tổ chức quy mô trong trật tự gồm có rất đông các bậc danh tăng phụ giúp cùng với những quan văn cao cấp tham gia.

Ngài Huyền Trang đã đưa ra *lý thuyết về dịch thuật* (theory of translation): theo Ngài có 5 trường hợp phải giữ nguyên âm thanh tiếng Phạn mà không dịch ra chữ Hán, đó là lý thuyết “*ngũ chủng bất phiên*” (五種不翻, theory of five kinds of untranslatable words):

1. Những chữ có ý nghĩa sâu xa, mầu nhiệm, bí mật thì không dịch. Ví dụ *đà-la-ni (dharani)*, hay như các câu thần chú/chân ngôn (mantra, dharani) là ngôn ngữ bí mật, là chân ngôn của chư Phật, của chư Bồ tát thì không dịch, mà chỉ phiên âm: Yết Đê Yết Đê Ba La Yết Đê Ba La Tăng Yết Đê Bồ Đề Tát-Bà-Ha (Gate Gate Pāragate Pārasaṃgate Bodhi Svāhā).

2. Những chữ có nhiều nghĩa thì không thể dịch, bởi vì nếu dịch ra chữ Hán thì chỉ có một nghĩa còn các nghĩa khác thì bị mất nghĩa. Huyền Trang đã đưa ra ví dụ như chữ *Bhagavat* có nhiều nghĩa, nên chỉ phiên âm là *Bạc-già-phạm*. *Bhagavat* có những nghĩa sau đây: a.- bậc đã có nhiều dấu hiệu tốt lành, *Thế Tôn*; b.-bậc hàng phục được chúng ma; c.-bậc đã giải thoát khỏi mọi ràng buộc; d.-bậc đã thấu hiểu hoàn toàn “*Tứ Diệu Đế*”(Four Noble Truths); e.-bậc đã trải nghiệm nhiều thành tựu siêu việt; f.-bậc đã xuất hữu hoại (one who has abandoned the wandering of transmigration). Chữ *Bhaga* (ở trong kinh *Bhagavad Gita*) chỉ phiên âm là *Bạc-già* vì có nhiều nghĩa như: dễ chịu, tên (name), may mắn, kính trọng.
3. Không dịch những chữ mà Trung Hoa không có những vật tương đương, như địa danh, tên cây cối, thú vật không được biết ở Trung Hoa: - núi *Lăng-già* (núi *Lanka*, ở nước Tích Lan/Sri Lanka), - chùa *Na-lan-đà* (*Nalanda*), -cây *đa-la* (cây *tala/ tara*, có lá dùng để chếp kinh điển Phật giáo ngày xưa, người Tàu gọi ngắn là *bối điệp* (lá bối), - cây *diêm-phù* (cây *Jambu*, chỉ trồng ở Ấn độ, không có trồng ở Tàu), - chim *ca-lăng-tần-già* (chim *karavinka*).
4. Không dịch các chữ mà các bản dịch cổ xưa đã phiên âm (untranslatable words had traditionally been transliterated, that is, transcribed phonetically). Ví dụ: *A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* (*Anuttara Samyak Sambodhi*), chữ này có nghĩa là giác ngộ tột đỉnh (Supreme enlightenment), quả vị của Đức Phật; sau này dịch là *Vô thượng chánh đẳng chánh giác*. [*Vô thượng* (anuttara, a-nậu-đa -la) nghĩa là tột đỉnh, không có gì cao hơn; *chánh đẳng* (samyak, tam- miệu) nghĩa là nơi chân chánh, thật bình đẳng; *chánh giác* (sambodhi, tam-bồ-đề) nghĩa là giác ngộ chân chánh, tuyệt đỉnh, không có điều giác ngộ nào hơn].- *Phật* đầy đủ là *Phật-đà* (*Buddha*).
5. Không dịch các chữ mà nó sẽ mất ý nghĩa đặc thù của nó nếu dịch ra chữ Tàu mà chỉ cần phiên âm. Ví dụ: - *bát-nhã* (prajna) thay vì dịch “trí tuệ”, - *Niết-bàn* (Nirvana).

Ngài Huyền Trang viên tịch vào năm 664, thọ 65 tuổi. Vua Đường Cao Tôn (trị vì từ 649 đến 683) đã bãi triều 3 ngày để làm lễ quốc táng. Ngài *Huyền Trang* rất tinh thông *Tam Tạng kinh điển* (*Luật tạng, Kinh tạng và Luận tạng*) nên được tôn vinh là **Tam Tạng Pháp Sư**.

Ngài Huyền Trang đã để lại một sự nghiệp phiên dịch kinh điển Phật giáo thật là đồ sộ cho Phật giáo Trung Hoa. Trong số đó có những bộ kinh chủ yếu như sau:

- *Đại bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*,
- *Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*,
- *Bồ tát giới bản Du già sư địa luận của Ngài Di-lặc (Maitreya)*,
- *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận và Nhiếp đại thừa luận của Ngài Vô Trước (Asanga)*,

- *Duy thức nhị thập tụng,*
- *Đại thừa bách pháp minh môn luận,*
- *Đại thừa ngũ uẩn luận,*
- *Câu xá luận của Ngài Thế Thân (Vasubandhu),*
- *Nhân minh chính lý môn luận bản của Ngài Trần na (Dignaga), v.v.*

Thêm vào đó, Ngài Huyền Trang còn soạn bộ “**Đại Đường Tây Vực Ký**” ghi lại du ký về phía Tây nước Trung Hoa trong những ngày Huyền Trang “*Nhập Trúc Cầu Pháp*”, sách này ghi chép lại hành trình đi học đạo Phật, tình trạng tôn giáo, địa lý, lịch sử và phong tục của Ấn độ lúc đương thời. *Đây là một sử liệu rất có giá trị cho đến ngày nay.*

Pháp Tướng Tông:

Tại Tràng An, Ngài Huyền Trang đã sáng lập **Pháp Tướng Tông (法相宗)**, một biến dạng kiểu Trung Hoa của **Duy Thức Tông (唯識宗)** hay **Du-già-hành tông** (Srt. Yogacarin) của Ấn độ. Tông phái này chú trọng việc hành trì Du-già (Srt. Yoga), quán tưởng thiền định các pháp đều do tâm thức mà biến hiện, không có một pháp nào ngoài tâm thức mà có, nếu ngộ được pháp quán này thì chứng ngộ được chân lý của Duy thức. Tương truyền rằng, ở Ấn độ, Du-già-hành tông là do Bồ-tát Di-lặc (Maitreya) khởi xướng, rồi hai anh em Đại sư Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasabandhu) phát triển.

Duy thức học phân chia các hiện tượng ra làm 100 pháp/ một trăm loại (Srt. Dharma). Tất cả mọi hiện tượng mà con người cảm nhận được chỉ là do thức/ duy thức (only mind).

Tông phái này căn cứ vào các bộ kinh luận như sau: - Giải thâm mật kinh (Srt. Zsandhinirmocana Sutra), - Du-già sư địa luận (Yogacarabhumi Sastra), - Câu-xá luận (Abhidharma kosa bhasya), - Duy thức tam thập tụng (Srt. Trimsatika vijñaptimatratā karika), - Thành duy thức luận v.v.

Ngài Nghĩa Tịnh (635 – 713): Ngài sinh năm 635, người Tề Châu (tỉnh Sơn Đông, bây giờ là tỉnh Hà Bắc), họ Trương. Ngài xuất gia hồi còn niên thiếu. Ngài cũng có chí nguyện “*Nhập Trúc Cầu Pháp*”.

Ngài đã đi theo con đường biển: ra khơi ở hải cảng thuộc tỉnh Quảng Châu, đi qua Nam Dương rồi tới Ấn độ. Ngài chu du khắp nước Ấn độ để tầm sư học đạo trong 20 năm mới trở lại Ấn độ. Ngài tinh rất nhiều kinh điển nguyên bản tiếng Phạn. Ngài dịch rất nhiều kinh điển của tông phái Hữu Bộ như: - *Căn bản thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da*, - *Di Lặc hạ sinh thành Phật*, - *Đại Không Tước Vương Chú Kinh* v. v.

Ngoài việc phiên dịch kinh điển, Ngài đã biên soạn hai bộ du ký: - *Đại Đường Cầu Pháp Cao Tăng Truyện*, - *Nam Hải Ký Quy Truyện*. Hai quyển sách này chứa đựng tài liệu lịch sử rất có giá trị, đã ghi lại tình hình Phật giáo và tình hình các tiểu quốc ở Ấn độ vào thời đó.

Ngài Nghĩa Tịnh viên tịch vào năm 713.

Điểm đáng ghi nhận có 3 bộ du ký của ba Đại sư Trung Hoa sau đây đã chứa đựng nhiều sử liệu rất quan trọng: 1.- *Phật Quốc ký* của Ngài Pháp Hiền, 2. *Đại Đường Tây Vực Ký* của Ngài Huyền Trang/ Tam Tạng Pháp Sư, 3. *Nam Hải Ký Quy Truyện* của Ngài Nghĩa Tịnh.

Bắt đầu từ triều đại nhà Đường (618 – 907), các Đại sư Ấn độ và Trung Hoa đã dịch hết **Tam Tạng** (三藏, Srt. Tripitaka, Pa. Tipitaka) là ba phần cốt tuỷ của kinh sách Phật giáo, gồm có: Kinh tạng (經藏, Srt. Sutra Pitaka, Pa.Sutta Pitaka), Luật tạng (律藏, Srt. & Pa. Viyana Pitaka), Luận tạng (論藏, Srt. Abhidharma Pitaka, Pa.Abhidhamma Pitaka). Sau đó các Đại sư còn hoàn thành “**Đại Tạng Kinh**”(大藏經, Ta-tsang-ching, Av. Great Storehouse Scripture). “*Đại Tạng Kinh*” tiếng Hán là tổng hợp tất cả Tam Tạng kinh điển Phật giáo gồm: Kinh, Luật, Luận đã được dịch ra chữ Hán, là phần chính văn và là trọng tâm của bộ Đại Tạng Kinh; lại còn có các sách chú sớ, các luận, các giải thích, các du ký, ký sự v.v. Cụm từ “*Đại Tạng Kinh*” vốn không thấy xuất hiện trong các kinh sách Phật giáo ở Ấn độ, chỉ thấy xuất hiện ở Trung Hoa kể từ đời Đường trở về sau.

Thiền tông (禪宗) với “Pháp Bảo Đàn Kinh” [法寶壇經, Platform Sutra of the Sixth Patriarch] của Lục tổ Huệ Năng:

Pháp Bảo Đàn Kinh là cuốn kinh do Đại sư Trung hoa Huệ Năng giảng, không phải cuốn kinh đem đến từ Ấn độ.

Thiền tông là một đặc trưng của sự phát triển Phật giáo ở Trung Hoa. Vị sơ tổ của thiền tông Trung Hoa là Ngài Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma, ? – 535) đến Trung hoa từ năm 520 vào đời vua Lương Võ Đế (502 – 549), tổ thứ hai là Tuệ Khả, tổ thứ ba là Tăng Xán, tổ thứ tư là Đạo Tín.

Thiền vừa áp dụng phương pháp tọa định, vừa dùng trí tuệ tập trung tư tưởng vào một đối tượng để quan sát, tư duy để thể nhập vào tâm thanh tịnh, ngộ nhập Phật tánh. Đến đời Đường (618 – 907) thì Thiền tông truyền đến vị tổ thứ năm là Hoàng Nhẫn (弘忍, 602 – 675). Ngũ tổ Hoàng Nhẫn có rất nhiều đệ tử mà trong đó có hai Ngài Thần Tú và Huệ Năng là được xếp vào bậc tuấn kiệt. Hai vị này là đại biểu của Thiền tông đời Đường với hai khuynh hướng tu hành khác nhau:

1. **Thần Tú (神秀, 606 – 706):** Trước khi ngũ tổ Hoàng Nhẫn quyết định trao truyền tâm ấn, Thần Tú đã trình bài kệ:

身是菩提樹

心如明鏡臺

時時勤拂拭

勿使惹塵埃

*Thân thị bồ-đề thụ,
Tâm như minh kính đài,
Thời thời cần phát thức,
Vật xử nhạ trần ai.*

dịch:

*Thân là cây bồ đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn siêng lau chùi,
Chớ để nhuộm bụi trần.*

Ngài Thần Tú đã chủ trương phương pháp “*Thật tu tiệm ngộ*”: ngài chấp nhận có tâm sinh diệt nên hành giả phải cố gắng lau chùi cái tâm sinh diệt này để tâm được sáng tỏ mà giác ngộ. Thần Tú đi về phương Bắc, gọi là Bắc Thiên, lấy hai kinh thành Tràng An và Lạc Dương làm trung tâm để truyền bá thiên tiệm tu.

2. **Huệ Năng** (慧能, 638 – 713): mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, không có cơ hội đi học nên không biết chữ, sống bằng nghề bán củi trong chợ. Nhân một hôm đi ngang qua chùa, lắng nghe tiếng tụng kinh *Kim Cang/Cương* [đầy đủ là *Kim cang (cương) bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh* (金剛般若波羅密多經, Srt.Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra)] đến câu: “*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”(應無所住而生其心, *Không trụ vào đâu cả thì cái tâm* (giác ngộ) *mới xuất hiện*, Av .Give rise to a mind that is not based on anything) thì được giác ngộ. Nên Ngài liền xin ngũ tổ Hoằng Nhẫn nhập môn tu thiền.

Sau khi nghe bài kệ của Thần Tú, Huệ Năng liền nhờ người viết lên vách bài kệ của mình vì Ngài không biết chữ:

菩提本無樹

明鏡亦非臺

本來無一物

何處惹塵埃

*Bồ đề bản vô thụ
Minh kính diệc phi đài
Bản lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai?*

Dịch:

*Vốn không cây bồ-đề,
Cũng không đài gương sáng,
Xưa nay không một vật,
Lấy đâu nhuộm bụi hồng?*

Sau khi đọc xong bài kệ này, Ngài ngũ tổ Hoằng Nhẫn thấy rõ căn tánh siêu việt của Huệ Năng nên đã trao truyền tâm ấn, trao y bát cho Huệ Năng để kế thừa làm Tổ thứ 6. Huệ Năng liền đi ngay về phương Nam, tỉnh Quảng Đông, để truyền thừa phương thức “Đốn ngộ diệu tu”, tức là có thể giác ngộ Phật tính ngay trong chốc lát, ngay ở cõi đời này. Sau này phái Nam Thiền lại chia thành 5 tông phái mới là Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn.

Lục tổ Huệ Năng đi thuyết pháp luôn luôn có một người đệ tử là sư Pháp Hải đi theo để ghi chép các lời giảng của mình, vì Lục tổ không biết chữ. Sư Pháp Hải đã đúc kết các lời giảng của Huệ Năng thành bộ sách “*Tôn Bảo*”, sau này được sửa tựa lại là “*Pháp Bảo Đàn Kinh*”. Kinh Pháp Bảo Đàn là một kinh văn thiền đã được sáng tác ở Trung Hoa vào khoảng giữa thế kỷ thứ 8 và thế kỷ thứ 13.

Tư tưởng Thiền học của Huệ Năng được Ngài giảng dạy trong “**Pháp Bảo Đàn Kinh**”: Theo Ngài thì hành giả phải bỏ hết ngôn ngữ văn tự, xa lìa những lý giải, hành giả cần phải thấu triệt tâm nguyên, an trí vào trí tuệ Bát-nhã; bởi vì vi diệu lý của Phật Pháp chẳng dính dáng gì với ngôn ngữ văn tự, chữ nghĩa, nên **hành giả cần đạt được ý mà quên lời chớ nên chấp vào ngôn ngữ văn tự**. Ngài Huệ Năng cho rằng **định** và **huệ** là một: “*Định và Huệ là nhất thể, không có gì khác nhau. Định là thể của Huệ. Huệ là dụng của Định. Tức là trong khi Huệ phát chiếu thì đã có Định tương ứng, và trong khi Định tâm tư thì đã có Huệ tồn tại... [...] Ngoài thì xa lìa các tướng trạng gọi là Thiên, trong thì đoạn trừ các vọng tướng gọi là Định*”.

(Lục Tổ Huệ Năng, *Pháp Bảo Đàn Kinh*)

3. **Thiền ở Trung Hoa** là sự kết hợp giữa tư tưởng Phật giáo với tư tưởng Lão, Trang và tư tưởng Nho gia:

“Bồ-đề-đạt-ma đã đặt nền tảng triết lý cho Thiền tông:

教外別傳
不立文字
直指人心
見性成佛

"Giáo ngoại biệt truyền,
Bất lập văn tự,
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật".

dịch:
Việc truyền bá (đạo lý) không lệ thuộc vào kinh điển,
Không dựa vào văn tự (kinh sách),
Đi thẳng vào lòng người,
Thấy được bản tánh mà thành Phật."

“Quan niệm” giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự “là một bước tiến xa hơn của quan niệm” bất ngôn chi giáo”(不言之教) của Lão tử; tức là dạy bảo mà không cần đến lời nói có nghĩa là lời nói chỉ là phương tiện để kêu gọi, để giúp cho người khác suy nghĩ mà tìm hiểu chân lý. Bởi vậy trong quyển Đạo Đức Kinh (道德經), Lão tử đã viết:

知者不言
言者不知

"Tri giả bất ngôn,
Ngôn giả bất tri."

dịch:

"Biết thì không nói,
Nói thì không biết"

Từ đó, Lão học đưa ra khái niệm về **Đạo**, một nguyên lý tuyệt đối bất khả tư nghị. Bất khả tư nghị có nghĩa là không thể nào dùng lý trí mà suy xét, và không thể nào dùng lời nói mà luận bàn được:

道可道, 非常道;

名可名, 非常名.

“*Đạo khả đạo, phi thường đạo; Danh khả danh phi thường danh*”.

có nghĩa là: “*Đạo mà có thể diễn tả bằng lời nói, bằng ngôn ngữ được thì không phải là cái đạo thường hằng, vĩnh cửu và bất biến. Tên mà có thể đặt ra được thì không phải là cái tên thường hằng, vĩnh cửu và bất biến*”.

(Nguyễn Vĩnh Thượng, *Tư tưởng Phật giáo trong Văn học thời Lý*, Toronto: Hiện Đại, 1996, tr. 28)

Quan niệm đốn ngộ, là quan niệm cho rằng hành giả có thể đạt được Phật tính trong chốc lát, và ở ngay trong cõi đời hiện tại này, có thể là phản ánh của tư tưởng Nho gia khi cho rằng ai ai cũng có thể trở thành vua Nghiêu, vua Thuấn miễn là đạt được những đức độ đáng tôn kính.

Thiền chủ trương ”bất lập văn tự”, nói như thế nhưng mà không phải như thế đâu. Ngày nay các sách vở viết về **Thiền** thật là vô số kể với nhiều ngôn ngữ khác nhau ở trên thế giới. Thiền tông được truyền qua các nước Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam v. v. Kể từ giữa thế kỷ thứ 20, Thiền tông được hoằng truyền sang Tây phương: Âu Châu, Úc Châu, Bắc Mỹ v.v. Ngày nay văn hoá Thiền đã ảnh hưởng đến nhiều nền văn hoá trên thế giới:

Văn hoá Thiền là văn hoá phong phú bên trong, là văn hoá tạo sức mạnh trong các cõi tế vi của tâm hồn, không như những nền văn hoá khác của cõi trời Âu Mỹ có được bao nhiêu màu sắc thì đã trải ra bên ngoài của cõi nhân sinh bấy nhiêu. Thiền là sống, là linh động. Thiền là luồng như luồng gió, luồng sóng. Thiền gây một sức mạnh, khi lên thì lên vun vút, khi xuống thì xuống tận vực sâu thăm thẳm, nhưng khi phát hiện ra thì thiền lại lặng lẽ: đó là một chiếc lá, trời về chiều, nhẹ rơi trên mặt hồ thu, rồi yên lặng dừng lại; đó là một hơi gió đang thổi bỗng ngưng lại rồi phản vọng trên mặt nước làm làn nước lăn tăn, chỉ có thị giác của thi nhân mới đón nhận được”.

(H.T Thích Minh Châu, *Lời giới thiệu trong quyển Lịch Sử Triết học Ấn độ* của H.T Thích Mãn Giác, Sài Gòn: Đại Học Vạn Hạnh, 1968)

Mật giáo truyền đến Trung Hoa:

Vào thời Đường, 3 vị Đại sư Ấn độ đã đem Mật giáo truyền đến Trung Hoa là:

1. Thiện Vô Uý (Srt. Subhakarasingha, 637 – 735)
2. Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 663 – 723)
3. Bất Không Kim Cương (Amoghavajra, 705 – 774).

Ba vị Đại sư này thành lập một tông phái riêng gọi là **Mật tông**. Các Ngài cho rằng giáo lý của tông phái này thì bí mật được căn cứ vào *Kinh Đại Nhật* và *Kinh Kim Cương Đỉnh*. Mật tông/

Mật giáo còn gọi là Chân Ngôn tông. Mật giáo là giai đoạn cuối cùng trong lịch sử phát triển Phật giáo ở Ấn độ.

Ngài **Thiện Vô Úy** cùng hợp tác với Đại sư Trung Hoa **Nhất Hạnh** (638 – 727) dịch bộ *Đại Nhật Kinh*, sau đó Ngài Nhất Hạnh còn soạn luận sớ chú thích bộ Đại Nhật Kinh và dịch nhiều kinh điển của Mật giáo.

Ngài **Bất Không Kim Cương** đã phiên dịch nhiều kinh điển của Mật giáo, trong đó có 2 bộ thánh điển căn bản của Mật giáo là *Kim Cương Đỉnh Kinh* và *Phát Bồ Đề tâm luận*.

Vua **Tắc Thiên Võ Hậu** rất tôn sùng Mật giáo. Năm 690, Vua ra lệnh xây cất chùa ở mỗi Châu trong nước, lấy tên là *Trung Hưng Tự*; còn ở hai Kinh thành Lạc Dương và Tràng An thì lấy tên là Đại Vân Kinh Tự. Nữ hoàng Võ Tắc Thiên còn đặt một đạo tràng ở trong cung đình và thỉnh Ngài Bất Không Kim Cương tới tu phép Mật giáo, hằng ngày cầu cho quốc thái dân an.

Phật giáo Trung Hoa đến cuối đời Đường đã có 14 tông phái được thành lập: Luật tông, Tịnh độ tông, Thiên tông, Pháp tướng tông, Mật tông, Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Tam Luận tông, Câu Xá Tông, Thành Thật tông, Niết Bàn tông, Địa Tạng tông, Nhiếp Luận tông, Tỳ Đàm tông.

Sau này, Niết Bàn tông nhập với Thiên Thai Tông, Địa Luận tông nhập với Hoa Nghiêm Tông, Nhiếp Luận tông nhập với Pháp Tướng tông, Tỳ Đàm tông nhập với Câu Xá tông. Nên chỉ còn có 10 tông phái Phật giáo ở Trung Hoa: 1. Luật tông, 2. Tịnh Độ tông, 3. Thiên tông, 4. Pháp Tướng tông, 5. Mật tông, 6. Thiên Thai tông, 7. Hoa Nghiêm tông, 8. Tam Luận tông, 9. Câu Xá tông, 10. Thành Thật tông.

Luật tông chủ trương hành trì giới luật, nhưng mà tông phái nào cũng đều hành trì giới luật chứ không phải chỉ có Luật tông, nên dần dần Luật tông đã hòa nhập vào các tông phái khác nên tông này không còn tồn tại.

Mỗi tông phái đều có những đặc điểm riêng, nhưng luôn luôn nương tựa vào giáo pháp của Đức Phật Thích-ca. Mỗi tông phái đều có tôn chỉ riêng, và cách thực hành, tu tập riêng, nhưng đều hướng đến một mục đích chung là đi tới chỗ giác ngộ, là thể nhập vào chân như. Tuy theo trình độ trí thức, khả năng và sở thích của mình, hành giả sẽ chọn lựa tông phái nào thích hợp với mình để tu tập, hành trì. *Tông phái nào, con đường nào rồi cuối cùng cũng đi tới giải thoát cả. Giải thoát là muốn thoát khỏi cái kiếp người đầy lo âu để đi đến một cảnh giới lý tưởng yên vui và thường hằng.*

7. Thời Ngũ Đại & Thập Quốc (Five Dynasties & Ten Kingdoms, 907 – 960)

7.a Ngũ Đại: Năm 907, Chu Ôn, một lãnh chúa, tiếm ngôi nhà Đường, lập nên nhà Hậu Lương (907 – 923), một trong 5 triều đại ngắn ngủi kế tiếp nhau thống trị phía Bắc Trung Hoa. Bốn triều đại kế tiếp là: Hậu Đường (923 – 936), Hậu Tấn (936 – 946), Hậu Hán (947 – 950), Hậu Chu (951 – 960). Sử Tàu gọi là đời Ngũ Đại.

Pháp nạn lần thứ tư dưới thời vua Chu-Thế-Tông:

Nhà Hậu Hán truyền ngôi được hai đời thì quan Khu mật sứ là Quách Uy tiếm ngôi, đó là vua Thái Tổ nhà Hậu Chu. Con nuôi của Thái Tổ là vua Chu Thế Tôn/g nối ngôi. Vua Thế Tông băng hà, con là Cung Đế nối ngôi mới có 7 tuổi. Túc vệ tướng Triệu Khuông Dẫn được các tướng sĩ tôn lên làm vua, đó là vua Thái Tổ nhà Tống. Nhà Chu trị vì được 10 năm, trải qua 3 đời vua.

Vua Chu Thái Tổ rất tôn kính đạo Phật. Nhưng vua Chu Thế Tôn/g thì không thích đạo Phật. Năm 955, vua Chu Thế Tôn/g ra lệnh phá bỏ các chùa chiền khắp nơi, tông cộng có 3356 ngôi chùa, tịch thu tượng Phật bằng đồng và các chuông đồng và các đồ thờ cúng bằng đồng ở trong các chùa bị thiêu huỷ để *đem đúc thành tiền*. Các Tăng Ni ở các chùa này thì hoàn tục. Kỳ phá Phật này không có liên quan gì đến sự xung đột giữa Đạo giáo và Phật giáo, nguyên nhân chính là triều vua Chu-Thế-Tôn/g của nhà Hậu Chu bị kiệt quệ về tài chính. Sau khi phá Phật thì nhà Hậu Chu cũng đi vào chỗ diệt vong.

Tính tới đây, Phật giáo Trung Hoa đã Trải qua 4 lần Pháp nạn. Lịch sử Phật giáo Trung Hoa có câu: “*Tam Võ, nhất Tôn (Chu) Pháp nạn*”; tam Võ gồm có Võ Đế thời Bắc Ngụy, Võ Đế thời Bắc Chu, Võ Tôn/g thời Đường; nhất Tôn (hay Chu) là Chu-Thế-Tôn/g nhà Hậu Chu. Tính tới cuối thời Mãn Thanh thì Phật giáo Trung Hoa còn trải qua **một lần pháp nạn nữa** vào năm 1850, dưới thời loạn tướng Hồng Tú Toàn (1812 - 1864).

Gần đây, khi Đại chiến thế giới lần thứ 2 bùng nổ thì Phật giáo Nhật Bản đã ủng hộ Chủ Nghĩa Quân Phiệt với chiêu bài Đại Đông Á của Nhật Bản, nên các chùa chiền đã tích cực gom góp các chuông đồng, các Phật cụ bằng đồng để đúc súng đạn.

7.b Thập Quốc: Trong khi đó thì ở phía Nam, các lãnh chúa tự hùng cứ vùng đất của mình, họ độc lập với nhau mà dựng thành 10 nước nhỏ, sử Tàu gọi là đời Thập Quốc: 1.Ngô, 2.Tiền Thục, 3. Hậu Thục, 4.Ngô Việt, 5. Nam Đường, 6. Mân, 7.Sở, 8. Nam Hán, 9. Nam Bình, 10. Bắc Hàn.

Việc phiên dịch kinh điển không có gì đặc sắc trong thời đại này. Chỉ có lần Pháp Nạn vào thời nhà Hậu Chu như đã trình bày ở trên.

8. Thời đại nhà Tống (960 – 1280):

- Năm 960, Triệu Khuông Dẫn, vị tướng phụ trách an ninh nơi cung cấm ở Thủ Đô, phế bỏ vua Cung Đế của nhà Hậu Chu ở phương Bắc, tự lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở Khai Phong (tỉnh Hà Nam ngày nay), chấm dứt thời Ngũ Đại. Sử Tàu gọi là nhà Bắc Tống.
- Năm 1127, quân Kim đánh chiếm thủ đô Khai Phong bắt vua Bắc Tống là Khâm Tông đem về giam ở nước Kim, thống trị toàn vùng Hoa Bắc, chấm dứt vương triều Bắc Tống.
- Triệu Cấu, một hoàng tộc của nhà Tống, bèn đem quân xuống vùng Hoa Nam, tự xưng đế, đóng đô ở Lâm An (Hàng Châu ngày nay). Sử Tàu gọi là nhà Nam Tống. Triều đình Nam Tống kéo dài tới năm 1280.

Vào đời Tống, Phật giáo được phục hưng và phát triển rực rỡ. Rất nhiều đại sư Ấn độ và Trung Hoa đã tiếp tục phiên dịch các bộ kinh điển phụ thuộc, bởi vì các bộ kinh điển trọng yếu đã được dịch từ đời Đường trở về trước. Năm 980, vua Tống Thái Tông cho xây “*Dịch Kinh Viện*” ở trong khuôn viên chùa “*Thái Bình Hưng Quốc*” ở tại kinh đô Khai Phong (tỉnh Hà Nam ngày nay).

Vua Thái tổ nhà Tống hết lòng bảo trợ Phật giáo trong việc khắc ván in bộ *Đại Tạng Kinh* được 1.000 quyển; một bộ *Mục Lục Kinh Điển* cũng được khắc ván ấn hành lần đầu tiên. Việc khắc ván (khắc chữ ngược trên bản gỗ) để in kinh sách Phật giáo là một bước tiến trong kỹ thuật ấn loát rất to lớn trong lịch sử ấn loát của nhân loại.

9. Phật giáo ở nước Liêu và nước Kim:

9.a. Phật giáo đời nhà Liêu (907 – 1124): Da-luật-bảo-cơ, người thuộc dân tộc Khê -Đan, đã liên kết được các bộ tộc Khê Đan, rồi tự xưng Hoàng đế năm 907, đóng đô ở Lâm Hoàng (thuộc Mãn Châu). Vị vua kế nghiệp ông là Thái Tôn đã đem quân tràn xuống phương Nam, diệt nhà Hậu Tấn, thành lập nhà Liêu, giáp ranh phía Bắc của nhà Tống. Lãnh thổ của nước Liêu là vùng Mãn Châu ngày nay. Về sau, nhà Kim của dân tộc du mục Nữ Chân đã liên minh với nhà Tống tiêu diệt được nước Liêu năm 1124. Nhà Liêu trị vì được 219 năm với 9 đời vua.

Nhà Liêu tôn sùng Phật giáo, nên Phật giáo được thịnh đạt. Triều đình nhà Liêu đã hỗ trợ Phật giáo, cho tiếp tục khắc kinh, đặc biệt là **việc khắc 4 bộ kinh lớn vào vách đá: Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Bảo Tích và Niết Bàn.**

9.b Phật giáo đời nhà Kim (1115 – 1234): dân tộc du mục Nữ Chân phụ thuộc vào nhà Liêu, cũng ở vùng Mãn Châu. Về sau, thừa cơ hội nhà Liêu suy vi, A-cốt-Đã, một người thuộc dân tộc Nữ Chân, đứng lên tự xưng Hoàng đế, thành lập nhà Kim, đóng đô ở Hội Ninh (thuộc tỉnh Cát Lâm). Năm 1125, nhà Kim liên minh với nhà Tống tiến đánh và tiêu diệt nhà Liêu, lãnh thổ của nhà Kim ở phía Bắc nước Tống. Về sau, thấy nhà Tống suy vi, nhà Kim tiến đánh về phía Nam và chiếm được Kinh đô Biện Kinh của nhà Tống, nhà Kim dời Kinh đô về Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay). Nhà Tống buộc phải lui về phía Nam, sử Tàu gọi là Nam Tống. Sau cùng, Mông-cô liên minh với Nam Tống tiến đánh và tiêu diệt nhà Kim vào năm 1234. Nhà Kim trị vì được 120 năm, cả thảy có 10 đời vua.

Triều đình nhà Kim cũng tôn sùng và bảo hộ Phật giáo. Tỳ-kheo Ni **Thối-Pháp-Chân** ở tỉnh Sơn Tây đã phát nguyện *việc khắc ván Đại Tạng Kinh* với sự cúng dường tiền phí tổn của dân chúng địa phương, bộ này đã căn cứ vào Đại Tạng Kinh của nhà Tống. Việc khắc ván Đại Tạng Kinh này là một việc làm vĩ đại: không có sự bảo trợ của triều đình, Ni và phật tử đã tự túc mọi chi phí, công việc khắc ván kéo dài tới 30 năm.

10. Thời đại nhà Nguyên(1279 – 1367):

1. **Mông cổ:** nguyên là một trong 20 bộ lạc **Thất vi** vào đời Đường, ở về phía Tây Bắc Trung Hoa, tự xưng là giống Đạt-đát. Người Mông cổ cưỡi ngựa và bắn tên rất tài, chuyên nghề săn bắn, sống đời sống du mục.

Trước năm 1200, người Mông cổ chia ra thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm do một thủ lĩnh dẫn đầu gọi là **hãn** (khan), và sống trong những cái lều làm bằng da có thể di chuyển được.

Hãn (汗) là tiếng Hán Việt phiên âm từ chữ *Khan* của người Mông cổ (Mongol). Hãn (khan) là danh vị của thủ lĩnh người Mông cổ, có nghĩa là người đứng đầu, là thủ lĩnh. *Đại Hãn* (大汗, Great Khan) để chỉ thủ lĩnh tối cao tức là *Hoàng đế*, là nhà *Vua*. Người Tàu còn phiên âm tiếng *Khagan* là *Khả Hãn* (可汗) có cùng nghĩa với Đại Hãn, tức là “*Hãn của các Hãn*”, hay là lãnh tụ tối cao: là Hoàng đế, là Vua. Trong sách Tàu, có khi họ dùng từ kép *Hãn Vương* (汗王) hay *Vương Hãn* (王汗); *Vương* nghĩa là vua, *Hãn* tiếng phiên âm cũng nghĩa là vua, từ kép *Vương Hãn* có ý nhấn mạnh và chỉ rõ là *Vua Mông cổ*.

2. **Thành-Cát-Tur-Hãn** (成吉思汗, tiếng Mông cổ là Chinghis /Gengis Khan, 1162 - 1227): ông có tên là *Thiết Mộc Chân* (Temujin) sinh năm 1162, người của gia tộc Bột-nhi-chi-cân (Borjigin). Cha là Dã-tốc-cai (Yesukhei), một thủ lĩnh của bộ tộc Khất Nham (Kiyad). Mẹ là Ha-ngạch-hôn (Hoelum) thuộc bộ lạc Oát-lặc-hốt-nột (Olkhunut).

Năm 1200, ở tuổi 38, ông làm Hãn đối với nhiều gia đình trong bộ lạc. Ông có tài, nhiều mưu lược chính trị, binh pháp giỏi, nên được nhiều bộ tộc kính trọng. Năm 1206, ở tuổi 44, ông đã liên kết các bộ lạc Mông cổ đang sống riêng rẽ hợp lại, và mở hội nghị Kurultai (Hội đồng các thủ lĩnh của các bộ lạc Mông cổ), Hội nghị tán phong ông là *Thành-Cát-Tur-Hãn*, tiếng Mông cổ có nghĩa là vua của cả thế giới. Ông lên ngôi Đại Hãn, đặt tên nước là Đại Mông Cổ Quốc (Ik1 Mongol Uls), đóng đô ở Hoà Lâm (Karakorum).

3.a.- Mông cổ liên minh quân sự với Tống để tiêu diệt nước Kim của dân tộc du mục Nữ Chân: Năm 1211, Mông cổ sai sứ đến xin nhà Tống liên minh quân sự để đánh nhà Kim. Triều thần nhà Tống muốn thừa dịp này để diệt nhà Kim, vừa để rửa nhục vừa để lấy lại phần đất ở miền Bắc. Trong triều đình duy chỉ có vị Tướng lãnh là Triệu Phạm nhắc lại việc trước đây nhà Tống đã liên minh quân sự với nhà Kim để diệt nhà Liêu, sau khi diệt Liêu, nhà Tống bị nhà Kim hãm hại và đánh chiếm cả miền Bắc nước Tống; vị Tướng quân này lo ngại Mông cổ sẽ lập lại việc này đối với Tống sau khi thắng Kim. Nhưng vua Tống là Lý Tông không nghe, nên đã liên hiệp quân sự với Mông cổ đi đánh nhà Kim. Sau khi chiến thắng nhà Kim, Thành-Cát-Tur-Hãn đã để lại các tướng giỏi để trấn giữ nước Kim mà không giao lại cho nhà Tống. Đại Hãn rút về Mông cổ, và đem theo rất nhiều chiến lợi phẩm.

Năm 1219, Mông cổ tiến đánh và tiêu diệt Đế quốc Hồi giáo Khwarezm.

Năm 1220, Mông cổ tiến đánh Âu châu, tiến tới được Biển Đen (Black Sea).

Năm 1223, Mông cổ tiến đánh Nga, cho đến năm 1240, mới chinh phục hoàn toàn lãnh thổ Nga Kiev và Volga Bulgar.

Năm 1226, Thành-Cát-Tur-Hãn tấn công nhà Tây Hạ. Tây Hạ (西夏, trị vì: 1038 – 1227) là một triều đại do dân tộc người Đảng Hạng thành lập, nằm ở phía Tây Bắc nước Trung Hoa thời bấy giờ.

Năm 1227, quân Tây Hạ đại bại, và đã chính thức đầu hàng sau 190 năm tồn tại.

Năm 1227, Thành Cát Tư Hãn băng hà, thọ được 66 tuổi, trước khi chết ông đã căn dặn không được phát tang để giữ bí mật.

Năm 1229, theo kết quả của hội nghị Kurultai, diễn ra sau khi Thành Cát Tư Hãn chết, con trai là Oa-Khoát-Đài (窩闊台, Ogodei, khoảng 1186 - 1241) được bầu làm Đại Hãn lên kế vị, ông là Đại Hãn thứ hai của Đế Quốc Mông cổ.

Năm 1237, Mông cổ sang đánh Âu châu.

Năm 1241, Mông cổ tấn công Poland(Ba-lan), đụng độ mãnh liệt với liên quân Âu châu, tiếp tục tiến đánh xâm lăng được các nước Đông Âu: Poland và Hungary.

Năm 1241, Oa Khoát Đại chết. Triều đình đã xảy ra nhiều tranh chấp về quyền bính.

Đến năm 1246, Quý Do (貴由, Güyük, 1206 – 1248) lên làm Đại Hãn thứ ba của Đế quốc Mông cổ, trị vì từ 1246 - 1248. Sau cái chết của Quý Do, triều đình lại tranh chấp quyền bính nữa.

Năm 1251, Mông Kha (Mongke) được bầu làm Đại Hãn thứ tư của Đế quốc Mông cổ. Ông sai em là Hốt-tát -liệt đem quân sang đánh nước Đại Việt (Việt Nam) nhưng thảm bại.

Năm 1258, Mông cổ chiếm Baghdad, trung tâm quyền lực của Hồi giáo. Cùng năm này, Đại Hãn Mông Kha thân chinh đi đánh các thành của tỉnh Tứ Xuyên, nhưng chưa lấy được hết thì ông qua đời vào năm 1259.

Năm 1260, **Hốt-Tát-Liệt** (忽必烈, **Khubilai/ Kublai**, 1215 sinh ở Mông cổ - 1294 chết ở Ấn độ) tự lên làm Đại Hãn thứ năm của Đế quốc Mông Cổ sau khi anh trai Mông Kha chết. Ông trị vì từ năm 1260 đến 1294.

Năm 1264, Vua Hốt -Tát-Liệt dời đô về Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay).

Năm 1271, ông đổi quốc hiệu là **Nguyên** (元), thành lập triều đại Nguyên/Nguyên triều (元朝). Ông là Đại Đế đầu tiên của triều nguyên.

3.b. Mông cổ đánh Nam Tống, và tiêu diệt nhà Tống: Không nghe lời can gián của vị Tướng quân ở trong triều là Triệu Phạm, Vua Tống là Lý Tông đã tính sai nước cờ khi bằng lòng liên minh quân sự với Mông cổ để đánh Kim trước đây. Mông cổ không những đã thôn tính nhà Kim mà còn muốn thôn tính luôn nhà Nam Tống.

Vua Hốt-Tát-Liệt quyết định đánh lấy Nam Tống để mở mang bờ cõi cho Đế Quốc Mông cổ. Ông liên tục tấn công nhà Nam Tống. *Nhà Tống hết sức chống cự lại cho đến năm 1279 thì bị tiêu diệt.* Các sử gia đều lấy năm 1279 là năm triều Nguyên thôn tính toàn cõi nước Trung Hoa làm năm khởi đầu cho triều Nguyên (1279 – 1367). Nhà Tống bị tiêu diệt hoàn toàn: lịch sử đã lập lại, và còn sẽ lập lại nữa.

Năm 1274 và 1281, hai lần Đại Hãn Hốt-Tát-Liệt đem quân vượt biển với trên 600 chiến thuyền để tấn công Nhật Bản, nhưng không thắng nổi Nhật.

Năm 1294, Vua Hốt-Tát-Liệt chết tại Ấn độ, ở tuổi 79.

Sau khi Vua Hốt-Tát-Liệt qua đời, đã có 10 vị vua kế tiếp kế vị. Triều chính nhà Nguyên rối loạn, nhiều nhóm tranh giành quyền bính làm nhà Nguyên suy yếu dần dần. Đến đời vua Thuận Đế thì nhà Nguyên đi tới chỗ diệt vong: Vua thì hoang dâm vô độ, tài chánh công bị khủng hoảng, triều đình in thêm tiền giấy quá nhiều, dân chúng không còn tin nhiệm vào đồng bạc, vật giá leo thang quá độ. Trong khi người Hán thì nghèo khổ, trộm cướp nổi lên khắp nơi, thì trong

triều đình người Mông cổ sống xa hoa. Nhiều cuộc khởi nghĩa nổi lên với chánh nghĩa “*Phản Mông Hưng Hán*”.

Năm 1368, Triều đình nhà Nguyên phải di tản về quê hương Mông cổ của mình, sử Tàu gọi là Bắc Nguyên, trước sức chiến đấu dũng mãnh của lực lượng khởi nghĩa người Hán do Chu Nguyên Chương lãnh đạo, Đế Quốc Mông Cổ bị tan rã. Vào năm 1635, dân tộc du mục Nữ Chân ở Mãn Châu đã tiêu diệt tàn dư của triều Bắc Nguyên.

Vài nhận xét về triều Nguyên:

- Từ Đại Hãn Thành-Cát-Tur-Hãn đến Đại Hãn Hốt-Tát-Liệt và các hậu duệ, Đế Quốc Mông Cổ (Mongol Empire) đã có một lãnh thổ rộng lớn với diện tích rộng gấp đôi Đế Quốc La Mã và Đế Quốc Khalip Hồi giáo bao gồm: nước Mông cổ, nước Trung Hoa, một phần đất của Nga, một phần đất của Triều Tiên, Tây Tạng, các quốc gia Hồi giáo như Iraq, Iran, Tiểu Á; Mông cổ tuy chiếm các nước Đông Âu chỉ có một thời gian ngắn như Poland, Hungary nhưng đã làm chấn động Âu châu.

- Trước vó ngựa ngợp trời của đoàn quân viễn chinh Mông Cổ đang tiến đánh các nước Đông Âu, Giáo Hoàng Innocent IV đã gửi bức thư *Cum non solum* đề ngày 13 tháng 3 năm 1245 đến Đại đế Ogedei /Đại hãn Oa-Khoát-Đài để yêu cầu người Mông Cổ hãy ngưng cuộc tấn công vào lãnh thổ của các nước theo đạo Cơ đốc giáo và những quốc gia khác ở Âu Châu, Giáo Hoàng Innocent IV cũng nhấn mạnh rằng người Mông Cổ phải lưu ý đến điều này khi họ có những ý định tấn công Âu Châu trong tương lai. Thật ra Đức Giáo Hoàng đã gửi một cảnh báo về một vùng đất mà người Mông Cổ chưa chiếm đóng, người Mông Cổ chỉ mới chiếm Đông Âu. Giáo Hoàng đã cử một Đại thần (Papal legate) của mình đem bức thư này giao tới tay Ogedei Khan/ Đại Hãn Oa-Khoát Đài: thầy tu dòng Phanxicô (Franciscan friar) người Ý 65 tuổi là Giovanni da Pian del Carpine (1180 – 1252) tên tiếng Anh là John of Plano Carpini đã cùng với vài tu sĩ tháp tùng, trong đó có cả thông dịch viên. Đây là một phái đoàn chính thức của Giáo Hội, có sứ mạng để phản kháng việc xâm lăng các vùng đất Cơ đốc giáo của người Mông cổ, phái đoàn còn có sứ mạng thu thập tin tức về quân đội Mông Cổ và những dự định của họ trong tương lai.

Phái đoàn này rời khỏi Lyon vào ngày 16 tháng 4 năm 1245, sau 106 ngày, họ vượt được khoảng đường 5.000 km, và đã tới được Thủ đô Karakorum của Đế Quốc Mông Cổ. Tới đây họ mới biết tin Ogedei Khan/ Đại Hãn Oa-Khoát-Đài đã qua đời gần 4 năm. Ngày 24 tháng 8 năm 1246, phái đoàn này đã tham dự Hội đồng của Đế Quốc Mông Cổ bầu người kế vị là Guyuk Khan/ Đại Hãn Quý Do (1206 – 1248).

Thầy tu dòng Giovanni trình bức thư của Giáo Hoàng Innocent IV đến Guyuk Khan/ Đại Hãn Quý Do, và thuyết phục Đại Hãn cải đạo Cơ đốc giáo.

Vào tháng 11 năm 1246, Đại Hãn Guyuk/ Quý Do quyết định đình chỉ cuộc viễn chinh tấn công Âu Châu, sau đó Đại Hãn đã trả lời thư của Giáo Hoàng. Bức thư của Đại Hãn được viết bằng 3 thứ tiếng: Mongol, Arabic và Latin với con dấu của Đế Quốc Mông Cổ. Đại Hãn Guyuk đã từ chối chuyện cải đạo sang Cơ đốc giáo, và nghĩ rằng tốt hơn hết là Giáo Hoàng và các nhà thống trị các nước ở Âu Châu phải đến gặp Đại Hãn, và phải tuyên thệ thần phục Đế Quốc Mông Cổ. *Bức thư đã vẫn tất khắng định một cách hống hách”Triều đình Đế Quốc Mông Cổ như là một*

tai họa của Thượng đế/Chúa trời. (It was a brief imperious assertion of the Mongol Emperor's office as the scourge of God. - Nguồn: Internet)

Kể từ thập niên 1250, đã có rất nhiều phái đoàn truyền giáo của Thiên Chúa giáo, Cơ đốc giáo đến Mông Cổ để giảng đạo Chúa, và với sứ mạng cải đạo người Mông cổ qua Cơ đốc giáo.

- Mông cổ đã thất bại trong cuộc xâm lăng Nhật Bản, Syria và Đại Việt (Việt Nam ngày nay), có lẽ vì lý do:- thời tiết biến động trong vùng biển khi tấn công Nhật Bản, khí hậu nóng bức ở Trung Đông như Ả Rập Saudi, mạng lưới sông ngòi chằng chịt, binh pháp cao cường cùng lòng dũng cảm và tinh thần yêu nước vô bờ bến của dân Đại Việt.

- Triều Nguyên rất hiếu khách, tiếp đãi người Âu châu rất nồng hậu, chẳng hạn như **Marco Polo** (1254 – 1324). Marco Polo là một du lịch thương gia người Ý (Italian merchant traveller) / lái buôn đã đi qua nước Tàu theo con đường tơ lụa. Ông không phải là người Âu châu đầu tiên đến Trung Hoa. Ông đã đi cùng khắp nước Tàu, nước Mông cổ. Năm 1266, ông được Đại Hãn Hốt-Tát-Liệt (Kublai Khan) tiếp đãi nồng hậu tại triều đình nhà Nguyên ở Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay). Ông đã viết quyển du ký: “*Livres des merveilles du monde*” (*Book of the Marvels of the world* also known as *The Travels of Marco Polo*). Trong quyển du ký này, ông đã giới thiệu với người Âu châu về các nơi ông đã đi qua: từ Trung Á (Centre Asia) đến nước Tàu (China). Marco Polo đã trở nên rất giàu có về sau này.

- Thành Cát Tư Hãn đã đặt ra các bộ luật viết bằng tiếng Mông cổ, gọi là *Yassa* (có nghĩa là *điều lệnh* hay *chiếu chỉ*), áp dụng một kỷ luật rất nghiêm ngặt cho tất cả những người dân sống trong Đế Quốc Mông Cổ.

- **Về tôn giáo:** Đại Hãn Thành Cát Tư Hãn đã thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng: Hồi giáo, Cơ đốc giáo, Thiên chúa giáo, Phật giáo... đều được hoạt động tự do. Duy chỉ có Lạt-ma giáo thì triều Nguyên hết sức ưu đãi, tận tình bảo hộ, và đã nâng lên hàng Quốc giáo.

Lạt-Ma (Bla Ma) giáo: được truyền vào Trung Hoa từ thời vua Thái Tổ nhà Nguyên (1279 – 1368), rất được triều đình trọng vọng, và được coi là Quốc giáo. Đó là một tôn giáo ở cung đình nhà Nguyên. Nhà Nguyên không còn quan tâm đến các tông phái Phật giáo cổ truyền như Thiên tông, Tịnh độ tông, Pháp Tướng tông v.v.... Tuy nhiên trong dân gian các tín ngưỡng về tu thiện, tu tịnh độ, niệm Phật ... vẫn còn được duy trì mạnh mẽ.

Mật giáo truyền đến Tây Tạng từ Ấn độ vào khoảng năm 749 do Đại sư Ấn độ là Padmasambhava (Liên Hoa Sinh). Mật giáo dung hợp với tôn giáo cổ truyền của Tây Tạng là tôn giáo “*Bon*” thành một tông phái Mật giáo riêng biệt cho người Tây Tạng, tức là *Lạt-Ma giáo*. Đây là một tôn giáo chuyên cầu đảo, sùng bái thần linh, quỷ thần và bói toán.

Triều đình nhà Nguyên rất tôn kính các tăng sĩ Tây Tạng của Mật giáo, nên ra lệnh sẽ trừng phạt nặng nề đối với ai xúc phạm đến tăng lữ Tây Tạng của Lạt-Ma giáo. Bởi thế nên các tăng Lạt-Ma giáo luôn tổ chức lễ bái cầu đảo, phí phạm công quỹ nhà nước. Nhiều tăng Tây Tạng cưới vợ và sống xa hoa, trong khi đó dân người Hán thì nghèo đói và bị đàn áp, bị cướp bóc tài sản. Do đó, người Hán rất oán hận triều đình nhà Nguyên, nhiều nhóm kháng chiến nổi lên với khẩu hiệu *Phản Mông Hưng Hán*. Cuối cùng Chu Nguyên Chương, một người Hán, đã cùng với dân tộc

Hán nổi lên diệt được nhà Nguyên, thành lập nhà Minh: Chu Nguyên Chương làm vua Thái Tổ nhà Minh.

Đại Tạng Kinh Của Tây Tạng đã được phiên dịch ra chữ Hán dưới thời nhà Nguyên.

11. Thời nhà Minh (1368 – 1661):

Chu Nguyên Chương (1328 – 1398) khởi nghĩa diệt được nhà Nguyên năm 1368, rồi tự lên ngôi Hoàng Đế, lấy Quốc hiệu là Minh, đóng đô ở Kim Lăng. Đến đời vua thứ 3 thì dời đô về Bắc Kinh, đổi tên từ Yên Kinh, rồi đổi tên Kim Lăng thành Nam Kinh.

Chu Nguyên Chương nguyên là một tăng sĩ, xuất thân từ cửa chùa, đã bỏ áo cà sa để khoác áo chiến bào đánh đuổi quân Nguyên, nên hết lòng bảo hộ Phật giáo. Phật giáo phát triển rất mạnh vào thời Minh. Lạt-ma giáo thì suy vi từ khi nhà Nguyên bị tiêu diệt, chỉ còn tồn tại ở Mông cổ.

Vua cuối cùng của nhà Minh là vua Vĩnh Lịch đã bị Ngô Tam Quế, một Tướng lãnh của nhà Minh đã theo hàng nhà Thanh, bắt vua đang trốn ở Miến điện đưa về Vân Nam rồi giết chết vua vào năm 1662 và tiếp tục diệt hoàng thất nhà Minh còn chống cự ở vùng Giang Nam. Nhà Minh trị vì được 293 năm, trải qua 21 đời vua.

Đến đời Minh thì kỹ thuật ấn loát phát triển mạnh. Đã có **4 lần in Đại Tạng Kinh** gồm có: - *Nam Tạng Bản*, - *Bắc Tạng Bản*, - *Võ Lâm Bản*, - *Vạn Lịch Bản*.

Có nhiều cuốn sách ghi chép các tình trạng của Phật giáo ra đời, đây là các sử liệu rất có giá trị như:

- “*Đại Minh Cao Tăng Truyện*” do Ngài Như Tịnh soạn vào năm 1617.

- “*Thích Giám Khê Cổ Lược Tục Lập*” do Ngài Huyền Luận soạn: ghi tình trạng Phật giáo từ thời vua Thế Tổ nhà Nguyên đến năm Thiên Khải thứ 7 đời nhà Minh, đây là một giai đoạn dài 360 năm.

12. Thời nhà Thanh (1662 – 1911):

Sau khi nhà Kim của dân tộc du mục Nữ Chân bị liên quân Mông cổ và Nam Tống tiêu diệt thì dân tộc Mãn Châu sống lệ thuộc vào nhà Nguyên rồi tới nhà Minh. Đến đời vua Thần Tôn của nhà Minh thì trong dân tộc Nữ Chân có Nỗ-nhĩ-cáp-Xích liên kết và thống nhất được các bộ lạc Mãn Châu, rồi tự xưng vua, lấy Quốc hiệu là **Hậu Kim**, đó là vua Thái Tổ nhà Thanh. Đến đời vua thứ hai là Thái Tôn, vua đổi Quốc hiệu là **Đại Thanh**. Vào năm 1636, Đại Thanh bắt đầu đem quân tiến đánh nhà Minh.

Năm 1662, với sự giúp đỡ của những người phản loạn nhà Minh như tướng Ngô Tam Quế, người Mãn diệt được nhà Minh và lập nên nhà Thanh, trị vì được khoảng 300 năm, nhà Thanh còn thống trị cả Đài Loan, Mông Cổ, Tây Tạng và Tân Cương cho tới cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911.

Nhà Thanh hết lòng bảo hộ **Lạt-Ma giáo** với mục đích là để dễ thực hiện chính sách cai trị ở Mông cổ và Tây Tạng, bởi vì Mông cổ và Tây Tạng đều theo tín ngưỡng này.

Thanh triều cũng muốn lấy lòng người Hán nên cũng bảo hộ **Phật giáo** và **tu tưởng văn hoá cổ truyền của người Hán**. Họ rất tôn sùng đạo Phật, Từ Hi Thái Hậu được kính cẩn gọi là “*Lão Phật gia*”.

Đã có nhiều biến cố xảy ra rất bất lợi cho các vua cuối đời Thanh:

- **Chiến tranh Nha phiến** hay cuộc chiến giữa Anh quốc và Trung Hoa: chính phủ Anh đòi quyền tự do buôn bán nha phiến đem từ Ấn độ, thuộc địa của Anh, đến Trung Hoa. Nhưng triều Mãn Thanh đã có lệnh cấm nha phiến. Do đó chiến tranh bùng nổ 2 lần:- lần thứ nhất (1840 – 1842):giữa đế quốc Anh và triều Thanh; - lần thứ hai (1856 – 1860):lần này Anh được sự giúp sức của Pháp, Nga và Hoa Kỳ.

- Triều Thanh nhân nhượng người Tây phương qua hai **Hoà ước Thiên Tân** (1858), và **Bắc Kinh** (1860).

Từ đó nhiều tổ chức, nhiều cuộc khởi nghĩa, nhiều nhóm cách mạng nổi lên chống nhà Thanh ở khắp nơi với chánh nghĩa “*Phản Thanh Phục Minh*”: Thái Bình Thiên Quốc (1850 – 1864), rồi Nghĩa Hoà Đoàn (1899 – 1901) và cuối cùng Cách Mạng Tân Hợi đã tiêu diệt nhà Mãn Thanh.

- **Hồng Tú Toàn** (洪秀全, 1812 - 1864) sáng lập ra đạo “*Bái Thượng đế*”, và làm *Giáo chủ của Thượng đế giáo*, để tập hợp người dân chống lại chính quyền nhà Thanh. Năm 1844, Hồng Tú Toàn đi truyền đạo. Đến năm 1850, ông phát động cuộc khởi nghĩa vùng núi tỉnh Quảng Tây. Sau khi giành được một số thắng lợi, thành lập *Thái Bình Thiên Quốc*, tự xưng là *Thiên Vương*. Thế lực của quân Hồng Tú Toàn rất mạnh, chỉ trong vòng chưa đầy nửa năm họ đã chiếm được hết hơn 16 tỉnh ở miền Nam Trung Hoa, đóng đô ở Nam Kinh, đổi tên lại là Yên Kinh. Hồng Tú Toàn được sự yểm trợ của các nước Tây phương. Ông chủ trương thần, Phật là yêu quái, đập phá các tượng Phật, chùa miếu, đốt sạch kinh sách Phật giáo, và chủ trương Tứ Thư, Ngũ Kinh là yêu thư, ai đọc thì bị chém đầu. Phật giáo Trung Hoa gặp thêm một lần **Pháp nạn** nữa. Sau khi các nước Tây phương ký Hoà ước Thiên Tân năm 1858, và Hoà ước Bắc Kinh năm 1860 với nhà Thanh thì họ thấy không có lợi cho họ nếu còn tiếp tục yểm trợ Hồng Tú Toàn, họ chuyển trục, họ quay lại yểm trợ nhà Thanh để dẹp tan loạn *Thái Bình Thiên Quốc* (1850 – 1864, trị vì được 15 năm) vào năm 1864.

Sau khi quân Hồng Tú Toàn tan rã, cư sĩ **Dương Nhân Sơn** đã hết lòng vận động phục hồi và chấn hưng Phật giáo. Ngài Dương Nhân Sơn lập ra “*Kim Lăng Khắc Kinh Xứ*” làm nơi ấn loát, phát hành kinh điển Phật giáo. Rất nhiều kinh điển Phật giáo bị thất lạc, bị đốt nên Ngài Dương Nhân Sơn phải thỉnh các kinh điển Phật giáo ở Nhật Bản và Đại Hàn. Các kinh điển này cũng được in lại và phổ biến khắp nơi, nên Phật giáo lần lần được phục hồi, và có cơ hội phục hưng. Cư sĩ Dương Nhân Sơn đã tận tụy suốt đời trong công việc ấn hành kinh sách Phật giáo để truyền bá khắp nước Trung Hoa: công đức thật vô lượng.

Tôn Văn (孫文, 1866 - 1925) đã đứng lên lãnh đạo cuộc cách mạng lật đổ nhà Thanh. Cuộc cách mạng thành công, *Cộng Hòa Dân Quốc* được thành lập vào ngày 10 tháng 10 năm 1911. *Tôn Văn* nhậm chức Đại Tổng Thống lâm thời. Năm 1870, Tôn Mỹ, anh của Tôn Văn, đã theo nhóm người Quảng Đông di cư sang Hawaii để vào làm đồn điền mía. Chỉ vài năm sau, Tôn Mỹ dành dụm tiền đủ để mở tiệm tạp hoá Tàu nhỏ. Năm 1878, Tôn Mỹ về Trung Hoa cưới vợ Tàu, rồi khi trở về Mỹ ông dẫn theo em mình là Tôn Văn để nuôi ăn học ở Mỹ. Tôn Văn theo học Y Khoa ở Mỹ, nhưng vì lo tham gia hoạt động chính trị, ông không có nhiều thời giờ để học. Tôn Mỹ liền gửi em về tiếp tục học Y Khoa ở Hong Kong rồi ở Quảng Châu, Tôn Văn tốt nghiệp Y khoa tại Quảng Châu năm 1892. B.S Tôn Văn lấy tên mới là **Tôn Dật Tiên** (孫逸仙), theo đạo Tin Lành, ông vừa hành nghề Y sĩ tại Quảng Châu, vừa hoạt động cách mạng chống lại nhà Mãn Thanh. Nhà Mãn Thanh kết thúc, vua cuối cùng là Phổ Nghi đã thoái vị vào đầu năm 1912. Nhà Thanh trị vì được gần 300 năm, gồm có 12 đời vua.

Việc xuất bản Đại Tạng Kinh dưới đời nhà Thanh:

1. **Tục Tạng Kinh** (續藏經, Supplement to Tripitaka) là phần bổ sung được tiếp tục khắc thêm vào bộ Vạn Lịch Bản/ Đại Tạng Kinh ở đời nhà Minh. Rồi sau đó lại tiếp tục khắc thêm một “*Tục Tạng Kinh*” để bổ túc thêm vào Tục Tạng Kinh vừa khắc; bản kinh này được gọi là “*Tục Minh Tục Tạng*”.
2. **Long Tạng Bản:** là bản khắc được lấy từ bộ “*Bắc Tạng Bản*” dưới đời Minh.
3. **Mãn Châu Văn Đại Tạng Kinh:** là Đại Tạng Kinh được dịch ra tiếng Mãn Châu (滿州, Manzu, tiếng Mãn: *Manju*). Năm 1773, vua Càn Long ban sắc lệnh dịch Đại Tạng Kinh sang chữ Mãn Châu là chữ gốc của sắc tộc mình, tới năm 1790 thì Đại Tạng Kinh tiếng Mãn Châu được hoàn thành sau 18 năm dịch thuật.
4. **Tân Già Bản** là bản khắc lại bộ *Súc loát Tục Tạng của Nhật bản*, khởi công khắc vào năm 1911.

13. Thời Trung Hoa Dân Quốc (1911 – 1949):

Như đã trình bày, sau khi Cách Mạng Tân Hợi thành công ngày 10 tháng 10 năm 1911. **BS Tôn Dật Tiên** làm *Đại Tổng Thống lâm thời*. Rồi ông nhường chức Tổng Thống cho Tể Tướng Viên Thế Khải.

Tôn Dật Tiên qua đời ngày 12 tháng 3 năm 1925, người kế vị lãnh đạo Quốc Dân Đảng với nhiều quyền lực là Tưởng Giới Thạch [Tưởng Trung Chính 蔣中正, tự là Giới Thạch 介石], cũng là một tín đồ Cơ đốc giáo. Sau này Tưởng Giới Thạch tự phong là Thống chế, rồi làm Tổng Thống Trung Hoa. Cục diện nước Trung Hoa đã biến chuyển theo sự chuyển biến của Đại chiến thế giới lần thứ hai. Tháng 01 năm 1949, Tưởng Giới Thạch bị buộc từ chức Tổng Thống,

và giao quyền lại cho Lý Nhân Tông. Sau đó Trương Giới Thạch và binh lính của ông đã chạy sang *Đài Loan*. Trung Hoa lục địa rơi vào tay Cộng Sản dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông (毛澤東), ngày 01 tháng 10 năm 1949 “*Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa*” được thành lập.

Dưới thời Trung Hoa Dân Quốc, Phật giáo không còn được chính quyền bảo hộ như trước. Nhà cầm quyền còn sung công nhiều chùa chiền để biến thành trường học hoặc làm nơi đồn trú cho binh lính. Tuy nhiên, vào năm 1924, đã có nhiều Đại sư như Thái Hu ..., nhiều cư sĩ nổi tiếng như Vương Nhất Đỉnh, Trương Duy Kiềm, Lương Khải Siêu ... và Phật tử đã tự nguyện phát động phong trào phục hưng Phật giáo.

Sự nghiệp **xuất bản và phát hành Đại Tạng Kinh** rất đáng lưu ý:

Ở Trung Hoa:

- Năm 1920, Phật giáo đã hoàn thành việc in bộ *Tần Già Tạng*, đã được biên soạn vào đời Thanh. Thương vụ ấn thư quán đã in lại bộ *Tục Tạng Kinh* của Nhật Bản.
- Năm 1934, Đại sư Phạm Thành đã sưu tập các kinh sách, số... đã bị thất lạc vào đời Tống để in thành bộ *Tống Tạng Di Trân*.
- Năm 1944, với sự chủ trì của cư sĩ Trương Duy Kiềm ở chùa Pháp Tạng tại Thượng Hải đã in bộ *Dân Quốc Tăng Tu Đại Tạng Kinh*.

Ở Đài Loan:

- Năm 1956, Hội Tu-đỉnh Trung Hoa Đại Tạng Kinh ở Đài Loan đã khởi sự biên tập bộ *Trung Hoa Đại Tạng Kinh*, gồm có 4 phần: *Tuyển Tạng*, *Tục Tạng*, *Dịch Tạng* và *Tổng Mục Lục*:
 - *Tuyển Tạng* (phần chính): gồm nội dung của tất cả các bộ Đại Tạng đã có.
 - *Tục Tạng*: phần bổ sung, gom góp tất cả các kinh sách chưa được đem vào các Đại Tạng trước.
 - *Dịch Tạng*: sưu tập, gom góp tất cả các kinh sách Phật giáo đã được dịch ra các ngôn ngữ Tây phương ở trong nước hoặc ở ngoại quốc.
 - *Tổng Mục Lục*
- Năm 1977, Sư Quảng Định đã bắt đầu phát tâm biên soạn, sưu tập và in bộ *Phật Giáo Đại Tạng Kinh* ở đài Bắc, đến năm 1983 thì hoàn thành. Bộ này gồm có 2 phần: *Chánh Tạng* và *Tục Tạng*.
- Cùng năm 1977, Sư Tinh Vân, thuộc Hội Phật Giáo Phật Quang Sơn ở Đài Loan, đã khởi công sưu tập và ấn hành bộ “*Phật Quang đại Tạng Kinh*”, đến năm 1987 thì hoàn thành.

IV. Kết Luận:

Để kết luận chúng tôi xin nêu ra một số nhận định sau đây:

1. Công việc phiên dịch Tam Tạng giáo điển từ tiếng Phạn (vào đời Nguyên, có *Đại Tạng Kinh Tây Tạng*) ra chữ Hán ở Trung Hoa đã được hầu hết các triều đình bảo trợ. Từ thời Ngô Tôn Quyền thuộc đời Tam Quốc cho tới cuối đời Thanh, triều đình thường cho xây dựng

một cơ sở rộng lớn dùng để làm nơi phiên dịch. Các triều đình đều cử vị cao tăng ưu tú thông thạo Tam Tạng giáo điển, thông thạo tiếng Phạn lẫn tiếng Hán làm chủ tịch Hội đồng phiên dịch. Hội đồng này gồm nhiều vị cao tăng đã đạt *tăng vị* cao trong hàng *tăng quan* cùng với nhiều vị quan văn ưu tú ở trong triều đình. Bởi thế nên, Đại Tạng Kinh đã được dịch ra chữ Hán một cách hoàn chỉnh trong một hoàn cảnh hết sức thuận lợi. Trong khi đó, ở Việt Nam, việc phiên dịch Tam Tạng giáo điển từ tiếng Hán ra chữ Quốc ngữ không được triều đình hay chính quyền hỗ trợ; các vị cao tăng, cư sĩ và Phật tử phải tự nguyện làm việc phiên dịch rồi khi đã hoàn thành một bộ kinh thì nhờ sự cúng dường tài lực của tín đồ để in và phát hành; do đó, công việc phiên dịch này vẫn còn tiếp tục cho tới bây giờ, đầu thế kỷ 21.

2. Việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Hán đã làm giàu thêm rất nhiều thành ngữ và từ ngữ mới cho tiếng Hán cổ, theo ước tính của một nhà ngôn ngữ Tàu thì Phật giáo đã đem đến 35.000 tiếng mới cho tiếng Hán cổ. Peter Hu, Associate Professor of English at the University of Jiangsu, China, đã viết:

“It is this openness that continually enriches the language. Chinese also likes to borrow from other languages. Old Chinese borrowed 35,000 words from Buddhism, and Modern Chinese has absorbed countless words from Western civilizations.”

(Nguồn Internet: Peter Hu, *Adapting English into Chinese*.)

<http://journals.cambridge.org/action/displayAbstract?fromPage=online&aid=212409>

(Đó là sự cởi mở mà nó liên tục làm phong phú thêm cho các ngôn ngữ. Tiếng Tàu cũng muốn mượn từ những ngoại ngữ khác. Tiếng Tàu cổ đã mượn 35.000 tiếng từ (thuật ngữ) Phật giáo, và Hoa ngữ hiện đại đã hấp thụ vô số kể các tiếng từ các nền văn minh Tây phương.)

3. Trong lịch sử Trung Hoa, có rất nhiều vị vua rất mộ đạo Phật, ngay cả Vua Tắc Thiên Võ Hậu cũng rất sùng kính và hết lòng hỗ trợ Mật giáo. Nhờ vậy Phật giáo đã được truyền bá rộng rãi ở Trung Hoa.

3.a. Phật giáo đã chinh phục được giới trí thức Trung Hoa trên bình diện tư tưởng, và chinh phục được đại chúng trên bình diện tín ngưỡng:

- Các nhà Nho, các Đạo gia đã trở thành các nhà nghiên cứu Phật học, họ đã đem những kiến giải của đạo Phật vào các luận giải trong phái *Tân Nho giáo* [新儒教 (Neo-Confuciansm)].

Trong văn học thì có nhiều bài thơ chứa đựng nhiều thiền vị như thơ thiền đời Đường, thơ thiền đời Tống chứa đựng những triết lý về cuộc đời và người đời, về thân phận của kiếp người trong tư tưởng của Phật giáo. Ngay cả các tiểu thuyết kiếm hiệp hiện đại của Kim Dung cũng chứa đựng những triết lý cao siêu của Phật giáo.

- Trong đại chúng, những quan niệm về *nhân quả báo ứng, sinh tử luân hồi, hình ảnh đại từ đại bi của Đức Quán Thế Âm, của Phật A-di-đà, những khi thất*

bại hay gặp trở ngại trong cuộc đời họ đều nương tựa vào triết lý của đạo Phật.

- **Trong quan hệ Nam Nữ**, Phật giáo đã ảnh hưởng rất sâu đậm trong xã hội Trung Hoa ngày xưa với quan niệm Nam Nữ bình đẳng. Khổng giáo phân biệt Nam Nữ: “*Nam Nữ hữu biệt*” (男女有别, Nam Nữ phải có sự phân biệt), thậm chí thư phòng của nhà Nho thì phụ nữ cũng không được bước vào. Khổng giáo quan niệm “*Nam Nữ thọ thọ bất thân*” (男女受受不亲, Trai gái tránh đụng chạm (da thịt) vì dễ sanh hoạ) nên buộc người phụ nữ phải cấm cung không được tiếp xúc với phái Nam, không được xuất hiện trước công chúng. *Phật giáo đã giải phóng địa vị xã hội của người phụ nữ với quan niệm Nam Nữ bình đẳng.* Phật giáo đã phá vỡ bức màn ngăn cách việc phụ nữ tiếp xúc với Nam giới. Nói khác đi, Phật giáo đã thay đổi trật tự xã hội của Nho giáo: đã thay đổi quan niệm về giới tính của Nho giáo. Lâm Ngữ Đường, nhà đại văn hào Trung Hoa cận đại, vào khoảng 1934 đã viết:

“Giới hoà thượng Trung Hoa có nhiều cơ hội hơn các giới khác được thấy các bà, các cô sang trọng, diễm lệ. Trong khi tụng kinh, làm lễ, hoặc ở tư gia, hoặc ở chùa, ngày nào họ cũng tiếp xúc với phụ nữ, mà phụ nữ bình thời phải sống gần như cách biệt với xã hội. Khổng giáo chủ trương “nam nữ hữu biệt”, “nam nữ thụ thụ bất thân”, buộc phụ nữ phải cấm cung, và họ chỉ có mỗi một lí do chính đáng để xuất hiện giữa công chúng là lại chùa lễ Phật. Ngày sóc và ngày vọng mỗi tháng, chùa là nơi hội họp của tất cả các “người đẹp” trong miền, có chồng hoặc chưa chồng, bà nào cô nào cũng trang điểm lộng lẫy. Nếu có một vị hoà thượng ăn lén thịt heo thì ta cũng có thể nghi ông ta làm lén những trò khác nữa.”

[Lâm Ngữ Đường(Lin Yutang, 1895 – 1976), *Nhân sinh quan và Thơ văn Trung Hoa*, New York, 1934. Bản lược dịch của Nguyễn Hiến Lê, Sài Gòn: Ca dao, 1970, tr.72 – 73]

3.b. Kiến trúc chùa chiền và tháp Phật đã giúp cho kiến trúc Trung Hoa trở nên phong phú thêm: nhiều nghệ nhân ở Tây vực đã đến Trung Hoa để tạc tượng Phật, để khắc các bức tranh trong hang động. Cách kiến trúc này ít tốn kém nhân lực, vật lực và tài lực. Những bức tượng, bức ảnh điêu khắc trên vách đá có một nghệ thuật cao, nó đã giúp cho sự phát triển nghệ thuật điêu khắc ở Trung Hoa. Kiến trúc chùa chiền và tháp Phật là loại kiến trúc quan trọng ở Trung Hoa, chỉ đứng sau kiến trúc của các cung điện.

3.c. *Khổng miếu* là nơi thờ Đức Khổng Tử (孔子, 551 tr. C - 479 tr CN, Ngài là một nhà tư tưởng, nhà triết học, nhà giáo dục), được vua nước Lỗ cho xây lần đầu tiên ở Trung Hoa tại thành phố Khúc Phụ (quê quán của Khổng tử), tỉnh Sơn Đông, Trung Hoa vào năm 479 trước CN để mỗi năm tới ngày giỗ của Ngài thì các nhà Nho đến thờ cúng. Khoảng 500 năm sau thì Hán Minh Đế cho xây ngôi chùa đầu tiên ở Trung Hoa là *chùa Bạch Mã*, ở thành phố Lạc

Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Hoa. Ngày nay số lượng chùa chiền Phật giáo ở Trung Hoa thì nhiều hơn Không miếu vô số kể. Như vậy, đạo Phật đã phát triển rất nhanh chóng ở Trung Hoa.

3.d. Bắt đầu năm 1978, Trung Hoa bước vào cuộc cải cách kinh tế và mở cửa thì Phật giáo Trung Hoa cũng đã bị tác động của nền kinh tế thị trường. Nhiều chùa chiền đã trở thành cơ sở kinh doanh: các chùa chiền cổ xưa hầu hết được xây trên các núi đồi hùng vĩ, có phong cảnh tĩnh lặng, đẹp đẽ, thoát tục, có kiến trúc đồ sộ độc đáo nên đã thu hút nhiều khách du lịch. Nhiều chùa đã bán vé vô cửa, và cũng cung cấp nhiều dịch vụ như phòng trà (tea room), nhà hàng ... cho khách du lịch, và đã thu vào một nguồn tiền bạc dồi dào. Do đó nên chùa chiền không còn là nơi yên tĩnh, trang nghiêm nữa mà chùa chiền đã trở nên náo nhiệt với sự lai vãng đông đảo của khách du lịch. Các Tăng Ni ngày xưa có nếp sống thanh bần, đạm bạc, có tâm hồn cao cả vô vụ lợi thì ngày nay các Tăng Ni chạy theo đồng tiền, phải lo kiếm lợi trong việc kinh doanh. Nhiều nhà sư đã có đời sống thế tục: họ cũng tạo xe hơi đắt tiền, điện thoại di động ... Nhiều tín đồ làm việc ở chùa cũng lãnh lương bổng nhờ sự kinh doanh của chùa. Phật giáo Trung Hoa đang bị thế tục hoá, Tăng Ni Trung Hoa đang bị tha hoá. Nhiều tăng Ni đã dành rất nhiều thì giờ vào việc khai thác kinh doanh để kiếm tiền, và dành rất ít thì giờ để tu học.

Trước tình trạng suy thoái của Phật giáo Trung Hoa, các bậc cao tăng, các cư sĩ và Phật tử Trung Hoa tu hành chân chính cần phải chấn hưng đạo Phật một lần nữa.

Một thí dụ về việc kinh doanh rất thành công của Thiếu Lâm Tự (*theo nguồn: Internet, đăng vào ngày 16 tháng 11, 2014*): *Thiếu Lâm Tự* là một ngôi chùa đã được xây dựng khoảng thế kỷ thứ 5 sau CN tại núi Tung Sơn ở thành phố Trịnh Châu, tỉnh Hà Nam, Trung Hoa. Đây là một ngôi chùa có tiếng từ thời xa xưa. Trong vòng 10 năm (2004 - 2014), *Thiếu Lâm Tự* đã đi vào con đường kinh doanh rất phát đạt: vé vào cửa mỗi năm lên tới 20 triệu US dollars. Ngoài ra còn có các khoản thu nhập khác: kinh doanh dược phẩm, lập công ty điện ảnh, biểu diễn võ Thiếu Lâm, lập trung tâm võ Thiếu Lâm ở ngoại quốc... Thắng thắng mà nói vị sư trụ trì của *Thiếu Lâm Tự* ngoài việc thâm hậu về võ nghệ, sư còn rất giỏi về điều hành kinh doanh theo nền kinh tế thị trường. Nhưng có nhiều nhà phê bình cho rằng chùa chiền là nơi tu hành, nơi tĩnh tọa của chư Tăng, nhưng nay sư trụ trì Thích V. T. lại biến *Thiếu Lâm Tự* thành một cơ sở kinh doanh. Do đó, các bình giả không khỏi hoài nghi về “*tính tu hành chân chánh*” của các sư trong *Thiếu Lâm Tự* và các người “*ăn theo*” cơ sở kinh doanh này.

Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, sự nghiệp phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Hán đã giúp cho việc du nhập tư tưởng triết học Phật giáo được dễ dàng, được phổ cập trong hàng trí thức Nho giáo, Đạo giáo, tư tưởng Phật giáo đã ảnh hưởng đến các trường phái triết học Trung Hoa, các môn phái tôn giáo khác; và tín ngưỡng Phật giáo đã ảnh hưởng sâu đậm vào đời sống của đại chúng. Công sức này là do sự làm việc vô cùng tận tụy và hy sinh cả đời người của các Đại sư Trung Hoa trải qua khoảng 1.900 năm, chúng tôi tin tưởng rằng rồi đây Phật giáo Trung Hoa sẽ được chấn hưng tốt đẹp trên bình diện tôn giáo.

Toronto, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Vĩnh Thượng

Tài liệu tham khảo chính yếu

- Fung Yu-Lan (馮友蘭), *A History of Chinese Philosophy*, Volume I & II; translated by Derk Bodde with introduction, notes, bibliography & index. First Princeton Paperback printing, 1983, published by Princeton University Press, USA. [The first Volume (Vol. I) of Fung Yu-Lan's history was published in Chinese in 1931 by the Shen Chou Publishing Co., Shanghai. The Chinese edition of Vol. II was published by the Commercial Press, Shanghai. Second Edition in English, 1952... Seventh Printing, 1973].
- Hạnh Cơ, *Sơ lược quá trình phiên dịch, soạn thuật và hình thành Đại Tạng Kinh Hán văn* trong quyển *Tuyển Tập II*, Calgary: Hoàng Hậu Thái Châu, 2014, từ tr. 819 đến tr.930.
- Herrlee G. Creel, *Chinese thought: from Confucius to Mao Tse Tung*, Chicago: University of Chicago Press, 1953.
- Kogen Mizuno, *Buddhist Sutras: Origin, Development, Transmission*. Translated by Morio Takanashi & others, adapted by Rebecca M. Davis. Tokyo: Kosei Publishing Co. First English edition, 1982. Sixth printing, 1995.
- Phan Khoang, *Trung Quốc Sử Cương*, Chợ Lớn: nhà in Hồng Phát, 1958. in lại: NXB Đại Nam, Glendale, CA, USA, 1984.
- Nguyễn Đăng Thục, *Triết học Trung Hoa, tập I & II* trong bộ *Lịch sử triết học Đông phương*, Sài Gòn: nhà in Trường Sơn, 1963. in lại: NXB Xuân Thu, Los Alamitos, CA, USA, 1990.
- Thích Thanh Kiểm, *Lịch sử Phật giáo Trung quốc*, Sài Gòn: Vạn Hạnh, 1965.
- Thích Thiên Ân, *Zen Philosophy, Zen Practice*, Berkeley, CA, USA: Dharma Publishing & College of Oriental Studies, 1975.
- Thích Thiên Ân, *Triết học Zen, tập I & II*, Sài Gòn: Đông Phương, 1963.
- Thích Thiện Hoa, *Mười tôn phái Phật giáo ở Trung Hoa*, từ tr. 85 đến tr.252, trong *Phật Học*

Phổ Thông khoá thứ năm, Chợ Lớn: Ban Hoằng Pháp, 1964. in lại: Phật học Viện Quốc Tế, Sepulveda, CA,USA, 1987.

- Weihe Zhong, *An Overview of Translation in China: Practice and Theory*, Guangdong: Translation Journal, 2014. Nguồn: <http://translationjournal.net/journal/24china.htm>

- Wikipedia, *Chinese translation theory*. Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/Chinese_translation_theory

- Wikipedia, *Silk road*. Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/Silk_Road

- Wikipedia, *History of China*. Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/History_of_China

Phụ Lục

Đại Tạng Kinh ở Triều Tiên & ở Nhật Bản

Đại Tạng Kinh ở Triều Tiên/Cao Ly:

Triều Tiên (朝鮮) là một bán đảo nằm nhô ra biển ở Đông Á, có đường biên giới nằm trong đất liền ở phía Tây giáp với Trung Hoa; phía Đông, Nam và Tây bao bọc bởi biển: -Đông là biển Nhật Bản, -Nam là biển Nam Hải, - Tây là biển Hoàng Hải.

Triều Tiên gồm 3 nước cổ xưa là Cao Cú Lệ (高句麗, Kokuri), Bách Tế (百濟, Kudara) và Tân La (新羅, Shiragi).

Lịch sử nước Triều Tiên đã Trải qua các thời kỳ như sau:

- Triều đại Cao Ly (918 – 1392)
- Triều đại Triều Tiên (1392 – 1897)
- Đế quốc Đại Hàn (1897 – 1910)
- Nhật Bản thôn tính Đại Hàn từ 1910 đến sau Đệ nhị thế chiến 1945, Nhật đã đầu hàng Đồng Minh, nên Triều Tiên thuộc về phe chiến thắng trong kỳ Đệ nhị thế chiến: Triều Tiên bị chia đôi với ranh giới là vĩ tuyến 38. Liên Hiệp Quốc giao Hoa Kỳ miền Nam Đại Hàn, giao Liên Xô miền Bắc Đại Hàn. Miền Bắc là CHDCND Triều Tiên theo chế độ Cộng sản, miền Nam là Đại Hàn Dân Quốc/ Korea (gốc từ chữ Cao Ly) theo Chủ nghĩa tư bản. Sau khi Hoa Kỳ rút quân khỏi Nam Hàn thì Bắc Hàn tấn công Nam Hàn vào tháng 6 năm 1950. Trung cộng yểm trợ Bắc Hàn, Hoa Kỳ yểm trợ Nam Hàn. Chiến tranh Nam - Bắc kéo dài được 3 năm, đến năm 1953 thì Hiệp định đình chiến ra đời, biên giới Nam -Bắc vẫn tương với vĩ tuyến 38.

Phật giáo ở Cao Cú Lệ:

Cao Cú Lệ nằm ở phía Bắc của bán đảo Triều Tiên, được lập quốc vào thế kỷ thứ 1. Năm 668, nước Tân La xâm chiếm nước này. Bây giờ là phần đất của Bắc Hàn.

Năm 372, vua Phù Kiên, đời Đông Tấn (Tsin) sai Ngài Thuận Đạo đem kinh và tượng Phật sang cho vua tiểu quốc Cao Cú Lệ là Tiểu Thú Lâm. Trong đó có tượng Bồ tát Di Lặc. Từ đó Phật giáo được phát triển, nhiều chùa chiền được xây dựng. Triều đình thì hỗ trợ Phật giáo, dân chúng thì rất nhiều người tin Phật.

Phật giáo ở Bách Tế:

Nước Bách Tế nằm ở phía Tây-Nam của bán đảo Triều Tiên, được thành lập vào khoảng giữa thế kỷ thứ 4 sau CN. Năm 660, Bách Tế bị liên quân nhà Đường của Trung quốc và Cao Cú Lệ tiêu diệt. Nay là phần đất của Nam Hàn.

Năm 384, vị sư Ma-La-Nan-Đà từ Đông Tấn đem đạo Phật truyền bá sang Bách Tế. Vua Bách Tế là Á Tân Vương dạy dân hãy tin Phật. Nho giáo và Lão giáo cũng được truyền vào Bách Tế.

Năm 541, vua Thánh Vương sai sứ sang nhà Lương của Trung Hoa thỉnh kinh thi của Nho giáo, nhiều kinh Phật như kinh Niết Bàn và các nghệ nhân giỏi v. v...

Nước Bách Tế theo tín ngưỡng Đức Phật Di Lặc. Vua ban hành sắc lệnh cấm sát sanh, thả tất cả gà vịt nuôi trong nhà, huỷ bỏ tất cả các dụng cụ săn thú và bắt cá; điều này chứng tỏ Phật giáo Bách Tế đã theo con đường tôn trọng giới luật của đạo Phật một cách triệt để.

Năm 552, triều đình nước Bách Tế tặng cho Thiên Hoàng Khâm Minh (Kinmei) một tượng Phật Thích-ca bằng đồng, Phật giáo đã chính thức truyền vào Nhật Bản. Trong thật tế Phật giáo đã truyền vào dân chúng Nhật Bản từ Triều Tiên trước đó nhiều năm.

Phật giáo ở Tân La:

Nước Tân La nằm ở phía Đông-Nam của bán đảo Triều Tiên, thuộc phần đất Nam Hàn ngày nay. Nước này được thành lập vào năm 356.

Năm 668, Tân La thống nhất toàn vẹn lãnh thổ nước Triều Tiên, tiếp theo đó là đánh đuổi được quân xâm lăng nhà Đường của Trung Hoa, thu hồi độc lập.

Năm 935, Vương Triều Cao Lệ chiến thắng và tiêu diệt nước Tân La, lập nên nước Cao Ly.

Nước Cao Ly/Triều Tiên được hoà bình, nhân dân sống sung túc, văn hoá phát triển, các tôn giáo Nho, Lão và Phật cùng nhau phát triển. Vào lúc đó trong giới Phật giáo có phong trào “*Nhập Đường Cầu Pháp*” của các tăng sĩ, tức là tăng sĩ muốn đi qua triều đại nhà Đường ở bên Tàu để cầu học Phật Pháp, nhờ vậy mà Phật giáo Triều Tiên trở nên hưng thịnh.

Vua Thái Tổ Cao Ly hết lòng bảo hộ Phật giáo, vua quy y Tam Bảo, vua ban chức “*Vương sư*” hoặc “*Quốc sư*” cho cao tăng. Theo lịch sử Phật giáo Cao Ly thì chức Vương sư hoặc Quốc sư có địa vị trong chế độ tăng quan còn cao hơn cả chức “*Đại Thiên Sư*” và chức “*Tăng Thống*”.

Năm 1011, vua Hiến Tông nước Cao Ly cho khởi công khắc ván bộ “*Sơ Điều Bản*” căn cứ vào bộ “*Thục Bản*” của nhà Tống: đó là “*Sơ Điều Bản Cao Ly Tạng Bản*”.

Năm 1085, dưới đời vua Tuyên Tông, có Ngài Tăng Thống Nghĩa Thiên đi qua nhà Tống cầu Pháp. Năm 1090, Nghĩa Thiên về nước, đã đem theo rất nhiều chương sớ, kinh điển của các tông phái Phật giáo. Ngài biên soạn thành bộ “*Tân Biên Chư Tôn Giáo Tạng Tổng Mục*” rồi đem khắc bản in, tiếp tục thêm vô bộ Sơ Điều Bản, gọi là “*Cao Ly Tục Tạng Bản*”.

Năm 1232, nước Cao Ly bị quân Mông Cổ xâm lăng. Họ thiêu đốt cả hai bộ “*Đại Tạng Kinh*” là “*Cao Ly Tạng Bản*” và “*Cao Ly Tục Tạng Bản*”.

Năm 1236, vua Cao Tông ban sắc lệnh khắc và in lại một bộ Đại Tạng Kinh mới gọi là “*Tái Điều Bản*”. Bộ kinh *Tái Điều Bản* đã được soạn lại và đã căn cứ, tổng hợp lại các bộ Thục Bản, Khế Đan Đại Tạng Kinh và các phần còn lại của Sơ Điều Bản. *Tái Điều Bản* được ghi chú kỹ lưỡng, nên rất có giá trị cho việc nghiên cứu Phật học. Bộ này còn được gọi là “*Cao Ly Đại Tạng Kinh*” được lưu trữ ở chùa Hải Ấn tại Nam Triều Tiên cho đến ngày nay.

Hai bộ “*Súc Loát Đại Tạng Kinh*” và “*Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh*” của Nhật Bản đã lấy bộ “*Cao Ly Đại Tạng Kinh*” làm căn cứ để tham khảo.

Đại Tạng Kinh ở Nhật Bản:

Nhật Bản (日本, nihon / nippon) là một đảo nằm ở phía Đông Bắc Châu Á, gồm có 4 quần đảo: quần đảo Chishima, quần đảo Nhật Bản, quần đảo Ryukya và quần đảo Izu-Ogasawara. Những quốc gia và lãnh thổ ở vùng biển lân cận với vùng biển Nhật Bản là Nga, Bắc Hàn, Nam Hàn.

Theo sách Trung Hoa Hậu Hán Thư, mục Ông Di truyện thì vào thế kỷ thứ 1 sau CN, nước Nhật Bản có tên là Yamato (倭, Oa quốc) có hàng trăm nước nhỏ. Từ thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 6 thì quốc gia Nhật Bản được thống nhất, văn hoá bắt đầu phát triển.

Dưới thời Thiên Hoàng Nguyên Minh (Genmei tenno, 661 – 721) tên nước được đổi thành Đại Hoà, người Nhật vẫn đọc là Yamato.

Phật giáo được truyền vào Nhật Bản từ Triều Tiên. Năm 552, triều đình nước Bách Tế tặng cho Thiên Hoàng Khâm Minh (Kinmei) một tượng Phật Thích-ca bằng đồng, Phật giáo đã chính thức truyền vào Nhật Bản. Trong thật tế Phật giáo đã truyền vào dân chúng Nhật Bản từ Triều Tiên

trước đó nhiều năm. Từ đó, Phật giáo được phát triển, có lúc thịnh, có lúc suy, có lúc được sự hỗ trợ tích cực của triều đình và đã trở thành quốc giáo một thời gian.

Thái tử Thánh Đức (Shotoku tai shi, 574 – 622) là vị hộ pháp đầu tiên, và rất tích cực trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản.

Vào thế kỷ thứ 8, dưới triều vua Nara (奈良, Nại Lương, 710 – 794), nước Nhật và nước Tàu có mối giao hảo rất mật thiết, văn hoá giao lưu giúp Nhật Bản lãnh hội được văn hoá Trung Hoa, và đến cả việc dùng chữ Hán để sử dụng việc ký tự cho văn tự Nhật Bản. Do đó Phật giáo cũng được du nhập vào Nhật Bản một cách nhanh chóng. Đến thế kỷ thứ 13, những tông phái Phật giáo nào của Tàu cũng được du nhập vào Nhật Bản. Hơn thế nữa, Phật giáo Nhật còn thành lập một số tông phái riêng như Nhật Liên Tông.

Gần đây, khi Đại chiến thế giới lần thứ 2 bùng nổ thì Phật giáo Nhật Bản đã ủng hộ Chủ Nghĩa Quân Phiệt với chiêu bài Đại Đông Á của Nhật Bản, nên các chùa chiền đã tích cực gom góp các chuông đồng, các Phật cụ bằng đồng để đúc súng đạn.

Các thời điểm Phật giáo Nhật đã soạn các kinh sách Phật:

Năm 1637, Phật giáo Nhật đã soạn bộ “*Thiên Hải Tạng*” căn cứ vào bộ “*Đại Tạng Tư Khê Bản*” của nhà Tống ở Tàu, và bộ “*Phổ Ninh Tự Bản*” của nhà Nguyên cũng ở bên Tàu; người Nhật cũng đã cho khắc chữ rời bằng gỗ để in.

Trong khoảng năm 1630 – 1682, Ngài Thiết Nhãn đã soạn và khắc bản in bộ “*Hoàng Bá Bản Tạng Kinh*”, bộ này căn cứ vào bộ “*Minh Bản*”, tức Lăng Nghiêm Tự Bản hay Minh Tạng.

Vào năm 1880, dưới thời Minh Trị Thiên Hoàng (triều đại kéo dài: 1868 – 1912), các cư sĩ Đảo Điền Phiên Căn, Phúc Điền Hành Giới v. v. . biên soạn bộ “*Súc Loát Tạng Kinh*”, gọi đủ tên là “*Đại Nhật Bản Hiệu Đỉnh Khắc Đại Tạng Kinh*”, đã căn cứ vào bộ Đại Tạng Kinh của Triều Tiên và Đại Tạng Kinh của đời Tống, đời Nguyên, đời Minh. Bộ này còn bổ sung vô các kinh điển Mật giáo đã ẩn hành ở Nhật.

Năm 1902, Ngài Nhãn Trùng khởi công biên tập bộ “*Vạn Tự Đại Tạng Kinh*”, gọi đầy đủ tên là *Đại Nhật Bản Hiệu Đỉnh Huấn Điểm Đại Tạng Kinh*. Đến năm 1905, bộ kinh này được soạn xong, nhà xuất bản “*Kinh Đô Tàng Kinh Thư Viện*” ấn hành.

Cũng vào năm 1905, NXB “*Kinh Đô Tàng Kinh Thư Viện*” cho in tiếp bộ “*Vạn Tự Tục Tạng Kinh*” do Ngài Trung Dã Đạt Tuệ biên tập. Bộ kinh này tiếp nối bộ Vạn Tự Đại Tạng Kinh, đây là bộ sách thu thập tất cả những bài viết về Phật học mà bộ Vạn Tự Đại Tạng Kinh không có, lại còn bao gồm cả các dịch phẩm và các trước tác của các vị cao tăng Trung Hoa và Đại Hàn.

Để phân biệt, Phật giáo Nhật Bản gọi Vạn Tự Đại Tạng Kinh là “*Chánh Tạng*”, còn Vạn Tự Tục Tạng Kinh là “*Tục Tạng Kinh*”.

Năm 1919, Ngài Trung Dã Đạt Tuệ bắt đầu biên tập bộ “*Nhật Bản Đại Tạng Kinh*”, đến năm 1922 thì hoàn tất; Hội Nhật Bản Đại Tạng Kinh Biên Toàn đã xuất bản. Bộ kinh này thu góp các sách, các bài chú giảng về Kinh, Luật, Luận cùng những điển tịch của Phật giáo do các tác giả Trung Hoa và Nhật Bản biên soạn.

Năm 1924, dưới triều đại *Đại Chánh* (1912 - 1926), hai vị Bác sĩ người Nhật là Cao Nam Thuận Thứ Lang (Takakusu Junjiro) và Độ Biên Hải Húc đã cùng với nhiều học giả khác bắt đầu biên soạn bộ ***Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh*** (大正新修大藏經), còn gọi là ***Đại Chánh Tạng*** hay ***Đại Chánh Bản***. Đây là một Đại Tạng Kinh viết bằng chữ Hán đã thu thập nhiều tác phẩm, kinh điển Phật giáo nhất từ xưa đến nay. Đại Tạng Kinh này được đánh giá là hoàn hảo nhất, và được truyền bá rộng rãi trên thế giới. Đến năm 1934 thì bộ Đại tạng kinh này được hoàn thành, và được chính *Hội Đông-Kinh Đại Chánh Nhất Thiết Kinh* của các học giả này ấn hành.

Đại Chánh Tạng có nội dung gồm 4 phần:

1. **Chánh Biên:** gồm các thu thập tất cả các dịch phẩm Kinh, Luật, Luận và các bài viết về Phật học ở Trung quốc, Đại Hàn và Nhật Bản.
2. **Tục Biên:** gồm các thu thập những tác phẩm Phật giáo của Nhật Bản, các tư liệu khảo cổ ở Đôn Hoàng tại Trung quốc, và cả các tác phẩm, kinh điển bị nghi ngờ là ngụy tạo.
3. **Đồ Tượng:** gồm các thu thập về Mật giáo do các Pháp sư Nhật Bản học hỏi từ các Pháp sư Tàu, và sau đó họ tự phát triển thêm.
4. **Chiêu Hòa Pháp Bảo Tổng Mục Lục.**

Hai vị Bác sĩ Nhật Bản nói trên còn soạn một quyển sách: **Mục Lục Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh**. Mục lục này giúp cho các nhà nghiên cứu Phật học dễ dàng tra cứu nội dung của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh.

Hiện nay Phật giáo Đài Loan đang sử dụng bộ Đại Tạng Kinh này, và còn đăng lên Internet toàn bộ Đại Tạng Kinh này.

Toronto, ngày 16 tháng 03 năm 2016

GS Nguyễn Vĩnh Thượng

Tài liệu tham khảo chính yếu:

Nguồn: Internet về: *Lịch sử Triều Tiên, Phật giáo Triều Tiên, Lịch sử Nhật Bản và Phật giáo Nhật Bản.*

[trở về Mục lục](#)

Ý Nghĩa Của Ngày Tết Nguyên Đán

Nguyễn Vĩnh Thượng

Tết Nguyên Đán là ngày lễ hội lớn nhất và có từ lâu đời nhất của người Việt Nam và Trung Hoa. Ở Việt Nam, người ta cử hành lễ Tết Nguyên Đán rất là tưng bừng, nhộn nhịp và ở mọi nơi của đất nước. Ở hải ngoại, các cộng đồng người Việt cũng cử hành lễ Tết một cách tưng bừng và nhộn nhịp như vậy.

Chữ **Tết** có gốc từ chữ *tiết* tức thời tiết, ý chỉ sự luân chuyển của vũ trụ, của trái đất lần lượt từ các mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Chữ **Nguyên** có nghĩa là bắt đầu. Chữ **Đán** có nghĩa là buổi sáng sớm, là khởi điểm của một năm mới.

Tết Nguyên Đán là một thời điểm để kết thúc năm cũ và mở đầu một năm mới theo âm lịch. Như vậy, **Tết Nguyên Đán** chính là biểu hiện một sự hoà điệu giữa con người và thiên nhiên: **Đất - Trời - Người**.

Tết là ngày hội của gia đình, người Việt Nam thường có tập tục tụ họp dưới một mái gia đình trong mấy ngày Tết. Dù phải xa nhà vì công ăn việc làm, hay phải đi ra tỉnh để đi học, người ta cũng cố gắng trở về sum họp dưới mái ấm gia đình để khấn vái trước bàn thờ ông bà, tổ tiên, và cũng có cơ hội sống lại những kỷ niệm của thời thơ ấu. Đó là tục lệ “**về quê ăn Tết**” của người Việt Nam mình.

Người ta chuẩn bị Tết có khi cả tháng trước đó. Sơn nhà, chùi các bộ lư trên bàn thờ ông bà, trang trí lại nhà cửa. Các nhà nông hoặc những người buôn bán thì tính sổ cuối năm, kiểm điểm lại các hoạt động của năm qua và hoạch định đón chào năm mới với nhiều hy vọng sẽ gặp được nhiều điều tốt đẹp hơn.

Theo truyền thống tập tục của ông bà ta thì ngày 23 tháng chạp âm lịch là **ngày tiễn đưa ông Táo về Trời**. Người ta tin tưởng rằng ông Táo về châu Ngọc Hoàng để tâu trình các việc xảy ra ở trần gian trong năm qua. Không khí của ngày Tết Nguyên Đán cũng bắt đầu từ đây. Ngày xưa, người ta ăn Tết cả tháng “*Tháng Giêng ăn Tết ở nhà*”, ngày nay thì ăn Tết ngắn hơn: vài ba ngày hoặc một tuần lễ.

Vài tục lệ trong ngày Tết như:

Câu đối ngày Tết: người ta thường nhờ các ông đồ Nho viết câu đối ở trên giấy đỏ để dán lên cột nhà hay hai bên cửa nhà để mừng chúa xuân.

Tục chơi bông: người ta đi chợ bông để mua các loại bông tươi và đẹp trước các ngày Tết cho đến trưa ngày 30 Tết: hoa đào, hoa mai, hoa vạn thọ, hoa cúc vàng, trái quất tức là trái tắc v.v. để trang trí trong nhà cửa với niềm tin tưởng rằng màu sắc rực rỡ của bông tươi và trái tắc đầy cây tắc sẽ đem nhiều sự may mắn và hạnh phúc.

Tục chưng trái cây: chuối, bưởi, cam, quýt, hồng, mãng cầu xiêm, dứa xiêm, đu đủ, xoài, thơm, một chùm sung để trên mâm chung ở bàn thờ ông bà tổ tiên hoặc ở phòng khách.

Tục chơi tranh: người ta thích tìm hoặc mua các bức tranh dân gian, các tấm lịch treo có in phong cảnh đẹp hoặc có in hình các thiếu nữ đẹp.

Tục ăn mặc đẹp: vào ngày Tết người ta thường hoặc may các bộ quần áo mới hoặc lựa các bộ quần áo quý mà cả năm ít có dịp đem ra xài để ăn diện cho đẹp, và cả việc trang điểm cho đẹp hơn nữa. Thêm vào đó, người ta cũng sắm sửa các giày dép, nón, khăn v.v. mới. Ngày Tết đi thăm người thân phải ăn mặc lành lặn và đẹp.

Tục ăn uống: ngày Tết nhà nào cũng chuẩn bị đầy đủ các loại bánh chưng, bánh tét..., kho thịt, kho cá, làm mứt đủ loại v.v. để cả nhà được thưởng thức món ăn ngon và cũng để đãi bạn bè, thân nhân ; tục ngữ có câu:

“Đói đến chết ba ngày Tết cũng no”.

Trong ca dao cũng có câu tóm tắt sinh hoạt của ngày Tết:

“Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ,

Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh.”

Lễ cúng tất niên: vào buổi trưa hoặc buổi chiều ngày 30 âm lịch, có năm tháng 12 thiếu thì vào ngày 29 âm lịch. Gia chủ lập mâm cơm trên bàn thờ ông bà tổ tiên, thắp đèn, đốt nhang, khăn vái, kính mời hương hồn ông bà, tổ tiên về chung vui với con cháu trong mấy ngày Tết.

Giao thừa là đúng 12 giờ đêm của ngày 30 âm lịch, hoặc ngày 29 âm lịch khi tháng 12 thiếu. Đây là thời điểm thiêng liêng nhất: năm cũ đi qua, năm mới đến. Đó là sự giao cảm của **Trời - Đất - Người** (nói chung là có cả các sinh vật khác nữa).

Tiếng pháo giao thừa, người ta có tập tục cho pháo nổ vào đúng lúc giao thừa, tiếng pháo nổ vang rền từ nhà này sang nhà khác. Người ta tin tưởng tiếng pháo sẽ xua đuổi các điều xấu trong năm, tống đưa quá khứ. Tiếng pháo cũng có ý nghĩa là vui mừng, hy vọng một năm mới tốt đẹp

hơn sẽ đến. Xác pháo màu hồng tươi ở trên sân nhà, ở trước cổng nhà vào ngày mùng một Tết cũng tượng trưng cho niềm vui và hạnh phúc. Ở Việt Nam, kể từ ngày Tết năm 1995, chính phủ đã tuyệt đối cấm đốt pháo với nhiều lý do như sợ hoả hoạn, lãng phí ... Ở hải ngoại cũng bớt đốt pháo đi, tuy nhiên ở các Hội chợ Tết của các cộng đồng người Việt thì vẫn còn đốt pháo, múa lân.

Hái lộc đầu xuân, người ta thường đi chùa vào đêm giao thừa rồi hái các cành cây non ở chùa với tin tưởng rằng sẽ đem nhiều vận may về, tuy nhiên việc hái lộc đã làm trơ trọi các cây kiểng trong khuôn viên chùa, nên ngày nay chùa nào cũng có bản yêu cầu đừng hái lộc để bảo vệ các cây kiểng đó, khách thập phương đã thay thế nhánh cây bằng cây nhang đã đốt, và đem cây nhang về nhà, coi đó như là một cái lộc vậy.

Chúc tụng: ngày Tết Nguyên Đán được coi như là một ngày thiêng liêng nên người chúc tụng các lời tốt đẹp với nhiều hy vọng vui mừng trong năm mới. Người lớn thì lì-xì, cho tiền mới cho trẻ em khi các em **mừng tuổi**. **Tiền mừng tuổi** vừa có ý nghĩa tượng trưng của sự may mắn, vừa có ý nghĩa thực tế đối với trẻ em; trẻ em có tiền tiêu xài và thường nhớ rõ các người lớn đã từng cho tiền mừng tuổi.

Tục xông nhà, xông đất: theo tục lệ thì người đầu tiên đến nhà mình vào ngày mùng một thì người này được coi là người xông nhà, xông đất. Người ta tin tưởng nếu người xông nhà tốt hoặc có tên với ý nghĩa tốt hoặc người có đức độ thì sẽ đem đến may mắn cho gia đình đó cả năm.

Tục xuất hành: theo tục lệ có nhiều người tin rằng vào ngày mùng một, muốn ra khỏi căn nhà thì phải chọn giờ tốt, hướng tốt mà đi.

Tục khai bút: các nhà nho xưa có tục thường làm thơ hoặc viết những dòng chữ ngắn đầu tiên vào ngày mùng một để mong sẽ đem đến vận may mắn.

Các trò chơi ngày Tết: tùy theo lứa tuổi mà người ta chọn các trò chơi vào ngày Tết để thích hợp với mình: đánh bài, chơi bầu cua cá cộ, đánh cờ, đấu vật, các trò chơi thể thao v..v..

Tiến ông bà: theo tục lệ thì vào chiều ngày mùng ba người ta nấu cơm để làm lễ tiễn đưa ông bà sau mấy ngày sum họp với con cháu. Ngày Tết coi như chấm dứt. Ngày xưa, người ta ăn Tết cả tháng, ngày nay vào ngày mùng 4, mọi sinh hoạt bắt đầu trở lại bình thường.

Kết Luận:

Tết Nguyên Đán được coi là một cái mốc thời gian giao tiếp giữa năm cũ và năm mới tính theo âm lịch. Các tập tục trong ngày Tết đã được dân tộc Việt Nam và Trung Hoa giữ gìn từ lâu để đón một mùa xuân mới. Mặc dầu truyền thống cử hành trang trọng ngày Tết vẫn còn, nhưng qua thời gian cũng có sự thay đổi để thích nghi theo cuộc sống xã hội đổi thay.

Ngày nay, nơi quê hương thứ hai- như Pháp, Hoa Kỳ, Canada, Úc ... các cộng đồng Việt Nam ở khắp nơi đều có tổ chức ngày hội Tết để đón chào chúa xuân. Ở trong gia đình, mọi người cũng quay quần xum họp trong ngày Tết Nguyên Đán để tưởng nhớ đến ông bà tổ tiên và để tưởng nhớ quê hương đã ngàn trùng xa cách.

Toronto, 16 tháng 12, 1998

Nguyễn Vĩnh Thượng

(trích từ Canada Việt Báo, Mississauga, Ontario, Canada)

trở về Mục lục

Huyền Thoại Về Trắc Nghiệm I.Q.

Nguyễn Vĩnh Thượng

Lời tác giả: Bài viết này đã đăng trên nguyệt san Tự Do, số 107, tháng 01 năm 1998 tại Toronto, Ontario, Canada. Lúc đó, ông Nguyễn Nghĩa làm Chủ Nhiệm kiêm Chủ bút.

I. Dẫn nhập:

Đóng góp to tát của môn tâm lý học trong việc tìm hiểu về sự phát triển tâm lý của con người là sự phát kiến ra các hình thức trắc nghiệm tâm lý. Vào cuối thế kỷ XIX đã có nhiều hình thức trắc nghiệm về trí thông minh khác nhau đã được đưa ra để đo lường trí thông minh của trẻ em. Sang đầu thế kỷ XX lại có nhiều sáng kiến mới về trắc nghiệm trí khôn được đưa ra vào bộ môn tâm lý. Năm 1905, Alfred Binet, Pháp, đã đi tiên phong trong việc phát triển các trắc nghiệm về trí thông minh. Trắc nghiệm này có thể giúp các nhà giáo dục tiên đoán được khả năng học tập của các em ở trong trường học. Nói cách khác, các nhà giáo dục có thể ước tính được sự thành công hay không thành công của đứa trẻ ở học đường. Năm 1916, Levis Terman, ở trường Đại Học Stanford, đã dịch và in một ấn bản mới nhất của Alfred Binet về sự đo lường trí thông minh để áp dụng vào các trẻ em Hoa Kỳ. Đây là một trắc nghiệm về trí khôn được lấy ra làm tiêu chuẩn đo lường trí khôn xuất hiện lần đầu ở Hoa Kỳ, người ta thường gọi tên cho trắc nghiệm này là sự đo lường về trí thông minh Stanford - Binet (Stanford-Binet Intelligence Scale). Sau đó, Terman đưa ra một tỷ lệ đo lường trí thông minh mà ngày nay được gọi là *chỉ số thông minh (Intelligence Quotient, gọi tắt là I.Q.)*.

I.Q. của một đứa trẻ được coi như là thước đo về mức độ phát triển trí thông minh của đứa đó. I.Q. được tính theo công thức như sau: lấy tuổi tâm thần của đứa bé (*mental age, gọi tắt M.A.*) chia cho tuổi đời của đứa bé (*chronological age, gọi tắt C.A.*) rồi nhân với số 100:

$$I.Q. = (M.A / C.A.) \times 100$$

I.Q. có chỉ số 100 tức là đứa trẻ có trí thông minh trung bình, có nghĩa là tuổi tinh thần của đứa bé tương xứng với tuổi đời của đứa trẻ ấy. I.Q. có chỉ số lớn hơn 100 có nghĩa là đứa bé có trí thông minh tương đương với đứa trẻ khác có tuổi đời lớn hơn nó. Trường hợp I.Q. có chỉ số nhỏ hơn 100, có nghĩa là đứa bé có trí thông minh tương xứng với đứa trẻ khác nhỏ tuổi đời hơn nó.

Ở Hoa Kỳ và Canada, trắc nghiệm I.Q. được coi là đồng nghĩa với trí thông minh. Sau trắc nghiệm Stanford-Binet, giáo sư David Wechsler thuộc viện Đại Học New York, trường Đại Học Y Khoa Bellevue, đã xây dựng nên 2 loại trắc nghiệm trí khôn cho trẻ em mà hiện nay rất được thông dụng là:

- Trắc nghiệm I.Q. bằng lời nói (*verbal I.Q.*)
- Trắc nghiệm I.Q. bằng sự biểu lộ (*performance I.Q.*)

Ở Bắc Mỹ cũng như ở Âu châu, giá trị của trắc nghiệm I.Q. đã và đang là đề tài tranh luận trong việc sử dụng loại trắc nghiệm tâm lý này: có khuynh hướng hết lòng tin tưởng vào trắc nghiệm I.Q., nhưng cũng có khuynh hướng chống lại trắc nghiệm I.Q. vì những giới hạn của nó. Hiện nay, ở nhiều tiểu bang ở Hoa Kỳ, trắc nghiệm I.Q. đã bị luật pháp cấm sử dụng. Chúng tôi sẽ tìm hiểu hai lập trường khác nhau về việc thẩm định giá trị của trắc nghiệm I.Q.

II. Quan niệm ủng hộ trắc nghiệm I.Q.

Những người ủng hộ trắc nghiệm I.Q. thường nhấn mạnh rằng họ coi trắc nghiệm I.Q. đồng nghĩa với sự thông minh hay trí khôn:

Trắc nghiệm I.Q. sẽ giúp các nhà giáo dục tiên đoán sự thành tựu về học vấn của đứa trẻ trong tương lai, hơn nữa I.Q. còn giúp sự dự đoán về thái độ, cách cư xử của đứa trẻ trong học đường trong tương lai.

Trắc nghiệm I.Q. còn giúp các nhà giáo dục và phụ huynh tiên đoán được sự thành công của đứa trẻ trong cuộc đời sau này. Những người có chỉ số I.Q. cao thường kiếm được việc làm tốt hơn là những người có chỉ số I.Q. thấp, và người có chỉ số I.Q. cao sẽ dễ dàng thành công trong nghề nghiệp hơn.

Trắc nghiệm I.Q. chẳng những giúp cho sự tiên đoán về sức khỏe tinh thần của đứa trẻ và còn giúp cho việc chữa trị, giúp đỡ đứa trẻ có chỉ số I.Q. thấp trong các lớp học đặc biệt. Daniel Seligman, trong quyển *A Question of Intelligence: the I.Q. Debate in America*, đã hết lòng ủng hộ cho trắc nghiệm I.Q. Theo ông: "Vào năm 1905, Alfred Binet đã triển khai các trắc nghiệm đầu tiên, với nỗ lực muốn phát hiện nơi các trẻ em để coi đứa nào có thể được giúp đỡ trong chương trình trị liệu tâm thần, mà trước đây chính các em này đã bị đuổi học và các trường học ở Pháp coi như không có cách nào để dạy dỗ được. Ngày nay, việc cấm sử dụng trắc nghiệm I.Q. ở một số tiểu bang ở Hoa Kỳ đã làm cho khó khăn hơn trong việc phát hiện các trẻ em bất thường để các em này được sự giúp đỡ. Tôi nghĩ rằng các trẻ em bất thường cần phải được sự giúp đỡ đặc biệt trong việc học vấn thành thử nhu cầu tìm hiểu chỉ số trí khôn vẫn cần được sử dụng."

III. Quan niệm chống lại trắc nghiệm I.Q.

Theo David Mc Clelland thì sự thành công của đứa trẻ trong việc học vẫn ở nhà trường cũng như ở trường đời sau này không phải vì chỉ số I.Q. cao mà vì ảnh hưởng của sự giáo dục trong gia đình, sự săn sóc về sức khoẻ và dưỡng sinh trong gia đình, môi trường học vẫn ở nhà trường. Có nhiều đứa trẻ đã bị nhà trường coi như là thuộc thành phần “trì độn”(retarded) nhưng khi vào trường đời thì rất thành công. Các em này đã thích ứng với đời sống xã hội của người lớn và trở nên những người khôn ngoan ở trường đời (*street smarts*). Sự kiện này không thấy được đo lường theo tiêu chuẩn của trắc nghiệm I.Q. Ngược lại, cũng có nhiều đứa trẻ rất thông minh ở trường (*book smart*), là học sinh xuất sắc nhưng lại không thành công ở trường đời.

Sau đây là các luận cứ của quan niệm chống lại trắc nghiệm I.Q.:

Chỉ số I.Q. thay đổi theo giai cấp xã hội và chủng tộc của đứa trẻ:

Các em sống trong gia đình thuộc giai cấp thấp trong xã hội thường có chỉ số thấp hơn 10 đến 15 điểm đối với các em trong gia đình trung lưu và thượng lưu.

Ngày nay người ta thấy rằng chỉ số trí khôn thay đổi tùy theo chủng tộc, sắc dân. Ở Hoa kỳ, các trẻ em có gốc ở Phi châu, gốc thổ dân, gốc Mỹ châu La-tinh thì có chỉ số thấp hơn 12 đến 15 điểm đối với trẻ em gốc Anh. Trong khi đó các trẻ em gốc Á châu lại có chỉ số thông minh cao hơn các trẻ em gốc Anh. Hơn nữa, chỉ số trí khôn cũng thay đổi theo từng nhóm phụ văn hoá (*sub-culture*) khác nhau. Như vậy thì chúng ta khó tiên đoán được điều gì liên hệ đến cá nhân đứa trẻ trong khi căn cứ vào sắc tộc và màu da của đứa bé. Từ kinh nghiệm này chúng ta có thể nhận xét rằng trắc nghiệm I.Q. dựa trên những thành kiến về giai cấp xã hội và chủng tộc, bởi thế nên tiêu chuẩn đo lường trí khôn không có tính phổ quát cho mọi người.

Những thành kiến cơ bản mà trắc nghiệm I.Q. đã lấy làm nền tảng cho việc đo lường trí khôn, có 3 giả thuyết sau đây:

Trắc nghiệm I.Q. đã tiêu chuẩn hoá dựa vào các cuộc thử nghiệm trên đa số các trẻ em da trắng thuộc giai cấp trung lưu (*white, middle class, cultural experience*) và đã đánh giá thấp các khả năng của các trẻ em yếu kém thần kinh hoặc xuất thân từ các nhóm sắc tộc thiểu số khác.

Trắc nghiệm I.Q. đã dựa vào giả thuyết của tính di truyền đối với đứa trẻ.

Trắc nghiệm I.Q. đã dựa vào giả thuyết về hoàn cảnh sinh sống của đứa trẻ như hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh xóm giềng, hoàn cảnh của địa phương.

Năm 1974, Stephen Jay Gould trong bài *Racist Arguments and I.Q.* ở tuyển tập *Race and I.Q.* do Oxford University Press xuất bản ở New York năm 1975 đã viết rằng lý luận kỳ thị chủng tộc ở thế kỷ XIX đã căn cứ vào sự đo các sọ người mà định mức độ trí khôn, nhưng ngày nay lý luận

này hoàn toàn không thể tin được và cũng tương tự như vậy chúng ta hoàn toàn không thể tin được vào trắc nghiệm trí khôn ở thế kỷ này.

Năm 1980, Arthur R. Jensen trong cuốn *Bias in Mental Testing* do Free Press ở New York xuất bản đã nói rằng trắc nghiệm trí khôn đã được soạn ra với mục đích kỳ thị các nhóm xã hội khác nhau về chủng tộc, văn hoá và kinh tế.

Norman Frederickson, thuộc cơ quan trắc nghiệm về giáo dục, đã viết về những giới hạn của trắc nghiệm I.Q. như sau:”có 2 cách mà trắc nghiệm trên giấy bằng viết chì không thể đánh giá được toàn diện trí thông minh của một người. Một là vì bản chất của trắc nghiệm này: trong nhiều vấn đề thực tiễn của cuộc sống hàng ngày đã không thể nào được khuôn mẫu hoá bằng các câu trắc nghiệm, ngay cả nguyên nhân của cử chỉ khuấy rối trong lớp học của học sinh cũng đã có những sự phức tạp do hoàn cảnh thực tế của sinh hoạt trong lớp học. Hơn nữa việc sử dụng trắc nghiệm đa tuyến hay có nhiều lựa chọn (*multiple-choice test*) cũng có nhiều điểm giới hạn ngay trong khi trắc nghiệm được viết ra như về tiến trình của nhận thức có liên quan đến trắc nghiệm. Một giới hạn chính yếu khác của trắc nghiệm này là khi thân thiết các dữ kiện đã có rất ít sự thay đổi về hoàn cảnh khác nhau trong cuộc sống thực tiễn. Trắc nghiệm được soạn ra với ước muốn là người trả lời trắc nghiệm phải cố gắng trả lời càng nhiều câu “đúng” chừng nào thì càng hay trong một thời gian giới hạn được quy định và trong một thủ tục, một cách thức được quy định chung cho mọi người tham dự cuộc trắc nghiệm. Trong cuộc sống thực tế, con người có thể quy định chọn lựa một giải pháp tương đối thích hợp để làm thoả mãn cho chính nhu cầu của mình hơn là cố gắng phải chọn lựa một giải pháp nào đã được đặt sẵn từ trước, hoặc có khi con người tạm dời lại quyết định để giải quyết một vấn đề nào trong cuộc sống cho tới khi người này có thể tham vấn với một người khác hoặc với sách vở về vấn đề này.

Daniel Seligman, trong quyển *A Question of Intelligence: the I.Q. Debate in America* xuất bản năm 1992, cho rằng theo phe chống đối thì trắc nghiệm I.Q. còn có nhược điểm về tính cách không thể thực hành được trong việc đo lường trí thông minh: trong thực tế, chỉ số I.Q. đã không thể đo lường được khả năng của trí tuệ trong việc giải quyết các vấn đề trong đời sống thực tiễn. Còn phe ủng hộ trắc nghiệm I.Q. thì cho rằng trắc nghiệm chẳng những giúp sự tiên đoán về việc học hành của đứa trẻ ở nhà trường, mà còn tiên đoán khả năng có thể kiếm được việc làm tốt sau này.

Áp lực chống đối của các nhóm chủng tộc và sắc tộc đối với chỉ số I.Q.

Như đã trình bày ở trên, trắc nghiệm I.Q. có tính cách kỳ thị chủng tộc và sắc tộc, các nhóm văn hoá khác nhau. Nên quần chúng của các nhóm này đã chống đối việc sử dụng trắc nghiệm I.Q. trong trường học. Năm 1979, ông Chánh Án Liên Bang Robert F. Peckham trong vụ kiện đòi huỷ bỏ trắc nghiệm I.Q. của nhóm chủng tộc đã phán quyết rằng trắc nghiệm I.Q. có thành kiến về chủng tộc và văn hoá chống lại người Mỹ da đen, và tuyên bố “*trắc nghiệm I.Q. bất hợp hiến*”. Phán quyết của ông có hiệu lực ở tiểu bang California ở Hoa kỳ.

IV. Kết Luận:

Do những nhược điểm của trắc nghiệm I.Q. đã kể trên, chúng ta nhận thấy chính quyền tỉnh Ontario cần lưu ý các giới hạn của trắc nghiệm I.Q., nhất là thành kiến dựa trên sự phân biệt chủng tộc và sắc tộc. Trắc nghiệm I.Q. được biên soạn cho người Anh da trắng thuộc giai cấp trung lưu chứ không phải cho các sắc dân khác. Thực vậy, tỉnh Ontario là một tỉnh có nhiều di dân và do đó có nhiều sự dị biệt về văn hoá, về chủng tộc, nên việc sử dụng trắc nghiệm I.Q. cho các trẻ em di dân ở nhà trường cần phải thận trọng trong việc đánh giá các chỉ số của trí thông minh.

Toronto, Tháng giêng 1998

Nguyễn Vĩnh Thượng

Sách tham khảo:

- Houts, Paul (edited), *The Myth of Measurability: I.Q. test*, New York: Hart Publishing Co., 1977.
- Mensh, Elaine & Harry, *The I.Q. Mythology: Class, Race, Gender and Inequality*, Illinois: Southern Illinois University, 1991.
- Seligman, Daniel, *A question of Intelligence: the I.Q. Debate in America*, New York: Corol Publishing Group, 1992.
- Shaffer, David R., *Developmental Psychology: Childhood and Adolescent*, Pacific Grove: Brooks/Cole Publishing Co., 1996.

[trở về Mục lục](#)

Cao Lãnh, Quê Tôi

Lời tác giả: Bài “*Cao Lãnh, Quê hương tôi*” đã đăng trong *Tạp San Nghiên Cứu Văn Hoá: Đồng Nai- Cửu Long* ở California, Hoa Kỳ, số 2: tháng 7 năm 2005:

*“Đồng Nai chim đậu đất lành,
Cửu Long trù phú dân tình ấm no.
Phương Nam khai phóng cõi bờ,
Con đường nhân bản tự do đời đời”.*

Nguyễn Thanh Liêm

Tôi đăng lại bài viết này để tưởng nhớ đến hai vị đã giúp tài liệu để tôi viết bài này, một phần của non sông gấm vóc ở phương Nam: - Bà Nguyễn thị Quỳnh (qua đời vào ngày 27 tháng Giêng năm 2010 tại Paris, Pháp, hưởng thọ được 95 tuổi) và cụ Trần Quãng Đại (qua đời vào ngày 13 tháng 12 năm 2010, hưởng thọ được 89 tuổi tại Toronto, Canada).

Tôi có sửa chữa và bỏ tước một vài chỗ trong bài đăng lần thứ hai này.

Toronto, 24 tháng 12 năm 2013

Nguyễn Vĩnh Thượng

"Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ"

Cách đây hơn 10 năm, ông bà Trần Quãng Đại đã định cư tại Toronto, Canada, do một người con bảo lãnh. Ông cụ đã cho tôi một số sách và tài liệu nói về đất Cao-Lãnh đồng thời cũng kể lại cho tôi nghe những nơi và những điều ông đã biết trong quãng đời ông đã sống tại Cao-Lãnh và Sa Đéc. Cụ nay đã 83 tuổi.

Nhà văn Huỳnh Trung Chánh, từ một thành phố ở California, Hoa Kỳ, đã gửi cho tôi một số tài liệu về Cao-Lãnh.

Mẹ tôi, Bà Nguyễn Thị Quỳnh, nay đã 90 tuổi, đang định cư ở Paris, Pháp cũng đã kể cho tôi nghe nhiều điều mắt thấy tai nghe về Cao Lãnh, nhất là Bà đã chép lại một bài thơ duy nhất mà bà đã sáng tác vào năm 1947, ghi lại tâm sự của Bà trong cuộc tản cư của dân Cao-Lãnh trước cảnh khói lửa chiến tranh vào hồi đó.

Thêm vào đó, một số thân hữu của tôi ở xa và gần: có vị gửi tài liệu, có vị điện thoại kể lại việc này việc khác, có vị đã gửi điện thư góp ý và cho thêm tài liệu về Cao-Lãnh.

Tôi chân thành cảm ơn tất cả các vị đã nêu trên.

Khi sắp xếp tài liệu lại để căn cứ vào đó mà viết về Cao-Lãnh, tôi nhận thấy rằng tài liệu vẫn hãy còn thiếu sót, có nhiều điều tôi chưa biết hết, và ngay cả điều tôi được biết thì cũng chưa chắc đã đúng. Thiếu sót, lệch lạc thì có thể đưa đến chỗ những điều tôi viết có thể sai lầm. Tôi ước mong các độc giả sau khi đọc những gì tôi viết về đất Cao-Lãnh nếu có chỗ thiếu sót, có chỗ sai thì quý vị giúp giùm bổ sung và sửa chữa lại.

* * *

Cao-Lãnh chỉ là một vùng đất nhỏ ở phương Nam của đất nước Việt Nam. Ngày xưa, cả vùng đất mới ở phương Nam gọi là Nam-Kỳ Lục Tỉnh vì gồm có 6 tỉnh như sau: 1. Biên Hòa, 2. Gia Định, 3. Định Tường, 4. Vĩnh Long, 5. An Giang, 6. Hà Tiên. Đất nước ta đã bắt đầu mở mang bờ cõi đi về vùng đất phía nam, một miền đất trù phú và thịnh vượng, đã được khoảng 300 năm nếu tính từ lúc chúa Nguyễn Phước Nguyên gả công chúa Ngọc Vạn cho quốc vương Chân Lạp Chey Chetta II năm 1620 rồi mượn đất Prey Nokor-Kaskobey để thiết lập trạm thuế (1623), rồi được quốc vương Nặc Tôn của nước này dâng đất Tầm Phong Long năm 1757 để tạ ơn. Rồi Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh lo việc bảo vệ và mở mang đất Gia Định trong vòng 11 năm (1754-1765), rồi Tông Đức Hầu Mạc Thiên Tứ với chức vụ Khâm Sai Đô Đốc trấn thủ Hà Tiên đã mở mang đất Hà Tiên (gồm Hà Tiên - Rạch Giá và Cà Mau) ... cho đến ngày nay, năm 2004.

Trong bài này, tôi sẽ viết về nguồn gốc địa danh Cao-Lãnh, di tích Tháp Mười và nền văn hóa Óc Eo.

Trong tương lai, nếu có cơ hội thuận lợi, tôi sẽ viết tiếp về

- Các nhà cách mạng kháng chiến chống Pháp tại Cao-Lãnh và các nhân vật có uy tín tại Cao-Lãnh,
- Tinh thần dân Cao-Lãnh hay là phong cách của người dân Cao-Lãnh. Văn thơ Cao-Lãnh, một mảnh văn chương của văn học miền Nam;
- Phật giáo xứ đàng trong ở tại Cao-Lãnh, Hòa Thượng Phạm Văn Hổ, tức Hòa Thượng Hấu, và quan niệm độc đáo của vua Tự Đức (1847-1883) trong việc sắc phong các cư sĩ

có đạo cao đức trọng làm Hòa Thượng, một chức sắc cao cấp trong hàng giáo phẩm của Phật Giáo.

Nguồn gốc địa danh Cao-Lãnh

Cao-Lãnh cách Sài Gòn 162 km đường bộ. Từ Sài Gòn đi quốc lộ 4 (bây giờ là quốc lộ 1A) tới An Hữu rồi rẽ về phía phải để đi vào đường liên tỉnh 40, tức là đường đi về phía Tây Bắc thì Cao-Lãnh cách ngã ba An Hữu 36 km. Chúng ta cũng có thể đi qua Sa Đéc rồi từ Sa Đéc đi về Cao-Lãnh cũng được, nhưng thời gian lâu hơn vì phải qua bắc Mỹ Thuận (bây giờ đã có bắt cây cầu ngang qua sông Tiền khỏi phải chờ đợi qua bắc như trước) rồi qua Sa Đéc, từ Sa Đéc đi Cao-Lãnh, trước khi qua Cao Lãnh thì phải qua bắc Cao Lãnh. Cao Lãnh nằm bên dòng sông Cao Lãnh dài 16 km là một nhánh nhỏ của Tiền Giang.

Dưới thời vua Gia Long (1802-1819), Cao Lãnh (chưa có tên là Cao Lãnh) là một phần đất thuộc phủ Tân Thành tỉnh Định Tường. Phủ Tân Thành gồm hai huyện: huyện Kiến Hưng và huyện Kiến Phong. Ông Chương Đình Nguyễn Hữu Cảnh đã thi hành lệnh của triều đình Huế để kêu gọi các đồng bào từ miền Bắc và miền Trung vào khai khẩn đất hoang ở vùng đất mới này. Một số lưu dân Cao Lãnh từ Thuận Hóa nhưng nhiều nhất là từ Quảng Nam, một ít từ Phú Xuân và từ miền Bắc. Các lưu dân đến từ miền Bắc đã dứt khoát rời khỏi lũy tre làng bao quanh các làng mạc ẩm cúng của họ để đi vào vùng đất mới mà khai khẩn đất hoang, những người đến từ miền Trung cũng rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn để đi lập nghiệp ở vùng đất mới này. Lúc đầu, các lưu dân Việt Nam tiên phong đến khai khẩn ở Cao Lãnh phải cực nhọc và đối phó với nhiều thú rừng như rắn độc, voi, cạp ..., và phá các đám rừng như là các rừng tràm ở vùng Đồng Tháp Mười, thật sự thì không phải dễ ăn đâu. Cho mãi tới mấy đời sau, con cháu mới được hưởng cảnh “*làm chơi ăn thiệt*”, một khi các rừng rậm đã được khai khẩn để trở thành đồng ruộng bao la, “*cò bay thẳng cánh*”.

Các vị tiên phong khai khẩn đã nói:

“Muỗi kêu như sáo thổi,

Đĩa lộn tựa bánh canh.

Cỏ mọc thành tinh,

Rắn đồng biết gáy.”

(Ca dao)

Vùng Đồng Tháp Mười là một vùng nước mặn đồng chua, nước có nhiều phèn. Đất đai ở đây rất thích hợp với cây tràm. Do đó có rất nhiều tiên nhân đến đây gây dựng thêm các cánh đồng tràm, ngoài các rừng tràm sẵn có.

* Tôi xin mở ngoặc ở đây để nói một chút về các chuyện có liên đến bên ngoại tôi. Ông Nguyễn Xuân Trước (1874 – 1957) là ông ngoại của tôi, theo lời kể lại của má tôi thì ông ngoại là một bậc thâm nho và cũng là một thương gia có tiếng ở Cao Lãnh. Ngoài lãnh vực thương nghiệp ông còn tạo lập hàng ngàn mẫu ruộng và cấy trồng hàng trăm mẫu tràm. Tràm là loại cây sống ở vùng nước động. Vườn tràm của ông nằm kế vườn Tràm của người em thứ sáu của ông là ông Nguyễn Thành Tố, dân Cao Lãnh trong thập niên 1940 thường gọi là Sáu Tố. Vườn tràm Sáu Tố là vườn tràm nổi tiếng ở nơi đó. Ông ngoại tôi cấy trồng tràm nhằm cung ứng cho nhu cầu vật liệu xây cất. Ngoài ra ông còn trồng hàng trăm bụi tre và cây sao – một loại cây cung cấp ván gỗ trong việc đóng ghe thuyền, đó là một phương tiện giao thông tối cần thiết cho vùng sông nước Đồng Tháp Mười.

Ông ngoại tôi đã lập “*Vạn Thọ Trang*” ở làng Hòa An vào thập niên 1930, cách chợ quận lỵ Cao Lãnh khoảng 800 mét. Tại đây ông trồng nhiều loại cây kiểng có dược tính trong thuốc nam để giúp chữa bệnh cho các bệnh nhân trong vùng; ông trồng hoa Vạn Thọ rất nhiều, hoa Vạn Thọ là biểu tượng cho *Vạn Thọ Trang*. *Vạn Thọ Trang* gồm có một biệt thự lớn để thờ ông bà và để ở, phía trước có hàng rào đúc bằng xi-măng cốt sắt, có hai cửa lớn để đi vào gia trang, chạy thẳng hai bên hông biệt thự, thích hợp với nguyên tắc phong thủy về thiết kế ngoại thất. Ngoài sau biệt thự có nhiều mẫu đất, có một nhà dựa lú để trữ lúa sau mùa gặt hái, có trồng nhiều loại cây xoài như xoài thanh ca, xoài hòn, xoài tượng, xoài nghệ, có trồng nhiều loại mận có cây trái rất bự, đặc biệt có loại mận xanh rất ngọt, có nhiều cây quít, cây cam, nhiều vú sữa như vú sữa tím, vú sữa trắng, có loài vú sữa có thể lột vỏ như lột vỏ củ khoai lang. Ở phía sau hơn nữa, có nhiều mẫu đất vào mùa nước nổi thì trồng lúa, còn mùa nước khô thì trồng thuốc hút để Ông hút và bán ... Sau 1975, *Vạn Thọ Trang* đã trở nên hoang tàn, vì các con cháu không còn sống ở đây nữa.

Má tôi kể lại rằng anh của Má tôi là ông Nguyễn Xuân Khôi (1912 – 1943) đã đến sống ở Đồng Tháp Mười mấy tháng rông rã để trông coi việc cấy trồng tràm trong các cánh đồng của ông ngoại tôi. Trong thời gian này, cậu N.X. Khôi đã dùng quả lắc (pendule) để tìm hiểu tính chất của vùng đất này dựa vào khoa học quả lắc, Ông tiên đoán vùng Đồng Tháp Mười có quận mỏ ở dưới lòng đất như mỏ dầu lửa, dầu khí. Trước năm 1975, Ba tôi đã dựa vào các sách vở tài liệu mà ông đã đọc thì thấy nói nơi nào có nhiều tôm thì nơi đó có thể có mỏ dầu lửa. Ba tôi nói lời tiên đoán của cậu Khôi hồi khoảng năm 1930 có thể đúng. Cậu Khôi đã được ông Ngoại tôi cho đi du học ở Hà Nội vào đầu thập niên 1930. Hồi đó, các thanh thiếu niên ở miền Nam thường được cha mẹ cho đi du học hoặc ở Pháp hoặc ở Hà Nội vì Sài Gòn chưa có trường Cao đẳng hoặc Đại học. Cậu Khôi là một công tử thông minh và hiếu học. Ở Hà Nội, vào thập niên 1930, ông là người Việt Nam đầu tiên đã diễn thuyết, giới thiệu công dụng của quả lắc trong việc chuẩn mạch bệnh nhân, dự đoán người phụ nữ đang mang thai sẽ sanh ra con trai hay con gái, việc tìm mạch nước ở dưới lòng đất, quặng mỏ v.v.

Hồi tháng 9 năm 2012, một vị bà con với tôi là cụ Trần Châu Trần đã gửi tặng cho tôi quyển sách xưa đã được in lại bằng phóng ảnh do cậu Khôi đã viết như sau:



Tác giả: NGUYỄN XUÂN KHÔI

Tên sách: KHOA HỌC QUẢ LẮC

La Science du Pendule – (Radiesthésie)

Lời tựa: Bác Sĩ NGUYỄN VĂN NHÃ

Nhà xuất bản: VŨ-TRANG, ở Cholon: Juillet 1938

Đây là một quyển sách có giá trị vào cuối thập niên 1930: giới thiệu khoa học quả lắc, và chỉ cách sử dụng quả lắc để dự đoán các điều đã viết ở trên.

Trong lời tựa, Bác sĩ Nhã đã giới thiệu tác giả và tác phẩm về khoa học quả lắc như sau:

“... ông Nguyễn Xuân Khôi là một thiếu niên háo học.

(...) người ta chẳng những dùng cái quả lắc để tìm mọi nước, mà người ta lại dùng để đoán bệnh, để bói món thuốc nào trị lành bệnh, để hỏi coi vật ăn thức uống có bị tẩm độc không?

.....
Tôi thấy nhiều lần cái quả lắc không cải tôi những khi tôi xem mạch định chứng bệnh. Thành thử, lắm khi tôi dùng quả lắc để hỏi nhỏ trước coi người bệnh đau chứng gì. Vậy sau tôi mới dùng khoa học mà nghiên cứu lại.

.....
Ông N.X.K có công khảo cứu một khoa-học ít người An-nam để ý. Rất khen ông ham học, tò mò sưu tầm. (.....) Chắc rằng công chúng sẽ hoan-nginh cuốn sách của ông”.

Sài Gòn, Juillet 1938

Docteur NGUYEN-VAN-NHA

* * *

Tương truyền vào năm Đinh Sửu (1817) dưới đời vua Gia Long (1802-1819), Ông và Bà Đỗ Công Tường gốc ở Quảng Nam đã hưởng ứng lời kêu gọi của Chuông Dinh Nguyễn Hữu Cảnh di dân tới lập nghiệp tại làng Mỹ Trà. Ông Đỗ Công Tường, có tục danh là Lãnh, là người chánh trực, nho học am tường nên được cử làm chức Câu Đương, chức này có nhiệm vụ phân xử các

vụ tổ tụng trong làng. Ông lập một vườn quýt rộng lớn, các cây quýt có rất nhiều trái nặng trĩu, trong vườn quýt này có một sân rộng sát bên nhà được ông và nhiều người dân dùng làm nơi buôn bán đôi chác như một cái chợ.

Vào năm Canh Thìn (1820), tại làng Mỹ Trà đã xảy ra một nạn dịch trời, dịch này lan tràn quá nhanh chóng, dân chúng bị dịch chết như rạ, không thuốc nào chữa trị được để ngăn chặn dịch này. Cái chợ bên nhà ông Tường dần dần vắng bóng người lui tới vì nạn dịch này. Ông Bà Đỗ Công Tường động lòng trắc ẩn trước cảnh dân chúng ở đây chết chóc bởi nạn dịch này mà không có thuốc nào chữa chạy, nên hai Ông Bà mới nghĩ ra cách đặt bàn hương án giữa trời, tại sân chợ bên nhà ông, rồi Ông Bà khẩn vái xin Trời Phật cho Ông Bà chết thế mạng cho dân chúng ở vùng này. Rồi vào mùng 6 tháng 6 năm Canh Thìn (1820), Ông Bà bắt đầu ăn chay liên tục và cầu khẩn Phật Trời mỗi ngày để dân tình thoát khỏi nạn dịch này. Qua ngày mùng chín thì Bà Tường lâm bệnh dịch trời, tắt hơi thở vào lúc 10 giờ đêm. Ngày hôm sau, tức ngày mùng mười, thì Ông bắt thân ngã ra chết theo Bà. Dân làng xúm lại lo an táng cho hai Ông Bà cùng một lượt. Một điều thần bí và kỳ diệu xảy ra là sau khi dân chúng đã chôn cất Ông Bà xong thì dịch trời chấm dứt và dân chúng không còn bị dịch trời hoành hành nữa, dân chúng được bình phục và trở lại cuộc sống bình thường. Lời cầu nguyện rất thành tâm của Ông Bà Đỗ Công Tường đã được ơn trên chứng giám.

Dân chúng lại tiếp tục nhóm chợ ở vườn quýt bên nhà Ông Bà Tường. Để tưởng nhớ công đức Ông Bà Đỗ Công Tường, dân chúng đặt tên cái chợ ở vườn quýt bên cạnh nhà Ông Bà là chợ “*Câu Lãnh*”. Dân chúng đã họp lại, bàn luận, quyết định lấy chữ “*Câu*” từ chữ “*Câu Dương*” của ông, và chữ “*Lãnh*” là tục danh của ông mà kết hợp lại thành “**Câu Lãnh**”. Lâu dần chữ “*Câu*” đã được đọc trại ra là “*Cao*”, có nhiều bô lão đã giải thích vì có nhiều người Việt gốc Hoa buôn bán ở chợ này phát âm là “*Cao*” thay vì “*Câu*”, âm *Cao* nghe cũng suông tai nên rồi mọi người đều phát âm là “**Cao Lãnh**” cho đến ngày nay.

Sau đó dân chúng đã cùng nhau đóng góp: kẻ góp công, người góp tiền mua vật liệu, để lập miếu thờ Ông Bà Đỗ Công Tường ở ngay nơi hai ngôi mộ của Ông Bà ở làng Mỹ Trà làm nơi thờ phượng hai Ông Bà.

Hằng năm, vào ngày mùng 9 và mùng 10 tháng 6 âm lịch là ngày vía Ông Bà, ban Tế Tự và dân chúng tấp nập kéo đến miếu cúng vái và cầu nguyện khói hương nghi ngút. Dân chúng ở đây đã và đang hết lòng kính trọng Ông Bà Cao Lãnh, nên trải qua nhiều biến cố và chiến tranh lâu dài ở Việt Nam, miếu thờ Ông Bà Cao Lãnh vẫn còn nguyên vẹn trước nhiều cảnh thay chủ đổi ngôi ở đây. Miếu thờ ở dựa mé kinh Thầy Khâm, cách châu thành quận lỵ độ ba trăm thước. Theo dân chúng, miếu thờ Ông Bà Cao Lãnh rất hiển linh, họ thường đến đây để khẩn vái cho tai qua nạn khỏi và làm ăn phát đạt thịnh vượng, gia đình bình an v.v.

Rất nhiều người đến đây để xin xăm, lấy quẻ xem điềm tốt xấu mỗi khi muốn quyết định làm một việc gì, chẳng khác nào quang cảnh xin xăm ở lăng Quan Thượng Tả Quân Lê Văn Duyệt tại bà Chiểu, thuộc tỉnh Gia Định ngày trước.

Trần Quang Hạo trong quyển “Cao Lãnh đến 1954” xuất bản tại Cao Lãnh tháng 7 năm 1963, tr. 24 đã ghi “Ủy Ban Hành Chánh địa phương (1945) và tướng Nguyễn Hòa Hiệp, đệ tam sư đoàn (1946) trước khi rút vô Đồng Tháp Mười lập chiến khu đều đến xin xâm nơi đây”.

Văn tế Ông Bà Câu Lãnh ở làng Mỹ Trà

“Lò tạo ai xây, mảnh hình ai đắp, tiếng tiêu thiều chín chập; sùi sụt kia vì nổi đắng cay, thiết vấn tế mấy hàng tình tự kể ra tích lợp.

Thuở Minh Mạng kinh quyền, người có chức chốn thị thuyền, sấm sừa cũng xuê xang, năm Canh Thìn (1820), phong khí đất khôn dời, thấy thiên hạ nhộn nhàng như sấm chớp.

Ngài thấy vậy đau lòng xót dạ, thiết đàn cầu an ổn nhơn dân; Trời nghe cho trước vợ, sau chồng, muốn tiếng để cho thanh hòa hương áp, thời đồng theo đi xuống chốn huỳnh tuyến, đều dì oái mới về miền thạch lập, cơn sóng gió phu thê là nghĩa trọng, đem thân cầu thế từ ít muôn ngàn; cuộc sống tang thương biến cải khó bao nài.

Thay phận cứu tri sanh nhiều mấy thập, thăm là thăm Bà mông chín ngày trong tháng sáu, bước chân lên Ngọc Đế quì tâu; thương là thương Ông mông mười sau có một ngày, nhón gót xuống Diêm Vương mà báo cấp.

Người dường ấy mà công trạng dường ấy, nay hương thôn cảm tưởng tâm lòng vàng; thấy giang san mà tủi hổ với giang san, nên phổ hội sấm dưng bàn lễ bạc, ngọn rau tác đất nhân ân, bát nước cây hương xin hưởng giúp cho hương lý thờ thay, võ lao thiếu nhứt tâm, trong phổ hội đặng khương cường sĩ dân tập.

Hỡi ôi! Thương thay!

(Khuyết danh)

Bài thơ vịnh Ông chủ chợ Cao Lãnh

Muôn miệng như nhau đã nói rành,

Câu-Đương là chức, Lãnh là danh.

Lập làng khó nhọc, công vừa dứt,

Cát chợ chăm nom, việc mới thành.

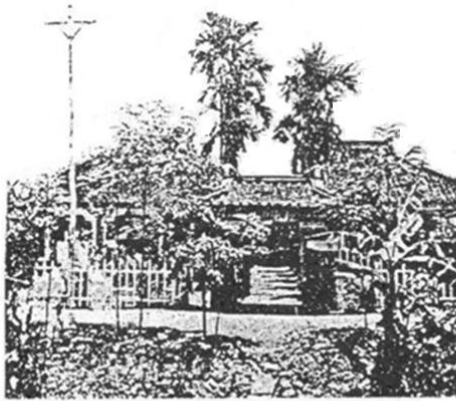
Dân đặng giặc trời, cam thọ tử,

Cụ đèn nợ nước, quyết hy sinh.

Thoát nàn, bá tánh lo thờ phượng,

Miếu đó ngàn thu rạng tiết lành.

(Lăng Ba)



Miếu ông chủ chợ Cao Lãnh (ảnh Lê Hương) (in lại trong "Cao Lãnh đến 1954" của Trần Quang Hạo, 1963, tr. 21)

Ở trước giữa miếu thờ Ông Bà Cao Lãnh có 4 chữ lớn:

CHỦ THỊ ĐỒ CÔNG

Hai câu liễn ở trước hai bên miếu:

Mỹ kiểng Câu Đương hữu chí lập thành sanh bửu cuộc,

Trà giang Lãnh thị triêm ân thương mãi nhật vinh ba.

Một tấm liễn treo ở trong miếu do ông Đại Hương Cả Huỳnh Kim Sanh cúng dường:

“Chủ Thị Miếu”

Một tấm liễn treo tại bãi đường do ông Huỳnh Thanh Phẩm cúng dường:

“Hiền Thê Lưu Danh”

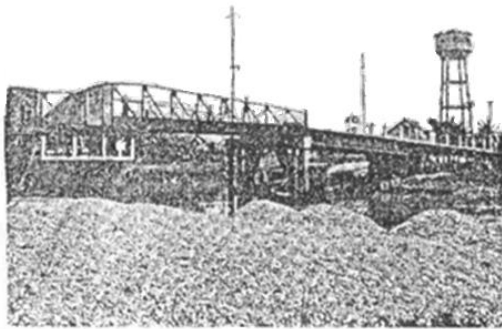
Năm 1914, dưới triều vua Duy Tân (1907-1916) quận Cao Lãnh được thành lập thuộc tỉnh Sa Đéc. Châu thành quận Cao Lãnh được đặt tại làng Mỹ Trà. Lúc đó tỉnh Sa Đéc gồm có 3 quận: Quận Châu Thành, quận Cao Lãnh và quận Lai Vung. **Sa Đéc do tiếng Miên là Phsar-Dek**, nghĩa là chợ sắt.



Chợ Cao Lãnh (nhà lồng trên) (ảnh Lê Hường) in lại trong "Cao Lãnh đến 1954" của Trần Quang Hạo, 1963, tr. 49

Hồi năm 1935, ông Huỳnh Kim Sanh là Đại Hương Cả làng Mỹ Trà đã thỉnh cầu ông Đốc Phủ Lê Văn Giáp, chủ quận (bây giờ là quận trưởng) Cao Lãnh đệ trình lên triều đình Huế xin phong thân cho ông Chủ Chợ Cao Lãnh. Qua năm 1936, vua Bảo Đại (1926-1945) đã ra sắc phong ông Đỗ Công Tường là "**Đực Bảo Trung Hưng Thành Hoàng Chi Thân**".

Quận Cao Lãnh ở giữa Nam Việt, nằm bên phía trái sông Tiền, phía đông giáp tỉnh Mỹ Tho (sau đổi là tỉnh Định Tường và Kiến Tường), tây giáp tỉnh Long Xuyên (An Giang) phía nam giáp Sông Tiền, phía bắc giáp tỉnh Tân An (Long An).



Cầu đúc bắc ngang sông Cao Lãnh (1932) (ảnh Lê Hường) in lại trong "Cao Lãnh đến 1954" của Trần Quang Hạo, 1963, tr. 39



Cầu Đình Trung nối liền Cao Lãnh với Sài Gòn (ảnh Lê Hường) in lại trong "Cao Lãnh đến 1954" của Trần Quang Hạo, 1963, tr. 31

Quận Cao Lãnh có 3 tổng là:

1. Tổng An Tịnh gồm có các làng Hòa An, Tân Thận Đông, Tân Thuận Tây, Tân Tịch, Tân Thới.
2. Tổng Phong Thạnh thuộc châu thành quận Cao Lãnh đặt tại làng Mỹ Trà gồm có các làng An Bình, Mỹ Ngãi, Mỹ Trà, Nhị Mỹ, Phong Mỹ, Tân An.
3. Tổng Phóng Nấm gồm có các làng Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Bình Thạnh, Mỹ Hiệp, Mỹ Hội, Mỹ Long, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ Xương.

Năm 1956, dưới thời đệ nhất Việt Nam Cộng Hòa, chính phủ Sài Gòn đã thành lập tỉnh Kiến Phong, tỉnh lỵ đặt tại Cao Lãnh, từ đó Cao Lãnh tách rời khỏi tỉnh Sa Đéc. Kiến Phong có các quận Hồng Ngự, Thanh Bình, Cao Lãnh ... Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, hai tỉnh Kiến Phong và Sa Đéc được sát nhập thành tỉnh Đồng Tháp. Tỉnh Đồng Tháp gồm có hai thị xã là Cao Lãnh và Sa Đéc. Thị xã Cao Lãnh là tỉnh lỵ của tỉnh Đồng Tháp; như vậy, Sa Đéc không còn là tỉnh lỵ nữa; tỉnh Đồng Tháp có các quận: Tân Hồng, Hồng Ngự, Tràm Nông, Thanh Bình, Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò, Châu Thành, Lai Vung.

Tỉnh Đồng Tháp là một trong ba tỉnh của vùng Đồng Tháp Mười, là một trong 9 tỉnh của đồng bằng sông Cửu Long, là một trong 58 tỉnh của Việt Nam.

Vị trí Cao Lãnh ở miền Nam & Tỉnh Đồng Tháp (1999)



Vị trí Cao Lãnh ở miền Nam



Tỉnh Đồng Tháp (1999)

Cao Lãnh Phong Cảnh:

Cao Văn tự thử kiến đa tài,

Lãnh địa tầng văn cửu sĩ giai.

Phong sương sơ đáo tình vô hạn

Cảnh sắc xuân quang phụng hỉ hài.

(khuyết danh)

Vịnh Cao-Lãnh

Cõi Việt trời Nam tiếng sấm vang,

Nước sông Cao-Lãnh trở màu vàng,

Đất vung ngòi viết dòng to nhỏ,

Còn nổi lòng nghiên cái dọc ngang;

Việt-thạch hiện-thường ngòi chủ-tể,

Bừu-tinh chớp nhoáng cửa văn-chương;

Mỹ-Trà trông thấy Văn-khôi vượng,

Ngựa tía cương buông đã chặt đàng.

(Ng. M. T., *Sa đéc nhơn-vật chí*, 1926)

Vài đặc điểm của Cao Lãnh:

* “Thuốc rê Cao Lãnh thơm nồng,

Con gái Cao Lãnh má hồng thấy mê”.

(Ca dao)

**** Gà nòi và thuốc lá Cao Lãnh:**

“Gà nòi hay bằng gà Cao Lãnh,

Thuốc nào bánh bằng thuốc Hoà An”.

(Ca dao)

Gà nòi Cao Lãnh: ngày xưa, gà Cao Lãnh rất nổi tiếng vì gà có cựa dài, gân rắn chắc, đá nước nạp. Gà Cao Lãnh đã từng đá độ với gà Bà Điềm, thuộc Quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định (trước 1975). Gà Bà Điềm có cựa cụt nhưng đòn đá rất nguy hiểm, nổi tiếng ở miền Đông. Có nhiều độ đá ăn thua, gà Cao Lãnh ở Đồng Tháp Mười đã thắng gà Bà Điềm ở miền Đông.

Gà nòi Cao Lãnh nổi tiếng đến nỗi nhiều người dân Cao Lãnh được các nơi khác ví như là “gà Cao Lãnh”, tức là dân Cao Lãnh thì ngon lành, bảnh lắm, cái gì cũng muốn làm trước thiên hạ, không muốn thua ai.

- *Thuốc lá*: Cao Lãnh là vùng trồng rất nhiều thuốc lá, thuốc thơm với hương vị đặc biệt. Vào những năm 1940, 41, 42, thuốc lá Cao Lãnh đã được bán cho các hãng thuốc lá lớn ở Sài Gòn, Cholon như Bastos, Mic, Mitac, Cofat v.v...

* * *

Trong thời gian chiến tranh ở Việt Nam, Cao Lãnh là một vị trí chiến lược cho cả hai phía: Pháp và Việt Minh; bởi vì Cao Lãnh ở gần biên giới Cao Miên, và Đồng Tháp Mười là nơi rừng rậm hiểm trở nên Việt Minh lấy đó làm chiến khu. Theo hiệp định Genève 20 tháng 7 năm 1954, Việt Nam bị phân chia làm hai miền Nam và Bắc lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến, Cao Lãnh là một trong các điểm Việt Minh tập trung quân để đi tập kết ra Bắc trong vòng 300 ngày.

Quân đội Hoa Kỳ đã đặt căn cứ quân sự ở Cao Lãnh, ngày nay trên Internet chúng ta có thể đọc nhiều bài các cựu quân nhân Hoa Kỳ đã từng phục vụ tại Cao Lãnh. Các cựu chiến binh này có người viết bài kỷ niệm, hồi bút hoặc tùy bút về vùng Cao Lãnh.

Di Tích Tháp Mười và nền Văn Hóa Óc Eo

Cao Lãnh nằm trên khu vực sông Cửu Long. Theo các lý thuyết của các nhà địa lý học thì vào khoảng vài ngàn năm trước, mực nước Biển Đông đã lên đến mức tối đa, nhiều nơi ở đồng bằng sông Cửu Long - Ở hai bên nhánh Sông Tiền và Sông Hậu - đã từng bị ngập nước. Rồi dần dần mực nước biển rút xuống và phù sa sông Cửu Long (hai nhánh Tiền và Hậu giang) đã bồi dần dần thành đồng bằng bao la như ngày nay. Và từ nay cho đến vài trăm năm tới thì mực nước Biển Đông có thể tăng thêm vài thước nữa, do đó hiện nay thường có nhiều nạn lụt ở châu thổ sông Cửu Long. Rồi khoảng vài ngàn năm nữa thì mực nước Biển Đông sẽ rút xuống rất nhiều, Vịnh Thái Lan có thể trở thành khô cạn, đồng bằng sông Cửu Long sẽ mở rộng ra.

Đồng bằng Sông Tiền và Sông Hậu gồm có các tỉnh sau đây: An Giang, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau.

Ngày xưa, người ta thường đã thấy những di tích của các tàu biển, có thể đã bị chìm, như cột buồm, lòi tời, mỏ neo ... gần Cao Lãnh còn thấy các gò cát trắng như Gò Bắc Vung, Gò Da, Gò

Bắc Chiên, Gò Đồng Tháp, Gò Động Cát; mà xưa kia có lẽ là các cù lao cát ven biển. Cánh đồng bao la quanh Cao Lãnh, Đồng Tháp Mười là một vùng đất trũng được phù sa sông Cửu Long bồi đắp, nước mặn vẫn còn ứ đọng nhiều nơi, đất đai ngày xưa hãy còn bỏ hoang và rất thích hợp cho cây Tràm, ở đây có nhiều rừng Tràm dày đặc; có nhiều bàu sen, láng bông súng, lung năng, đồng lác. Ngày Xưa rừng rậm ở đây có nhiều thú dữ như rắn, cọp, voi ... ngày xưa có nơi voi đi hàng đàn nên gọi là “Láng Tượng” ở gần làng Tân Phú. Người Việt Nam tiên phong đến khai khẩn đất hoang ở Cao Lãnh ngày xưa đã nhận xét về Đồng Tháp Mười:

“Muối kêu như sáo thổi,

Đĩa lội tựa bánh canh.

Cỏ mọc thành tinh,

Rắn đồng biết gáy.”

(ca dao)

Cụ Trần Quang Hạo (1899-1981) suốt đời sống tại đất Cao Lãnh, là một nhân sĩ có nhiều uy tín ở nơi đây đã chép:

*“Hồi năm 1931, ông Đốc Phủ Trần Văn Mãng, chủ quận Cao Lãnh, sau khi đi kinh lý ở vùng đầm lầy này đã làm phúc trình nói về một ngôi tháp mà ông thấy ở cánh đồng này lên cấp trên của ông. Cho nên qua năm 1932, ông Parmentier, nhà khảo cổ trứ danh của trường Bác Cổ Viễn Đông ở Hà Nội đến viếng di tích này, phái đoàn này đi bằng xuồng, bằng lĩa trâu vì chưa có đường giao thông. Chính nhà bác học này xem chữ Phạn khắc trên mấy bia đá nứt nẻ vì phong sương, tuế nguyệt và tan tác ngổn ngang, đã cho biết rằng đây là cái “Tháp Thứ Mười” trong số mười cái tháp của vua chúa Thủy Chân Lạp hồi xưa. Vì thế thiên hạ đã gọi cánh đồng mênh mông có cái tháp thứ mười ấy là “**Đồng Tháp Mười**”.*



Sư tử và linh phù (Linga) bằng đá trước Tháp-Mười (ảnh của Trần Quang Hạo trong "Cao Lãnh đến 1954", 1963, tr. 13)

“Tháp Mười” làm toàn bằng những tảng đá xanh ở trên một gò cát tại làng Mỹ Thọ thuộc quận Cao Lãnh vào lúc bấy giờ. Chung quanh gò cát là một cánh đồng bao la cây cối um tùm, lau sậy chằng chịt. Muốn vào Tháp Mười thì chỉ có thể đi bằng con sông Cần Lố (tiếng Miên gọi là Nước Lộn), con sông này chảy quanh co giữa hai bờ lau sậy

Ở phía trước Tháp Mười có một tượng đá sư tử và một trụ cự thạch (trụ đá lớn) gọi là Linga (duy vật) ở trạng thái đầy sinh lực tượng trưng cho sự sinh thành, sinh tồn tức là sự truyền giống. Trong tôn giáo ở Ấn Độ, thần Siva-Bhadresvara được tượng trưng bằng Linga.

Một số di tích cổ cũng được tìm thấy ở đây như tượng Phật, các tượng thờ khác bằng đá, bằng đồng đều được đem về Viện Bảo Tàng Sài Gòn, Viện Bảo Tàng Sài Gòn được xây cất từ năm 1927 và hoàn thành năm 1929, lúc ấy có tên Viện Bảo Tàng Blanchard de la Brosse, đó là tên của Thống Đốc Nam Kỳ vào lúc đó. Năm 1954 có tên mới là Bảo Tàng Viện Quốc Gia có trên 5000 cổ vật thuộc các nền văn hóa của các nước Đông Nam Á.

Hồi năm 1964, giáo sư Nghiêm Thẩm (đã qua đời ở Sài Gòn sau năm 1975) đã hướng dẫn các sinh viên môn nhân chủng học đến thăm viện khảo cổ Sài Gòn nói trên, ở trong khuôn viên Sở Thú/ Thảo Cầm Viên Sài Gòn. Tôi cũng đã thấy *Linga* và còn cả *Yoni* (âm vật) là một trụ đá lớn mà phần trên có hình như một cái chậu không sâu lắm. *Linga* và *Yoni* hợp lại để chỉ cho sự sinh thành của vũ trụ. G.S. còn giải thích trên đầu cột trụ đá “Linga” được bóng láng là vì các phụ nữ, theo tôn giáo thờ các hình tượng này, tin rằng khi muốn cầu tự thì có thể lấy bàn tay xoa lên đầu Linga và khăn vải cho được có con.

Ở Nhật Bản, có vài nơi thờ Linga và Yoni được tạc bằng gỗ. Cứ mỗi năm trước khi làm mùa, người ta thường làm lễ hội để cho Linga và Yoni đụng chạm với nhau với một niềm tin là các vị thần này sẽ giúp cho được mùa.

Nhà khảo cổ Pháp Parmentier đã căn cứ vào minh văn ở một tấm bia nơi tháp cổ này mà xác định rằng ngôi tháp cổ này được vua Javavarman VII (1181-1281) cho xây dựng nên.

Tháp Mười cách chợ Cao Lãnh khoảng 9 km.

Ngoài ra chúng ta thấy còn 2 truyền thuyết nữa đã giải thích về nguồn gốc của ”ngôi tháp cổ lịch sử” này như sau:

1. Tháp Mười là cây tháp có 10 tầng của Thiên Hộ Dương đã xây cho nghĩa quân làm trạm canh gác. Thuyết này không đúng vững, vì cách kiến trúc của ngọn tháp cùng với những di tích để lại chứng tỏ Tháp Mười thuộc nền văn hóa Óc Eo đã có từ thế kỷ I đến thế kỷ VI. Có thể Thiên Hộ Dương đã sử dụng cây tháp có sẵn để làm vọng gác.
2. Tháp Mười là ngôi mộ tháp của vị vua thứ mười của vương quốc Phù Nam. Thuyết này không có gì chứng minh một cách rõ ràng, như đã nói trên, nhà khảo cổ Parmentier đã xác định là vua Javavarman VII (1181-1281) cho xây ngôi tháp cổ này.

“Tháp Mười nước mặn đồng chua,

Fù sa muôn dặm của vua chùa vàng”

(Ca dao)

Đồng Tháp Mười nằm trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Đồng bằng sông Cửu Long thuộc về vương quốc Phù Nam vào thời xa xưa. Phù Nam (Fu Nan) là tiếng phiên âm trong sử liệu cổ của Trung Hoa như Tấn Thư, Lương Thư từ hai chữ Phạn “Biu Nam” để chỉ một vương quốc có trước vương quốc Khmer. Theo truyền thuyết, vương quốc Phù Nam được thành lập do sự phối hợp của hai dòng họ Somac (Mặt trắng) và Kaundynia (người thuộc đẳng cấp giáo sĩ Bà La Môn) vào đầu thế kỷ I. Đế đô của đất Phù Nam là Vyadhapura (tiếng Phạn có nghĩa là đô thị của các nhà săn bắn) nằm gần đồi núi “Ba Phnom”(Phnom có nghĩa là núi) và ở gần xã “Ba Nam” ở trong tỉnh Prey Veng thuộc Cao Miên (Campuchia) ngày nay. Hồi ấy, Phù Nam nằm trên đồng bằng sông Cửu Long bao gồm nhiều lưu vực của các con sông như Sông Tiền, Sông Hậu, sông Vàm Cỏ, sông Đồng Nai và sông Sài Gòn.

Qua thế kỷ II cho đến thế kỷ VI, vương quốc Phù Nam đã phát triển thế lực sau một thời gian củng cố xây dựng nên một triều đại lớn. Triều đại Phạm Sư Man (Sri Mara, tiếng Phạn) trị vì khoảng 225-230 Tây lịch là thời kỳ hưng thịnh của xứ Phù Nam, trước sức hưng mạnh đang lên, nhà vua cho đóng nhiều chiến thuyền để vượt biển đánh chiếm thêm các nước ở ngoài hải đảo để mở mang bờ cõi. Vương quốc Phù Nam đã thống trị cả vùng đất bao la trải dài từ đồng bằng sông Cửu Long đến sông Ménam (Thái Lan) và xuống đến tận các hải đảo Indonesia, Mã Lai.

Từ giữa thế kỷ III đến giữa thế kỷ VI, Phù Nam đã liên hệ ngoại giao với Trung Hoa và Ấn Độ.

Phù Nam đã là một cường quốc đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Đông Nam Á, cũng như đế quốc La Mã trong lịch sử Âu Châu. Uy thế của cả hai xứ này còn tồn tại khá lâu sau khi bị sụp đổ.

Năm 1944, nhà khảo cổ người Pháp là Louis Mallaret, thuộc trường Viễn Đông Bác Cổ, đã đào được nhiều cổ vật ở Óc Eo. **Óc Eo là nơi thuộc xã Mỹ Lâm, tỉnh Long Xuyên bây giờ; ở gần núi Ba Thê (Ba Phnom) ở Châu Đốc.** Óc Eo là hải cảng của Vyadhapura, theo sách cổ Trung Hoa thì đế đô Vyadhapura cách bờ biển 120 hải lý. Tại Óc Eo thấy có nền một thành cổ dài 1500 thước, có nhiều đồ trang sức với nhiều loại khác nhau: đất nung, thủy tinh, đá quý, kim cương, chì thiếc, bạc vàng... còn có bùa đeo, con dấu và đồng tiền nhiều loại, có cả đồng tiền La Mã nữa. Đặc biệt có nhiều đồng tiền cắt đôi, cắt tư, cắt tám làm tiền lẻ ... Tôi nhớ lại hồi khoảng 1953, 1954 ở Việt Nam người ta xé 1 đồng bạc giấy “Bảo Đại” ra làm 2 phần bằng nhau theo chiều dọc để làm tiền lẻ, mỗi bên 5 cắc (50 xu). Tại Óc Eo, nhà khảo cổ còn tìm thấy các khuê bài bằng vàng của hoàng đế La Mã, Antonius Pius, năm 152 T.L. và các ấn chiếu ghi chữ Phạn thời này.

Óc Eo là trung tâm thương mại của nhiều người ngoại quốc ở trên xứ Phù Nam kể từ thế kỷ I. Xứ Phù Nam ở trên con đường thủy giao thông giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Các sử liệu của Trung Hoa đã chép rằng xứ Phù Nam có nhiều sông rạch lớn, đã giúp người Trung Hoa có thể chạy thuyền buồm đi xuyên qua Phù Nam để đến hải đảo Mã Lai.

Theo truyền thuyết, có một cơn bão lụt dữ dội (tsunami) đã tàn phá hải cảng Óc Eo và kinh đô Vyadhapura của vương quốc Phù Nam thành bình địa. Các nhà khảo cổ và nhà sử học chưa xác định được năm nào.

Các nhà khảo cổ đã giải thích và xây dựng lại đời sống kinh tế, phong tục, tập quán cũng như đời sống tinh thần, tín ngưỡng của cư dân ở đây. Căn cứ trên các cổ vật, di tích tìm được tại Óc Eo, Các nhà khảo cổ gọi nền văn hóa có đặc tính như ở Óc Eo là văn hóa Óc Eo. Văn hóa Óc Eo đã trải khắp trên vương quốc Phù Nam từ thế kỷ I đến thế kỷ VI. Riêng ở Việt Nam, nền văn minh này được trải rộng từ cao nguyên Lâm Đồng cho đến vùng rừng rậm U Minh ở Rạch Giá Cà Mau.

Gần đây, một số cổ vật được khai quật có những đặc tính được xếp vào nền minh Óc Eo, các di chỉ này được khai quật ở: Nền Chùa (1982-1983), nhiều di chỉ mới khai quật thêm ở Óc Eo vào năm 1983, 1984, 1993, Gò Tháp (1984, 1993), Đá Nổi (1985), Cây Gáo (1986-1987), Gò Rộc Chanh (1986); Đồng Bơ (1986 -1987), Lư Cừ (1986-1987), Bình Tả, thuộc quận Đức Hòa tỉnh Hậu Nghĩa (1987-1989), Gò Thành (1988).

Các nhà khảo cổ học phương tây chia ra 6 thời kỳ để nghiên cứu về khảo cổ học ở vùng đồng bằng sông Cửu Long như sau:

1. Thời kỳ tiền sử và sơ sử: từ nguyên thủy cho đến đầu Tây Lịch;
2. **Thời kỳ Óc Eo:** đầu Tây Lịch đến thế kỷ VI-VII (tương ứng với vương quốc Phù Nam);
3. Thời kỳ tiền Angkor: thế kỷ VI-VII cuối thế kỷ VIII;
4. Thời kỳ chuyển tiếp: đầu thế kỷ IX cuối thế kỷ IX (thời kỳ tiền Angkor và thời kỳ chuyển tiếp tương ứng với thời kỳ hậu Óc Eo, thời hậu Óc Eo tương ứng với thời kỳ Thủy Chân Lạp);
5. Thời kỳ Angkor: cuối thế kỷ IV giữa thế kỷ XV;
6. Thời kỳ hậu Angkor: giữa thế kỷ XV trở về sau.

Về phương diện tín ngưỡng, các di tích thuộc nền văn hóa Óc Eo, chứng tỏ rằng Ấn Độ giáo và Phật giáo đã được phổ biến và lưu hành trong dân gian ở xứ Phù Nam. Hai tôn giáo này được du nhập vào đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ thứ I của Tây Lịch.

* **Về Ấn Độ giáo,** người ta tìm thấy Linga bằng đá, biểu tượng của Siva-Bhadresvara, Yoni bằng đá hoa cương, tượng thần Visnu to bằng người thật. Lại còn có bùa đeo làm bằng đá quý, thủy tinh, hợp kim bằng thiếc có hình bò búu, đỉnh ba (biểu tượng của Siva) hình con ốc (biểu tượng của Visnu); người đeo bùa tin tưởng rằng sức mạnh của các vị thần có thể che chở hay bảo vệ cho họ. Ta nhận thấy từ xa xưa, con người đã có niềm tin vào ma thuật, tức là tin tưởng rằng các

bùa đeo có thể có ma lực tác động một cách có hiệu quả và trực tiếp vào ngoại cảnh. Các nhà khảo cổ còn thấy tượng hình người đàn bà khoả thân ngồi trong một tư thế rất thoải mái, thường thường là một người đàn bà có bầu.

Người Phù Nam xưa tin tưởng rằng người đàn bà đang mang thai tượng trưng cho một năng lực giúp cho sự sinh sôi nảy nở, đem lại sự phồn thịnh cho việc làm ăn buôn bán và mang lại sự phì nhiêu cho đất đai để có thể gặt hái được vụ mùa tốt.

Trong quyển “*Sử Liệu Phù Nam*”, Lê Hương đã dịch một bản văn viết bằng Phạn ngữ tìm thấy trong di tích Gò Tháp (ở Đồng Tháp Mười). Bản văn này đã được chép lại những nghi thức thờ thần Visnu nhân dịp thái tử Gunavarman được sắc phong để trị vì ở vùng Đồng Tháp Mười hồi thế kỷ thứ VI:

“Nhà vua đã cưới một người đàn bà đẹp có một dáng đi ... và một thắt lưng xinh xắn, sinh đứa con trai tên Gunavarman, tâm hồn cao thượng và trí thông minh ... Do nhà vua gặp vận may có dáng đi hùng dũng của vị thần Vikramin và chính là “Mặt Trăng” của dòng dõi tiên vương Kaundinya, vị thái tử này dù còn nhỏ tuổi đã được chỉ định lãnh đạo một địa phương sùng đạo chinh phục trên bùn lầy, nhờ ngài là người có đạo đức và phẩm hạnh.

Do thái tử Gunavarman ... của bà mẹ ngài, đã đặt trên mặt đất một dấu chân của thần Bhagavat, dấu chân mà cách trình bày với sắc thái không thể so sánh được do ngài xây dựng, (ngài) không còn muốn hình ảnh nào khác trên đời nữa.

Ngày thứ tám, dấu chân này cúng dâng chư thần do các tu sĩ Bà La Môn, thông hiểu kinh Veda, kinh Upavada và kinh Vedanga, giống như những người bắt tử, đã nhận những huấn điều trong kinh điển Cruti, tuyên bố danh xưng trên mặt đất là Crakratirthasvamin.

Mong rằng người sùng đạo đối với vị thần ngự tại địa điểm đã kính dâng lên thần Sri Cakratirtha, điều thiện ... của thái tử Gunavarman đạo đức, hiếu thuận và nhân từ hoặc người nào chỉ đi vào (đến), sẽ đến nơi an nghỉ tối cao của thần Visnu với tâm hồn hoan hỉ, giải thoát được nghiệp chướng xấu xa của mình.

Người nào được Gunavarman là vị thái tử rất chuộng sự công bằng ký thác cho thần Bhagavat phải tuân theo lệnh ngài, tùy theo sự sắp xếp của tất cả tu sĩ Bhagavatas, những kẻ khôn khéo không được bảo vệ và những kẻ làm việc tại nơi đây, chiếu theo luật định, kẻ nào làm trái ngược quy tắc sẽ sa xuống địa ngục của diêm vương Yama cùng với những kẻ mang nặng trọng tội.

Mong rằng người có tâm hồn cao thượng sẽ làm khởi sắc những điều tốt đẹp của thần Bhagavat ... được đến nơi nghỉ tối cao của thần Visnu và đạt được một thanh danh to tát, vui hưởng niềm hạnh phúc vô biên.”

Cũng trong quyển “Sử Liệu Phù Nam” này, Lê Hương còn dịch bản minh văn “**Neak Ta Dambang Dek (Takeo)** chép về việc lập tu viện thờ thần Visnu do hoàng hậu Kulaprabhavati, chánh cung của vua Kaundinya-Jayavarman vào thế kỷ V:

“Cho người nặng lòng suy tưởng an giấc ngàn thu nơi lãng tâm này là vùng biển sữa, nằm trên giường đầy những rắn Sesa uống cong mình; chúc người yên nghỉ nơi đây gồm ba thế giới trong lòng mình, người nằm đây có một đóa hoa sen mọc từ cuốn rún (“người nằm đây có một đóa hoa sen mọc từ cuốn” là thần Visnu), bảo vệ hoàng hậu, chánh cung của quốc vương Sri Jayavarman.*

...nơi cư ngụ của tín đồ Bà La Môn giáo tại thành Kurumba ... đã dựng một tượng thần trang sức bằng vàng ... với tâm tư trù nặc vì những kết quả không tốt của việc làm ... dù có điều vui vẻ nhưng thiếu niềm hạnh phúc.

Nổi danh trên hoàn vũ như hoàng hậu, như chánh cung Saci của quốc vương Sakra, Svaha, của thần lửa, Rudrami, của Hara và Sri của Sripati, rất muốn được kết duyên với quốc vương Sri ... đã nhiều phen nhận xét sự bất nhất của nhà vua trên thế giới ...

Rất thân mật với quốc vương Sri Jayavarman ... đã nhận như là người bạn của bà và hưởng nhiều hạnh phúc ... đã ý thức rằng việc thụ hưởng nhiều lạc thú chóng tàn như bọt nước ... (bà xây cất) một tu viện có hồ nước có một tư thất...”



Tượng thần Visnu ở chùa Bửu Sơn

Tại chùa Bửu Sơn, ở thị xã Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai hiện nay, có thờ một tượng thần Visnu bốn tay bằng đá, ở trong một tư thế ngồi, lưng dựa vào một phiến đá hình vòng cung đỉnh nhọn có khắc 9 dòng chữ Chiêm Thành cổ, các nhà khảo cổ dự đoán tượng này được tạc khoảng thế kỷ thứ XIII.

Tượng thần Visnu cao 1 thước 9, ngồi trên bệ đá dày 0 thước 39. Thần Visnu ngồi xếp bằng, hai tay trước đặt lên đùi, mỗi tay cầm một cây gậy ngắn. Hai tay sau đưa lên cao, tay phải cầm một bánh xe nhỏ, tay trái cầm con ốc. Thần Visnu mang nhiều đồ trang sức: mũ gồm một vương miện và một chóp tròn nhọn trên đỉnh đầu, hoa tai lớn rủ xuống vai. Vòng đeo cổ lớn, rộng đến nửa vai và che phần trên ngực, gồm hai hạt chuỗi dài treo thòng xuống. Một dây quàng chạy từ vai trái xuống bụng, vòng qua hông phải, luồn dưới mép trên ở cổ tay; hai tay sau có đeo vòng trạm trổ ở cổ tay.

* **Về Phật giáo**, song song với sự phát triển của Ấn Độ Giáo, Phật Giáo cũng phát triển vượt bậc nhờ sự truyền bá đạo Phật từ Ấn Độ dưới thời vua Asoka (A-Dục Vương). Nhiều tượng Phật bằng gỗ, đá và đồng đã tìm thấy ở nhiều nơi, các di tích này thuộc thời đại văn hóa Óc Eo như ở Kiên Giang (Rạch Giá), Đồng Tháp Mười, Hậu Giang, Vũng Tàu ... Nhiều bia đá ở Chiêm Thành (Chân Lạp, Lâm Ấp) khắc bằng chữ Phạn giảng về Phật Pháp cũng đã được tìm thấy. Các nhà khảo cổ tây phương đã tìm thấy ở Mã Lai 2 tấm ngói lợp nhà trong một khu đã hoang phế có khắc chữ Phạn, có lẽ trước đây là một căn phòng của một vị thiền sư, một trong hai tấm ngói ấy có ghi lời giảng của kinh Phật về thuyết nhân quả, được dịch như sau:

“Nhân quả là căn nguyên của sự luân hồi, khi người ta sáng suốt thì luật nhân quả không tái sinh nữa, và nếu dứt được nhân quả thì không còn tái sinh nữa (luân hồi).”

(Hall, D.G.E.: *Đông Nam Á sử lược*, Nguyễn Phúc Tấn dịch, NXB Khai Trí, Sài Gòn 1968.)

G.S. Mai Thọ Truyền, trong bài giảng “*Lịch sử Phật Giáo Đông Nam Á*”, khóa mùa xuân 1965, tại Viện Cao Đẳng Phật Học Sài Gòn đã giảng rằng vào đầu thế kỷ VI, hai nhà sư Phù Nam là Sanghapala (Tăng Già Bà La) và Mandra (Mạn Đà La) đã qua Trung Hoa và dịch kinh Phật cho triều đình nhà Lương. Mandra đến kinh đô Trung Hoa vào năm 503; kể từ năm 506 ngài cùng với Sanghapala cộng tác trong việc dịch thuật kinh điển nhà Phật. Năm 546, triều đình nhà Lương đã yêu cầu vua Phù Nam gửi cao tăng đến Trung Hoa, vua Phù Nam đã phái đại sư Paramartha qua thuyết giảng Phật Pháp ở Trung Hoa.

Trước đó, vào năm 484, đặc sứ của xứ Phù Nam là đại sư Sakya Nagasena (Sa-Kỳ-Na-Già-Tiên) tại triều đình nhà Nam Tề, đã dâng lên hoàng đế Vĩnh Minh một tờ biểu có một đoạn dài nói về Phật, Bồ Tát, và những khái niệm về Ba-la-Mật (Paramita), kiếp, nghiệp, luân hồi, tam bảo ...

Tư tưởng Phật Giáo cũng đã được biên soạn để truyền bá, nhiều minh văn được thấy đã ghi lại tư tưởng Phật Giáo bằng chữ Phạn. Lê Hương, trong quyển “*Sử Liệu Phù Nam*” đã dịch **bia Võ Canh** (ở Khánh Hòa) do vị vua kế nghiệp của Sri Mara lập ra vào khoảng cuối thế kỷ thứ III, có đoạn ghi:

“...lòng trắc ẩn đối với muôn loài ...

Người thuộc giòng vua Sri Mara, người được danh dự cùng huyết thống với (vua) Sri Mara đã tuyên bố giữa (buổi họp) những kẻ ấy, lời nói đầy hảo ý đối với muôn loài. Người là bậc ưu tú nhất của hai “Karin” khi ngự trên ngai vàng. Người xem xét tình trạng bất an của thế gian mà rằng:

“Khi con trẫm và em trẫm cùng người nào khác được thỏa mãn ý muốn chiếm tài sản làm của riêng ...những gì (tạo thành) kho tàng của trẫm, bạc, vàng, những vật hay dòi dối và bất động, tất cả món ấy, trẫm cúng hiến cho họ với niềm vui sướng và sự lợi ích (cho muôn loài) ...”

Tư tưởng thương xót muôn loài thể hiện triết lý đại từ đại bi của Phật Giáo và quan niệm về lẽ vô thường của cuộc đời là nền tảng căn bản của triết lý đạo Phật. Sự hy sinh của cải vật chất để giúp đỡ, bố thí cho người nghèo khổ là thể hiện lòng từ bi của nhà Phật. Qua đoạn minh văn trên chúng ta thấy vị hoàng đế của xứ Phù Nam lúc ấy đã thấm thía tư tưởng Phật Giáo.

Cũng trong quyển “*Sử Liệu Phù Nam*” Lê Hương đã dịch **bia Ta Prohm** ở Bati như sau:

“Vinh diệu thay cho kẻ chiến thắng được kẻ thù là tất cả sự đam mê với những dấu vết của chúng (nằm mộng, nghĩa là sự đam mê trong trạng thái ngủ say). Vinh diệu thay cho những kẻ đạt được trạng thái hoàn toàn trong mọi việc mà lý trí không nhận chân những chướng ngại, hiểu được kinh Jina với lòng từ bi và hướng vào hạnh phúc của người khác, mà điểm vinh quang vĩ đại và không hề vết truyền bá trong khắp lãnh vực của không gian.

Sau khi cứu vớt được thế giới đắm chìm trong lòng đại dương của ba điều kiện tạo dựng (ưa nhục dục, nhục thể, vô hình) và đạt tới Niết Bàn là vùng đất cao nhất không thể thấy được, không thể so sánh được... đáng Tôn Sư ấy mà những thành tích nhắm vào sự tạo hạnh phúc cho muôn loài, hiện nay vẫn còn ban bố hạnh phúc cho kẻ khác.

Tất cả việc thiện của nhà vua rất mực trung thành với Phật pháp (dharma) ... mục đích thực hiện những ý định tốt của ngài đối với thế gian và không phải (để thực hiện) những việc làm của tên Ksatrija trái ngược với ý ngài.

Đức Thích Ca, đức Dharma, đức Sangha, mỗi vị với tất cả đức tốt, ưu tú ... người thực hiện mọi hành vi của một Upasaka, không bị sa ngã...”

Si mê là một mầm mống của tam độc: Tham, Sân, Si. Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng, Niết Bàn, điều thiện và cách hành trì để khỏi sa ngã đều được giảng dạy. Các điều này đã chứng tỏ các nhà sư Phù Nam đã có một kiến thức về tư tưởng Phật Giáo thật là uyên thâm để đi thuyết pháp và hoằng dương chánh pháp của nhà Phật.

Qua các sử liệu nêu trên chúng ta có thể kết luận rằng Phật Giáo đã được truyền bá qua Trung Hoa, xuyên qua ngã Phù Nam, vào cuối thế kỷ VI. Như vậy Phật Giáo đã được thuyết giảng ở Trung Hoa, triết lý Phật Giáo đã hấp dẫn các đại sư Huyền Trang (629), Nghĩa Tịnh (671) và đã là trợ duyên cho các ngài trong việc quyết định đi qua Ấn Độ để nghiên cứu Phật Pháp và thỉnh các kinh điển nhà Phật.



Tượng Phật ở xã Thắng Tam thuộc thị xã Vũng Tàu

Người ta đã tìm thấy một pho tượng Phật bằng đá lớn và nhiều tượng nhỏ ở núi lớn gần Gành Rái có đặc tính của thời hậu Óc Eo. Tượng Phật này đang được thờ phượng ở trong một ngôi chùa ở xã Thắng Tam thuộc thị xã Vũng Tàu.

Tượng Phật bằng sa thạch cao 1 mét, bệ đá cao 0.18 mét. Đức Phật ở trong tư thế ngồi thiền, chân xếp bằng theo lối hoa sen, hai tay nổi trước bụng, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái, cả hai bàn tay đều tựa trên chân phải. Gương mặt đức Phật theo dóc dáng Ấn Độ, miệng mỉm cười một cách nhân từ, tóc xoăn, khoác áo cà sa bó người để lộ vai phải.

Trong bài này chúng tôi đã không trình bày chi tiết về đời sống kinh tế, phong tục, tập quán ... của các cư dân của vương quốc Phù Nam vào thời đại Óc Eo. Chúng tôi chỉ trình bày một số nét chính về Ấn Độ Giáo và Phật Giáo mà thôi.

Các nước Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng là *thiên đàng của các nhà khảo cổ*, vì nơi đây có nhiều cổ vật, nhiều di tích đã, đang và sẽ được khai quật nên các nhà khảo cổ có cơ hội để khám phá và thực hiện khả năng của mình trong việc giải thích và phác họa đời sống tinh thần và vật chất của các cư dân sống vào một thời kỳ xa xưa trong lịch sử Đông Nam Á.

Viết lần thứ nhất tại Toronto, ngày 26 tháng 12 năm 2004.

Bản có sửa chữa và bổ túc thêm, tháng 12 năm 2013.

Nguyễn Vĩnh Thượng

Tài liệu tham khảo chính yếu:

- **Bùi Văn Liêm:** *Vài nét về Đồng Tháp Mười*, Đặc san Tiền Giang – Hậu Giang số 7, California, 2003, tr.314-316

- **Đại Nam Nhất Thống Chí:** *Lục tỉnh Nam Việt, tập hạ*, dịch giả Tu Trai Nguyễn Tạo, Nhà Văn Hóa Giáo Dục, Bộ Giáo Dục, Sài Gòn, 1959
- **Huỳnh Minh:** *Sa Đéc xưa*, Sài Gòn, 1970
- **Hall, D.G.E.:** *Đông Nam Á sử lược*, Nguyễn Phúc Tấn dịch, Khai Trí, Sài Gòn, 1968
- **Lê Hương:** *Những người Việt tiên phong trên bước đường Nam tiến tại Cao Lãnh*, Sài Gòn, 1970
- **Châu Lạc Quan:** *Châu Lạc phong thổ ký*, dịch giả Lê Hương, Kỷ nguyên mới, Sài Gòn, 1973
- **Lê Hương:** *Người Việt gốc Miên*, do Đại Nam in lại, California, 1980
- **Lê Hương:** *Angkor, Đế Thiên, Đế Thích*, do Đại Nam in lại, California, 1980
- **Lê Hương:** *Chợ trời biên giới Việt Nam – Cao Miên* (Giải thưởng phóng sự năm 1969) in lại ở Mỹ
- Mạng **Internet** của các tác giả Việt Nam và các cựu quân nhân Mỹ đã từng phục vụ tại các căn cứ Cao Lãnh
- **Mai Thọ Truyền:** bài giảng “*Lịch Sử Phật Giáo Đông Nam Á*”, Viện cao đẳng Phật Học Sài Gòn, khóa mùa xuân 1965, in Ronéo.
- **Nguyễn Thanh Liêm:** “*Những biến đổi trong văn hóa Việt Nam*”, California: tập san nghiên cứu văn hóa Đồng Nai – Cửu Long, số 1, 2004, tr. 9-20
- **Nguyễn Văn Xuân:** *Khi những người lưu dân trở lại*, Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1967
- **Phan Khoang:** *Việt sử: xừ đàng trong*, Khai Trí, Sài Gòn, 1967
- **Sơn Nam:** *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, Phù Sa, Sài Gòn, 1959
- **Sơn Nam:** *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Xuân Thu in lại, California, 1979
- **Trần Trọng Kim:** *Việt Nam sử lược*, Tân Việt, Sài Gòn, 1958
- **Trịnh Hoài Đức:** *Gia Định Thành thống chí*, Nguyễn Tạo dịch, Bộ Văn Hóa Giáo Dục, Sài Gòn, 1972
- **Trần Quang Hạo:** *Cao Lãnh Đến 1954*, Cao Lãnh, tháng 4 năm 1963.

[trở về Mục lục](#)

A Cross-cultural Glimpse of the Vietnamese People in Canada

Nguyen Vinh Thuong

The article “A Cross-Culture Glimpse of the Vietnamese People in Canada” was originally written by TNVT in 1992. It was published by Ban Viet (Friends of Viet Nam) in November 1994, issue No. 23, Toronto, Ontario, Canada. Ban Viet was published monthly by “Vietnamese Association – Toronto”, Toronto, Canada. This article was revised on October 15th. 2013.

I. INTRODUCTION:

Under the terms, of the Geneva Accord, signed in 1954 in Switzerland, Vietnam was divided into two parts, after being a French colony for almost 100 years. The Northern half of the country, from the 17th Parallel, was placed under the control of the Communist regime that belonged to the Third International Communist Movement. The Southern half of country, from the 17th Parallel, was placed under the control of the Non-Communist Nationalists.

However, the civil war was not yet over. On April 30th, 1975 the Sài Gòn Government of South Vietnam fell, and the Hà Nội government of Northern Vietnam took over the South. Once again, Vietnam was one unit under the control of the Communist regime.

Since 1975 the South Vietnamese people have not been able to adapt politically to the new Communist regime. As a result, many hundreds of thousands escaped from Vietnam to go to some of the neighboring third world countries. There were also many North Vietnamese who escaped from the Country.

Many Vietnamese people who lived in the refugee camps in Hong Kong, Thailand, Malaysia, Indonesia and the Philippines were approved to immigrate to Canada in the late 1970s and early 1980s.

The major reason for the Vietnamese wanting to immigrate to Canada was that they considered Canada to be a land of honey and freedom.

One of the main problems that the original Vietnamese immigrants faced when in Canada, in the late 1970s and early 1980s, was their inability to understand the English language. The “culture shock”, the difference between the Vietnamese culture and value system as compared to the

Canadian cultural value system, was hard for the Vietnamese settling in Canada. Fortunately, the Canadian government helped them in terms of settling in Canada.

II. A CROSS-CULTURAL GLIMPSE OF THE VIETNAMESE PEOPLE IN CANADA

1. Vietnamese Main Characters:

a) Industriousness, combined with thrift, patience, determination, and endurance:

This allows a Vietnamese farmer to plow his field all day under the hot sun, walking slowly behind his water-buffalo, ankles deep in the mud of the rice patties. It's also, the Vietnamese insist, recalling the recent Vietnam War, the trail that allowed a whole army to be supplied bit by bit, like ants, by provisions carried on the backs of men and women who had to travel on foot for hundreds of miles over perilous jungle trails. These characteristics mean the quiet willingness to do things the hard way when the hard way is the only way possible⁵².

b) Love of Learning:

Vietnam is a small country where the literacy rate is a hundred percent. Many great scholars and scientists devoted their entire lives to the pursuit of knowledge and the investigation of matters. The love of learning, which Vietnamese talk about, is actually a traditional, deep, and almost subconscious respect for wisdom and learning. The meaning of the love of learning is to strive to seek and never yield in the pursuit of knowledge. This characteristic has influenced the Vietnamese way of life⁵³.

c) Respect for Teachers:

All Vietnamese students respect their teachers. They consider their teachers as faultless people; and they are taught to obey their teachers. Parents are also to respect their children's teachers. Teachers in Vietnam are not rich, but they hold a high moral role in society⁵⁴.

There is a Vietnamese saying: "If you learn one word from one person, he is your teacher. Even if you learn half of the word from one person, he is also your teacher." (Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy.)

d) Love of Country:

⁵² Le, Van Sieu, *Van Minh Viet Nam* (Vietnamese Civilization), Saigon: Nam Chi Tung Thu, 1964, p.31

⁵³ Ibid., p.203

⁵⁴ Ibid. p.203

Most Vietnamese love their native country. They tend to sacrifice their individual interests and their different sects for the common good of their country. They also tend to sacrifice their lives for the independence and freedom of their country when the boundaries of their country are threatened by invaders⁵⁵.

Now, millions of Vietnamese live in other countries, but they cannot forget their own nationality. They feel homesick “because there is no place like home.” The more they live abroad, the more they love their country. The more they remember their country, the more they wish to return to visit or to be resident. As an English poet, William Wordsworth (1770 – 1850), wrote:

*“I travelled among unknown men,
In lands beyond the sea;*

*Nor, England! Did I know till then
What love I bore to thee.”...*

(W. Wordsworth, **I travelled among unknown men.**)

2. Child Rearing Practices:

The family is the only group that really matter for the Vietnamese. In the family, the father is responsible for rearing the children. The father works to provide food, shelter and education for the whole family. The father is a role model for the children. Parents want their children to be educated, as well as to become a good person in society. Parents expect their children to do something good for the family. When the father dies, the mother becomes the head of the family by virtue of her age and authority. Her greatest concerns and responsibilities are in helping family members to develop a closeness and sense of responsibility for one another. She is expected to be strong and to be in finding resources to help others in need⁵⁶.

3. Social Role in Vietnamese Culture:

a) Males versus Females:

In families and in society, males are respected more than females. People prefer boys to girls. The husband has the most power in the family. However, when the husband dies the wife takes

⁵⁵ Nguyen, Vinh Thuong, Y Chi Doc Lap Cua Dan Toc Viet Nam: Toronto: Pho Thong Magazine, 1985. pp. 83-96

⁵⁶ Dao, Duy Anh, Viet Nam Van Hoa Su Cuong (A Short History of Vietnamese Culture), Ha Noi: Quan Hai Tung Thu, 1937, p.107

over as a head of the family. Since the French and the Americans have influenced Vietnam in the 20th century, males and females are almost equal⁵⁷.

b) Elders:

In the Vietnamese culture, society respects the Elderly people. They feel the Elder has many life experiences, knows the tradition of the nation, and knows the custom and the culture. At a social event people place Senior at a respected place. When they want to do something, they always ask Seniors for advice, especially when the country is threatened by a foreign enemy⁵⁸.

c) Children:

In the family, the children are to absolutely respect their parents, especially their father. The father has power over the children. The parents often make the decision on the child's marriage. When the parents are older the children are expected to take care of them⁵⁹.

d) Marriage:

The goal of marriage is to maintain the tradition of the family. So the parents make the decision for their child's marriage. A man should marry a woman so that she gives him children. If in the marriage a couple doesn't have a child, the man can get married to another woman in order to have child or children for the family. This act is now unacceptable in modern times⁶⁰.

4. Family roles:

The family is a fundamental unit of society. The family has a lot of duties towards society. The head of the family has a responsibility toward his children's behavior. The families are there to educate its members to be good in society.

The family has an important role in society, whereas individuals have lower roles in society. The family is the group that really counts for the Vietnamese: the "face" should be protected by the members⁶¹.

5. Religion:

The three philosophies of Taoism, Confucianism and Buddhism spread south from China to Vietnam early in Vietnamese cultural history. These three philosophies play an important role in

⁵⁷ Dao, Duy Anh, Viet Nam Van Hoa Su Cuong (A Short History of Vietnamese Culture), Ha Noi: Quan Hai Tung Thu, 1937, p.109

⁵⁸ Ibid., p. 107

⁵⁹ Ibid., p. 112

⁶⁰ Ibid., p. 114

⁶¹ Ibid., p. 120

the Vietnamese system of values and religious beliefs and the pluralistic approach to lifemanship⁶².

In getting to understand the Vietnamese based on these systems of values, we can observe this story:

A Vietnamese refugee family, clearly identified as Buddhist, was visited at their home by a voluntary agency worker around Christmas time last year. The worker reported that right in the middle of the sparsely furnished living room was a huge Christmas tree with all the trimmings. She later asked a Vietnamese friend, obviously confused, “Are they really Buddhist?” She was even more confused when the friend saw nothing unusual about a Christmas tree in a Buddhist home.

That common element is an observable ability on the part of the Vietnamese to hold more than one religious belief. A Vietnamese Catholic also worships his ancestors, exposes more than one ideal, accepts more than one solution to a problem, attempts more than one course of action (i.e. the legal course), and generally tolerates more than one absolute standard for anything.

“While North Americans use a “monistic” approach to life, adopting only one in every type, class and category, the Vietnamese use a pluralistic approach and are comfortable with a combination and/or an assortment of ideologies. North Americans seek out the one and only, and give it respect, loyalty and devotion. The Vietnamese search for the alternatives and the other possibilities that will prove workable or satisfactory for their needs”⁶³

III. CONCLUSION:

I would like to quote the English translations of excerpts from a Vietnamese book so that we can get to know the Vietnamese people through the eyes of a Vietnamese culture historian:

“(.....) Vietnamese are an intelligent people. They possess a keen sense of observation which gives them the ability to grasp things quickly; it also gives them a tendency to imitate others. Short on a sense of innovation, they tend to hang on to the old and established ways. They are skilful with their hands and love to outsmart each other in petty matters, an inclination which

⁶² Le, Van Sieu, *Van Minh Viet Nam* (Vietnamese Civilization), Sài Gòn: Nam Chi Tung Thu, 1964, p. 73

⁶³ *A Manual for Indochinese Refugee Education*, pp. 17-18

often leads to craftiness. They have a mocking sense of humor which can sometimes degenerate into disparagement.

Vietnamese have a high regard for mortality and uphold the five Confucian virtues of humanity, righteousness, propriety, wisdom and faithfulness as guides for their daily conduct. They love book study and have avid minds.

Ordinarily giving an appearance of being shy and afraid, they value peace and harmony in all relations. However, when they are laced with danger, or are on the battlefield, they display great bravery and know how to maintain discipline, giving death itself as much weight as an airborne thistledown. Often motivated by compassion for others, they have a sense of gratitude.

Vietnamese also have several serious flaws in their character. They are shallow people who are also boastful. They lack patience and attach great importance to surface appearance. They yearn for status, fame and fortune, love fun and the gay life, and like to game for money. They believe in ghosts and spirits, and worship Gods and deities. They are arrogant and love to brag.

A most admirable trait in the Vietnamese, however, is the love they have for their country. It is this strong attachment to their native land that has helped them, several times in the course of history, to liberate their country from domination by their northern neighbor, China; in the last hundred years, it has enable them to keep up a relentless struggle against French colonists...⁶⁴.

In the last 15 years, the Vietnamese ethnic group has contributed to Canada in many different fields such as business, society, and science. However, a few young Vietnamese are in gangs causing trouble in big cities like Toronto and Vancouver. I think it will take more time in order to evaluate the contribution of Vietnamese ethnic groups to Canada.

The Vietnamese refugees now live in a Canadian society which is quite different from their own society. Therefore, cross-cultural misunderstanding and conflict may occur. So, in order to understand the Vietnamese more, we can pay attention to the Vietnamese saying:

*“Just as the length of a road is known only by actually traveling on it.
The qualities of a man are known only by living with him for a while”.*

(Đi lâu mới biết đường dài,

Ở lâu mới biết con người phải chăng)

⁶⁴ Cuu Long & Toan Anh, *Vietnamese People, Vietnamese Land*, New York: Centre for Applied Linguistics, 1976, p. 328

BIBLIOGRAPHY:

- Cuu Long & Toan anh, *Nguoi Viet, Dat Viet (Vietnamese People, Vietnamese Land)*, Sài Gòn: Nam Chi Tung Thu, 1967.
- Dao, Duy Anh, *Viet Nam Van Hoa Su Cuong (A short History of Vietnamese culture)*, Ha noi: Quan Hai Tung Thu, 1937.
- Green, James W., *Cultural Awareness In The Human Services*, New York: Prentice Hall, 1982.
- Le, Van Sieu, *Van Minh Viet Nam (Vietnamese Civilization)*, Sài Gòn: Nam Chi Tung Thu, 1964.
- Nguyen, Vinh Thuong, *Vai Net Dac Trung Cua Van Hoa Viet Nam (Some Special Characters of Vietnamese Culture)*, Toronto: Chanh Giac quarterly Magazine, Quy Dau Spring Issue, 1993
- Nguyen, Vinh Thuong, *Y chi Doc Lap Cua Dan Toc Viet Nam (The Will to Independence of The Vietnamese)*, Toronto: Pho Thong Monthly Magazine, 1985
- Phan, Ke Binh, *Viet Nam Phong Tuc (Vietnamese Custom)*, Ha Noi: Dong Duong Magazine, 1914-1915.
- Toan Anh, *Phong Tuc Viet Nam (Vietnamese Custom)*, Sài Gòn: Khai Tri, 1968.
- Vuong, Gia Thuy, *Getting to know the Vietnamese and their Culture*, New York: Frederick Ungar, 1976.

[trở về Mục lục](#)



Nguyễn Vĩnh Thượng sinh năm 1944 tại quận Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc.

- Cựu học sinh Petrus Ký (1956 - 1963)
- Cử nhân Văn Khoa (1967), Phật học (1967), Triết học Đông phương (1969), Triết học Tây phương (1970)
- Tốt nghiệp ngành Community work, Social work, Accounting and Canadian personal & Corporate taxation (1987 - 1992)
- Giáo sư Triết học (1969 -1975), Toán (1975 – 1979)
- Chuyên viên giáo dục tại Nha Kế hoạch và Pháp chế học vụ (1971 – 1972)
- Thanh Tra tại Sở tiểu học Sài Gòn và tại Văn phòng Phụ tá Đặc biệt Tổng Trưởng đặc trách ngành Trung Tiểu học (1972 – 1975)
- Office manager (1990 -1992)
- Social Services Worker/ Social Assistance Caseworker tại Social Services Department, Mississauga office, trực thuộc Regional Municipality of Peel, vùng Greater Toronto Area (GTA), tỉnh Ontario, Canada(1992 – 2014)

Sách đã xuất bản

- *Bộ sách giáo khoa triết học lớp 12*, NXB Hiện Đại, Sài Gòn (1972)
- *Bộ sách câu hỏi giáo khoa triết học lớp 12*, NXB Hiện Đại, Sài Gòn (1973)
- *Bộ sách trắc nghiệm triết học lớp 12*, NXB Yiễm Yiễm, Sài Gòn (1975)
- *Tư Tưởng Phật giáo trong văn học thời Lý*, NXB Hiện Đại, Toronto (1996)

Tùng cộng tác với

Trang Nhà Quảng Đức, Thư Viện Hoa Sen, Chùa Adida (Australia), Tập San Nghiên Cứu Văn Hoá: Đồng Nai-Cửu Long, Bạn Việt, Tự Do, Đặc San Kỷ niệm lễ Vu Lan 1989 (chùa Hoa Nghiêm, Toronto)

Website cá nhân

<http://an-phong-an-binh.blogspot.ca>

[*trở về Mục lục*](#)